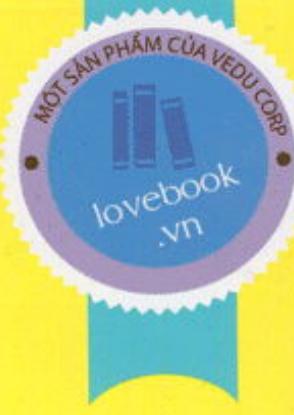


TRẦN HỮU ĐỨC - NGUYỄN LAN PHƯƠNG



CHẮT LỌC TINH TÚY
TRONG CHUỖI ĐỀ THI THỬ

THPT QUỐC GIA - MÔN TIẾNG ANH

1- Kết tinh từ hơn 100 đề thi thử năm 2016

3- Định hướng, dự đoán câu phản loại năm 2016.

2- Phân tích, liên hệ chặt chẽ tài liệu chính thức của BGD

4- Trợ giúp đắc lực 1-2 tháng trước khi thi.





TRẦN HỮU ĐỨC – NGUYỄN LAN PHƯƠNG

CHẮT LỌC TINH TÚY TRONG CHUỖI ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA MÔN TIẾNG ANH

- ✓ Học sinh lớp 12 chuẩn bị cho kì thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng (KÌ THI THPT QUỐC GIA)
- ✓ Học sinh lớp 10, 11: Tự học tiếng Anh, chuẩn bị sớm và tốt nhất cho KÌ THI THPT QUỐC GIA
- ✓ Học sinh muốn đạt 9,10 trong kì thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng (KÌ THI THPT QUỐC GIA)
- ✓ Học sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông
- ✓ Thi sinh đại học muốn ôn thi lại môn tiếng Anh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896;

Quản lý xuất bản: (043) 9728806; Tổng biên tập: (04) 397 15011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: ĐẶNG PHƯƠNG ANH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN VIỆT NAM – VEDU CORP

Trình bày bìa: NGUYỄN SƠN TÙNG

Sửa bản in: LƯƠNG VĂN THÙY

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN VIỆT NAM – VEDU CORP

SÁCH LIÊN KẾT

CHẤT LỌC TINH TÚY TRONG CHUỖI ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA MÔN TIẾNG ANH

Mã số: 1L – 173 ĐH2016

In 2000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty TNHH Trần Công

Địa chỉ: Số 12, ngách 155/176 đường Trường Chinh, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xuất bản: 679 – 2015/CXBIPH/03- 124/ĐHQGHN, ngày 25/04/2016

Quyết định xuất bản số: LK-TN/QĐ – NXBĐHQGHN, ngày 25/04/2016

In xong và nộp lưu chuyền quý II năm 2016.

Lời mở đầu

Cuốn sách được biên soạn với mục đích giúp học sinh tổng hợp kiến thức và thử sức với cách câu hỏi hay và khó được tuyển tập từ hơn 200 đề thi thử của các trường/đơn vị tổ chức thi thử tốt nghiệp năm 2015 và 2016. Cấu trúc của cuốn sách bám sát theo hình thức ra đề của Bộ Giáo Dục và Đào tạo với đầy đủ các chuyên đề và dạng bài tập quan trọng.

Đối tượng sử dụng sách là các bạn học sinh lớp 12 có nhu cầu tổng ôn kiến thức, ôn tập gấp rút để có thể tự tin làm bài thi và đạt kết quả xuất sắc. Ngoài ra, cuốn sách cũng vẽ ra một bức tranh toàn cảnh về bài thi Tiếng Anh trong kỳ thi Tốt Nghiệp THPT. Bởi vậy, đây cũng có thể là một trợ thủ đắc lực cho các bạn học sinh mất gốc, chưa có định hướng rõ ràng về hình thức thi của Bộ trong hai năm gần đây.

Trong mỗi ngày học, các bạn học sinh được hướng dẫn chi tiết về phương pháp làm bài cũng như được tiếp cận với các đề thi thử của các đơn vị tổ chức uy tín. Toàn bộ bài tập được giải đáp chi tiết với mục đích giúp học sinh tiếp thu kiến thức nhanh và hiệu quả.

Các phần khó và đòi hỏi luyện tập nhiều như: viết đoạn văn, đọc hiểu ... được đẩy lên trên để các bạn có thêm nhiều thời gian ôn tập và rèn luyện kỹ năng.

Cuốn sách được xuất bản lần đầu nên không tránh khỏi sơ xuất trong quá trình biên soạn. Rất mong các bạn thông cảm và thông báo với chúng tôi qua diễn đàn vedu.vn/forums để được hỗ trợ trong thời gian nhanh nhất.

Chúc các bạn học sinh thân yêu ôn tập hiệu quả và đạt được kết quả cao nhất trong kỳ thi sắp tới.

Nhóm tác giả Tiếng Anh – Nhà sách Lovebook

Lương Văn Thùy

Trần Hữu Đức

Nguyễn Lan Phương

Mục lục

| | |
|---|-----|
| NGÀY 1: VIẾT ĐOẠN VĂN - BỐ CỤC CỦA MỘT ĐOẠN VĂN | 2 |
| NGÀY 2: VIẾT ĐOẠN VĂN - LÊN Ý TƯỞNG | 18 |
| NGÀY 3: VIẾT ĐOẠN VĂN - CÁCH VẬN DỤNG TỪ VỰNG ĐỂ ĐẠT ĐIỂM CAO | 25 |
| NGÀY 4: VIẾT ĐOẠN VĂN - VIẾT XONG RỒI THÌ LÀM GÌ? | 38 |
| NGÀY 5: VIẾT ĐOẠN VĂN – DỰ ĐOÁN CHỦ ĐỀ BÀI VIẾT ĐOẠN VĂN – 2016 | 40 |
| NGÀY 6: ĐỌC HIỂU - DẠNG BÀI TÌM TỪ GẦN NGHĨA TRÁI NGHĨA | 49 |
| NGÀY 7: ĐỌC HIỂU - DẠNG TÌM Ý CHÍNH CỦA BÀI/ĐOẠN | 57 |
| NGÀY 8: ĐỌC HIỂU - DẠNG TÌM THÔNG TIN TRONG ĐOẠN | 65 |
| NGÀY 9: ĐỌC HIỂU - DẠNG TÌM THÔNG TIN NHỜ SUY LUẬN | 79 |
| NGÀY 10 + 11: VIẾT LẠI CÂU | 85 |
| NGÀY 12: CỤM ĐỘNG TỪ | 90 |
| NGÀY 13: THÀNH NGỮ | 96 |
| NGÀY 14: TRỌNG ÂM | 101 |
| NGÀY 15: PHÁT ÂM | 106 |
| NGÀY 16: TỪ VỰNG - KẾT HỢP TỪ | 110 |
| NGÀY 17: TỪ VỰNG - KẾT HỢP TỪ (TIẾP THEO) | 114 |
| NGÀY 18: TỪ VỰNG - TỪ ĐỒNG NGHĨA | 118 |
| NGÀY 19: TỪ VỰNG - TỪ TRÁI NGHĨA | 122 |
| NGÀY 20: NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ THÌ | 125 |
| NGÀY 21: NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ LOẠI TỪ | 129 |
| NGÀY 22: NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ CÂU | 133 |
| NGÀY 23: NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ CÂU (Tiếp theo) | 138 |
| NGÀY 24: GIAO TIẾP HỘI THOẠI | 144 |
| NGÀY 25: SỬA LỖI SAI | 147 |
| NGÀY 26: SỬA LỖI SAI (Tiếp theo) | 151 |
| NGÀY 27: ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN | 154 |
| NGÀY 28: ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN (Tiếp theo) | 162 |
| NGÀY 29: LUYỆN ĐỀ DỰ ĐOÁN | 170 |
| APPENDIX A: 650 MOST COMMONLY USED IDIOMS | 177 |
| APPENDIX B: THE MOST COMMONLY USED PHRASAL VERBS | 198 |

Lịch sử hình thành cuốn sách

Có rất nhiều em học sinh than thở với Lovebook rằng: “Có quá nhiều đề thi thử, có quá nhiều đề bài tập trùng lặp hoặc có ý tưởng giống nhau. Nhiều khi các em cảm thấy rất lãng phí thời gian đi sưu tầm đề thi thử để làm thì những yêu tố mới, cần thiết không nhiều”

Dòng **CHẮT LỌC TINH TÚY LOVEBOOK** được lên ý tưởng vào những ngày đầu xuân 2016.

Tuy nhiên, phải đến giữa tháng 3, dự án mới chính thức được triển khai. Dòng **CHẮT LỌC TINH TÚY** được kỳ vọng sẽ là 1 sự bổ sung cần thiết cho bộ “Chinh phục”, “Công phá” đồng thời cũng là một cuốn sách thiết thực dành cho các em trong kì thi THPT Quốc Gia sắp tới.

Dự án **CHẮT LỌC TINH TÚY** được thực hiện bởi nhóm gồm 09 thành viên với 06 môn:

| STT | Họ và tên | Chuyên môn phụ trách |
|-----|---------------------|----------------------|
| ① | Nguyễn Văn Hưởng | Môn Toán |
| ② | Tăng Hải Tuân | Môn Vật Lý |
| ③ | Trần Phương Duy | Môn Hóa Học |
| ④ | Phạm Thị Thanh Thảo | Môn Sinh Học |
| ⑤ | Nguyễn Thế Hưng | Môn Ngữ Văn |
| ⑥ | Đoàn Thị Mai | |
| ⑦ | Mai Tôn Minh Trang | |
| ⑧ | Trần Hữu Đức | Môn Tiếng Anh |
| ⑨ | Nguyễn Lan Phương | |

Cuốn **CHẮT LỌC TINH TÚY MÔN TIẾNG ANH** 2016 được biên soạn bởi thành viên: (trang bên)

II- GIỚI THIỆU CHI TIẾT THÀNH VIÊN

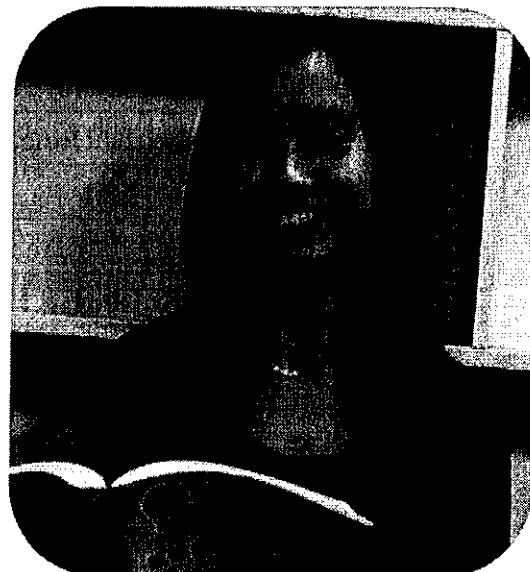
1. TRẦN HỮU ĐỨC

- Sinh nhật: 05/11/1994
- Quê quán: Hà Nội
- Sở thích: Tiếng Anh, guitar
- Học vấn (ngành học, trường đang học): Khoa Tiếng Anh Thương Mại – Đại học Ngoại Thương
- Facebook:
<https://www.facebook.com/tranhuuduc.5555>
- Câu nói yêu thích:
"And where I excel is ridiculous, sickening, work ethic. You know, while the other guy's sleeping? I'm working." - Will Smith
- Phương châm sống: Don't let your dreams be dreams
- Thành tích đặc biệt:
 - + Tổ trưởng tổ tiếng Anh công ty VEDU Corp
 - + Giải Nhì cuộc thi tiếng Anh do khoa Tiếng Anh Thương Mai – ĐH Ngoại Thương tổ chức.



2. NGUYỄN LAN PHƯƠNG

- Sinh nhật: 02/01/1994
- Quê quán: Hà Nội
- Sở thích: Bơi lội, học ngoại ngữ, xem phim Mỹ, làm bánh và nấu ăn
- Học vấn: Sinh viên năm cuối - Khoa Tiếng Anh Thương Mại - Đại học Ngoại Thương
- Ước mơ: Hòa bình thế giới
- Link facebook:
<https://www.facebook.com/lanphuong.nguyen.549668>
- Câu nói yêu thích: "I hate people that quote things, be original" - Ryan Higa
- Phương châm sống: Gieo nhân nào gặt quả nấy



Lời cảm ơn

TÁC GIẢ: TRẦN HỮU ĐỨC

Đầu tiên, tôi xin cảm ơn gia đình thân yêu, những người đã luôn động viên, tin tưởng và tiếp cho tôi ý chí để hoàn thành bộ sách Tiếng Anh.

Tôi dành lời cảm ơn sâu sắc tới anh **Lương Văn Thùy** – Giám đốc VEDU CORP – người đã cho tôi nhiều lời khuyên bổ ích, giúp tôi lên ý tưởng cho cuốn sách và đồng hành với tôi trong suốt quãng thời gian hoàn thiện nội dung sách.

Tôi xin cảm ơn anh **Nguyễn Ngọc Tùng** người bạn thân thiết nhất của tôi từ những năm Trung Học Phổ thông, người đã truyền cho tôi ngọn lửa đam mê đối với môn học Tiếng Anh cho dù xuất phát điểm của tôi là một học sinh ban tự nhiên.

Và cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới thạc sĩ **Đinh Thị Ngoan** và thạc sĩ **Bùi Thị Quỳnh Giao** – giảng viên khoa Tiếng Anh Thương Mại, Đại học Ngoại Thương – vì đã luôn tận tình hướng dẫn, giảng dạy và truyền cảm hứng cho tôi rất nhiều.

TÁC GIẢ: NGUYỄN LAN PHƯƠNG

Để hoàn thành cuốn sách này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc trước hết tới bố mẹ tôi, những người vẫn luôn là nguồn động viên, khích lệ lớn đối với tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và viết nên tài liệu này.

Thứ hai, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới những thầy cô thân yêu, luôn hết mình truyền đạt kiến thức, giúp tôi đạt được kết quả như ngày hôm nay. Xin cảm ơn Thạc sĩ **Đỗ Văn Nam** – Tổng giám đốc công ty cổ phần giáo dục Nam Anh (Nam Anh English), thầy **Nguyễn Viết Thắng** – Giảng viên đại học Hà Nội và cô **Hoàng Thị Thùy Dương** – Giáo viên THPT Kim Liên.

Và lời cảm ơn cuối cùng tôi xin được gửi tới nhà sách LOVEBOOK.VN, đặc biệt là Chủ tịch GSTT Group – anh **Lương Văn Thùy**. Anh đã luôn theo sát chúng tôi trong quá trình làm việc.

Anh không ngừng tận tình, chỉ bảo, giúp đỡ không chỉ trong chuyên môn mà còn trong cuộc sống hằng ngày.

Lời cảm ơn cuối cùng cả 2 chúng tôi muốn gửi tới, đó là những bạn đọc được cuốn sách này. Mặc dù đến đầu tháng 5 sách mới được phát hành nhưng đã có gần 1500 em, thầy cô đặt hàng trước và ngóng chờ. Sự ủng hộ, đón chờ của các bạn, các em yêu quý quả thực là một nguồn động lực vô cùng to lớn giúp chúng tôi hoàn thiện cuốn sách này một cách tâm huyết và hay nhất có thể.

Một lần nữa, xin trân trọng cảm ơn tất cả!

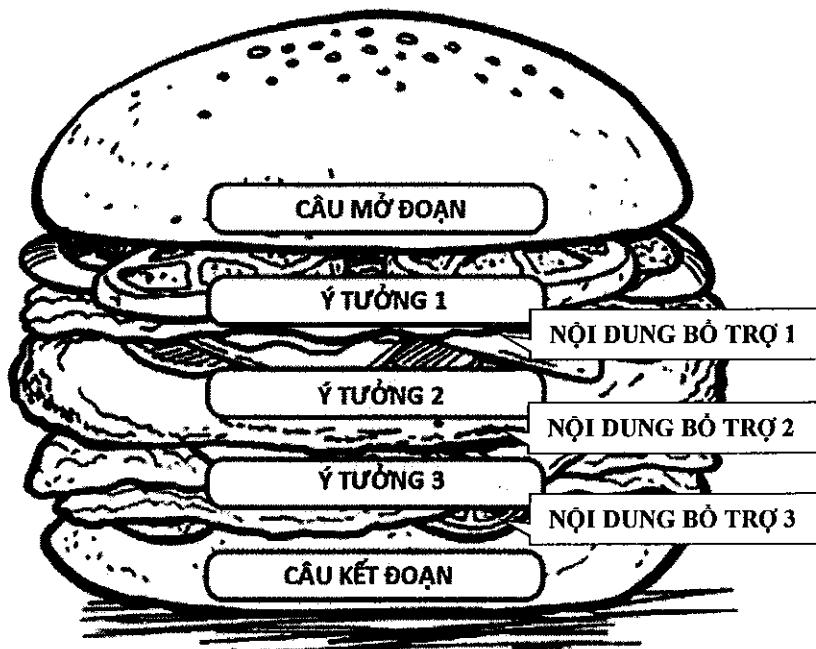
Để sử dụng sách Lovebook một cách hiệu quả, mời các em học sinh và các thầy cô tham gia hệ thống online của Lovebook:

Hệ thống online:

- Fan page Lovebook: <https://www.facebook.com/lovebook.vn>
- Website trưng bày sách: lovebook.vn
- Diễn đàn trao đổi học tập: <http://vedu.vn/forums/>
- Kênh bài giảng Lovebook: <https://www.youtube.com/nhasachlovebook>
- Website chia sẻ tài liệu: <http://tailieulovebook.com/>
- Group trao đổi học tập: <https://www.facebook.com/groups/chienbinhlovebook>
- Đăng ký nhận tài liệu thường xuyên: <https://goo.gl/vEUuQZ>
- Website đào tạo: <http://vedu.edu.vn>



VIẾT ĐOẠN VĂN - BỒ CỤC CỦA MỘT ĐOẠN VĂN



Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về bối cảnh chuẩn mực của một đoạn văn Tiếng Anh. Phần này thực sự rất quan trọng vì việc triển khai bối cảnh hợp lý chiếm tới 0.4 điểm của bài đoạn văn theo cấu trúc ra đề mới của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

| BỒ CỤC | 0, 40 |
|--|-------|
| <ul style="list-style-type: none">o Câu dẫn chủ đề mạch lạco Bối cảnh hợp lý rõ ràng phù hợp yêu cầu của đề bàio Bối cảnh uyển chuyển từ mở bài đến kết luận | |

Lỗi thường gặp trong các bài viết của học sinh Việt Nam là ý tưởng không được trình bày mạch lạc, và có vẻ như học sinh viết ra những gì họ nghĩ mà không sắp xếp ý tưởng một cách lô-gic. Điều này khiến cho người chấm gặp khó khăn khi theo dõi các ý tưởng cũng như để hiểu rõ những gì người viết muốn trình bày. Do đó, việc nắm rõ về bối cảnh của bài viết luận đóng một vai trò rất quan trọng. Nó giúp chúng ta thể hiện được nền tảng Tiếng Anh vững chắc cũng như việc làm chủ kiến thức của mình.

Một bí mật mà các bạn cần biết chính là việc trình bày một đoạn văn cũng giống với cách làm ra một chiếc bánh **ham-bơ-go**. Các ý tưởng (ideas) và nội dung bồi trợ (supporting details) hay ví dụ (examples) được xếp chồng lên nhau, tạo nên một đoạn văn có chiều sâu và lô-gic. Bây giờ, chúng ta hãy cùng khám phá từng thành phần của chiếc "**ham-bơ-go**" để có một cái nhìn sâu và rõ ràng về bối cảnh của một đoạn văn.

PHẦN 1: CÂU MỞ ĐOẠN (VỎ BÁNH- TOP BUN)

Đây là câu đầu tiên của đoạn văn và cũng là câu trả lời trực tiếp cho yêu cầu của đề bài. Để viết được câu mở đoạn đạt yêu cầu, các bạn chỉ cần viết lại câu hỏi theo một cách khác (paraphrase) và thêm một vài thông tin để trả lời câu hỏi của đề bài.

YÊU CẦU:

- Trong đoạn văn, phần mở đoạn chỉ gói gọn trong một câu. Học sinh không nên viết quá giới hạn này.
- Câu mở đoạn phải trả lời trực tiếp vào yêu cầu của đề bài, các bạn không nên lan man, dài dòng

VÍ DỤ: In about 140 words, write a paragraph about influences of globalization on your family.

Câu mở đoạn: In recent years, globalization has exerted considerable impacts on every Vietnamese household, and my family is no exception.

CÔNG THỨC VIẾT CÂU CHỦ ĐỀ HIỆU QUẢ:

PARAPHRASE ĐỀ BÀI + ĐƯA RA CÂU TRẢ LỜI = CÂU CHỦ ĐỀ ĐẠT YÊU CẦU

VÍ DỤ: In about 140 words, write a paragraph about the influence of television and movie.

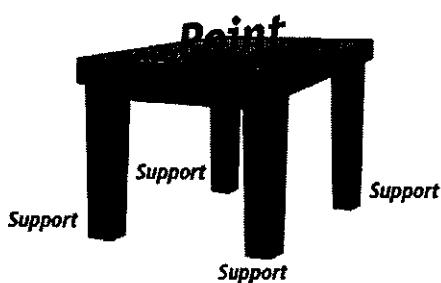
Câu mở đoạn: It is widely acknowledged that television programmes and movies have both negative and positive impacts on our lives.

Đề bài yêu cầu phân tích ảnh hưởng của TV và phim ảnh (influence of television and movie). Ở câu mở đoạn trên, chúng ta đã viết lại đề bài bằng cách thay từ “influence” bằng “impact”... Để trả lời cho câu hỏi, câu mở đoạn đã chỉ ra là đoạn văn sẽ đề cập đến các tác động tiêu cực và tích cực của hai phương tiện giải trí này. Do đó các bạn thấy rằng, chúng ta có thể dễ dàng viết được một câu mở đoạn đạt yêu cầu bằng cách viết lại câu hỏi và trả lời trực tiếp và yêu cầu của đề bài.

PHẦN 2: THÂN BÀI: Ý TƯỞNG + NỘI DUNG BỒ TRỢ (IDEAS + SUPPORTING DETAILS)

Thực tế là có nhiều bạn học sinh chỉ liệt kê tất cả các ý tưởng hình thành trong suy nghĩ mà không phân tích chúng, không đưa ra các lập luận hay các ví dụ để giúp người đọc hiểu rõ về những gì họ đang muốn trình bày. Việc trình bày như vậy đã làm cho bài viết trở nên rất nông cạn, không có chiều sâu. Điều này cũng giống với khi ăn một chiếc bánh hăm-bo-gơ chỉ có nhân thịt hoặc chỉ toàn rau không vậy! Thật chán đắng không nào?

Ngoài ra việc giải thích thêm cũng như nêu ví dụ có thể cứu cháy cho các bạn trong trường hợp bí ý tưởng. Ví dụ như trường hợp mà trong đầu bạn chỉ có một hoặc hai ý tưởng cho chủ đề. Lúc này, việc diễn giải sâu và đưa ra các ví dụ minh họa có thể cứu nguy cho chúng ta cũng như giúp cho bài viết có chiều sâu và thể hiện rằng bạn rất am hiểu về chủ đề này.



Ý tưởng là các luận điểm, nội dung chính để làm rõ câu chủ đề. Ví dụ như đề bài yêu cầu bạn miêu tả các đức tính của một người bạn tốt thì các ý tưởng chính là các bản chất tốt đẹp của một người bạn tuyệt vời.

Nội dung bồi trợ chính là luận chứng giúp bạn làm sáng tỏ luận điểm, giúp cho người đọc nắm bắt được vấn đề. Việc phân tích sâu vấn đề giúp bài văn trở nên mạch lạc, dễ theo dõi và gây thiện cảm tốt đối với người đọc. Lý do là vì khi ta phân tích sâu vấn đề, ta đã thể hiện sự tôn trọng đối



với người đọc. Sự tôn trọng ở đây được hiểu là người viết muốn người đọc nắm rõ vấn đề và hiểu tường tận chứ không chỉ có biết về ý tưởng một cách qua loa, nông cạn.

VÍ DỤ:

Idea: Honesty is an important quality that a good friend must have.

Supporting detail: This is mainly because friendships are built on trust, so people need to show sincerity in order to maintain a strong and enduring relationship with their peers.

Các bạn thấy đó, việc giải thích vấn đề một cách rõ ràng khiến cho bài văn trở nên mạch lạc, luận điểm trở nên mạnh mẽ và chắc chắn. Do đó, các bạn phải luôn ý thức về việc triển khai phân tích sâu, nêu ví dụ cho ý tưởng để nâng điểm phần bô cục của đoạn văn.

BÀI TẬP RÈN LUYỆN:

Exercise 1: Hãy đọc các đoạn văn sau và chỉ ra: Topic sentence, ideas và supporting details. (Lưu ý: sẽ có những đoạn văn thiếu supporting details hoặc có nhiều hơn một supporting details).

| | |
|--|---|
| <p>Đoạn 1:</p> <p>(1) Being a celebrity is often difficult. (2) First of all, celebrities have to look almost perfect all the time. (3) There's always a photographer ready to take an unflattering picture of a famous person looking dumpy in old clothes. (4) Celebrities also sacrifice their private lives. (5) Their personal struggles, divorces, or family tragedies all end up as front-page news. (6) Last, and most frightening of all, celebrities are in constant danger of the wrong kind of attention. (7) Threatening letters and even physical attacks from crazy fans are things a celebrity must contend with.</p> | <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Topic sentence: 1 - Idea: 2, 4, 6 - Supporting detail: 3, 5, 7 |
| <p>Đoạn 2:</p> <p>(1) People lie for different reasons. (2) One common reason is to avoid hurting someone's feelings. (3) For example, a friend might ask, "Do you like my new haircut?". (4) If you think it's ugly, you might still answer, "Yes." (5) Another common reason for lying is to avoid a fight. (6) Say a friend angers you and then asks, "Are you upset with me?" (7) You might answer, "No," to avoid an argument. (8) People also lie so that they'll fit in, as when you listen to a boring person and politely say, "That's interesting." (9) In addition, people lie to avoid spending more time with someone. (10) For instance, you might lie, "I have to go now."</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Topic sentence: - Idea: - Supporting detail: |
| <p>Đoạn 3:</p> <p>(1) You don't have to scare your family with statistics about heart attacks. (2) There are several positive ways to encourage your family to exercise more often. (3) To begin with, get them to exercise more often by emphasizing how good they'll feel and how much better they'll look if they work out on a regular basis. (4) A second method you can use is to set an example. (5) If they see you walking to stores rather than driving, they might be encouraged to do likewise. (6) Finally, make exercise a family activity. (7) Suggest that the whole family go hiking or camping together, or take up early morning jogging.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Topic sentence: - Idea: - Supporting detail: |
| <p>Đoạn 4:</p> <p>(1) Several factors can interfere with having a good memory. (2) For one thing, there can be a lack of motivation. (3) Without a real desire to learn or remember something, you probably won't. (4) Also a factor is a lack of practice. (5) To stay sharp, memory skills, like any other skill, must be used on a regular basis. (6) Yet another factor that can hurt memory is self-doubt. (7) If you're convinced you won't remember something, you probably won't. (8) In addition, distraction can interfere with memory. (9) If you're</p> | |

distracted by a television or by conversation nearby, try to find a quiet environment before trying to commit something to memory.

Exercise 2: Trong tất cả các supporting details, hay tìm ra 3 thông tin hỗ trợ ý nghĩa cho luận điểm:

1. I has “math anxiety.”

- A. I feel dread every time I sit down to take our Friday math quiz.
- B. Fear of math is almost as widespread as fear of public speaking.
- C. During my last math test, I “froze” and didn’t even try to answer most of the questions.
- D. I also have a great deal of anxiety when I sit down to write a paper.
- E. I turned down a summer job as a salesclerk because I would have had to figure out how much change customers should get back.
- F. I used to be afraid to raise my hand in class, but now it’s easier for me to answer questions.

Supporting details:

2. Elephants are very intelligent animals.

- A. For years, hunters shot elephants to obtain the ivory from their tusks.
- B. Like chimps, elephants can recognize their reflections in mirrors.
- C. Elephants tear off branches of trees to use as fly swatters.
- D. Elephants have been seen keeping vigil over their dead companions.
- E. An elephant can live as long as sixty-five years.
- F. Elephants should not be forced to perform in circuses.

Supporting details:

3. Drinking coffee can be bad for people.

- A. Some people don’t like the taste of decaffeinated coffees.
- B. Coffee in the evening can interfere with sleep at night.
- C. As addictions go, coffee is less dangerous than tobacco.
- D. Too much coffee can cause the hands to shake.
- E. Drinking too much coffee can lead to a faster heartbeat and light-headedness.
- F. Most coffees cost under five dollars a pound.

Supporting details:



ĐÁP ÁN VÀ GIẢI ĐÁP CHI TIẾT

Exercise 1:

ĐOẠN 2:

- Topic sentence: 1
- Idea: 2, 5, 8, 9
- Supporting detail: 3, 4, 6, 7, 10.

Hệ thống luận điểm và luận chứng trong đoạn:

| | |
|----------------------------|--|
| Topic sentence | (1) Being a celebrity is often difficult. (<i>Làm một người nổi tiếng đôi khi cũng khó khăn</i>) |
| Idea 1 | (2) First of all, celebrities have to look almost perfect all the time. (<i>Đầu tiên, người nổi tiếng phải luôn xuất hiện một cách gần như hoàn hảo.</i>) |
| Supporting detail | (3) There's always a photographer ready to take an unflattering picture of a famous person looking dumpy in old clothes. (<i>Luôn có một nhiếp ảnh gia sẵn sàng chụp một tấm ảnh dìm hàng một người nổi tiếng ăn mặc luộm thuộm.</i>) |
| Idea 2 | (4) Celebrities also sacrifice their private lives. (<i>Người nổi tiếng cũng phải hy sinh cuộc sống đời tư của họ.</i>) |
| Supporting detail 2 | (5) Their personal struggles, divorces, or family tragedies all end up as front-page news. (<i>Những khó khăn họ đang gặp phải, những vụ li hôn hay bi kịch gia đình đều cuối cùng sẽ xuất hiện trên trang nhất.</i>) |
| Idea 3 | (6) Last, and most frightening of all, celebrities are in constant danger of the wrong kind of attention. (<i>Cuối cùng và cũng là điều đáng sợ nhất, người nổi tiếng đang phải đối mặt với hiểm nguy đến từ những người quan tâm thái quá.</i>) |
| Supporting detail 3 | (7) Threatening letters and even physical attacks from crazy fans are things a celebrity must contend with. (<i>Các lá thư đe dọa và kẻ cá nhâng cuộc tấn công về thể xác là những gì mà một người nổi tiếng phải chống chọi.</i>) |

ĐOẠN 3:

- Topic sentence: 1 + 2 (Không khuyến khích các bạn tách ra như đoạn văn mẫu)
- Idea: 3, 4, 6.
- Supporting detail: 5, 7.

Hệ thống luận điểm và luận chứng trong đoạn:

| | |
|--------------------------|--|
| Topic sentence | (1) You don't have to scare your family with statistics about heart attacks. (2) There are several positive ways to encourage your family to exercise more often. (<i>Bạn không cần thiết phải làm gia đình mình khiếp sợ với những thống kê về bệnh tim. Có các cách khác tích cực hơn để động viên các thành viên trong gia đình tập luyện thường xuyên hơn.</i>) |
| Idea 1 | (3) To begin with, get them to exercise more often by emphasizing how good they'll feel and how much better they'll look if they work out on a regular basis. (<i>Đầu tiên, làm cho họ tập luyện thể dục thường xuyên hơn bằng cách nhấn mạnh là họ sẽ cảm thấy khỏe khoắn như thế nào và ngoại hình của họ sẽ được cải thiện đến mức nào nếu họ tập luyện đều đặn.</i>) |
| Supporting detail | (không có) |

| | |
|---------------------|---|
| Idea 2 | (4) A second method you can use is to set an example. (<i>Phương pháp thứ hai bạn có thể sử dụng là nêu gương.</i>) |
| Supporting detail 2 | (5) If they see you walking to stores rather than driving, they might be encouraged to do likewise. (<i>Nếu như họ thấy bạn đi bộ đi mua đồ thay vì lái xe, họ có thể sẽ được khích lệ và làm giống bạn.</i>) |
| Idea 3 | (6) Finally, make exercise a family activity. (<i>Cuối cùng, biến việc tập luyện thành một hoạt động trong gia đình.</i>) |
| Supporting detail 3 | (7) Suggest that the whole family go hiking or camping together, or take up early morning jogging. (<i>Gợi ý cả gia đình đi leo núi, cắm trại với nhau, hoặc cùng dậy sớm đi bộ.</i>) |

ĐOẠN 4:

- Topic sentence: 1.
- Idea: 2, 4, 6, 8.
- Supporting detail: 3, 5, 7, 9.

Hệ thống luận điểm và luận chứng trong đoạn:

| | |
|---------------------|--|
| Topic sentence | (1) Several factors can interfere with having a good memory. (<i>Một vài yếu tố có thể cản trở việc bạn có một trí nhớ tốt.</i>) |
| Idea 1 | (2) For one thing, there can be a lack of motivation. (<i>Đầu tiên, đó có thể là việc thiếu động lực.</i>) |
| Supporting detail | (3) Without a real desire to learn or remember something, you probably won't. (<i>Thiếu mất một khát khao để học hay ghi nhớ điều gì đó, bạn hầu như chắc chắn sẽ không thể ghi nhớ hiệu quả.</i>) |
| Idea 2 | (4) Also a factor is a lack of practice. (<i>Một nhân tố khác chính là việc luyện tập ít.</i>) |
| Supporting detail 2 | (5) To stay sharp, memory skills, like any other skill, must be used on a regular basis. (<i>Để có một trí nhớ sắc bén, kỹ năng ghi nhớ phải được sử dụng đều đặn giống như bất kỳ các kỹ năng nào khác.</i>) |
| Idea 3 | (6) Yet another factor that can hurt memory is self-doubt. (<i>Tuy nhiên một yếu tố khác mà có thể làm tổn hại đến trí nhớ là sự tự nghi ngờ bản thân.</i>) |
| Supporting detail 3 | (7) If you're convinced you won't remember something, you probably won't. (<i>Nếu như bạn tự thuyết phục rằng mình sẽ không nhớ được điều gì đó, bạn hầu như chắc chắn sẽ không nhớ được điều đó</i>) |
| Idea 4 | (8) In addition, distraction can interfere with memory. (<i>Thêm vào đó, sự sao nhãng cũng có thể gây trở ngại cho việc ghi nhớ.</i>) |
| Supporting detail 4 | (9) If you're distracted by a television or by conversation nearby, try to find a quiet environment before trying to commit something to memory. (<i>Nếu như bạn bị mất tập trung bởi Tivi hay một cuộc hội thoại diễn ra gần đó, cố gắng tìm một môi trường yên tĩnh trước khi cố gắng ghi điều gì đó vào trí nhớ.</i>) |

Exercise 2:

1. I has “math anxiety.” (*Tôi sợ học toán.*)

Supporting details: A, B, C

A. I feel dread every time I sit down to take our Friday math quiz. (*Tôi cảm thấy kinh hãi mỗi khi ngồi xuống và làm bài kiểm tra toán vào thứ 6.*)

B. Fear of math is almost as widespread as fear of public speaking. (*Nỗi sợ dành cho môn toán cũng phổ biến giống như nỗi sợ nói trước đám đông.*)



C. During my last math test, I “froze” and didn’t even try to answer most of the questions. (Trong bài kiểm tra toán, tôi “đóng băng” và không thể nào cố gắng trả lời hầu hết các câu hỏi.)

D. I also have a great deal of anxiety when I sit down to write a paper. (Tôi cũng lo lắng rất nhiều mỗi khi tôi ngồi xuống viết báo cáo.)

E. I turned down a summer job as a salesclerk because I would have had to figure out how much change customers should get back. (Tôi đã từ chối một công việc làm nhân viên bán hàng vào dịp hè vì tôi không thể tính toán được số tiền thừa để trả lại cho khách hàng.)

F. I used to be afraid to raise my hand in class, but now it’s easier for me to answer questions. (Tôi từng sợ giơ tay phát biểu trong giờ, nhưng giờ đây tôi cảm thấy việc trả lời câu hỏi đã trở nên dễ dàng hơn.)

Như các bạn thấy, chỉ có đáp án A, B, C là liên quan trực tiếp với chủ đề “Tôi sợ môn toán”. Đáp án E cũng liên quan tới chủ đề nhưng nó không nói lên nỗi sợ của người viết mà chỉ đề cập tới lý do nghỉ việc.

2. Elephants are very intelligent animals. (Voi là loài vật rất thông minh.)

Supporting details: B, C, D.

A. For years, hunters shot elephants to obtain the ivory from their tusks. (Trong nhiều năm, thợ săn bắn voi để lấy ngà từ voi của chúng.)

B. Like chimps, elephants can recognize their reflections in mirrors. (Giống như loài tinh tinh, voi có thể nhận biết được hình ảnh phản chiếu của nó trước gương.)

C. Elephants tear off branches of trees to use as fly swatters. (Voi xé toạc các cành cây để sử dụng làm vợt đánh ruồi.)

D. Elephants have been seen keeping vigil over their dead companions. (Người ta đã nhìn thấy voi thức đêm để thương tiếc cho những người bạn đã qua đời của chúng.)

E. An elephant can live as long as sixty-five years. (Một con voi có thể sống tới 65 năm.)

F. Elephants should not be forced to perform in circuses. (Không nên ép voi trình diễn trong rạp xiếc.)

Chi có 3 đáp án B, C, D là đưa ra các ví dụ về hành động thể hiện trí thông minh của loài voi. Các đáp án khác đều đưa ra thông tin không liên quan tới câu chủ đề.

3. Drinking coffee can be bad for people. (Uống cafe có thể có hại cho sức khỏe.)

Supporting details: B, D, E

A. Some people don’t like the taste of decaffeinated coffees. (Một vài người không thích vị của cafe đã được lọc bỏ caffeine.)

B. Coffee in the evening can interfere with sleep at night. (Uống cafe vào buổi tối có thể làm ảnh hưởng đến giấc ngủ vào buổi tối.)

C. As addictions go, coffee is less dangerous than tobacco. (Khi nói về khả năng gây nghiện, cafe ít nguy hiểm hơn thuốc lá.)

D. Too much coffee can cause the hands to shake. (Uống quá nhiều cafe có thể khiến tay bị run.)

E. Drinking too much coffee can lead to a faster heartbeat and light-headedness. (Uống quá nhiều cafe có thể dẫn đến việc tim đập nhanh hơn hay việc mất tinh túng vì say cafe.)

F. Most coffees cost under five dollars a pound. (hầu hết các loại cafe đều có giá ít hơn 5 đô la một Pao (khoảng 450 gam).)

Ta thấy rằng đáp án B, D, E là các ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp của cafe đối với sức khỏe con người. Đáp án C cũng có sự liên quan đến sức khỏe nhưng nó mang lớp nghĩa tích cực, không phù hợp với mạch lô-gic.

Ngày 02

VIẾT ĐOẠN VĂN - LÊN Ý TƯỞNG



Sau khi đã nắm được bối cảnh một bài viết luận, chúng ta cùng tìm hiểu vấn đề của ngày hôm nay: Cách lên ý tưởng và sắp xếp ý tưởng cho bài luận cuối cùng.

Như thói quen viết văn trên trường, đọc đề xong các em sẽ lập dàn ý, hay có bạn “bá đạo” hơn sẽ cầm đầu viết một lèo luôn đúng không? Tuy nhiên, đây không phải cách các em nên sử dụng khi viết luận Tiếng Anh.

Trước khi đi vào lập dàn ý thì điều quan trọng hơn là em phải có ý tưởng. Có được ý tưởng và trình bày ý tưởng một cách rành mạch để người đọc tin vào luận điểm của em là một điều không đơn giản, nhưng không phải không thực hiện được. Những ý tưởng là nền tảng cho bài viết hoàn thiện cuối cùng của em.

Chính vì tìm ý tưởng là một bước quan trọng và cũng là bước đầu tiên khi viết luận, ở bài này anh chị sẽ đưa nhiều thông tin về bước này hơn, cũng như có nhiều cải tiến so với hướng dẫn trong cuốn “Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1”

Sau đây anh chị sẽ chỉ cho em 3 cách để phác thảo ý tưởng hay còn gọi là *brainstorming*. Tất nhiên, có vô vàn cách để tìm ý tưởng. Nhưng với bài viết luận và kinh nghiệm ôn thi, học thi, cũng như quan sát và lấy ý kiến từ chính các em, anh chị chọn 3 cách này để giới thiệu trong cuốn “Chắt lọc tinh túy” này. Mỗi người lại phù hợp với mỗi cách khác nhau, do đó em cần phải thử từng cách một nhiều lần, sau đó quyết định cách thức nào là hiệu quả nhất với em. Lý tưởng nhất là em chỉ dành 2 đến 3 phút để lên ý tưởng. Tuy nhiên, trong khi luyện tập thì có thể mất lâu hơn thế. Đừng lo nhé, vì luyện tập càng nhiều thì thời gian đó càng thu hẹp lại. Nói cách khác là em đã tiến bộ hơn, và tăng tốc được ở bước quan trọng này rồi.

CÁCH 1: LIỆT KÊ

Liệt kê đơn giản là nghĩ ra càng nhiều ý LIÊN QUAN đến chủ đề càng tốt. Các ý tưởng sẽ bắt nguồn từ từ khóa (*keywords*) của chủ đề và xoay quanh từ khóa này. Hãy sử dụng cách này khi em đang “loạn”, ý tưởng chưa rõ ràng.

Trước hết, em hãy viết ra nháp từ khóa quan trọng nhất của bài.

Tiếp theo, em liệt kê tất cả các ý tưởng này sinh từ keywords ra xung quanh, bắt kể là cụm từ, từ hay câu chyện nào ra trong đầu. Em cố gắng ghi càng nhiều càng tốt và ghi thật nhanh, đừng bận tâm tới cấu trúc câu hay ngữ pháp vội. Thao tác này cần làm trong 1 đến 2 phút. Hết 1 đến 2 phút thì dừng lại ngay để chuyển sang bước tiếp theo.

Sau đó, em đọc nhanh lại một lần và gạch bỏ những ý想法 may bị lạc đề, những ý tưởng na ná hoặc trùng nhau.

Cuối cùng, khoanh tròn phần ý mình sẽ chọn để viết.

Dưới đây là phần minh họa cho công tác liệt kê.

Giả sử ta có đề bài **Discuss the benefits of learning English** (*Bình luận về lợi ích của việc học Tiếng Anh*). Từ khóa là “benefits of learning English”.



Benefits of learning English

| | |
|---|--|
| <i>Approach to modern technologies</i> | <i>Rich</i> |
| <i>Develop thinking skill</i> | <i>Money</i> |
| <i>Make yourself cooler</i> | <i>Find well-paid jobs</i> |
| <i>Communicate with people in other countries</i> | <i>More opportunities to work</i> |
| <i>Love to speak English in winter</i> | <i>Talk to foreigners</i> |
| <i>Improve memory and brain power</i> | <i>Better understand of foreign cultures</i> |
| <i>Easier to study abroad</i> | <i>To fall in love with foreigners</i> |
| <i>International language</i> | <i>Get good marks</i> |

Tiếp theo, hãy lược bỏ những ý tưởng khó diễn đạt (*To fall in love with foreigners*), lạc đề (*Love to speak English in winter*), hay khó viết (*Approach to modern technologies, Improve memory and brain power...*).

Benefits of learning English

| | |
|---|--|
| <i>Approach to modern technologies</i> | <i>Rich</i> |
| <i>Develop thinking skill</i> | <i>Money</i> |
| <i>Make yourself cooler</i> | <i>Find well-paid jobs</i> |
| <i>Communicate with people in other countries</i> | <i>More opportunities to work</i> |
| <i>Love to speak English in winter</i> | <i>Talk to foreigners</i> |
| <i>Improve memory and brain power</i> | <i>Better understand of foreign cultures</i> |
| <i>Easier to study abroad</i> | <i>To fall in love with foreigners</i> |
| <i>International language</i> | <i>Get good marks</i> |

Sau khi lược bỏ bớt, chúng ta khoanh tròn 2 ý chính và sắp xếp ý tưởng con xung quanh hoặc xuống dưới.

Benefits of learning English

Group A

Communicate with people in other countries

Group B

Find well-paid jobs

International language

Rich

Talk to foreigners

Money

Better understand of foreign cultures

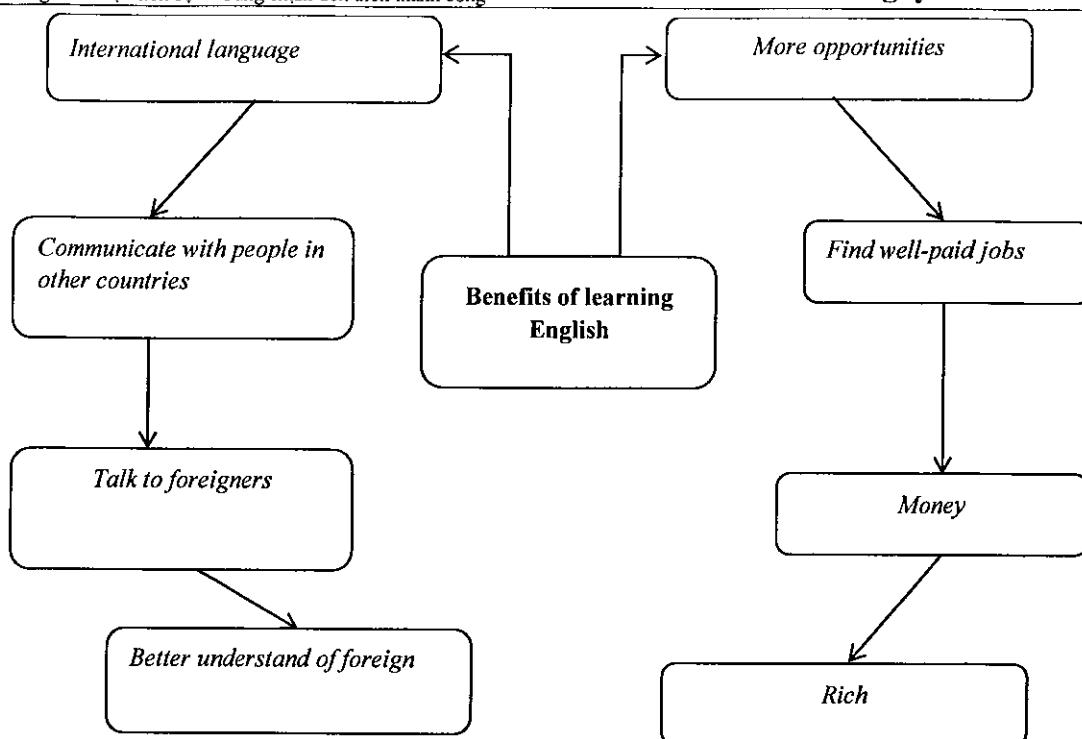
More opportunities to work

CÁCH 2: SƠ ĐỒ TƯ DUY (MIND MAPPING)

Sử dụng sơ đồ tư duy là cách sơ đồ hóa những suy nghĩ của em thành một sơ đồ lên giấy. Rất nhiều bạn ưa thích phương pháp này và cảm thấy hiệu quả khi sử dụng Mind mapping trong học tập cũng như khi lên ý tưởng cho bất kỳ chuyện gì, không chỉ là viết luận.Thêm vào đó, cách này cũng rất tiết kiệm thời gian và khoa học hơn là phương pháp liệt kê phía trên.

Cách em đặt từ khóa trong vòng tròn ở giữa và rồi xung quanh là các vòng tròn con xoay quanh vòng tròn cốt lõi này. Các em có thể mở rộng sơ đồ bằng những nhánh nhỏ hơn là các luận cứ hay ví dụ... Đừng sắp xếp hay tô vẽ sơ đồ quá cẩn thận dẫn đến mất thời gian nhé.

Anh chị tiếp tục minh họa cho đề bài ở trên:



CÁCH 3: PHƯƠNG PHÁP ĐẶT CÂU HỎI LẤY Ý TƯỞNG (QUESTIONS METHOD)

Phương pháp này còn được biết đến với tên gọi khác là 5W-1H, là các chữ viết tắt của: Who, What, Why, Where, When và How. Em sẽ phỏng ý tưởng dựa vào việc tự hỏi và trả lời các câu hỏi này. Tùy theo từng chủ đề mà em sẽ dùng các chữ W/H khác nhau, không nhất thiết phải trả lời hết cả 6 câu. Cách phỏng ý tưởng này phù hợp với những bạn có suy nghĩ logic, và nhất là với các bạn đã có phần nào nền tảng kiến thức về chủ đề này rồi.

Cùng xét ví dụ dưới đây nhé:

Đề bài: **Children should begin studying a foreign language as early as possible. Do you agree or disagree with this statement? (Trẻ em nên bắt đầu học ngoại ngữ càng sớm càng tốt. Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm trên?).**

Giả sử anh chị chọn Đồng ý.

Why- children learn languages faster than adults, children who learn a language early are much more likely to have native-like accent, children can take on accents quickly

Where- at school, language center, at home, through children's show on TVs

When – do exercises, do homework, TV's time

Who – teachers, parents, cartoon characters (*nhân vật hoạt hình*)

How- children's brain is still developing -> more memory space, children not afraid of making mistakes, children copy what they hear

Sau khi tự hỏi và trả lời xong các em hãy kết nối các ý lại với nhau. Ví dụ, từ các câu trả lời ở trên anh chị sẽ viết được một đoạn sơ lược như sau:

Children who learn a language early at school or language centers are much more likely to have native-like accent. Children are able to take on accents quickly thanks to native voices of cartoon characters. Children usually copy what they hear. They learn the sounds and accent through imitating their teachers and parents. Learning a second language soon brings children great pronunciation.



Lời khuyên: Với một bài luận 140 từ trong khoảng thời gian từ 20 đến 25 phút, em không thể quá tham lam hay cầu kỳ về ý tưởng. Một số bạn cố gắng trình bày quá nhiều ý hoặc đi quá sâu vào một ý dẫn đến không kịp thời gian hoàn thành bài. Em chỉ cần phát triển hai nhánh ý tưởng là đủ, vừa đảm bảo lương từ, cũng như chiều sâu cho mỗi ý.

Em hãy nhớ rằng, người chấm thi không đánh giá ý tưởng của em là đúng hay sai, không trừ điểm nếu ý tưởng cũ mèm hay quá quen thuộc, cũng không thưởng điểm cho những ý tưởng độc đáo, khác biệt hay “nổi loạn”. Họ chỉ chấm việc em thể hiện rõ được ý tưởng của mình và bảo vệ ý đó theo trình tự logic, mạch lạc, và tất nhiên phải bám sát chủ đề. Do vậy, đừng quá lo lắng nếu em thấy ý mình đưa ra quá nhảm chán, không đủ thú vị hay ngược lại, quá “khác thường”.

Bây giờ, em hãy chọn một trong những cách thức phác thảo ý tưởng ở trên, chọn một đề dưới đây, đặt đồng hồ và luyện tập phỏng ý tưởng nhé.

BÀI TẬP RÈN LUYỆN

Đề 1 (*Đề thi thử Chuyên Sư phạm Hà Nội/2016*): Write a paragraph about an important choice you had to make in your life.

Đề 2 (*Đề thi thử THPT Chuyên KHTN/2016*): Write about one of the most popular festivals in your culture.

Đề 3 (*Đề thi thử THPT Lý Thái Tổ, Bắc Ninh/2016*): People attend college or university for many different reasons (for example, new experiences, career preparation, increased knowledge). Why do you think people attend college or university? Use specific reasons and examples to support your answer.

Đề 4 (*Đề thi thử THPT Ngô Sĩ Liên/2016*): Write a paragraph about some typical features of Vietnamese culture.

Đề 5 (*Đề thi thử THPT chuyên Nguyễn Huệ/2016*): Write a paragraph about some typical features of Vietnamese culture.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đề 1 (*Đề thi thử Chuyên Sư phạm Hà Nội/2016*): Write a paragraph about an important choice you had to make in your life.

What – Studying at home instead of studying abroad?

When – After having finished secondary school

Where – Vietnam instead of the US

Why – completely new environment, no friends, family or acquaintances, culture shock, security-related issues, racism, save money not living and studying abroad

How – discussed with parents about the decision and chose the high school where many friends of mine go to

Đề 2 (*Đề thi thử THPT Chuyên KHTN/2016*): Write about one of the most popular festivals in your culture.

What – Tet holiday, big festival, making Chung cake, decorating the house, get lucky money, spend time with family, visiting grandparents and relatives, having traditional food

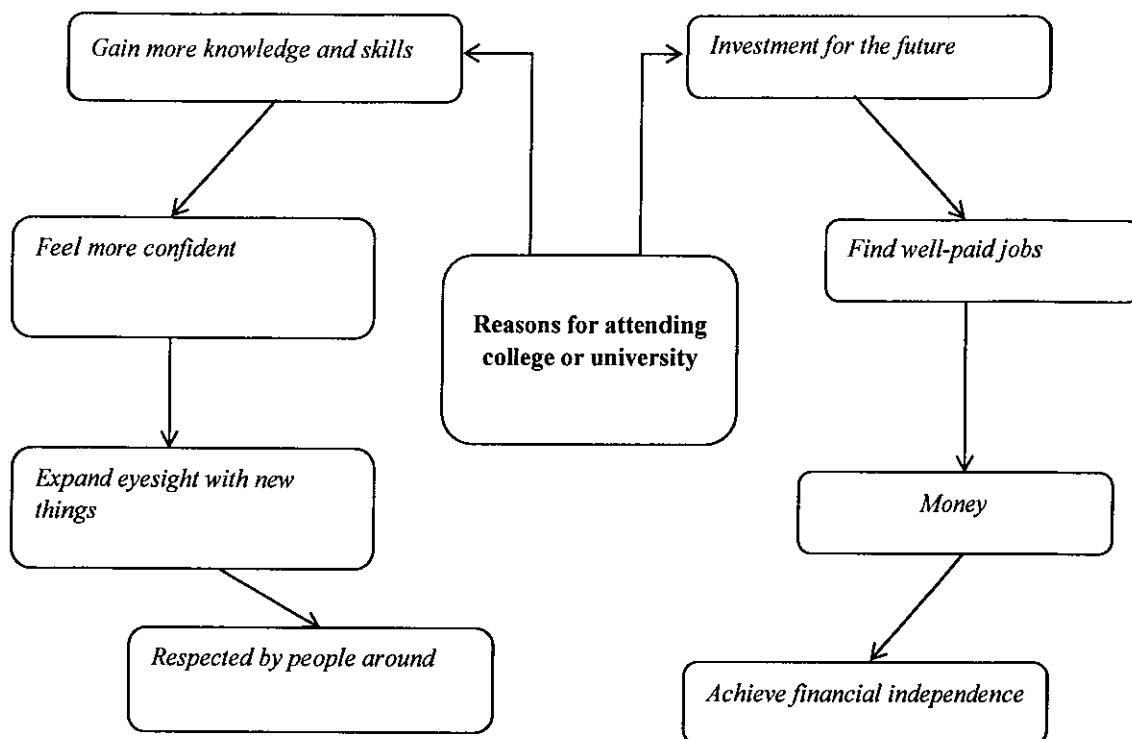
When – first day of Lunar New year, often in January or February, last for 3 days

Where – the whole country celebrate Tet

Why is it important – traditional holiday, only once a year, the start of a new year

How – making Chung cake, decorating the house, get lucky money, spend time with family, visiting grandparents and relatives, having traditional food

Đề 3 (Đề thi thử THPT Lý Thái Tổ, Bắc Ninh/2016): People attend college or university for many different reasons (for example, new experiences, career preparation, increased knowledge). Why do you think people attend college or university? Use specific reasons and examples to support your answer.



Đề 4 (Đề thi thử THPT Ngõ Sĩ Liên/2016): Write a paragraph about some typical features of Vietnamese culture.

Typical features of Vietnamese culture

| | |
|-----------------------------------|--|
| Lunar New year | Developing country |
| Agricultural nation | Tropical country with many rivers |
| Respect the old | Grow great amount of rice |
| Groceries are bought every day | Old-aged parents live with descendants |
| Have money tourists | Influenced by Confucianism (Khổng giáo) |
| Cutting down trees | Pass items with both hands |
| Greet the seniors in family first | Vietnamese life revolves around the family |



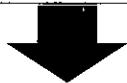
Typical features of Vietnamese culture

| | |
|--------------------------------|--|
| Self-supplied agriculture | Developing country |
| Agricultural nation | Tropical country with many rivers |
| Respect the old | Grow great amount of rice |
| Groceries are bought every day | Old-aged parents live with descendants |
| Have money tourists | Influenced by Confucianism |



Cutting down trees
Greet the seniors in family first

Pass items with both hands
Vietnamese life revolves around the family



Typical features of Vietnamese culture

Group A

Agricultural nation

Tropical country with many rivers
Grow great amount of rice
Self-supplied agriculture

Group B

Respect the old

Influenced by Confucianism
Greet the seniors in family first
Pass items with both hands

Đề 5 (Đề thi thử THPT chuyên Nguyễn Huệ/2016): Write about the harmful as well as the beneficial effects of advertising

(Kết hợp cả hai cách liệt kê và mind mapping) Vì đề hỏi cả ảnh hưởng tốt lẫn xấu nên trước hết anh chị liệt kê hết những gì ngang qua suy nghĩ khi nhắc đến quảng cáo.

Sau đó, anh chị chia ra làm hai nhóm lợi và hại, và chỉ giữ lại ý tưởng có liên quan tới nhau. Cuối cùng để kết thúc bước phỏng ý tưởng, anh chị dùng mind mapping để sắp xếp chuỗi ý tưởng đó sao cho khoa học hơn.

Harms and benefits of advertising

Increase buying power (sức mua)
Unreal commercials
More choices for customers
Create jobs in advertising industry
Deceive customers
Hide disadvantages of products

Overstatement and false information
Provide information about products
Add cost to products
Confuses buyers
Relax with funny commercials
Some ads are not suitable for children



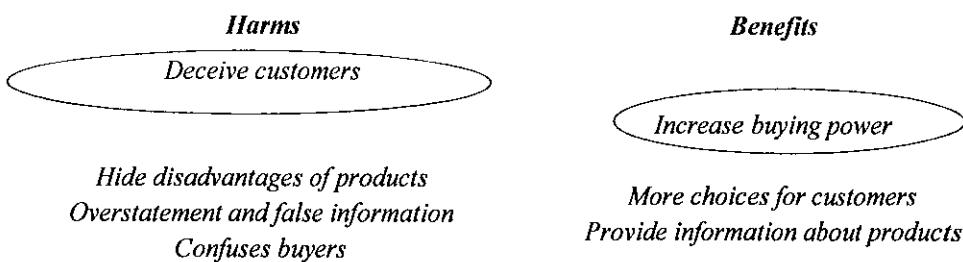
Harms and benefits of advertising

Increase buying power
Unreal commercials
More choices for customers
Create jobs in advertising industry
Deceive customers
Hide disadvantages of products

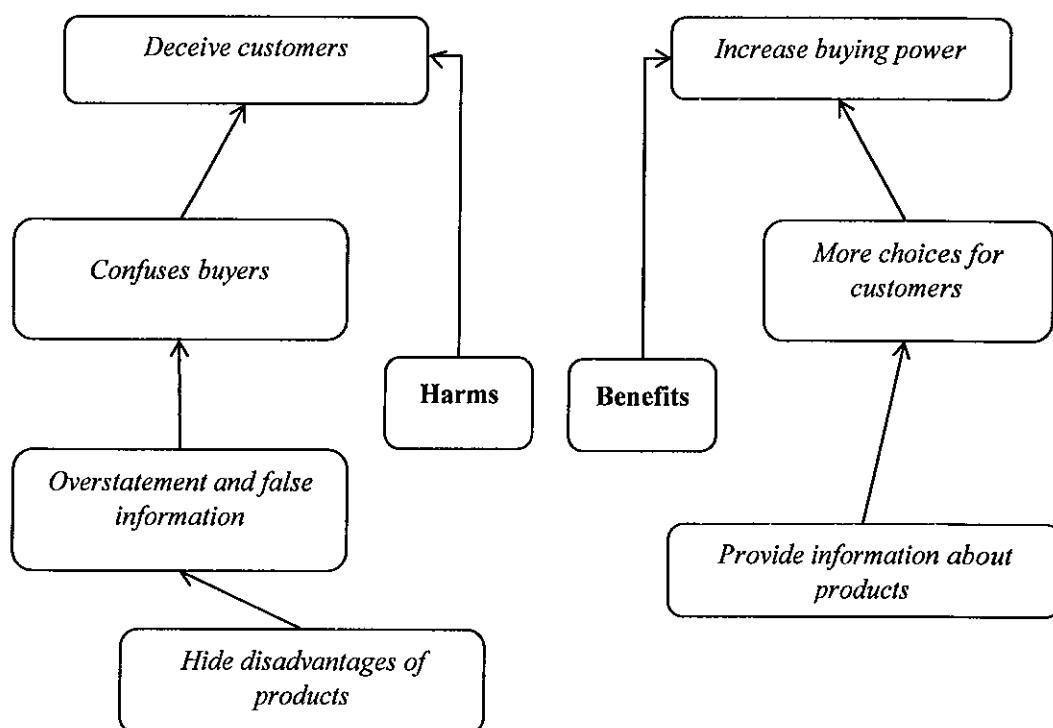
Overstatement and false information
Provide information about products
Add cost to products
Confuses buyers
Relax with funny commercials
Some ads are not suitable for children



Harms and benefits of advertising



Các ý anh chị gạch bỏ dù đúng nhưng lạc loài so với các ý tưởng còn lại, tránh bài dài và không có chiều sâu. Vì đề bài vừa hỏi lợi và hại, mà chúng ta chỉ có 140 từ để diễn đạt nên em chỉ cần nêu chi tiết bên lợi hại phân tích một ý và khi viết đưa ví dụ để làm rõ luận điểm. Em chú ý không liệt kê, mà phân tích nhé.





VIẾT ĐOẠN VĂN - CÁCH VẬN DỤNG TỪ VỰNG ĐỂ ĐẠT ĐIỂM CAO

Để đạt được điểm cao trong tiêu chí “từ vựng” của bài viết đoạn văn, các bạn cần đáp ứng được các tiêu chí sau:

- + Sử dụng collocation
- + Sử dụng từ vựng học thuật (academic)
- + SỬ DỤNG ĐÚNG TỪ VỰNG (QUAN TRỌNG NHẤT).

1. Collocation là gì?

Collocation là sự kết hợp của hai hay nhiều từ vựng với nhau, ví dụ: “commit a crime”: phạm tội. Việc học collocation lúc đầu có thể tạo cho bạn một ấn tượng không tốt vì bạn có thể nghĩ rằng học một từ đã khó, việc học nhiều từ cùng một lúc chắc gì đã hiệu quả. Thế nhưng việc học từ mới theo cụm lại có những ích lợi to lớn hỗ trợ rất nhiều cho người học.

| NATURAL ENGLISH | UNNATURAL ENGLISH |
|-----------------|-------------------|
| Fast train | Quick train |
| Fast food | Quick food |
| Quick shower | Fast shower |
| Quick meal | Fast meal |

2. Tại sao cần sử dụng collocation?

- Người đọc sẽ cảm thấy bài viết được triển khai rất tự nhiên và dễ hiểu.
- Bạn có thể bộc lộ quan điểm, miêu tả một cách chi tiết, sắc nét hơn. Ví dụ: nếu bạn muốn nói rằng áo của bạn được là, bạn sẽ dùng cụm từ “be ironed”. Nhưng nếu muốn miêu tả rõ nét và đăng cấp hơn thì bạn có thể dùng collocation: “impeccably ironed” (được là phẳng phiu, hoàn hảo)
- Bạn sẽ nhớ từ vựng lâu hơn vì chúng ta thường nhớ cụm từ dễ hơn là một từ riêng lẻ. Vì khi nhớ theo cụm, ta có thể biết được các dùng của từ vựng và sử dụng chúng thường xuyên hơn.

Chương này sẽ cung cấp cho các bạn những cụm từ (collocation) cơ bản và nâng cao trong các chủ đề quen thuộc, rất mong rằng các bạn có thể nắm rõ về cách sử dụng những từ vựng này và vận dụng chúng thật tốt trong kỳ thi sắp tới.

CHỦ ĐỀ 1: GIÁO DỤC

| | |
|---|--|
| 1. Học trong yên tĩnh | Study in silence |
| 2. Gặp khó khăn vào một lúc nào đó | Face difficulties at some stages in your academic career. |
| 3. Cần một chút âm thanh để tập trung ví dụ như âm nhạc hoặc bạn bè xung quanh. | Need some sort of background noise, such as music or the company of friends. |
| 4. Chuẩn bị cho bài tập/dự án | Prepare for homework assignments/project |
| 5. Người gặp trở ngại trong việc học | People with a learning disorder such as dyslexia (chứng khó đọc) |
| 6. Ở nhà trẻ | The children are at nursery three days a week. |

| | | |
|----|---|---|
| 7. | Lĩnh vực nghiên cứu | Have a wide knowledge of your field of study./ area of specialization/research area |
| 8. | Cân nhắc, suy nghĩ về | Take something into account/consideration |
| 9. | Có năng lực trí tuệ đặc biệt | Have unusual intelligence and remarkable mental agility |
| 10 | Trẻ thông minh trời phú | Gifted children |
| 11 | Được nhận vào một trường đại học danh giá | Secure a place at a prestigious school |
| 12 | Môn học chính, chủ đạo | Core subject |
| 13 | Bù đắp cho việc không được học hành chính quy | Make up for their lack of formal education |
| 14 | Đáp ứng được yêu cầu đầu vào | Meet the entry requirements |
| 15 | Cần cải thiện thêm | There is room for improvement |
| 16 | Tiến bộ ấn tượng | Show a marked improvement in something |
| 17 | Mất tập trung | His attention wanders in class/lose concentration |
| 18 | Đạt điểm tuyệt đối | Achieve a full mark in a test |
| 19 | Có tinh thần ham học | Have a thirst for knowledge and he is a quick learner |
| 20 | Có khả năng và được công nhận | Have a proven ability for math |
| 21 | Trốn học | Play truant |
| 22 | Làm bài kiểm tra | Sit/take an exam |
| 23 | Tiến hành nghiên cứu | Carry out, conduct a research |
| 24 | Đăng ký một khóa học | Enroll on a course |
| 25 | Giảng bài | Give a lecture |
| 26 | Nhận điểm | Get/be given a grade |
| 27 | Nhận bằng cấp nào đó | Obtain/acquire/be awarded a qualification/degree in economics |
| 28 | Nhận một nền giáo dục cơ bản | Receive a basic education |
| 29 | Đến nghe giảng | Attend the lecture |
| 30 | Lớp được dạy ở | The class will be held in room 401 |
| 31 | Nộp bài tập | Hand in your essay, homework |
| 32 | Nộp giấy tờ xin học, xin việc | Submit your application to a university |
| 33 | Nghi lớp, khóa học | Withdraw from the course |
| 34 | Được đánh giá liên tục trong suốt quá trình | Examination is by continuous assessment. |
| 35 | Giáo dục đại học | Receive tertiary education |
| 36 | Công việc thực tế >< nội dung lý thuyết | Take a course that offers practical work rather than simply theoretical content |
| 37 | Lịch học chán và mệt mỏi | Gruelling school schedule |
| 38 | Nhận được phần thưởng (sau quãng thời gian phấn đấu, vượt qua khó khăn) | Those who do take risks often reap the rewards. |
| 39 | Truyền thụ kiến thức | Old man try to impart his knowledge/wisdom to his son |
| 40 | Chỉ trích nặng nề | Judge someone harshly |
| 41 | Trường cấp 1 và cấp 2 là điểm bắt đầu tốt để phát triển nhận thức | Primary and secondary schools are good starting points to develop the realisation. |



| | | |
|----|---|---|
| 42 | Tập trung, nhấn mạnh | Place special/enormous emphasis on |
| 43 | Một ít | A handful of subject |
| 44 | Phát triển toàn diện | Encourage a full development of ones talents |
| 45 | Có cái nhìn toàn cảnh | Have an broad/in-depth overview of something |
| 46 | Phát triển khả năng trí tuệ | Develop their intellectual ability |
| 47 | Giáo dục nhiều môn/ít môn | Receive a general/specific education |
| 48 | Có kiến thức từ khắp các chuyên ngành khác nhau | Have access to knowledge in a diverse range of fields |

CHỦ ĐỀ 2: ENVIRONMENT

| | | |
|-----|--|---|
| 1. | Việc thải rác gia đình là vấn đề gây đau đầu các nhà chức trách địa phương | Disposal of household waste is a daunting task for local authorities |
| 2. | Thải rác | Dump waste. E.g: proposals to end the dumping of industrial waste into rivers and seas |
| 3. | Tái tạo chất thải | Recycle waste. E.g: the efforts to recycle waste are only a partial solution |
| 4. | Sức khỏe cộng đồng | Expert warns that the risks to public health are great |
| 5. | Phòng chống thiên tai môi trường | Avoid environmental catastrophe on a global scale |
| 6. | Nhiệt độ tăng vượt mức trung bình | Temperatures soar above the average every summer |
| 7. | Giảm lượng carbon thải ra bằng cách bay ít đi | Reduce our carbon footprint by flying less |
| 8. | Dùng xe lai (sử dụng 2 nguồn năng lượng, E.g: điện + xăng) | Use hybrid car |
| 9. | Dùng điện gió | Build more offshore wind farms |
| 10. | Hết dầu | Oil supplies will run dry within 50 years |
| 11. | Thuế và gói kích thích (thường) | Introduce green taxes and incentives to encourage eco-friendly design in car production. |
| 12. | Nguồn chính của ô nhiễm khí đô thị và khí thải nhà kính | Car is a major source of urban air pollution and green house gas emission |
| 13. | Góp phần gây ra mưa axit, nóng lên toàn cầu và tồn hại đến sk | Car exhaust contributes to acid rain, global warming/human health |
| 14. | Hạn chế nghiêm ngặt việc sử dụng | Impose strict restriction on the use of c |
| 15. | Thiết kế xe thân thiện môi trường | Car manufacturers design more ef car (run on solar pw or hydrogen). |
| 16. | Xây đường hầm và nhiều gara đỗ xe | Built underground tunnel and parking garrage --> less dense |
| 17. | Khai thác thiên nhiên | Humans have been damaging en ever since we realised our powers to harness nature. |
| 18. | Hành động của mỗi cá nhân | Few actions taken at individual level |
| 19. | Thay thế khả thi | Wind and solar power are feasible alternatives |
| 20. | Vấn đề liên quan đến mt, làm đau đầu | In modern society, environmental-related issues have confronted government agencies, ecological scientists and general public |

| | | |
|-----|---|---|
| 21. | Hạn chế sự tàn phá môi trường | Make co-ordinated efforts to curb the global environmental deterioration |
| 22. | Giữ cho môi trường toàn cầu ổn định và vững mạnh | Keep global environment balanced and healthy state. |
| 23. | Truyền thông nâng ý thức người dân về hệ sinh thái | Mass media should raise the public's ecological consciousness |
| 24. | Hàng đống rác thải | Truckload of rubbish |
| 25. | Không phân hủy theo thời gian và gây hại môi trường | Not biodegradable and detrimental to the environment (water bottles, car tires, computer parts) |
| 26. | Hàng hóa không cần thiết | Most garbage is disposable items such as plastic bag and food boxes |
| 27. | Khuyến khích giảm rác, tái chế | Introduce incentives to reduce the use of disposable items and recycle as much as possible |
| 28. | Hủy hoại môi trường | Cause severe environmental damage |
| 29. | Tăng giá nhiên liệu không hạn chế số lượng lái xe | Higher fuel cost can curb the number of drivers |
| 30. | Chất đốt sạch | Develop cleaner fuels |
| 31. | Áp dụng công nghệ mới để làm xe điện | Adopt new technology to produce electric car (cleaner + quieter) |
| 32. | Khí haley trở nên tồi tệ hơn | Environmental degradation |
| 33. | Điều kiện thời tiết khắc nghiệt | Adverse weather conditions |
| 34. | Khí ga từ nhà kính | Greenhouse gases increase |
| 35. | Phá vỡ cân bằng sinh thái | We are disturbing the ecological balance |
| 36. | Phá hủy tầng ôzôn | Deplete the ozone layer |
| 37. | Chống lại sự ô nhiễm | Tackle pollution before it is too late |
| 38. | Khí thải | Exhaust fumes from millions of vehicles |
| 39. | Đốt nhiên liệu hóa thạch | Burning the fossil fuels |
| 40. | Mùa màng thất thu | Crops fail in some poor part of the world |
| 41. | Nạn đói, lũ lụt khủng khiếp | Bring about devastating famines/floods to some regions |
| 42. | Tai họa tự nhiên | Natural disasters |

CHỦ ĐỀ 3: CÔNG NGHỆ

| | | |
|----|--|---|
| 1. | Phương tiện lưu trữ và lấy thông tin | Digital age give new means of storing and retrieving information on media other than the printed pages. |
| 2. | Phương tiện giải trí đa phương tiện | Multimedia facilities are expensive |
| 3. | Dung lượng lớn | Computers with immense storage capacity |
| 4. | Lưu lâu thông tin hơn cách truyền thống | Store information longer than traditional means. |
| 5. | Giải trí vượt xa khoảng cách địa lý và văn hóa | Video game = a favorite pastime of kids transcend (go beyond) both cultural barriers and national barriers. |
| 6. | Gây ra nhiều tác động có hại | Produce a lot of harmful effects |
| 7. | Gây nghiện, ép trẻ em ngồi trước màn hình nhiều tiếng. | Games are addictive, compelling children to sit in front of the computer screen for many straight hours. |



| | | |
|-----|--|---|
| 8. | Bức xạ từ việc hoạt động của máy tính không chỉ hại cho thị lực mà còn có những tác hại cho sức khỏe khác. | Intense radiation produced by an operating computer not only causes failing eyesight but also poses untold hidden health hazards in young children. |
| 9. | Tăng thời gian chơi game, ít thời gian dành để học. | Increasing amount of time spent in playing games --> less time devoted to their studies. |
| 10. | Tiếp cận nhiều cảnh bạo lực và tình dục có trong nhiều trò chơi máy tính | Be exposed to sexual and violent scenes featured in many computer games. |
| 11. | Đem lại tác động tiêu cực | Computer games exert negative impacts |
| 12. | Cảnh giác vấn đề này này và hạn chế trẻ em tiếp cận game | Be alert to this problem and restrict children's access to computer games. |
| 13. | Máy tính được sử dụng rộng trong lĩnh vực giáo dục | Computers are popularly used in the field of education. |
| 14. | Internet= nguồn thông tin không đáng tin | Internet = not a reliable source of information |
| 15. | Hiển thị thông tin mới lạ và sống động | Computer present information in a vivid and novel way, which can help students understand the lesson more easily. |
| 16. | Lên mạng | Go online |
| 17. | Lướt, xem mạng | Browse the web |
| 18. | Truy cập một trang web | Access a website |
| 19. | Nhập địa chỉ | Put in the address |
| 20. | Soạn một tin nhắn | Compose a message |
| 21. | Máy tính hỏng, chập | Computer crashes |
| 22. | Kết nối băng thông rộng | Broadband connections are widely available now |
| 23. | Trình chiếu hình ảnh | The screen displays images |
| 24. | Mở rộng kho tàng tri thức | Scientists and technologists are pushing back the frontiers of knowledge every day. |
| 25. | Tận dụng công nghệ theo tất cả các cách sáng tạo | Harness technology in all sorts of creative ways |
| 26. | Giai đoạn phát triển đột phá | Research that's at the cutting edge of genetic science |
| 27. | Mất điện | Power cut = blackout |
| 28. | Sản xuất bị trì hoãn | Production may stagnate / be halted |
| 29. | Mới nhất, tiên tiến nhất | His new laptop is state-of-the-art.// most up-to-date technology |
| 30. | Người nghiện đồ công nghệ | Cyber addiction |
| 31. | Nhà có đầy thiết bị | Gadget-filled homes which have microwave oven, video operators, and so on. |
| 32. | Dễ dang sử dụng | Computer programs have become more user-friendly. |
| 33. | Nhóm các chuyên gia | A panel of experts has looked at the proposal. |
| 34. | Tiếp cận thông tin nhanh chóng | Have immediate access to data |
| 35. | Thay đổi rất nhanh | Changing at a lightning-fast pace. |
| 36. | Tin nhắn qua điện thoại làm cho việc giao tiếp thư từ diễn ra nhanh chóng | Text message via phone make written communication more immediate |

| | | |
|-----|----------------------------|---|
| 37. | Ăn cắp thông tin cá nhân | Steal sb's identity because they reveal so much personal information on the internet. |
| 38. | Lấy năng lượng từ mặt trời | Obtain energy from the sun |

CHỦ ĐỀ 5: DU LỊCH

| | NGHĨA | COLLOCATION | VÍ DỤ |
|-----|--|---|--|
| 1. | Rất yêu thích, mong mỏi được đi du lịch | Have a thirst for adventure | Young men often have a thirst for adventure. |
| 2. | Chuyến đi mệt mỏi | Go on an arduous journey | They went on an arduous journey around Europe last year. |
| 3. | Hãng hàng không giá rẻ | Use the travel service of low-cost airlines | If you are student, I think you should use the travel service of low-cost airlines. |
| 4. | Keep somebody waiting until something is available | Put somebody on standby | The flight was full so I was put on standby |
| 5. | Đi bộ du lịch | Go trekking | Going trekking is a good way to exercise. |
| 6. | Nhà thám hiểm dũng cảm | Intrepid explorer | My dad is an intrepid explorer, he went on an arduous journey in Son Doong cave last year. |
| 7. | Làm phán chấn, kích thích tinh thần | Boost the team's spirits | The speech given by Mr. Duc boost the team's spirit. |
| 8. | Đối mặt với thời tiết khắc nghiệt | Face severe/harsh weather conditions. | The trip to Son Doong cave was cancelled due to severe weather conditions. |
| 9. | Chia chuyến đi đường thành từng quãng 2 tiếng | Break the journey up into two-hour blocks | You should break the arduous journey up into two-hour blocks to prevent tourists from getting exhausted afterwards |
| 10. | Danh sách nơi nơi muôn đến | Itinerary | His itinerary would take him from Bordeaux to Budapest. |
| 11. | Vùng xa xôi hẻo lánh | Remote = isolated mountain area | The fire destroy the remote = isolated mountain area |
| 12. | Say đắm làm gì/dù có bad effect | Indulge in | Most of us were too busy to indulge in computer games |
| 13. | Nốc nhiều rượu | Fuelled by alcohol | Drivers fuelled by alcohol are likely to cause accidents. |
| 14. | Bảo tồn di sản xếp hạng cao toàn cầu | Preserve world-class heritage | It is our responsibility to preserve this world-class heritage. |
| 15. | Thu xếp đi du lịch | Make travel arrangements | My boss is making the travel arrangement for the sales conference next week |
| 16. | Đại lý du lịch | Travel agent | I can recommend you a good travel agent |
| 17. | Đi công tác | Business travel / business trip | This travel agent specializes in arranging business travels. |
| 18. | Chuyến đi nhàm chán | Tiring journey (flight) | I have to admit that it was a tiring journey. |
| 19. | Lượt bay về, bay đi | Return journey >< outward journey | The outward journey was good, but the return journey was absolutely tiring. |
| 20. | Giải trí Trên máy bay | In-flight entertainment/magazine | I wonder whether Vietnam Airlines offers excellent in-flight entertainment or not. |



| | | | |
|-----|--|-----------------------------------|---|
| 21. | Thắt đai an toàn | Fasten your seat belt | Passengers must fasten their seat belts before the plane takes off. |
| 22. | Lên máy bay | Board the plane | Passengers boarded the game on time. |
| 23. | Bay nội địa/quốc tế | Domestic/international flight | HD airline offers both domestic and international flights. |
| 24. | Chỗ ngồi gần cửa sổ/sát đường đi | Window/aisle seat | I wanted to watch the aircraft take off, so I chose a window seat. |
| 25. | Chuyến bay mà luôn bay vào một khung giờ nhất định | Scheduled flight | Scheduled flights are suitable for busy people. |
| 26. | Chuyến bay trắc chờ, xuôn xè. | Bumpy >< smooth flight | We were on a bumpy flight on the return journey. |
| 27. | Khách sạn tư nhân | Family-run hotel/business/company | They can earn a lot of money from their family-run hotel. |
| 28. | Khách sạn tồi tàn | Run-down >< luxury/ smart hotel | They are staying in a run-down hotel located in a back street near Hanoi. |
| 29. | Nơi ở giá phải chăng | Budget accommodation | Right now, I can only afford a budget accommodation. |
| 30. | Đặt trước | Make a reservation | You have to make a hotel reservation in advance. |
| 31. | Bị đặt hết | Fully booked | Rooms in the hotel are fully booked. |

CHỦ ĐỀ 6: TỘI PHẠM VÀ CÁC HÌNH PHẠT

| | | |
|-----|---|--|
| 1. | Giám sát và thực thi luật | Police force pay more attention to monitor and enforce public rules and laws |
| 2. | Hệ thống thi hành luật pháp | A strong system of law enforcement |
| 3. | Ngăn chặn mn làm gì | The security camera was installed to deter people from stealing . |
| 4. | Kết án ai đó | Levy hefty fines on people who commit a serious crime |
| 5. | Phạt rắn đe | The hefty fines for this type of crime do act as an effective deterrent , which helps reduce crime rate substantially / People often support the death penalty because they say it acts as a deterrent . |
| 6. | Tội liên quan tới thuốc phiện | Levy hefty fines on people who commit a drug-related crime |
| 7. | Tội nhỏ | People who commit minor offences should be warned without severe punishment. |
| 8. | Tuân thủ/phá luật | Obey, observe break, violate + the rules/the law. |
| 9. | Cư dân tuân thủ luật pháp | Parents should set good examples by obey the rules, so their children could learn how to be a law-abiding citizen |
| 10. | Dành tiền chống phạm pháp hơn là xây nhà tù | Money spent on crime prevention rather than on building prisons. |
| 11. | Bỏ tù vì những tội nghiêm trọng | Imprison them for serious criminal offences |
| 12. | Xin phép làm gì | Seek permission to do something |

| | | |
|-----|---|---|
| 13. | Được cho phép làm gì | Be granted permission to do something |
| 14. | Kiểm soát chặt hơn | Tighten controls on the use of mobile phone |
| 15. | Sử dụng sức mạnh, quyền hạn để làm gì | He exerted all his authority to make them accept the plan in a forceful way |
| 16. | Án phạt tù | The judge gave him a custodial sentence |
| 17. | Giới thiệu, thông qua luật | A new law forbidding the use of mobile phones while driving has been introduced/passed |
| 18. | Hành động tuân thủ pháp luật | The company acted within the law as regards the rights of its employees |
| 19. | Luật cấm | The new law forbids/prohibits smoking |
| 20. | Luật cho phép | The rules permit/allow people to smoke |
| 21. | Luật áp dụng cho | These rules/regulations apply to all students |
| 22. | Tiến hành điều tra | Police are carrying out an investigation into a major theft in a factory in Hanoi |
| 23. | Bị phạt nặng | Murderers should be severely punished |
| 24. | Đối mặt với án tử hình | Face the death penalty |
| 25. | Chấp nhận kết quả | Anyone who commits a crime has to suffer the consequences |
| 26. | Thắng kiện | Win your case |
| 27. | Hành động đốt phá | Students who were punished heavily for petty offences have a deep hatred of their school, and then the school was destroyed in an arson attack. |
| 28. | Tội đột nhập trộm cắp | Most burglaries happen at night. = housebreaking → families should set up security camera. |
| 29. | Tội lừa gạt, làm giả | Sophisticated tax/insurance/credit card etc fraud |
| 30. | Tội phá hoại của công | Private citizens commit vandalism when they willfully damage or deface the property of others |
| 31. | Thoát tội | Criminals bribe the members of the jury to escape punishment |
| 32. | Tội phạm phạm lỗi nhiều lần | Hickey was a hardened criminal who had committed 12 serious offences |
| 33. | Nhận án bao nhiêu năm | He should serve a sentence of 12 years |
| 34. | Phạm tội khủng bố | People who commit an act of terrorism should be should face life imprisonment since this could act as an effective deterrent. |
| 35. | Bị kết án trộm cắp | Children who do not receive formal education might end up committing a robbery. |
| 36. | Có tiền án tiền sự // hòa nhập xã hội. | Give people who Have a criminal record the chance to fit into society after they have been rehabilitated successfully. |
| 37. | Nhắm vào những tội nghiêm trọng như tội phạm đường phố và xe cộ | Target serious crime such as street crime and vehicle crime |
| 38. | Đối đầu với tội ác | Police are determined to tackle/combat crime |



| | | |
|-----|--|---|
| 39. | Tội ở trẻ vị thành niên | Children who do not receive formal education are more likely to commit juvenile crimes . |
| 40. | Tăng một cách bạo động / Phá hoại của công | Chilren commit acts of mindless vandalism // since they have not been taught about the value of public property |

CHỦ ĐỀ 7: ĐÓI NGHÈO

| | | |
|-----|---|--|
| 1. | Thoát nghèo | People escape poverty |
| 2. | Sống dưới mức nghèo | Living below the poverty line |
| 3. | Giúp dân thoát nghèo | Government lift people out of poverty |
| 4. | Sự khác biệt về quan điểm lối sống | The widening gulf between rich and poor |
| 5. | Vùng nghèo | Deprived regions |
| 6. | Sống lép vê | Live on the margins of society |
| 7. | Nước đang phát triển | Poverty is the issue for developing country |
| 8. | Ngủ không có mái che, ko chỗ trú | People sleeping rough |
| 9. | Sống ngoài đường | Live on the streets |
| 10. | Rất cần | He is in desperate need of |
| 11. | Gây ra sự phạm tội | These social conditions breed crime |
| 12. | Giảm nghèo | Alleviate poverty |
| 13. | The right to stay in another country if you cannot live safely in your own country because of the political situation there | Refugees were seeking political asylum in britain. |
| 14. | Lạm dụng tình dục | Sexual exploitation is a worldwide problem |
| 15. | Điều kiện vệ sinh kém | Living with poor sanitary condition |
| 16. | Nhà ở không phù hợp để sống | Houses which are unfit for human habitation |
| 17. | Gia đình nghèo | Low-income families |
| 18. | Cung cấp nhà ở | Provide somebody with shelter |

CHỦ ĐỀ 8: TIỀN (MONEY)

| | | |
|-----|--------------------------|--|
| 1. | Dùng tiền vào | Spend money on sth |
| 2. | Dành tiền để làm gì | Save money to |
| 3. | Phí tiền vào waste on | Squander money on clothes and fast cars |
| 4. | Đổi tiền | You can change some money at the airport |
| 5. | Vung tiền vào | Jim keep on throwing money at clothes |
| 6. | Tặng, quyên góp tiền cho | The business donates a lot of money to charity |
| 7. | Giá siêu thấp | Rock-bottom prices |
| 8. | Giá tăng nhanh | Price soars in an uncontrollable way |
| 9. | Có ít tiền | In his family, money was always tight |
| 10. | Ít tiền, nghèo | Money will never be in short supply for him |
| 11. | Hướng lương tốt | He is interested in earning a good salary |
| 12. | Kiếm nhiều tiền | Make big money |

| | | |
|-----|--|--|
| 13. | Rút tiền | He put money in a bank account and hardly ever made a withdrawal from it |
| 14. | Tiền dành trọn cho kinh doanh | His money was tied up in his business |
| 15. | kiềm chế lạm phát | curb inflation |
| 16. | sức mạnh của tình hình kinh tế hiện tại | the strength of the current economic climate |
| 17. | đầu tư dài hạn | invest for the long-term |
| 18. | chính phí chèo lái kinh tế qua khủng hoảng | G steered the economy through the economic turmoil |
| 19. | bảo vệ nền kinh tế mạnh | safeguard the healthy economy |
| 20. | Đánh thuế/phạt lên ai đó | Levy taxes/fine on (Direct taxes could only be levied with the consent of Parliament.) |

CHỦ ĐỀ 9: CÔNG VIỆC

| | | |
|-----|---|---|
| 1. | Công việc thỏa mãn | A fulfilling job |
| 2. | Công việc lâu dài | A permanent job |
| 3. | Công việc quan trọng | High-powered job |
| 4. | Công việc đều đặn, không thay đổi nhiều | A steady job |
| 5. | Công việc đòi hỏi cao | A demanding job |
| 6. | Nộp đơn xin việc | Apply for a job |
| 7. | Mời làm việc | Offer somebody a job |
| 8. | Nhận việc | Take on work |
| 9. | Làm việc , tiến hành công việc | Carry out work |
| 10. | Làm việc sát cánh | Work closely with sb |
| 11. | Hoàn thành công việc | Complete work |
| 12. | Phá hủy sự nghiệp | Wreck/ruin somebody career |
| 13. | Bắt đầu sự nghiệp | Embark on a career |
| 14. | Theo sự nghiệp | Have a career in medicine/accounting |
| 15. | Sự nghiệp thăng tiến | A career takes off |
| 16. | Leo thang sự nghiệp | Climb the career ladder |
| 17. | Trên đỉnh cao sự nghiệp | At the peak of your career |
| 18. | Sự nghiệp đầy hứa hẹn | A promising career |
| 19. | Am hiểu cái gì | Have a good knowledge of |
| 20. | Có kinh nghiệm trong | Have experience in |
| 21. | Khoi dậy không khí làm việc | Stimulate working environment |
| 22. | Vai trò quan trọng | Act as an integral part |
| 23. | Cung cấp nhiều ích lợi | Offer job satisfaction and generous benefits |
| 24. | Chỗ trống cần lấp | Vacancy must be filled |
| 25. | Trả lời những cuộc gọi bình thường, quan trọng thì để sép | A secretary fielding the telephone calls on her boss behave |
| 26. | Nghỉ hưu sớm | Take early retirement |
| 27. | bị cho thôi việc | be made redundant |
| 28. | làm việc theo ca | Dave had to work a 12-hour shift yesterday. |



| | | |
|-----|---|--|
| 29. | coi trọng thỏa mãn công việc hơn là lương cao | value job satisfaction over a big salary (value something over something else) |
| 30. | làm công việc dạy học/y/luật | enter medical / legal / teaching profession |
| 31. | sự tin nhiệm | to gain / lack / lose credibility |
| 32. | quay lại sau khi nghỉ đẻ | return from maternity leave |
| 33. | cắt giảm nhân sự | lay off staff |
| 34. | hành nghề y | practise medicine |
| 35. | tạo được dấu ấn, thành công trong công việc | carve a niche for himself |
| 36. | sinh viên sẵn sàng được nhận vào làm | open to job offers |
| 37. | nộp đơn nghỉ việc | hand in his resignation |
| 38. | kiếm tiền tiêu vặt | earn their pocket money by doing work at home |
| 39. | bổng lộc | Perks offered by the firm include a car and free health insurance. |
| 40. | phát triển sự nghiệp | Alan had been using her to further his career . |
| 41. | việc trốn | information about job vacancies |
| 42. | người học việc | She works in the hairdresser's as an apprentice. |
| 43. | nhân viên làm việc chân tay | blue-collar workers |
| 44. | nhân viên văn phòng | white-collar jobs |
| 45. | việc lương thấp cho phụ nữ (nhà hàng) | pink-collar workers |
| 46. | học nghề | enrol on a vocational training program |
| 47. | đáp ứng miêu tả công việc | fit the job description |
| 48. | định công | go on a strike/ take industrial action |
| 49. | vi phạm đạo đức nghề nghiệp | a doctor who has been accused of professional misconduct |
| 50. | đuối việc bất công | wrongfully dismissed |
| 51. | kiếm sống | It's difficult to earn a livelihood as an artist. |
| 52. | nguồn thu nhập | Fishing is the main source of livelihood for many people in the area. |
| 53. | làm việc ngoài giờ hành chính | I work long and unsocial hours, so I don't get out much. //// work overtime |
| 54. | làm việc tay chân trả lương thấp | menial tasks like cleaning the floor |
| 55. | làm việc lặt vặt cho ai đó | He often runs errands for his grandmother |
| 56. | thực hiện/phát triển tiềm năng | realize his potential |

CHỦ ĐỀ 10: NGOẠI HÌNH

| | | |
|----|------------------|--------------------|
| 1. | Mặt tròn | Round face |
| 2. | Má phúng phính | Chubby cheeks |
| 3. | Râu dài rũ xuống | Droopy moustache |
| 4. | Mặt nhọn | Pointed face |
| 5. | Mũi thẳng | Straight nose |
| 6. | Mặt trái xoan | Oval face |
| 7. | Mũi héc | Upturned nose |
| 8. | Dáng người gầy | Have a slim figure |

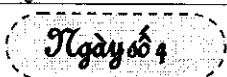
| | | |
|-----|----------------------------|-----------------------------------|
| 9. | Nước da đẹp | Have a lovely/pale/bad complexion |
| 10. | Mượt mà | Sleek hair |
| 11. | Chải chuốt, điệu đà | Be immaculately groomed |
| 12. | Dáng người chắc nịch | Well-built |
| 13. | Vai rộng | Broad shoulders |
| 14. | Hói dần | Go bald |
| 15. | Vẻ ngoài trẻ trung | Have a youthful appearance |
| 16. | Tóc dày, lông mày rậm | Thick hair/bushy eyebrows |
| 17. | Trè con | A tiny tot (ifml) |
| 18. | Tóc đen như gõ mun | Dark hair <jet-black ~ |
| 19. | Tóc bạc | Hair goes grey |
| 20. | Tóc màu nhạt | Fair hair |
| 21. | Tóc màu cam nâu, củ gừng | Ginger hair |
| 22. | Lùn béo (woman) | Dumpy woman |
| 23. | Tròn béo (men aged 40) | Portly gentleman |
| 24. | Cao lêu nghêu như cái sào | Lanky |
| 25. | Tóc tai quần áo lộn xộn | Disheveled hair |
| 26. | Cực kỳ giống | Bear a striking resemblance to sb |
| 27. | Vẻ ngoài lạ biệt, cuốn hút | Have a striking appearance |

CHỦ ĐỀ 11: TÍNH CÁCH

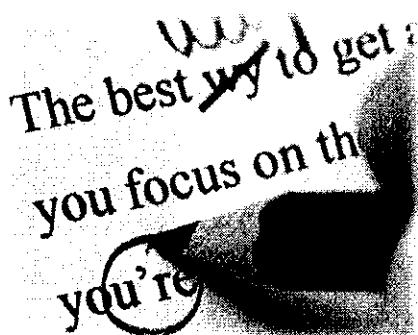
| | | |
|-----|------------------------------|--|
| 1. | Có tính ích kỷ (thường xấu) | Have a selfish/mean streak |
| 2. | Được nhiều người quý | Good company |
| 3. | Tính cách hướng ngoại | Have an outgoing personality |
| 4. | Có trí tưởng tượng phong phú | Have a vivid imagination |
| 5. | Mất bình tĩnh | Lose/KEEP your temper/patience |
| 6. | Đầu óc thông minh nhạy bén | Highly intelligent with a razor-sharp mind |
| 7. | Đặt tiêu chuẩn cao | Set high standard for |
| 8. | Cực kỳ trung thành | Fiercely loyal to |
| 9. | Nét tính cách | The best aspect of your personality |
| 10. | Tạo được dấu ấn | Give the impression of |
| 11. | Đưa ra quyết định nhanh | Make snap decision |
| 12. | Giữ lời hứa | Keep your words |
| 13. | Lừa bịp | Make a fool of sb |
| 14. | Quá thẳng thắn, làm臊thương | Brutally honest |
| 15. | Chơi khăm | Play a joke/trick on sb |
| 16. | Chịu chơi, ko túc | Take a joke |
| 17. | Ngầm dâng nuốt cay | Swallow your pride |



| | | |
|-----|----------------------------|--|
| 18. | Nô cơn thịnh nộ | Throw a tantrum |
| 19. | Chấp nhận tình hình (buồn) | Come to terms with sth |
| 20. | Bộc lộ tính cách | Reveal your true character >< conceal/hide |



VIẾT ĐOẠN VĂN - VIẾT XONG RỒI THÌ LÀM GÌ?



Một vấn đề mà nhiều bạn học sinh vẫn hay thắc mắc là vì sao họ cảm thấy họ viết đủ bài, kịp thời gian, nội dung tốt mà điểm vẫn không cao. Một lý do chủ yếu là các bạn đó không dành thời gian cuối giờ để tự chữa lại bài viết, hoặc nếu như họ có thời gian để chữa bài thì họ lại làm một cách không đúng và không hiệu quả. Thực sự, việc chữa bài sau khi viết là tối quan trọng vì nhiều khi trong quá trình viết, các bạn có thể mắc phải các lỗi cơ bản mà dễ dàng bị bỏ qua vì các bạn quá tập trung vào việc hoàn thành bài viết.

Ngày hôm nay, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu về cách tự chữa, rà soát bài sau khi viết xong để tối đa hóa điểm số bài luận. Các bạn sẽ được cung cấp thông tin về: Khi nào nên xem lại bài, xem lại như thế nào và xem lại những phần nào.

1. CHỮA LẠI BÀI VÀO LÚC NÀO?

Lựa chọn 1: chữa bài vào phút cuối.

Nếu như bạn tự tin là mình mắc ít lỗi ngữ pháp thì đây là phương án tốt dành cho bạn. Bạn nên dành 2 đến 3 phút cuối giờ để đọc thật kỹ lại bài và sửa lại các lỗi mang tính hệ thống, về liên kết các câu, các đoạn, lỗi sử dụng từ vựng ...

Thế nhưng nếu tốc độ viết của bạn không cao và bạn hay mắc các lỗi nhỏ, lặt vặt thì đây không phải là một phương án tốt dành cho bạn.

Lựa chọn 2: chữa ngay khi đang viết.

Cứ mỗi khi viết xong một câu, bạn nên đọc lại nhanh câu đó để kiểm tra lại các lỗi ngữ pháp. Nhờ đó mà bạn có thể viết đến đâu, chắc đến đó. Phương án này hữu hiệu dành cho các bạn có tốc độ viết không cao và thường không có thời gian kiểm tra lại bài vào phút cuối.

Lựa chọn 3: kết hợp cả hai lựa chọn trên

Đây là phương án tối ưu nhất dành cho mọi người viết. Nó mang trong mình ưu điểm của cả 2 phương án trên, nhưng lại chiếm rất nhiều thời gian. Do đó, các bạn nên luyện tập theo lựa chọn thứ 2 trước và cố gắng tăng dần tốc độ viết để có thể dành ra 2 đến 3 phút cuối giờ.

2. KIỂM TRA NHỮNG GÌ?

Checklist 1: Ngữ pháp

1. Thị của động từ.
2. Articles (a/an/the)
3. Mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ (E.G: sau he, she, it, danh từ số ít thì đồng từ phải thêm “s” hoặc “es” nếu chia ở hiện tại đơn).



4. Loại từ: hay kiểm tra xem bạn có dùng đúng loại từ không, đừng nhầm giữa important và importance, define và definition.
5. Sự đa dạng câu: Hãy kiểm tra xem bạn có sử dụng đa dạng nhiều mẫu câu không và sử dụng chúng có chính xác không.
6. Sử dụng dấu câu chính xác.

Checklist 2: Từ vựng.

1. Lỗi lặp từ: không nên lặp từ quá nhiều lần trong một bài viết, hay cố gắng viết lại theo cách khác (paraphrase) để tăng điểm từ vựng.
2. Lỗi chính tả.

Checklist 3: Nội dung

Hay kiểm tra xem câu mở đoạn và kết đoạn của bạn có thỏa mãn yêu cầu của đề bài không. Các ý có hỗ trợ tốt cho câu chủ đề không.

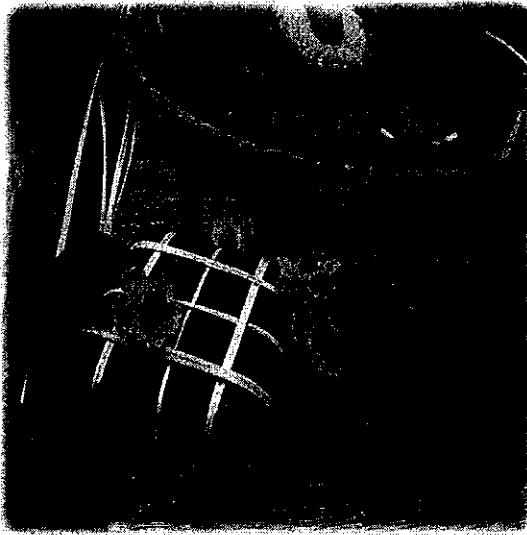


DỰ ĐOÁN CHỦ ĐỀ BÀI VIẾT ĐOẠN VĂN – 2016



1. DESCRIBE ONE OF THE MOST POPULAR FESTIVALS IN YOUR CULTURES

Tet Holiday or Vietnamese lunar New Year is the most important celebration of Vietnamese culture. Firstly, this festive occasion is the time when family members and close relatives reunite after one year. In fact, Vietnamese people often take nearly a week off in order to return to their home towns and escape from the hustle and bustle of the hectic urban lifestyle. Secondly, Vietnamese people have a habit of baking "Chung" cake before the Lunar New Year. This is a very delicious traditional food, which is made of fatty pork, sticky rice, green bean and other ingredients. Additionally, "Chung" cake is regarded as an indispensable staple during the Tet Holiday and a precious New Year gift for friends or colleagues. In conclusion, Tet holiday is definitely one of the most famous cultural and traditional events in Vietnam.
(138 words)



GOOD CHOICES OF WORDS:

Festive occasion/holiday: *ngày lễ, ngày hội.*

Close Relatives: *họ hàng, người thân.*

E.g: a close / distant relative

Take a day (a week) off: *nghỉ, một ngày/tuần không đi làm.*

E.g: I took a half day off yesterday.

The hustle and bustle of something: *sự ồn ào, vội vã.*

E.g: the hustle and bustle of the market place

Hectic lifestyle: *lối sống vội.*

E.g: I've had a pretty hectic lifestyle.

Indispensable (adj): *không thể thiếu.*

E.g: Cars have become an indispensable part of our lives.

Staple (n): *dồ ăn được sử dụng thường xuyên*

E.g: staples like flour and rice.



**2. WRITE A PARAGRAPH ABOUT THE KIND OF JOB YOU WOULD LIKE TO DO AFTER
YOU FINISH YOUR EDUCATION.**

There are many reasons that have been urging me to embark on a law career. Firstly, there are many parts in my country where people are living in desperation and longing for justice. Therefore, being a lawyer allows me to help the unfortunate claim their rights and achieve fairness in their lives. In fact, it is extremely important to bring offenders to justice and make them act within the law. Secondly, practicing law would enable me to meet people coming from different backgrounds and facing different obstacles in their lives. This could grant me the opportunities to broaden my knowledge about life and society as a whole, while striking up new friendships with people from all walks of life. In conclusion it is widely acknowledged that following passions could guarantee success, and I am trying all my best to realize my dream of being a great lawyer in the future.

(150 words)



GOOD CHOICES OF WORDS:

Urge somebody to do something (v): thúc giục, thúc đẩy ai đó làm gì.

E.g.: I got a note from Moira urging me to get in touch.

Embark on (v): bắt đầu làm gì đó (thường thú vị và khó khăn).

E.g.: He embarked on a new career as a teacher.

In desperation: trong sự tuyệt vọng.

E.g.: In desperation, we had to borrow the money.

Long for something (v): chờ đợi, mong mỏi.

E.g.: She longed for the chance to speak to him in private.

Claim their rights: đòi lại quyền lợi.

Achieve fairness: đạt được sự công bằng.

Bring offenders to justice: đem ai đó ra công lý, bắt nhận tội.

Act within the law: tuân thủ luật pháp, hành động trong khuôn khổ pháp luật.

Practice law: hành nghề luật, làm luật sư.

From different backgrounds ~ from all walks of life: đến từ nhiều cảnh đời khác nhau.

Face different obstacles: đối mặt với các khó khăn khác nhau.

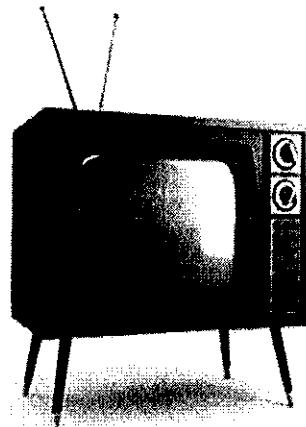
Broaden my knowledge: mở rộng kiến thức.

Strike up new friendships: kết thêm bạn mới.

Realize my dream: thực hiện giấc mơ.

**3. IN ABOUT 140 WORDS, WRITE A PARAGRAPH ABOUT THE INFLUENCE OF
TELEVISION AND MOVIE.**

It is widely acknowledged that television programmes and movies have both negative and positive impacts on our lives. The good point worth mentioning is that TV and movies help us broaden our knowledge and relax effectively after a hard-working day. For example, we can gain much factual and common knowledge by watching quiz shows such as who wants to be a millionaire. Furthermore, watching televisions could be a great way to relax after an exhausting day. To illustrate, students have to cope with heavy school workloads on a daily basis, so watching a TV comedy may be one of the most effective way to reduce stress. On the negative side, many teenagers indulge in watching TV and films and neglect their studies. As a result, their academic records could be badly influenced, which might affect their future substantially. In conclusion, Television and movies could bring about both benefits and drawbacks for viewers.



GOOD CHOICES OF WORDS:

Gain Knowledge: thu được kiến thức.

Cope with: đối mặt, giải quyết.

Heavy workloads: công việc nặng nhọc, vất vả.

Reduce stress: giảm căng thẳng.

Indulge in something/doing something: quá đà/ chìm vào việc gì.

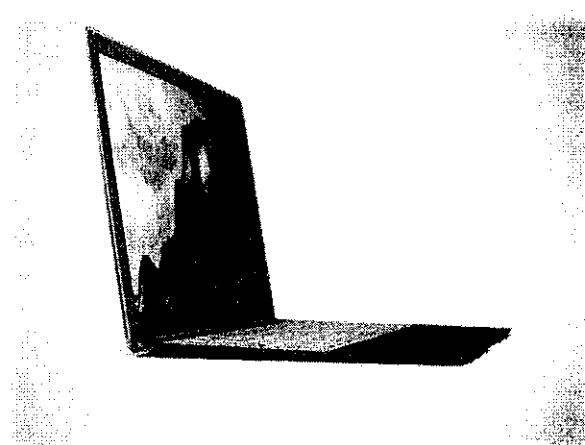
E.g: She has never been one to indulge in gossip.

Academic Records: kết quả học tập.

4. DESCRIBE YOUR FAVORITE ELECTRONIC DEVICE.

In this paragraph, I would love to describe my laptop, the Macbook Air. First of all, according to Steve Jobs, who was the creator of this device, Macbook Air is the thinnest laptop in the world. Therefore, it is very convenient to bring this piece of electronic equipment to school and use it as a notebook since my handwriting is barely legible. Secondly, the new version of Apple's laptop could definitely facilitate my studying. This is mainly because the Macbook Air is equipped with all necessary office applications, so I can do class assignments and prepare for presentations without any difficulty. Finally, I consider this laptop as a wonderful means of entertainment. To illustrate, I could use it to watch movies, play video games and listen to music in my spare time to recharge my batteries after many exhaustive studying hours. In conclusion, Macbook Air is my favorite electronic apparatus.

(150 words)



GOOD CHOICES OF WORDS:

Legible (adj): dễ đọc.

E.g: Her handwriting was so tiny it was barely legible.

Facilitate (v): làm cho trớn dễ dàng, hỗ trợ.



E.g: The new trade agreement should facilitate more rapid economic growth

Means (n): *cách, phương pháp*.

E.g: The only means of communication was sign language.

Recharge my batteries: *nạp lại năng lượng, lấy lại sức khỏe*.

Apparatus = equipment.

E.g: Astronauts have special breathing apparatus.

5. WRITE A PARAGRAPH ABOUT INFLUENCES OF GLOBALIZATION ON YOUR FAMILY.



In recent years, globalization has exerted considerable impacts on every Vietnamese household, and my family is no exception. Globalization encourages my family members to learn foreign languages such as English and Mandarin because both of them are used worldwide. In fact, Vietnam is going international at a fast pace, so being able to communicate with foreigners effectively would enable us to find jobs easily in this competitive job market. Secondly, many established technology companies have globalized and conducted business in Vietnam, as a result, my family could have access to high-tech devices such as smartphones and laptops. Possessing these pieces of electrical equipment helps my brother and me greatly in learning English. To illustrate, we can use a smartphone to surf the internet and learn English grammar lessons online free of charge. In conclusion, it is true that globalization have provided my family with numerous benefits.

GOOD CHOICES OF WORDS:

Exerted impacts: *đem lại ảnh hưởng*.

At a fast pace: *với nhịp độ, tốc độ nhanh*.

Established technology companies: *các công ty công nghệ có tiếng, vững mạnh, có thâm niên*.

Conduct business: *tiến hành kinh doanh*.

Have access to: *tiếp cận cái gì đó*.

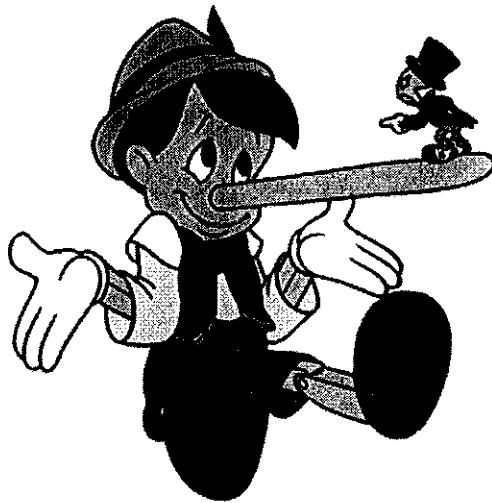
E.g: Cats should always have access to fresh, clean water.

Free of charge: *miễn phí*.

E.g: Delivery is free of charge.

6. WRITE A PARAGRAPH ABOUT THE IMPORTANCE OF HONESTY.

Honesty has been considered as one of the most important personality traits that a person should have to live a happy and trouble-free life. Firstly, dishonesty can sometimes result in several dire consequences. For example, If students cheat and get caught, they could be immediately disqualified from the test, or the worst scenario is that they would be expelled. Furthermore, being sincere also helps us become a trustworthy and reliable person. In fact, friendships are built on trust, so sincerity is a critical factor that could maintain long-term and genuine relationships. Another advantage is that honest people are more likely to win the trust of their employers and get promoted at work. This is because trustworthy people are often assigned important tasks, which helps them climb the career ladder faster. In conclusion, honesty is a great moral virtue that would benefit us substantially.



TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Personality Trait: Đặc điểm tính cách. E.g: personality traits (=typical ways of behaving) such as calmness or enthusiasm

Trouble-free: without any problems. E.g: We ensure that you have a trouble-free and enjoyable holiday.

Result in: gây ra điều gì. E.g: an accident that resulted in the death of two passengers

Dire consequence: Kết quả thảm khốc, tồi tệ. E.g: Errors in forecasting can have dire consequences.

Get caught: bị bắt, phát hiện. E.g: If you go back to the city you're bound to get caught.

Disqualify somebody from sth: cho trượt, loại. E.g: He was disqualified from driving

Worst scenario: viễn cảnh, trường hợp tồi tệ nhất. E.g: The worst-case scenario was that he would have to have an operation.

Expell somebody from sth: đuổi. E.g: Two girls were expelled from school for taking drugs.

Friendships are built on trust: tình bạn được xây dựng dựa trên sự tin tưởng.

Maintain long-term and genuine relationships: duy trì các mối quan hệ lâu dài và chân thành.

Get promoted: được thăng chức.

Assigned important tasks: được ủy nhiệm, giao việc quan trọng.

Climb the career ladder: thăng quan tiến chức.

7. DESCRIBE A TV PROGRAM OR CHANNEL THAT YOU LIKE.

My favorite television program is the Vietnamese version of a show named "Who wants to be a millionaire". Firstly, this is a quiz show that requires players to answer 15 multiple choice questions in order to win the biggest prize of 150 million Dong. In addition, watching this game show gives me the opportunity to open my mind and broaden my knowledge about various fields of study ranging from mathematics to the traditions and customs of different countries around the world. Furthermore, this show also allows me to spend time with my family and strengthen the bonds among members. To be more specific, every Tuesday marks the time when the whole family of mine gather together and have some fun after an exhaustive working day. In conclusion, "Who





wants to be a millionaire" is definitely my favorite game show, and I would love to participate in this game in the future.

(151 words)

TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Quiz show (n): game show trả lời câu hỏi, đỡ vui.

Multiple choice questions (n): câu hỏi trắc nghiệm.

Field of studying (n): lĩnh vực, môn học, ngành học.

Range from a to b (v): có khoảng từ A đến B.

Strengthen the bond: làm tình cảm thêm gắn bó.

Gather together (v): tụ họp.

Mark the time when: đánh dấu khoảng thời gian.

Exhaustive (adj): gây mệt mỏi. E.g: After a fairly exhaustive investigation, they were able to put things right.

8. WRITE A PARAGRAPH ABOUT THE BENEFITS OF PLAYING SPORTS.



Participating in sport activities can bring about several beneficial effects. Firstly, sport players have an opportunity to increase their fitness and improve their health. In fact, play sports such as basketball and football that include a lot of quick body movement can help individuals improve their physical stamina and prevent diseases like diabetes, obesity or high blood pressure. Furthermore, engaging in sport events is a good way to relax after exhaustive working or studying hours. Playing soccer, for example, is much more beneficial than taking part in sedentary activities such as watching television or playing video games in spare time. Finally, being involved in team sports can enable players to sharpen their teamwork skills. In deed, it is extremely essential to have the ability to cooperate effectively in a team and achieve a common goal. In conclusion, playing sports could results in numerous benefits.

(144 words)

TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Participate in (v): tham gia vào hoạt động nào đó.

Increase their fitness: tăng cường sức khỏe.

Improve their physical stamina: cải thiện sức bền.

Diabetes: bệnh tiểu đường.

Obesity: bệnh béo phì.

High blood pressure: huyết áp cao.

Engage in: tham gia, gắn bó.

Sedentary activities: các hoạt động ngồi (xem TV, chơi game)

In spare time: trong thời gian rảnh rỗi.

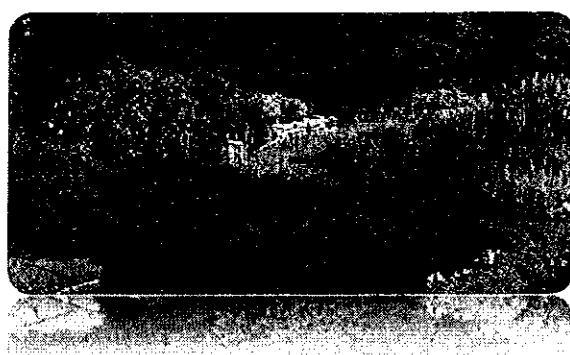
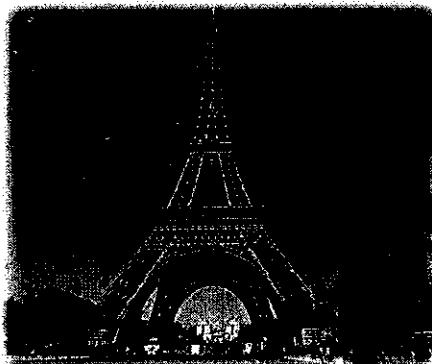
Sharpen their teamwork skills: phát triển, rèn giữa kỹ năng làm việc nhóm.

Achieve a common goal: đạt được mục tiêu chung.

9. WRITE A PARAGRAPH ABOUT A TIME THAT YOU VISITED A FOREIGN COUNTRY.

In this paragraph, I will relate my experience and memories of the trip to France last year. First, my family and I had the chance to visit the Claude Monet's garden at Giverny, which was a riot of colors ranging from the peaceful white of the flowers on a small pond to an array of bright and vivid patterns of fruits and leaves on trees. Next, I really love the café culture in France. In fact, we can always find a nice place to sit down, have a cup of coffee, and admire the spectacular views of the French architectural structures. And finally, what I love the most in this country is bread, which is the staple diet of French people. To sum up, I really love the family trip to France last summer, and I hope that I can visit this country again.

(144 words)



TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Relate my experience: kể lại về kinh nghiệm.

Memories of: những kí ức về...

Riot of colors: rất nhiều màu.

Vivid patterns: các họa tiết, nhóm màu đặc sắc, sáng.

Café culture: văn hóa uống cà phê.

Admire the spectacular views: chiêm ngưỡng khung cảnh tráng lệ.

Architectural structures: các cấu trúc kiến trúc.

Staple diet: món chính, thực đơn chính.



10. DESCRIBE YOUR FAVORITE ANIMAL/PET.



This paragraph will give information about a wild animal named Indochinese tiger. Firstly, this is one of the largest wild cat in the world, and this species of tiger inhabits mainly in Vietnam, Laos and Cambodia. Indochinese tigers are renowned for their strength and power. A grown-up tiger could travel miles to hunt for their preys, which are normally deers and wild pigs. In terms of population, this type of tiger is on the threshold of extinction due to hunting and industrialization. In fact, humans often hunt tigers for their body parts, which have been widely used in Asian traditional medical treatment. In addition, the fact that many factories are built in the woods forces tigers as well as other animals to scarify their natural habitats, which put them in great danger. As a result, Indochinese tigers should be protected as soon as possible.
(144 words)

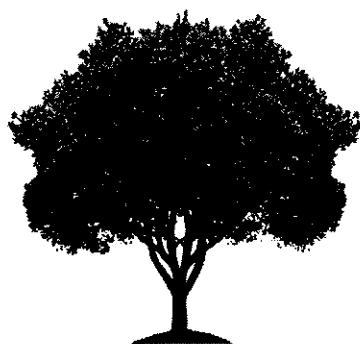
TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Wild animal: động vật hoang dã.
Indochinese tiger: hổ Đông Dương.
Inhabit somewhere: sống ở đâu đó.
Be renowned for: nổi tiếng vì...
Grown-up tiger: hổ trưởng thành.
Hunt for their preys: săn các con mồi.

On the threshold of: sấp sùa, bước tới ngưỡng cửa....
Extinction: tuyệt chủng.
Industrialization: công nghiệp hóa.
Body parts: các bộ phận cơ thể.
Medical treatment: trị liệu y học.
Scarify their natural habitat: hy sinh nơi ở tự nhiên.

11. DESCRIBE A CHANGE THAT YOU WOULD MAKE IN YOUR OWN CITY.

If I hold the highest position in the city council, I would make a mandatory law that requires every household and neighborhood to plant more trees in their lands. The main reason is that trees play a significant role in sustaining life. In fact, trees help us convert carbon dioxide into oxygen, and they also provide shade to reduce the impact of global warming. However, this idea might be objected by many people since they would be reluctant to plant trees in stead of erecting more houses and buildings as land resource in a big city like Hanoi is relatively scarce. So, I would definitely raise public awareness of the importance of trees and offer incentives to encourage individuals to take more



actions in protecting the city and the environment. In conclusion, I really want to plant more trees and make Hanoi a greener city.

(145 words)

TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Hold the highest position: giữ vị trí cao nhất.
City council: hội đồng thành phố (nhóm người cầm quyền).
Mandatory law: luật bắt buộc.
Play a significant role: đóng vai trò quan trọng.
Sustain life: duy trì sự sống.
Convert carbon dioxide into oxygen: chuyển hóa CO₂ thành Oxi.
Provide shade: cung cấp bóng râm.
Reduce the impact: làm giảm tác động.

Object to something: phản đối điều gì.
Be reluctant to do something: làm gì một cách lưỡng lự.
Errect more houses: xây nhiều nhà hơn.
Land resource: tài nguyên đất.
Scarce (adj): khan hiếm.
Raise public awareness of: nâng cao dân trí về.
Offer incentives to do something: tạo động lực để (bằng cách thưởng tiền)

12. DESCRIBE A PERSON THAT INFLUENCES YOU THE MOST.

In my opinion, my father is the person that influences me the most, and there are many lessons that I have learned from him. Firstly, my father educated me about the importance of a healthy life style. He once told me that physical strength can lead to mental greatness, and exercising regularly can help me increase my fitness and avoid various types of illnesses and diseases. Secondly, my dad places a special emphasis on the value of family. He taught me that it is important to spend time with my family since they are the only people that love me unconditionally, who I can turn to whenever I encounter difficulties in life. Finally, my father is a wise and acute man, who acts as a perfect consultant when I have troubles and need advice. Finally, it is true that my father have the strongest impacts on me.

(158 words)

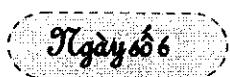


TỪ VỰNG TỐT ĐƯỢC SỬ DỤNG:

Educate somebody about something: giáo dục ai đó về điều gì.
Exercise regularly: luyện tập đều đặn.
Place a special emphasis on something: đặc biệt quan tâm, nhắm mạnh điều gì.
Love somebody unconditionally: yêu vô điều kiện.
Turn to somebody: nhờ và, không cậy vào.
Encounter difficulties: đối mặt với khó khăn.
Acute (adj): thông minh, sắc bén. E.g: Her judgement is acute.
Acts as a perfect consultant: đóng vai trò là người cố vấn.
Have troubles: có rắc rối.

13. WRITE A PARAGRAPH ABOUT MEASURES THAT COULD BE TAKEN TO SAVE THE ENVIRONMENT.

(Giải gióng đề 12)



ĐỌC HIẾU - DẠNG TÌM TỪ GẦN NGHĨA TRÁI NGHĨA

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC (Trích đoạn từ sách Chinh phục bài tập đọc hiểu Tiếng Anh)

Đừng tự ti hay nhút chí nếu như bạn gặp phải từ vựng mới, lạ, không hề xuất hiện trong trí nhớ của bạn. Hãy bình tĩnh nhé vì đây là bài thi đọc hiểu mà và nếu xét về bản chất thì mọi câu hỏi đều được thiết kế với mục đích kiểm tra khả năng đọc hiểu của bạn.

Các bước giải quyết:

1. **Finding - Xác định vị trí từ vựng:** thường thì từ vựng trong câu hỏi sẽ được **in đậm** trong bài văn cho nên bạn sẽ không gặp khó khăn gì trong việc tìm kiếm chúng đâu.
2. **Reading and Understanding – Đọc và hiểu:** Dạng câu hỏi này thực sự đơn giản hơn nhiều so với những dạng khác vì bạn chỉ cần đọc câu văn chứa từ vựng đó hoặc từ một đến hai câu xung quanh để hiểu được ý nghĩa của từ vựng.
3. **Eliminating or Choosing – Loại bỏ và Chọn lựa:** Sau khi hiểu được ý nghĩa và sắc thái của từ vựng, bạn có thể loại bỏ ngay những từ không phù hợp. Ví dụ bạn suy luận được là từ vựng này mang nghĩa tích cực thì hãy gạch bỏ ngay những đáp án mang tính tiêu cực.

Hãy cùng chúng tôi xem xét một ví dụ sau trong đề thi THPT Quốc gia năm 2015:

“Ocean ecosystem, especially “X” ones like coral reefs, will also be affected by global warming”.

- A. pretty hard B. very large C. rather strong D. easily damaged

Chúng tôi cố tình che dấu từ vựng này để giới thiệu phương pháp tư duy **từ vựng theo văn cảnh**. Nhiều bạn được trang bị kiến thức tốt có thể xác định nghĩa của từ dựa vào cấu trúc từ: **tiền tố** (prefix), **gốc từ** (root) và **hậu tố** (suffix). Thế nhưng không phải ai cũng nắm được những quy luật này và nói dối hỏi kinh nghiệm cũng như vốn từ khá rộng. Phương pháp sau đây dành cho những bạn có **vốn từ trung bình** với tham vọng chinh phục bài tập đọc hiểu, các bạn cùng dịch với mình nhé:

“Một hệ thống gì đó (hệ sinh thái) của đại dương, ví dụ điển hình là những vật gì đó (rặng san hô) có đặc điểm “X”, cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi sự nóng lên toàn cầu.”

Các bạn có thể xác định ngay đây là một tính từ. Những rặng san hô này mang một tính chất nào đó khiến cho nó sẽ bị **ảnh hưởng** bởi hiện tượng tự nhiên này. Do tăng nhiệt độ toàn cầu là một hiện tượng có hại nên ảnh hưởng nó phần lớn là tiêu cực. Bởi vậy ta suy luận được “X” mang nghĩa **tiêu cực** và là **điểm yếu** của san hô.

Các đáp án: A (khá cứng, chắc), B (rất rộng), và C (khá khỏe mạnh) mang nghĩa tích cực nên chúng ngay lập tức bị **gạch bỏ**. Và đáp án của chúng ta là D (để bị phá hủy, hủy hoại)

Các bạn thấy đó, chả cần biết đó là từ gì, hình dáng, mặt mũi nó trông ra sao mà ta vẫn có thể trả lời chính xác câu hỏi này. Chinh phục câu hỏi từ vựng theo văn cảnh không hề khó và chúng tôi khuyên các bạn nên làm dạng này đầu tiên khi bắt tay vào làm bài đọc hiểu.

MỞ RỘNG (dành cho những ai thắc mắc và thấy hứng thú với phương pháp xác định cấu trúc từ mà mình nói ở trên):

“X” = **FRAGILE** = easily broken or damaged or destroyed

Với vốn từ khá rộng, các bạn có thể liên tưởng **tiền tố FRA** với những từ như **Fragment** (mảnh vỡ nhỏ), **frail** (yếu ớt), **fraction** (phần nhỏ trong tổng thể)... Nhìn chung thì từ này tạo cảm giác nhỏ bé, vụn vặt, yếu đuối. Và chúng ta có thể đoán được phần nào đáp án chính xác của câu hỏi này với những liên tưởng đơn giản như trên.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

- Các câu hỏi dưới đây đều được trích từ bài đọc hiểu trong các đề thi thử được tổ chức 2 năm gần đây. Để tiết kiệm thời gian cho các bạn, chúng tôi trích thẳng thông tin cần thiết để trả lời cho câu hỏi về từ vựng trong các bài đọc hiểu xuất hiện trong các đề thi thử năm 2015-2016 và trong cuốn sách Chinh phục bài tập đọc hiểu Tiếng Anh – Nhà phát hành: Lovebook.

Các bạn hãy vận dụng kỹ năng được trình bày ở trên để đoán ý nghĩa của các từ vựng được in đậm nhé.

Câu 1: "Occasionally I fell a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights **blink off**, but that longing passes more quickly now."

The word **blink off** in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. wink B. flicker C. twinkle D. turn off

Câu 2: "They are called "latchkey children". They are children who look after themselves while their parents work"

The phrase "latchkey children" in the passage means children who _____.

- A. close doors with keys and watch TV by themselves
B. like to carry latches and keys with them everywhere
C. are locked inside houses with latches and keys
D. look after themselves while their parents are not at home

Câu 3: "With the new invention, the computer sends electrical impulses to the chip, which triggers the physicians to open a cell's pores with control."

The word **triggers** in the second paragraph is closest in meaning to

- A. assists B. causes C. shoots D. damages

Câu 4: "Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, **compact** battery or other dependable source of current is available, transportation experts foresee a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys."

The word "**compact**" in the second paragraph is closest in meaning to

- A. long-range. B. inexpensive. C. concentrated. D. squared.

Câu 5: "A new study found that violent crimes and even war become more likely as temperatures rise. Heart rates tend to be **elevated** in warm weather, so people are prepped for a physical response to a situation. That's not to say we're headed for a violent end as Earth warms up, though."

The word "**elevated**" is closest in meaning to

- A. dropped B. grew C. enlarged D. raised

Câu 6: "The lake is able to exist in its unfrozen state beneath this block of ice because its waters are warmed by geothermal heat from the earth's core. The thick glacier above Lake Vostok actually insulates it from the **frigid** temperatures on the surface."

Which of the following is closest in meaning to "**frigid**" in paragraph 1?

- A. easily broken B. quite harsh C. lukewarm D. extremely cold

Câu 7: "Other behaviors that may indicate some cognition include tool use. Many animals, like the otter who uses a stone to crack mussel shells, are capable of using objects in the natural environment as **rudimentary** tools"

The word "**rudimentary**" in meaning to _____.

- A. technical B. basic C. superior D. original



Câu 8: "Yet they are not **emaciated**. Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world."

The word "**emaciated**" in the passage mostly means _____.

- A. wild B. cunning C. unmanageable D. unhealthy

Câu 9: "In an effort to produce the largest, fastest, and most luxurious ship afloat, the British built the Titanic. It was so superior to anything else on the seas that it was **dubbed** "unsinkable"."

The word "**dubbed**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. initiated B. called C. christened D. listed

Câu 10: "From top deck I could see the huge cranes **lifting** the cargo and depositing it in the holds."

The word "**lifting**" could best be replaced by _____. "

- A. raising B. Dropping C. Holding D. throwing

Câu 11: "The triggers for road rage are multifarious, ranging from cars following at too close proximity, blocking of the road, and particularly the battle for parking space. Poor roads and inadequately maintained vehicles also contribute."

What is the word "**multifarious**" can worst be replaced by?

- A. multifaceted B. miscellaneous C. multilateral D. many-sided

Câu 12: "This experience of sudden, almost uncontrollable, fury towards fellow road users is universal. However, recent research has begun to show how **detrimental** this can be for the health."

What is the definition of the word "**detrimental**"?

- A. deathly B. disastrous C. harmful D. mentally harmful

Câu 13: "Besides being of critical importance to pilots, radar is essential for air traffic control, **tracking** ships at sea, and for **tracking** weather systems and storms."

The word "**tracking**" is closest in meaning to which of the following?

- A. repairing B. searching for C. glancing at D. fighting

Câu 14: "Many of the events have been interpreted and found to coincide with known facts of the past. Others are prophesied for the future generations and are currently under investigation."

In the second passage, the word "**prophesied**" is closest in meaning to _____.

- A. affiliated B. precipitated C. foretold D. terminated

Câu 15: "After three years away from home, Melville joined up with a U. S. naval **frigate** that was returning to the eastern United States around Cape Horn. The novel White Jacket (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman."

A "**frigate**" in paragraph 1 is probably _____.

- A. An office B. a ship C. a troop D. a fishing boat

Câu 16: "With the area surrounding the falls under the **jurisdiction** of government agencies, appropriate steps could be taken to preserve the pristine beauty of the area."

The word "**jurisdiction**" in the last paragraph is closest in meaning to

- A. view B. assistance C. taxation D. control

Câu 17: "Only the elite and military could participate at first, but later the games were opened to all free Greek males who had no criminal record."

The word "**elite**" is closest in meaning to _____.

- A. aristocracy B. brave C. intellectua D. muscular

Câu 18: "maps are relatively rarer than stamps, but they have had their **avid** enthusiasts and admirers ever since copies were made by hand only for affluent, the commanding officer, and the ship captain."

In paragraph 1, the word **avid** is closest in meaning to

- A. keen B. humorous C. devoted D. supportive

Câu 19: "Potential collectors ought not to disregard two **superficially prosaic**, yet important themes"

In paragraph 2, the author uses the phrase "**superficially prosaic**" to mean

A. described in informal prose B. seemingly boring and unimaginative
C. useful for travelers who enjoy a change D. potentially uncovered in a box of photos

DÁPÁN

| | | | | | | | | | |
|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. D | 2. D | 3. B | 4. C | 5. D | 6. D | 7. B | 8. D | 9. B | 10. A |
| 11. C | 12. C | 13. B | 14. C | 15. B | 16. D | 17. A | 18. A | 19. B | |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án D

Câu hỏi: Từ “blink off” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: "Occasionally I fell a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights blink off, but that longing passes more quickly now": *Thỉnh thoảng tôi cảm thấy một nỗi mong chờ nhói lên, và tôi ước tôi có thể biểu diễn chỉ một buổi hòa nhạc nữa trên sân khấu lớn trước khi những chiếc đèn biểu diễn tắt đi, nhưng giờ nỗi mong chờ đó đã qua nhanh hơn rồi.*

Phân tích: Ta đặt các đáp án vào trong câu để xét
độ phù hợp:

- A. wink; nháy mắt: Sai, đây là hành động của con người.
B. flicker; nháy nháy: Không hợp lý
C. twinkle; lấp lánh: Không hợp lý
D. turn off; tắt đi: Đúng
Vậy chọn đáp án D.

Câu 2: Đáp án D

Clue: "They are called "latchkey children". They are children who look after themselves while their parents work": Chúng được gọi là "những đứa trẻ đeo khóa". Chúng là những trẻ em tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ chúng làm việc.

Phân tích: Ta chọn đáp án trùng với clue tìm được:

- A. close doors with keys and watch TV by themselves: *đóng cửa bằng chìa khóa và tự xem TV một mình*
 - B. like to carry latches and keys with them everywhere: *thích đeo khóa di khắp nơi*
 - C. are locked inside houses with latches and keys: *bị nhốt trong nhà bằng khóa*

D. look after themselves while their parents are not at home: *tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ vắng nhà*

Câu 3: Đáp án B

Trigger (v): *gây ra, khiến*

Đáp án A. assists: *trợ giúp*

Đáp án B. causes: *gây ra, khiến*

Đáp án C. shoots: *bắn* (*súng*)

Đáp án D. damages: *làm hư hỏng, thiệt hại*

Như vậy ta chọn B.

Câu 4: Đáp án C

Clue: "Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, *compact* battery or other dependable source of current is available, transportation experts foresee a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys." (mặc dù xe điện sẽ không hoàn toàn khả thi/thực tế cho đến khi chúng ta tìm ra một loại pin mạnh và ... hoặc nguồn năng lượng điện khác mà chúng ta có thể trông mong vào. Các chuyên gia về giao thông ... được một loạt những phương tiện chạy điện mới sẽ có mặt trong cuộc sống của chúng ta như: ô tô điện di chuyển ngắn hơn, ô tô ba bánh trong khu phố, xe tải điện chở hàng, xe đạp, và xe đẩy.)

Ta thấy từ compact phải mang nghĩa tích cực vì nó song hành với powerful (*mạnh mẽ*) để miêu tả về một loại pin mới.

Phân tích đáp án:

- A. squared (adj): *được tạo thành hình vuông*: Sai vì hình vuông không mang tính chất đặc biệt nào để miêu tả về sự ưu việt của loại pin mới.



B. long-range (adj): *có tầm xa*: Sai vì ở dưới có thông tin rằng các chuyên gia nhìn trước về các phương tiện chạy bằng điện trong đó có ô tô di chuyển đường ngắn, do đó tính chất này không phù hợp.

C. concentrated (adj): *tập trung, cô đặc, rắn chắc*.
D. inexpensive (adj): *rẻ, không đắt*

Sau khi loại được hai đáp án A và B thì ta còn hai đáp án để phân vân là C và D. Cả hai yếu tố này đều chứng minh được sự tiến bộ cũng như đặc biệt của công nghệ mới này. Dựa vào vốn kiến thức thông thường ta biết rằng đĩa CD có tên tiếng anh là “compact disc” – là một loại đĩa được dùng để nén các file dữ liệu vào. Bởi vậy liên tưởng gần nhất cho những bạn không biết nghĩa của từ compact là đáp án C. concentrated (adj): *tập trung, cô đặc, rắn chắc* vì nó mang tính chất của đĩa CD, tập trung các file rời rạc vào trong một cái đĩa.

Đáp án chính xác là C. concentrated (adj): *tập trung, cô đặc, rắn chắc*.

Câu 5: Đáp án D.

Keywords: elevated

Clue: “Heart rates tend to be elevated in warm weather, so people are prepped for a physical response to a situation. That's not to say we're headed for a violent end as Earth warms up, though.”: Nhịp tim có xu hướng nhanh hơn khi thời tiết ấm, vì vậy mọi người phải chuẩn bị để cơ thể thích nghi với tình huống. Điều này không phải ý nói chúng ta sắp phải đối đầu với cái kết bạo lực khi Trái Đất nóng lên.”

Phân tích: Xét các đáp án khi đặt vào ngữ cảnh
A. dropped: *nhịp tim giảm mạnh*: Như vậy không dẫn đến bạo lực. Đáp án sai

B. grew: *nhịp tim phát triển*: Không có ý nghĩa
C. enlarged: *nhịp tim mở rộng*: Không có ý nghĩa

D. raised: *nhịp tim tăng nhanh*: Nhịp tim tăng nhanh cũng có mối liên quan tới việc nội nóng và phát sinh ra các hành vi bạo lực.

Vậy chọn đáp án D. raised

Lưu ý: “headed for” là một thành ngữ, có nghĩa là chuẩn bị cho một điều gì sắp xảy ra do hành động hay hành vi của bản thân mình.

Câu 6: Đáp án D.

Clue: “The lake is able to exist in its unfrozen state beneath this block of ice because its waters are warmed by heat from the earth's core. The thick glacier above Lake Vostok actually insulates it from the *frigid* temperatures on the surface”: Hồ nước này có thể tồn tại trong trạng thái không đóng băng dưới lớp băng này vì nước trong đó được làm ấm bởi dòng nhiệt dưới lòng đất, xuất phát từ lõi của trái đất. Thực tế, dòng sông băng phía trên hồ Vostok cũng đã cách ly hồ khỏi nhiệt độ (như thế nào đó) trên mặt nước.

Câu clue trên đã gợi ý cho ta thấy ý nghĩa của từ *frigid*. Ngay cả khi không dịch được câu clue này, ta có thể dựa vào chi tiết hồ Vostok không bị đóng băng. Ngoài nhiệt từ lòng đất sưởi ấm hồ ra, còn có một cái gì đó ngăn cách hồ với bề mặt giúp hồ khỏi bị đóng băng, chứng tỏ rằng nhiệt độ trên bề mặt cực kì lạnh.

→ Đáp án đúng là D. extremely cold.

Câu 7: Đáp án B

Clue: “Other behaviors that may indicate some cognition include tool use. Many animals, like the otter who uses a stone to crack mussel shells, are capable of using objects in the natural environment as rudimentary tools”: Một số hành vi khác chỉ ra những nhận thức bao gồm việc sử dụng công cụ. Nhiều loài động vật như rái cá sử dụng một hòn đá để cạy vỏ sò, các loài này có khả năng sử dụng vật dụng trong môi trường tự nhiên như những công cụ thô sơ.

Phân tích: Các vật mà các loài động vật sử dụng có trong môi trường tự nhiên, phải là những vật dụng đơn sơ, cơ bản nhất. “rudimentary” nghĩa là sơ đẳng. Ta chọn đáp án B. basic: cơ bản. Các đáp án còn lại không phù hợp.

A. technical: kỹ thuật, công nghệ C. superior: siêu việt D. original: nguyên gốc

Câu 8: Đáp án D.

Clue: Nghĩa của từ này được gợi ý ở câu ngay sau nó: “Yet they are not emaciated. Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world”.

“Not emaciated” = “healthy” như vậy có thể đoán được rằng “emaciated” = “unhealthy”. Thực tế, emaciated là tính từ mang nghĩa hốc hác, tiêu tụy.

→ Đáp án đúng là D. unhealthy.

Câu 9: Đáp án B.

Clue: “It was so superior to anything else on the seas that it was dubbed “unsinkable”. (nó quá cao cấp nếu so sánh với bất kỳ thứ gì ngoài biển lúc đó đến mức mà nó được ... “không thể chìm được”)

Ta thấy “unsinkable” là một biệt danh và đáp án hợp lý phải mang nghĩa là “đặt cho có tên, gán cho, mệnh danh”

Phân tích đáp án:

- A. initiated (được bắt đầu, khởi xướng)
- B. called (được gọi là)
- C. christened (được đặt tên thánh)
- D. listed (được lên danh sách)

Câu 10: Đáp án A

Clue: “I managed to go on board and have a look round. From top deck I could see the huge cranes lifting the cargo and depositing it in the holds.”

(Tôi lên thuyền thành công và xem xét xung quanh. Từ khoang trên tôi có thể nhìn thấy những chiếc cần cẩu lớn ... hàng hóa và đặt nó xuống ...)

Phân tích đáp án:

- A. raising (nâng lên)
- B. dropping (làm rơi)
- C. holding (giữ chặt)
- D. throwing (nhả)

Ở đây theo clue ta có thể đoán được hoạt động của chiếc cần cẩu bao gồm nhắc hàng hóa lên và đặt chúng vào một chỗ nào đó. Do đó đáp án phù hợp nhất với văn cảnh là A. raising (nâng lên)

Câu 11: Đáp án C

Clue: “The triggers for road rage are multifarious, ranging from cars following at too close proximity, blocking of the road, and particularly the battle for parking space. Poor roads and inadequately maintained vehicles also contribute.” (những nguyên nhân châm ngòi cho việc tức giận trên đường phố rất ..., từ việc ô tô ở quá gần nhau, chắn đường, và những trận chiến tranh giành chỗ đỗ xe. Chất lượng đường xấu và xe cộ không được bảo trì đồng đều cũng là những nguyên nhân.)

Theo clue ta thấy rằng các nguyên nhân gây ra tức giận rất đa dạng và khác nhau.

Phân tích đáp án:

- A. multifaceted (có nhiều khía cạnh, đa diện)
- B. miscellaneous (có nhiều tính chất khác nhau)

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

C. multilateral (có sự tham gia của nhiều bên)

D. many-sided (có nhiều mặt, đa diện)

Đề bài tìm từ khác với nghĩa của từ multifarious nhất. Do đó đáp án chính xác là C. multilateral (có sự tham gia của nhiều bên) vì nó không có nghĩa là đa dạng, có nhiều khía cạnh.

E.G: multilateral negotiations: những cuộc đàm phán có sự tham gia của nhiều bên (các tổ chức hoặc quốc gia khác nhau.).

Câu 12: Đáp án C

Clue: “fury towards fellow road users is universal. However, recent research has begun to show how detrimental this can be for the health.” (Sự tức giận với những người cùng đi đường này phổ biến toàn cầu. Thế nhưng, những nghiên cứu gần đây đã bắt đầu chỉ ra những ... đối với sức khỏe của việc giận dữ nơi xa lộ)

Phân tích đáp án:

- A. deathly (gây chết người)
- B. disastrous (tai ương)
- C. harmful (có hại)
- D. mentally harmful (có hại cho đầu óc)

Theo clue, ở câu thứ nhất tác giả cho biết hiện tượng này phổ biến khắp thế giới và câu này không mang ý nghĩa tiêu cực. Từ thế nhưng ở câu sau khiến ta phải suy nghĩ về tính chất của câu này. Các đáp án được đưa ra ở phía dưới đều mang nghĩa tiêu cực nên từ Detrimental sẽ phải mang nghĩa tiêu cực. Đáp án phù hợp nhất là có hại cho sức khỏe - C. harmful

Câu 13: Đáp án B

Clue: “Besides being of critical importance to pilots, radar is essential for air traffic control, tracking ships at sea, and for tracking weather systems and storms.” (Ngoài tầm quan trọng đặc biệt đối với phi công, ra đa còn đóng một vai trò thiết yếu trong việc kiểm soát giao thông hàng không, ... tàu ngoài biển,.. điều kiện thời tiết và bão.)

Phân tích đáp án:

- A. repairing (sửa chữa): Sai vì một làn sóng không thể sửa chữa tàu và nghĩa của từ này không phù hợp khi kết hợp với “weather systems and storms”.
- B. searching for (tìm kiếm, phát hiện): Đúng vì nó hoàn toàn hợp lý khi ghép và cả hai về: tìm kiếm tàu ngoài biển và phát hiện ra tình trạng thời tiết, bão.



- C. glancing at (*lướt qua, liếc qua*)
D. fighting (*chiến đấu với*)

Dựa vào những phân tích ở trên ta thấy đáp án chính xác là B. searching for (*tìm kiếm, phát hiện*).

Câu 14: Đáp án C

Clue: “Others are prophesied for the future generations.” (*Những người khác ... cho các thế hệ trong tương lai*)

Phân tích đáp án:

- A. affiliated (*liên kết*)
B. precipitated (*quăng xuống, ném xuống*)
C. foretold (*nói trước, tiên đoán*)
D. terminated (*tiêu diệt*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án phù hợp nhất là C foretold (*nói trước, tiên đoán*). .

Câu 15: Đáp án B

Clue: “After three years away from home, Melville joined up with a U. S. naval frigate... The novel *White Jacket* (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman.” (*Sau khi rời khỏi nhà ba năm, Melville gia nhập một ... của hải quân Mỹ... tác phẩm Áo trắng (1850) miêu tả một chuyến đi dài ngày của một ảnh thủy thủ hải quân.*)

Phân tích đáp án:

- A. An office (*một văn phòng*)
B. a ship (*một con tàu*)
C. a troop (*một đoàn quân*)
D. a fishing boat (*một con thuyền đánh cá*)

Dựa vào clue ta thấy đây phải là một con tàu vì nó đưa ông đi thăm hiểm và hoàn thành tiêu thuyết Áo Trắng. Bạn có thể phân vân giữa đáp án B và D nhưng do đây là tàu hải quân nên nó không thể là một con tàu đánh cá.

Câu 16: Đáp án D

Clue: “With the area surrounding the falls under the jurisdiction of government agencies, appropriate steps could be taken to preserve the pristine beauty of the area.” (*Với khu vực xung quanh thác dưới ... của cơ quan chính phủ, những biện pháp phù hợp có thể được tiến hành để bảo vệ vẻ đẹp ... của khu vực này.*)

Phân tích đáp án:

- A. view (*cánh*)
B. assistance (*sự hỗ trợ*)

- C. taxation (*thuế xuất*)
D. control (*sự kiểm soát*)

Dựa và clue và phân tích đáp án, ta thấy đáp án phù hợp nhất là D. control (*dưới sự kiểm soát của cơ quan chính phủ*) vì ở về sau, tác giả có chỉ ra khả năng các bước giải quyết vấn đề có thể được đưa ra để bảo vệ khu vực.

Câu 17: Đáp án A.

Key word: Elite

Clue: “Only the elite and military could participate at first, but later the games were opened to all free Greek males who had no criminal record.” (*Lúc đầu, những người.... và quân nhân mới có thể tham dự vào thuở ban đầu, nhưng về sau thì cuộc thi được mở cho tất cả đàn ông Hy Lạp, những người không có tiền sử phạm pháp.*

Dựa vào **văn cảnh** (context), chúng ta hay cùng phán đoán ý nghĩa của từ “elite”:

- Những người này phải không phải là những người đàn ông Hy Lạp bình thường, dân thường vì về sau những người như vậy mới được tham gia cuộc thi.
- Những người này phải tương xứng về địa vị với người trong quân đội hoặc hơn.

Phân tích:

- A. aristocracy (*tầng lớp quý tộc*): Đúng vì tầng lớp này không giống những người dân thường và có địa vị cao trong xã hội.
B. brave (*can đảm*): Sai vì những người này không rõ ràng về địa vị xã hội
C. intellectual (*tri thức*): Sai vì những người này không rõ ràng về địa vị xã hội
D. muscular (*cơ bắp, chỉ những người to khỏe*): Sai vì những người này không rõ ràng về địa vị xã hội

Câu 18: Đáp án A.

Clue: “maps are relatively rarer than stamps, but they have had their avid enthusiasts and admirers ever since copies were made by hand only for affluent, the commanding officer, and the ship captain.” (*bản đồ hiếm hơn một cách tương đối so với tem nhung chúng có những người say mê và ngưỡng mộ ... vì những bản sao được làm bằng tay và chỉ dành cho người khai giá, sĩ quan chỉ huy và thuyền trưởng.*)

Phân tích đáp án:

Sử dụng cuốn sách từng ngày

Cùng cảm nhận tiền bộ – Cùng chạm đến đích thành công

A. keen (adj): *mạnh liệt, thiết tha* (keen desire: *ao ước mạnh liệt*)

B. humorous (adj): *hài hước*

C. devoted (adj): *cống hiến, dâng hiến* (They are devoted to their children: *bọn họ dành tất cả cho lũ trẻ.*)

D. supportive (adj): *ủng hộ, thông cảm* (a supportive family)

Ta thấy ở đây những người hâm mộ, sưu tầm thường phải háo hức, mãnh liệt. Đáp án B. hài hước và D. ủng hộ không liên quan đến nội dung. Người muốn sưu tập quan tâm nhiều nhất đến việc họ được gì nên khao khát mãnh liệt sẽ phù hợp hơn là cống hiến, dâng hiến.

Câu 19: Đáp án B

Clue: Potential collectors ought not to disregard two **superficially prosaic**, yet important themes (*những ai có ý định sưu tầm bản đồ không nên bỏ*

Nguồn:

Đề thi thử Trường THPT Trần Quốc Tuấn - Tp Quảng Ngãi

Đề thi thử lần 3 2012 chuyên sư phạm

Đề thi thử Trường THPT Bùi Sơn – Thanh Hóa - 2015

Đề thi thử Trường THPT Hồng Quang - 2016

Đề thi thử THPT Quốc gia năm 2016 môn Tiếng Anh trường THPT Đoàn Thượng, Hải Dương (Lần 2)

Đề thi ViOlympic Tiếng Anh Lớp 12

Chinh phục bài tập đọc hiểu Tiếng Anh – Lovebook

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

qua hai chủ đề ... những vẫn đóng một vai trò quan trọng.

Dựa vào Clue ta có thể đoạn được cụm từ “superficially prosaic” có ý nghĩa tiêu cực và có phần trái ngược với “important” (quan trọng)

A. described in informal prose (*viết theo giọng điệu không trang trọng*)

B. seemingly boring and unimaginative (*có vẻ nhảm chán và không có tính sáng tạo.*)

C. useful for travelers who enjoy a change (*hữu ích với những lữ khách muốn trải nghiệm sự thay đổi.*)

D. potentially uncovered in a box of photos (*có thể sẽ được gỡ ra từ trong một cái hộp chứa ảnh.*)

Trong các đáp án trên, chỉ có đáp án B. seemingly boring and unimaginative (*có vẻ nhảm chán và không có tính sáng tạo.*) là mang ý nghĩa tiêu cực và có vẻ không quan trọng cho nên đó là đáp án đúng.



ĐỌC HIỂU - DẠNG TÌM Ý CHÍNH CỦA BÀI/ĐOẠN

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Trong phần này, câu hỏi này yêu cầu chúng ta phải hiểu nội dung chính của cả bài. Để chinh phục câu hỏi này, các bạn nên để nó tới cuối bài. Lý do là vì trong quá trình trả lời 9 câu hỏi trước đó, bạn đã hình thành nền kiến thức sơ bộ của bài văn, do đó việc xác định ý chính của bài sẽ dễ dàng hơn rất nhiều nếu bạn trả lời câu hỏi đó đầu tiên.

Hiểu đoạn văn là chưa đủ, bạn vẫn cần áp dụng chiến thuật sau:

1. **Reading:** Đọc kỹ câu đầu/cuối của khổ đầu hoặc khổ cuối vì chúng có thể là câu chủ đề.
2. **Imagining:** Đọc bốn đáp án và thử *tưởng tượng* trong đầu nếu mình là tác giả thì với topic này mình sẽ triển khai một bài văn như thế nào? Đoạn văn bao gồm những nội dung gì?
3. **Eliminating and Choosing:** Tìm các bằng chứng để loại bỏ đáp án sai

Ví dụ minh họa (Đề THPT quốc gia 2015):

Hãy cùng đọc câu hỏi trước nhé!

What does the passage mainly discuss?

- A. Effects of global warming on animals and plants (*Các ảnh hưởng của việc Trái Đất nóng lên đối với động vật và thực vật*)
- B. Influence of climate changes on human lifestyles (*Ảnh hưởng của thay đổi khí hậu lên cuộc sống con người.*)
- C. Global warming and species migration. (*Trái Đất nóng lên và việc di cư của các loài.*)
- D. Global warming and possible solutions. (*Trái Đất nóng lên và các giải pháp khả thi.*)

Bước 1: Đọc câu 1 của đoạn 1: ‘Plants and animals will find it difficult to escape or adjust to the effects of global warming.’

Đọc xong câu trên chắc các bạn cũng có thể tự hình thành đáp án của riêng mình. Thế nhưng chúng ta vẫn nên làm đầy đủ các bước để hoàn toàn chắc chắn với sự lựa chọn.

Bước 2: Tưởng tượng:

Hãy đọc từng đáp án và nghĩ thử xem nếu một bài văn viết về chủ đề đó thì nó sẽ được khai triển như thế nào nhé:

- A. Bài văn có thể đề cập sâu vào những tác hại cả việc tăng khí hậu toàn cầu (TKHTC) lên cuộc sống của động vật và thực vật.
- B. Bài văn chỉ ra những thay đổi trong các sinh hoạt của con người, lối sống bị đảo lộn dưới sự tác động của TKHTC.
- C. Bài văn sẽ nói về các xu hướng di cư, có thể sẽ chỉ ra những khu vực địa lý, tập quán di chuyển của động vật.
- D. Bài văn tập trung vào giải pháp cho TKHTC.

Bước 3: Loại bỏ và Lựa chọn

Việc suy luận như trên không hề khó và mất của các bạn không nhiều thời gian. Sau bước 2, bạn hay đọc lướt lại đoạn văn để xem cách triển khai của tác giả:

"Plants and animals will find it difficult to escape from or adjust to the effects of global warming.

Scientists have already observed shifts in the lifecycles of many plants and animals, (*thay đổi nhịp sống của động vật và thực vật*) such as flowers blooming earlier and birds hatching earlier in the spring. Many species have begun shifting where they live or their annual migration patterns due to warmer temperatures.

With further warming, animals will tend to migrate (*động vật có xu hướng di chuyển, di cư*) toward the poles and up mountainsides toward higher elevations. Plants will also attempt to shift their ranges, seeking new areas as old habitats grow too warm. In many places, however, human development will prevent these shifts. Species that find cities or farmland blocking their way north or south may become extinct. Species living in unique ecosystems, such as those found in polar and mountaintop regions are especially at risk because migration to new habitats is not possible (*động vật bị nguy hiểm vì không thể di cư đến nơi khác*). For example, polar bears and marine mammals in the Arctic are already threatened by dwindling sea ice but have nowhere farther north to go.

Projecting species extinction (*sự tuyệt chủng của các sinh vật*) due to global warming is extremely difficult. Some scientists have estimated that 20 to 50 percent of species could be committed to extinction with 2 to 3 Celsius degrees of further warming. The rate of warming, not just the magnitude, is extremely important for plants and animals. Some species are even entire ecosystems, such as certain types of forest, may not be able to adjust quickly enough and may disappear.

Ocean ecosystems, especially fragile ones like coral reefs, will also be affected by global warming. Warmer ocean temperatures can cause coral to "bleach"; a state which if prolonged will lead to the death of the coral (*nếu kéo dài thì san hô sẽ chết*). Scientists estimate that even 1 Celsius degree of additional warming could lead to widespread bleaching and death of coral reefs around the world. Also, increasing carbon dioxide in the atmosphere enters the ocean and increases the acidity of ocean waters. This acidification further stresses ocean ecosystems."

Hãy để ý đến những cụm từ được in đậm, chúng là những từ thể hiện ý chính của đoạn văn và thường nằm ở câu đầu tiên.

Để ý kỹ thì mỗi đoạn đều nói đến những ảnh hưởng xấu của việc Trái Đất nóng lên như:

- Shifts in the lifecycles of many plants and animals, (*thay đổi nhịp sống của động vật và thực vật*)
- Animals will tend to migrate (*động vật có xu hướng di chuyển, di cư*)
- At risk because migration to new habitats is not possible (*động vật bị nguy hiểm vì không thể di cư đến nơi khác*).
- Species extinction (*sự tuyệt chủng của các sinh vật*)
- The death of the coral (*nếu kéo dài thì san hô sẽ chết*).

Bây giờ thì chúng ta đã biết đáp án chính xác chắc chắn là A. Effects of global warming on animals and plants (*Các ảnh hưởng của việc Trái Đất nóng lên đối với động vật và thực vật*)

II. CHẤT LỌC TINH TÚY

Câu 1:

(*Đề mẫu của Đại học Quốc Gia – Đại học Ngoại ngữ Hà Nội năm 2016*)

The yêm is an ancient common upper-body garment for Vietnamese girls and women for thousands of years until after World War II, when Western dressing style entered and became popular. A yêm was a sexy simply cut piece of usually simple cloth, which could be either outerwear or undershirt. As Vietnam has a tropical climate with hot and humid summers, the lighter and airier the clothes are the better. The yêm was the solution in the old days for Vietnamese people to the environment. Colours and materials of the yêm reflected the woman's age and social status. Older women tended to wear round-necked, and younger ones the v-neck style. The working-class women wore dark colours such as black, beige, or brown, and coarse cloth, while the elite opted for more festive, brighter tones such as red and pink or white, normally in delicate cloth such as silk or satin.



Throughout history, the design of the yêm stayed almost the same. However, there was much room for flexibility. When a woman was young, she tied the strings loosely to let the neck come lower, especially when she wore necklaces. When she got older, she pulled the strings tighter to raise the neck higher. This is a good example of the Vietnamese dressing style – simplicity but with a height of delicacy and sexiness.

The yêm dates to the Hung Kings (2879 BC - 258 AD). Evidence can be found in the images of women in decoration on a Dong Xa bronze drum, cast over 2,000 years ago. It made its way down to around 1945 as a traditional costume exclusively of Vietnamese women. Photos of Vietnamese women in the 1940s still showed some of them wearing the yêm. From the mid-20th century, along with the decline of the yêm to give way for Western dressing trends, many traditions disappeared, such as tying the hair around the head, or having the teeth dyed. Recently, the yêm is making a comeback, but only on the catwalk.

Câu hỏi: What is the passage mainly about?

- A. The simple but attractive style of the yêm
- B. The ups and downs in the history of the yêm
- C. The roles of the yêm in Vietnamese culture
- D. The historical and fashion values of the yêm

Câu 2:

(Đề thi thử lần 1 – Đại học sư phạm Hà Nội)

A rather surprising geographical feature of Antarctica is that a huge fresh water lake ,one of the world's largest and deepest, lies **hidden** there under four kilometers of ice. Now known as Lake Vostok, this huge body of water is located under the ice block that comprises Antarctica. The lake is able to exist in its unfrozen state beneath this block of ice because its waters are warmed by geothermal heat from the earth's core. The thick glacier above Lake Vostok actually insulates it from the **frigid** temperatures on the surface.

The lake was first discovered in the 1970s while a research team was conducting an aerial survey of the area. Radio waves from the survey equipment penetrated the ice and revealed a body of water of indeterminate size. It was not until much more recently that data collected by satellite made scientists aware of the tremendous size of the lake; the satellite – borne radar detected an extremely flat region where the ice remains level because it is floating on the water of the lake.

The discovery of such a huge freshwater lake trapped under Antarctica is of interest to the scientific community because of the potential that the lake contains ancient **microbes** that have survived for thousands upon thousands of years, unaffected by factors such as nuclear fallout and elevated ultraviolet light that have affected organism in more exposed areas. The **downside** of the discovery, however, lies in the difficulty of conducting research on the lake in such a harsh climate and in the problems associated with obtaining uncontaminated samples from the lake without actually exposing the lake to contamination. Scientists are looking for possible way to accomplish this.

Câu hỏi: The purpose of the passage is to _____.

- A. present an unexpected aspect of Antarctica's geography
- B. provided satellite data concerning Antarctica
- C. explain how Lake Vostok was discovered
- D. discuss future plans for Lake Vostok

Câu 3: (Đề thi thử lần 1 – Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ)

Most forms of property are concrete and tangible, such as houses, cars, furniture or anything else that is included in one's possessions. Other forms of property can be intangible and copyright deals with intangible forms of property. Copyright is a legal protection extended to authors of creative works, for example, books, magazine articles, maps, films, plays, television shows, software, paintings, photographs, music, choreography in dance and all other forms of intellectual or artistic property.

Although the purpose of artistic property is usually public use and enjoyment, copyright establishes the ownership of the creator. When a person buys a copyrighted magazine, it belongs to this individual as a tangible object. However, the authors of the magazine articles own the research and the writing that went into creating the articles. The right to make and sell or give away copies of books or articles belongs to the authors, publishers, or other individuals or organizations that hold the copyright. To copy an entire book or a part of it, permission must be received from the copyright owner, who will most likely expect to be paid.

Copyright law distinguishes between different types of intellectual property. Music may be played by anyone after it is published. However, if it is performed for profit, the performers need to pay a fee, called a royalty. A similar principle applies to performances of songs and plays. On the other hand, names, ideas, and book titles are accepted. Ideas do not become copyrighted property until they are published in a book, a painting or a musical work. Almost all artistic work created before the 20th century is not copyrighted because it was created before the copyright law was passed.

The two common ways of infringing upon the copyright are plagiarism and piracy. Plagiarizing the work of another person means passing it off as one's own. The word plagiarism is derived from the Latin *plagiarius*, which means "abductor". Piracy may be an act of one person, but, in many cases, it is a joint effort of several people who reproduce copyrighted material and sell it for profit without paying royalties to the creator. Technological innovations have made piracy easy and anyone can duplicate a motion picture on videotape, a computer program, or a book. Video cassette recorders can be used by practically anyone to copy movies and television programs, and copying software has become almost as easy as copying a book. Large companies zealously monitor their copyrights for slogans, advertisements, and brand names, protected by a trademark.

Câu hỏi: What does the passage mainly discuss?

- A. Legal rights of property owners
- B. Legal ownership of creative work
- C. Examples of copyright piracy
- D. Copying creating work for profit

Câu 4:

(Đề thi thử năm 2016 trường THPT Bim Sơn – Thanh Hóa)

Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country's impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over five in 1966. In September 1966 Canada's population passed the 20 million mark. Most of this *surging* growth came from natural increase. The depression of the 1930's and the war had held back marriages, and the catching-up process began after 1945. The baby boom continued through the decade of the 1950's, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956. This rate of increase had been exceeded only once before settle. Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950's supported a growth in the population, but the expansion also derived from a *trend* toward earlier marriages and an increase in the average size of families. In 1957 the Canadian birth rate stood at 28 per thousand, one of the highest in the world.

After the *peak* year of 1957, the birth rate in Canada began to decline. It continued falling until in 1966 it stood at the lowest level in 25 years. Partly this decline reflected the low level of births during the depression and the war, but it was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer; more women were working; young married couples were buying automobiles or houses



before starting families; rising living standards were cutting down the size of families. It appeared that Canada was once more falling in step with the trend toward smaller families that had occurred all through the Western world since the time of the Industrial Revolution.

Although the growth in Canada's population had slowed down by 1966 (the increase in the first half of the 1960's was only nine percent), another large population wave was coming over the horizon. It would be composed of the children who were born during the period of the high birth rate prior to 1957.

Câu hỏi: What does the passage mainly discuss?

- A. Educational changes in Canadian society.
- B. Canada during the Second World War.
- C. Population trends in postwar Canada.
- D. Standards of living in Canada.

Câu 5:

An idea came to me, and I turned off the lights in the studio. In the dark ness, I put the cello's spike into a loose spot on the carpet, tightened the bow and drew it across the open strings. I took off my shirt and tried it again; it was the first time in my life I'd felt the instrument against my bare chest. I could fell the vibration of the strings travel through the body of the instrument to my own body. I'd never thought about that; music scholars always talk about the resonating properties of various instruments, but surely the performer's own body must have some effect on the sound. As I dug into the notes I imagined that my own chest and lung were extensions of the sound box; I seemed to be able to alter the sound by the way I sat, and by varying the muscular tension in my upper body.

After improvising for a while, I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness. Strangely freed of the task of finding the right phrasing, the right intonation, the right bowing, I heard the music through my skin. For the first time I didn't think about how it would sound to anyone else, and slowly, joyfully, gratefully, I started to hear again. The note sang out, first like a trickle, then like a fountain of cool water bubbling up from a hole in the middle of the desert. After an hour or so I looked up, and in the darkness saw the outline of the cat sitting on the floor in front of me, cleaning her paws and purring loudly. I had an audience again, humble as it was.

So that's what I do now with the cello. At least once a day I find time to tune it, close my eyes, and listen. It's probably not going to lead to the kind of come back I'd fantasized about for so long – years of playing badly have left scars on my technique, and, practically speaking, classical musicians returning from obscurity are almost impossible to promote – but might eventually try giving a recital if I feel up to it. Or better yet, I may pay for Dr. Polk if our date at the concert goes well. Occasionally I fell a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights blink off, but that longing passes more quickly now. I take solace on the fact that, unlike the way I felt before, I can enjoy playing for myself now. I fell relaxed and expansive when I play, as if I could stretch out my arms and reach from one end of the apartment to the other. A feeling of the completeness and dignity surrounds me and lifts me up.

Câu hỏi: What is the passage mainly about?

- A. A musician's feelings when he plays the cello
- B. A musician's desire to return to his former profession
- C. A musician finding joy in playing music again
- D. A musician playing the cello for his cat

Câu 6:

(Đề thi thử của trường THPT chuyên Khoa Học Tự Nhiên)

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials **adversely**. Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil. On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.

However, human production usually occurs in a **localized** area, such as a city. In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles. The result is an increased concentration of **noxious** chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact, the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has **detectable** health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.

Câu hỏi: What does the passage mainly discuss?

- A. The economic impact of air pollution.
- B. What constitutes an air pollutant.
- C. How much harm air pollutants can cause.
- D. The effects of compounds added to the atmosphere.

Câu 7:

(Đề thi thử tháng 3 năm 2016 - Trường THPT Đa Phúc)

Before photography was invented in 1839, painted portraits, and engravings based on them, were one of the few ways to record likenesses. From the Colonial era through the 1820s, portraiture was the most widely practiced genre of American art, and it continued to be a significant form through the 19th century. The demand for likenesses was incessant, and portraiture was often the primary source of income for artists. Artists frequently made portraits of famous people to attract interest and potential patrons. For example, in 1834 Chester Harding painted frontiersman Davy Crockett, then a member of the U.S. House of Representatives, for display in his Boston gallery.

A consistent belief through most of the 18th and 19th centuries was that character could be read from a person's face, or the bumps on his or her head, or from facial expressions, and that portraits should convey these indicators of character. These theories of physiognomy and phrenology have since been debunked, but they were important considerations in depicting the nation's leaders, since such portraits were often made for posterity. Most people had only one portrait painted in their lifetime, if at all, so artists were selected with great care, and expectations were high.

Before the 1840s, American portraiture was influenced primarily by English techniques, poses, compositions and gestures, and many artists received at least part of their training in England. Even canvas sizes followed the British example. Portraits made on commission were priced according to canvas size and the materials and labor involved.

In the late 19th century as European portraitists began traveling to the United States to acquire commissions from the growing upper class, American artists increasingly felt they needed to train abroad in



order to succeed at home. Paris continued to be the main lure as painters such as Eakins, Whistler, Beaux and Sargent went to study there. Some of America's best-known portraitists, in fact, became expatriates.

Câu hỏi: What does the passage mainly discuss?

- A. art in 19th century America
- B. portraiture in 19th century America
- C. the influence of other countries on American art
- D. the early years of photography

ĐÁP ÁN

| | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. C | 5. C | 6. B | 7. B |
|------|------|------|------|------|------|------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án: D

Bài đọc nói về dài yếm, từ trong lịch sử tới thời hiện đại như một trang phục cổ mang nhiều giá trị lịch sử và thời trang. Khô 1 nói về tính thời trang, đặc điểm của áo Yếm. Khô 2 và 3 nói về lịch sử hình thành của loại trang phục này (cùng với rất nhiều mốc thời gian).

Phân tích đáp án:

- A. The simple but attractive style of the yem (*Phong cách đơn giản nhưng cuốn hút của áo Yếm*)
- B. The ups and downs in the history of the yem (*Những thăng trầm trong lịch sự phát triển của áo Yếm*)
- C. The roles of the yem in Vietnamese culture (*Các vai trò của áo Yếm trong văn hóa Việt Nam*)
- D. The historical and fashion values of the yem (*Giá trị lịch sử và thời trang của áo yếm*).

Do đó đáp án chính xác là D.

Câu 2: Đáp án A

- A. trình bày về một khía cạnh bất ngờ về khía cạnh địa lý của Antarctica.
- B. cung cấp dữ liệu về tinh liên quan đến Antarctica.
- C. giải thích cách mà người ta phát hiện ra hồ Vostok.
- D. thảo luận về các kế hoạch cho hồ Vostok.

Phân tích:

Ta hãy nhìn vào cấu trúc 3 phần của bài đọc:

- Đoạn 1 giới thiệu chung về hồ Vostok và những đặc tính địa lý khác thường của nó.
- Đoạn 2 giới thiệu về quá trình phát hiện ra hồ.
- Đoạn 3 nói về tầm quan trọng của việc phát hiện hồ Vostok và những khó khăn khi nghiên cứu nó.

Như vậy ta có thể thấy một mục đích hợp lý nhất trong số các mục đích đưa ra đó là A: *tác giả giới thiệu một phương diện địa lý khác thường của Nam Cực*, cụ thể ở đây là một hồ nước không bị đóng băng ẩn trong lòng châu lục lạnh giá này.

Đáp án B không phù hợp bởi mục đích này quá rộng: số liệu về Nam Cực thu được từ vệ tinh chắc chắn còn rất nhiều, ngoài hồ Vostok.

Đáp án C không phù hợp bởi mục đích này quá hẹp: đó chỉ là một phần nội dung của bài đọc.

Đáp án D thì không liên quan đến những gì được nói trong bài.

→ **Đáp án đúng là A. present an unexpected aspect of Antarctica's geography.**

Câu 3: Đáp án B

Bài văn nói về “copyright” (= bản quyền), danh từ này được lặp lại trong tất cả các đoạn. Legal ownership of creative work = sự sở hữu theo luật pháp của những tác phẩm trí tuệ.

Phân tích đáp án:

- A. Legal rights of property owners (*Quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu tài sản*)
- B. Legal ownership of creative work (*Việc sở hữu sản phẩm sáng tạo hợp pháp*)
- C. Examples of copyright piracy (*Ví dụ về việc gian lận/ăn cắp bản quyền*)

D. Copying creating work for profit (*Việc sao chép sản phẩm sáng tạo của người khác để kiếm lời*)

Ta thấy rằng thông tin của đáp án C và D nằm ở khía cuối của bài văn, do đó đây không phải là nội dung chính của toàn bài. Do bài viết nói nhiều về sản phẩm trí tuệ, vì việc việc sở hữu tài sản không nằm trong nội dung bài. Do đó đáp án chính xác là A.

Câu 4: Đáp án C.

Bài văn nói về tình trạng dân số của Canada thời hậu chiến. *Phân tích đáp án:*

A. Educational changes in Canadian society. (*Những thay đổi về giáo dục trong xã hội nước Canada*)

B. Canada during the Second World War. (*Canada trong Thế Chiến thứ II*)

C. Population trends in postwar Canada. (*Tình trạng dân số ở Canada vào thời kỳ hậu chiến*)

D. Standards of living in Canada. (*Mức sống ở Canada*)

Loại đáp án:

A – Bài văn không đề cập về vấn đề giáo dục.

B – Vì từ đầu người viết đã chỉ ra: Basic to any understanding of *Canada* in the 20 years *after the Second World War* is the country's *impressive population growth* → bài văn không nói về *Canada* trong thời kỳ chiến tranh.

D – Thông tin về mức sống chỉ xuất hiện ở khía 2 (...rising living standards were cutting down the size of families). Do đó đây không phải là thông tin chính của cả bài.

Toàn bài văn, từ “population” xuất hiện dày đặc. Đáp án chính xác là C.

Câu 5: Đáp án C.

Key words: mainly discuss

Câu hỏi: Chủ đề chính của bài văn là gì?

Phân tích: Đây là một bài văn miêu tả rất đẹp hình ảnh người nghệ sĩ vĩ cầm bên cây đàn, nhất là khi người nghệ sĩ chơi trong bóng tối, phát hiện ra một điều mới mẻ của âm nhạc và những hình ảnh ông liên tưởng từ tiếng nhạc của chính mình. Ông đã tìm lại được niềm vui khi chơi nhạc trở lại. Vậy chọn đáp án C. A musician finding joy in playing music again: *Một nhạc sĩ tìm thú vui khi chơi nhạc trở lại*. Các đáp án khác không phù hợp.:

A. A musician's feelings when he plays the cello: *Những cảm xúc của một nhạc sĩ khi chơi đàn xen-lô*: Sai, cảm xúc của tác giả đàn xen vào đoạn văn không phải là chủ đề chính.

B. A musician's desire to return to his former profession: *Khát vọng của một nhạc sĩ muốn quay trở lại nghề nghiệp trước kia*: Sai, chỉ trong đoạn cuối sau khi đã tìm thấy được thú vui chơi nhạc với cảm xúc mới ông mới có ý muốn chơi nhạc lại.

D. A musician playing the cello for his cat: *Một nhạc sĩ chơi đàn xen-lô cho con mèo của ông ta nghe*: Sai, con mèo đột nhiên xuất hiện chỉ là một chi tiết nhỏ trong bài.

Question 6: Đáp án B.

Phân tích: Xét các đáp án:

A. The economic impact of air pollution: *Ánh hưởng kinh tế của ô nhiễm không khí*

B. What constitutes an air pollutant: *Những thứ cấu tạo nên ô nhiễm không khí*

C. How much harm air pollutants can cause: *Mức hại ô nhiễm không khí có thể gây ra*

D. The effects of compounds added to the atmosphere: *Ánh hưởng của hợp chất vào không khí*

Vậy chọn đáp án B. vì xuyên suốt bài văn là các thông tin về các chất, yếu tố gây ra ô nhiễm khí.

Câu 7: Đáp án B

Phân tích đáp án:

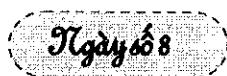
A. art in 19th century America (*Nghệ thuật thế kỷ 19 tại Mỹ*)

B. portraiture in 19th century America (*Nghệ thuật vẽ chân dung ở Mỹ vào thế kỷ 19*)

C. the influence of other countries on American art (*Sứ ảnh hưởng của các nước khác lên nền nghệ thuật Hoa Kỳ*)

D. the early years of photography (*Những năm đầu trong sự phát triển của nghệ thuật nhiếp ảnh*)

Nội dung chủ yếu là về nghệ thuật vẽ chân dung ở Mỹ, ở đầu các đoạn văn có nhắc đến các khoảng thời gian của thế kỷ 19, như “in 1839”, “1840s” và “in the late 19th century”



ĐỌC HIẾU - DẠNG TÌM THÔNG TIN TRONG ĐOẠN

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Trong phần này, câu hỏi đề cập đến một nội dung trong bài đọc và có thể được dẫn dắt như sau:

- According to the passage...
- It is stated in the passage...
- The passage indicates that...
- Which of the following is true/false...?

Đáp án của câu hỏi chắc chắn nằm trong đoạn văn, công việc của bạn là định vị nó và đọc thật kỹ trước khi lựa chọn đáp án đúng. Trong câu này chúng ta vẫn áp dụng ba bước cơ bản: Finding – Reading and Understanding – Eliminating and Choosing.

Khó khăn: để phân loại thí sinh, từ khóa (key words) trong đề bài thường được thể hiện dưới dạng đồng nghĩa với nội dung trong bài. Do đó các bạn không nên mất thời gian tìm kiếm một cách mò mẫm trong cả một bài đọc 400 đến 500 chữ. Bước 1 – Finding bao gồm việc hiểu nội dung câu hỏi trước khi bắt đầu tìm kiếm.

VÍ DỤ MINH HỌA:

“Students can find out **how fast they read** by a simple method. **First**, they should count all the words on a page of a book. Then, they read the page as they time themselves. After finishing reading, they should divide the number of words read by the number of minutes spent reading.”

According to the passage, what is the **first step** in determining your **reading speed**?

- A. Timing yourself as you read the page of a book
- B. Dividing the number of words read by the number of minutes used.
- C. Counting the number of words on a page
- D. Determining if you need to read faster

Hãy để ý những từ được gạch chân, đó chính là từ khóa. Từ reading speed có thể không xuất hiện trong toàn bài văn, do đó chúng ta phải hiểu rõ nội dung câu hỏi. Có có hai **MANH MỐI** cần làm rõ trước khi bước vào công cuộc tìm kiếm

1. Phần nào nêu lên các bước? Các bước sẽ được thể hiện như thế nào? Sử dụng từ nối cơ bản nào?
2. Tốc độ đọc.

Với việc hiểu rõ yêu cầu đề bài, bạn sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian tìm kiếm và trả lời câu hỏi chính xác, đúng trọng tâm với tốc độ nhanh chóng.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY

Bài 1:

(Đề thi thử lần 1 – Trung Học Phổ Thông Yên Lạc 2)

Education is another area of social life in which information technology is changing the way we communicate. Today's college students may not simply sit in a lecture or a library to learn about their field. Through their computers and the wonders of virtual reality they can participate in lifelike simulated experiences. Consider the following scenario of the future of education made possible through developments in information technology.

For children over the age of 10, daily attendance at schools is not compulsory. Some of the older children attend school only once or twice weekly to get tutorial support or instruction from a teacher. For the most part, pupils are encouraged to work online from home. Students must complete a minimum number of study hours per year; however, they may make up these hours by studying at home at times that suit their

family schedule. They can log on early or late in the day and even join live classes in other countries. In order to ensure that each student is learning adequately, computer software will automatically monitor the number of hours a week each student studies on-line as well as that students' learning materials and assessment activities. Reports will be available for parents and teachers. The software can then identify the best learning activities and condition for each individual student and generate similar activities. It can also identify areas of weak achievement and produce special programs adjusted to the students' needs.

Question 1. How many times are children who are older than 10 required to go to school weekly?

- A. No time B. Once or twice C. Three D. Four

Question 2. Who/What counts the number of hours per week that students spend learning?

- A. Virtual reality B. Teacher C. Parents D. Computer software

Question 3. What CAN'T the software do?

- A. Monitor the time the students learn. B. Design courses for the students.
C. Find out the best activities for the students. D. Identify weaknesses of the students.

Question 4. What is NOT MENTIONED as a benefit of information technology to the students?

- A. Students can stay at home to learn.
B. Students can learn at times that suit their schedule.
C. Students' learning time won't be monitored.
D. Students' weak achievement can be identified.

ĐÁP ÁN

| | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 2. D | 3. B | 4. C |
|------|------|------|------|

Question 1: Đáp án B

Key word: older than 10

Clue: “For children over the age of 10, daily attendance at schools is not compulsory. Some of the older children attend school only once or twice weekly to get tutorial support or instruction from a teacher.” (Đối với trẻ em hơn mười tuổi thì, việc đến trường hàng ngày là không bắt buộc. Một vài em lớn tuổi hơn chỉ đến trường một hoặc hai lần một tuần để được hỗ trợ và hướng dẫn từ giáo viên.)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là B. Once or twice

Question 2: Đáp án D

Key word: counts, hours

Clue: “In order to ensure that each student is learning adequately, computer software will automatically monitor the number of hours a week each student studies on-line” (Để đảm bảo rằng mỗi học sinh đều học một cách đầy đủ, một phần mềm máy tính sẽ tự động tính số giờ hàng tuần mỗi học sinh dành ra để học online.)

Phân tích đáp án:

- A. Virtual reality (*hình ảnh ảo như thật*) B. Teacher (*giáo viên*)
C. Parents (*Phụ huynh*) D. Computer software (*Phần mềm máy tính*.)

Đáp án chính xác theo clue là D.

Question 3: Đáp án B

Key word:

Clue:

- “In order to ensure that each student is learning adequately, computer software will automatically monitor the number of hours a week each student studies on-line” (Để đảm bảo rằng mỗi học sinh đều học một cách đầy đủ, một phần mềm máy tính sẽ tự động tính số giờ hàng tuần mỗi học sinh dành ra để học online.)
- “The software can then identify the best learning activities and condition for each individual student and generate similar activities. It can also identify areas of weak achievement and produce special programs adjusted to the students' needs. (Phần mềm có thể xác định những hoạt động và điều kiện học tập tốt nhất



cho mỗi cá nhân và tạo ra những hoạt động tương tự. Nó cũng có thể xác định điểm yếu của học sinh và tạo ra những chương trình để đáp ứng nhu cầu của học sinh.)

Phân tích đáp án:

- A. Monitor the time the students learn. (*Giám sát thời gian học của học sinh.*) (Clue 1)
- B. Design courses for the students. (*Thiết kế khóa học cho học sinh.*)
- C. Find out the best activities for the students. (*Tìm ra các hoạt động tốt nhất cho học sinh.*) (clue 2)
- D. Identify weaknesses of the students. (*Xác định điểm yếu của học sinh.*) (clue 2)

Ta thấy rằng không có thông tin cho thấy chương trình thiết kế khóa học, do đó đáp án chính xác là B.

Question 4: Đáp án C

Dựa vào clue ở câu 4 ta biết được rằng học sinh bị giám sát thời gian học, do đó đáp án chính xác là: C. Students' learning time won't be monitored.

Bài 2:

(Đề thi thử lần 1 – Trường THPT Chuyên – Đại học sư phạm Hà Nội)

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials **adversely**. Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles. **These** serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil. On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.

However, human production usually occurs in a **localized** area, such as a city. In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles. The result is an increased concentration of **noxious** chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact, the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has **detectable** health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.

Question 1. The word "**These**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. the various chemical reactions
- B. the pollutants from the developing Earth
- C. the compounds moved to the water or soil
- D. the components in biogeochemical cycles

Question 2. For which of the following reasons can natural pollutants play an important role in controlling air pollution?

- A. They function as part of a purification process.
- B. They occur in greater quantities than other pollutants.
- C. They are less harmful to living beings than other pollutants.
- D. They have existed since the Earth developed.

Question 3. According to the passage, human-generated air pollution in localized regions _____.

- A. can be dwarfed by nature's output of pollutants

- B. can overwhelm the natural system that removes pollutants
- C. will damage areas outside of the localized regions
- D. will react harmfully with natural pollutants

Question 4. According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if _____.

- A. the other substances in the area are known
- B. it is in a localized area
- C. the natural level is also known
- D. it can be calculated quickly

ĐÁP ÁN

| | | | |
|------|------|------|------|
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. C |
|------|------|------|------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D.

Key words: these

Clue: "... they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by..."

"... chúng trở thành thành phần trong chu trình sinh địa. Những chất này có vai trò như một chương trình thanh lọc không khí bằng cách cho phép hợp chất di chuyển từ không khí sang nước hoặc đất."

Phân tích: "Chúng" ở đây là cụm danh từ được nhắc đến ngay trước đó: components in biogeochemical cycles. Vậy chọn đáp án D. Các đáp án khác không phù hợp.

Question 2: Đáp án A.

Key words: natural pollutants, controlling air pollution, nature

Clue: "Many of the more important air pollutants... are found in nature... they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil": Nhiều trong số các chất ô nhiễm không khí... được tìm thấy trong tự nhiên... chúng trở thành thành phần trong chu trình sinh địa. Các chất này có vai trò như một kế hoạch thanh lọc không khí bằng cách cho phép hợp chất di chuyển từ không khí sang nước hoặc đất..

Câu hỏi: Dưới những lí do sau, đâu là lí do để chất gây ô nhiễm giữ vai trò quan trọng trong kiểm soát ô nhiễm không khí?

Phân tích: Từ Clue có thể tóm tắt lại là các chất gây ô nhiễm trong tự nhiên trở thành các chất hóa học khác, chất hóa học này lại tạo quy trình thanh lọc. Do vậy, các chất gây ô nhiễm trong tự nhiên là một phần của quá trình thanh lọc này. Chọn đáp án A. They function as part of a purification process.

Các đáp án khác:

B. They occur in greater quantities than other pollutants: Các chất này hình thành với khối lượng lớn hơn các chất ô nhiễm khác: Không có thông tin.

C. They are less harmful to living beings than other pollutants: Các chất này ít gây hại đến các sinh vật sống hơn các chất ô nhiễm khác: Không có thông tin

D. They have existed since the Earth developed: Chúng đã tồn tại kể từ khi Trái Đất phát triển: Không phải là một vai trò của ô nhiễm không khí.

Question 3: Đáp án B.

Key words: human-generated, localized regions

Câu hỏi: Theo bài khóa, đâu là ý đúng về các chất ô nhiễm không khí do con người gây ra ở các vùng chuyên môn hóa?

Clue: "In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles" Ở những vùng như vậy, chất thải của con người quá nhiều và có thể tạm thời quá tải áp đảo chương trình thanh lọc tự nhiên của chu trình.

Phân tích: Chu trình được nói đến ở trên là chu trình thanh lọc nhằm loại bỏ khí ô nhiễm. Do đó, ta chọn đáp án B. can overwhelm the natural system that removes pollutants: có thể áp đảo hệ thống tự nhiên loại bỏ các chất gây ô nhiễm

Các đáp án khác không phù hợp:



A. can be dwarfed by nature's output of pollutants: *có thể bị làm it đi bởi những chất gây ô nhiễm ngoài tự nhiên*

C. will damage areas outside of the localized regions: *sẽ gây hại khu vực bên ngoài một nơi nhất định*

D. will react harmfully with natural pollutants: *sẽ phản ứng lại gây hại đến những chất ô nhiễm tự nhiên*

Question 4: Đáp án C.

Key words: numerical value, concentration level

Câu hỏi: Theo bài khóa, giá trị bằng con số của chất dòn lượng một chất sẽ chỉ hữu dụng khi nào?

Clue: "... the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has detectable health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level"

Phân tích: Ngay sau khi nhắc đến giá trị bằng con số, tác giả đưa ra ví dụ trong đó có sự xuất hiện của hai biến là "concentration level" và "natural level". Do đó, để "concentration level" có ý nghĩa thì cũng phải biết "natural level". Chọn đáp án C. the natural level is also known. Các đáp án khác không phù hợp.

A. the other substances in the area are known: *phải biết các chất khác trong tự nhiên*

B. it is in a localized area: *các chất có ở khu vực chuyên môn hóa*

D. it can be calculated quickly: *nó phải được tính nhanh*

Bài 3:

(Đề thi thử lần 1 – Trường THPT Chuyên – Đại học sư phạm Hà Nội)

The term “art deco” has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920’s and 1930’s. The first was what is frequently referred to as “zigzag moderne” – the exotically ornamental style of such skyscrapers as the Chrysler Building in New York City and related structures such as the Paramount Theater in Oakland, California. The word “zigzag” alludes to the geometric and stylized ornamentation of zigzags, angular patterns, abstracted plant and animal motifs, sunbursts, astrological imagery, formalized fountains, and related themes that were applied in mosaic relief and mural form to the exterior and interior of the buildings. Many of these buildings were shaped in the ziggurat form, a design resembling an ancient Mesopotamian temple tower that recedes in progressively smaller stages to the summit, creating a staircase-like effect.

The second manifestation of art deco was the 1930’s streamlined moderne” style – a Futuristic-looking aerodynamic style of rounded corners and horizontal bands known as “speed stripes.” In architecture, these elements were frequently accompanied by round windows, extensive use of glass block, and flat rooftops. The third style, referred to as either “international stripped classicism,” or simply “classical moderne,” also came to the forefront during the Depression, a period of severe economic difficult in the 1930’s. This was amore conservative style, blending a simplified modernistic style with a more austere form of geometric and stylized relief sculpture and other ornament, including interior murals. May buildings in this style were erected nationwide through government programs during the Depression.

Although art deco in its many forms was largely perceived as thoroughly modern, it was strongly influenced by the decorative arts movements that immediately preceded it. For example, like “art nouveau” (1890-1910), art deco also used plant motifs, but regularized the forms into abstracted repetitive patterns rather than presenting them as flowing, asymmetrical foliage. Like the Viennese craftspeople of the Wiener Werkstatte, art deco designers worked with exotic materials, geometricized shapes, and colorfully ornate patterns. Furthermore, like the artisans of the Arts and Crafts Movement in England and the United States, art deep practitioners considered it their mission to transform the domestic environment through well-designed furniture and household accessories.

Question 1. The phrase “The first” in line 2 refers to

A. the term “art deco” B. design trends C. the 1920’s and 1930’s D. skyscrapers

Question 2. In line 9, the author mentions “an ancient Mesopotamian temple tower ” in order to

- A. describe the exterior shape of certain “art deco” buildings
- B. explain the differences between ancient and modern architectural steles
- C. emphasize the extent of architectural advances
- D. argue for a return to more traditional architectural design

Question 3. The streamlined moderne style is characterized by all of the following EXCEPT

- A. animal motifs B. flat roofs C. round windows D. “speed stripes”

Question 4. According to the passage, which of the following statements most accurately describes the relationship between art deco and art nouveau?

- A. They were art forms that competed with each other for government support during the Depression era.
- B. They were essentially the same art form.
- C. Art nouveau preceded art deco and influenced it.
- D. Art deco became important in the United States while art nouveau became popular in England.

Question 5. According to the passage, a building having an especially ornate appearance would most probably have been designed in the style of

- A. zigzag moderne B. streamlined moderne
- C. classical moderne D. the Arts and Crafts Movement

Question 6. According to the passage, which of the following design trends is known by more than one name?

- A. Zigzag moderne B. Streamlined moderne
- C. International stripped classicism D. Arts and Crafts Movement

ĐÁP ÁN

| | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. A | 3. A | 4. C | 5. D | 6. C |
|------|------|------|------|------|------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Clue: “The term “art deco” has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920’s and 1930’s. The first was what is frequently referred to as “zigzag moderne” –the exotically ornamental style of such skyscrapers as the Chrysler Building Line in New York City and related structures such as the Paramount Theater in Oakland, California” (*Cụm từ “art deco” được thành lập gồm 3 xu hướng nghệ thuật khác nhau mà lại liên quan đến nhau vào thập niên 1920 và 1930. Xu hướng đầu tiên là cái mà thường được gọi là “zigzag moderne” – cái phong cách tả cảnh các tòa nhà chọc trời như tòa nhà Chrysler Building Line ở thành phố New York và các cấu trúc liên quan như Nhà hát Paramount ở Oakland, California*). Vậy từ “the first” ý chỉ xu hướng nghệ thuật thứ nhất. Đáp án B là phù hợp.

Question 2: Đáp án A.

Key words: line 9, an ancient Mesopotamian temple tower

Clue: “Many of these buildings were shaped in the ziggurat form, a design resembling an ancient Mesopotamian temple tower...” (*Nhiều tòa nhà này đã được định hình theo mẫu ziggurat, một thiết kế giống như một tòa tháp chùa Lưỡng Hà cổ đại mà...*). Vậy tác giả đã đề cập đến tháp đền cổ Mesopotamian để mô tả, làm ví dụ cho xu hướng trang trí kiến trúc cổ đại. Đáp án A là phù hợp.

Đáp án A. describe the exterior shape of certain “art deco” buildings. (*Mô tả hình dạng bên ngoài của một số tòa nhà được trang trí kiến trúc*)

Đáp án B. explain the differences between ancient and modern architectural steles. (*Giải thích sự khác biệt giữa các kiểu trang trí kiến trúc cổ và hiện đại*)

Đáp án C. emphasize the extent of architectural advances. (*Nhấn mạnh mức độ mở rộng của kiến trúc*)

Đáp án D. argue for a return to more traditional architectural design. (*Biện luận cho sự trở lại của kiến trúc theo kiểu truyền thống*).

Question 3: Đáp án A.



Key words: streamlined, moderne, style, characterized, except

Clue: “The second manifestation of art deco was the 1930’s streamlined moderne” style – a Futuristic-looking aerodynamic style of rounded corners and horizontal bands known as “speed stripes.” In architecture, these elements were frequently accompanied by round windows, extensive use of glass block, and flat rooftops.” (*Biểu hiện thứ 2 của nghệ thuật trang trí là phong cách streamlined moderne của năm 1930 – Một kiểu dáng khí động học Futuristic, gồm các góc tròn và bằng ngang gọi là “sọc tóc độ”. Trong kiến trúc, những yếu tố này thường đi kèm với những cửa sổ tròn, những khối thủy tinh lớn và mái nhà bằng phẳng.*). Vậy phong cách streamlined moderne có đặc trưng là mái nhà bằng phẳng, cửa sổ tròn và những cái sọc tóc độ. Chỉ có đáp án A là không phải đặc trưng của kiểu nghệ thuật này, Đáp án A là phù hợp.

Question 4: Đáp án C.

Key words: describe, relationship, art deco, art nouveau

Clue: “For example, like “art nouveau” (1890-1910), art deco also used plant motifs, but regularized the forms into abstracted repetitive patterns rather than presenting them as flowing, asymmetrical foliage...” (*Ví dụ, như “art nouveau” (1890-1910), art deco cũng sử dụng các họa tiết thực vật, nhưng dùng đúng quy tắc lặp đi lặp lại các mẫu hình hơn là trình bày chúng dàn trải, hoặc đối xứng...).* Vậy art nouveau đã có trước art deco, art deco đã kế thừa những tinh hoa của art nouveau. Đáp án C là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không có thông tin trong bài.

Question 5: Đáp án D.

Key words: a building, ornate appearance, designed, style.

Clue: “Like the Viennese craftspeople of the Wiener Werkstatte, art deco designers worked with exotic materials, geometricized shapes, and colorfully ornate patterns. Furthermore, like the artisans of the Arts and Crafts Movement in England and the United States, art deco practitioners considered it their mission to transform the domestic environment through well-designed furniture and household accessories.” (*Giống như các thợ thủ công người Viên của Wiener Werkstatte, những nhà trang trí nghệ thuật làm việc với các vật liệu kì lạ, hình dáng đa dạng và đầy màu sắc trang trí công phu hơn. Hơn nữa, giống như các nghệ nhân của phong trào “Arts and Crafts” ở nước Anh và Mỹ, những nghệ sĩ chuyên trang trí coi nhiệm vụ của mình là dùng việc trang trí để biến đổi môi trường trong nước thông qua thiết kế đồ dùng phụ kiện gia đình*). Vậy đây là phong cách của the Arts and Crafts Movement. Đáp án D là phù hợp.

Question 6: Đáp án C.

Key words: design trends, more, name

Clue: “The third style, referred to as either “international stripped classicism,” or simply “classical moderne, ”” (*Phong cách thứ ba, thường gọi là “international stripped classicism”, hay gọi đơn giản là “classical moderne”*). Vậy chỉ có phong cách thứ ba, phong cách international stripped classicism là có hơn 1 tên, nó còn 1 tên nữa là classical moderne. Đáp án C là phù hợp.

Bài 4:

(Đề thi thử trường THPT Bim son, Thanh Hóa)

Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country’s impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over five in 1966. In September 1966 Canada’s population passed the 20 million mark. Most of this surging growth came from natural increase. The depression of the 1930s and the war had held back marriages, and the catching-up process began after 1945. The baby boom continued through the decade of the 1950s, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956. This rate of increase had been exceeded only once before in Canada’s history, in the decade before 1911, when the prairies were being settled. Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950s supported a growth in the population, but the expansion also derived from a trend toward earlier marriages and an increase in the average size of families. In 1957 the Canadian birth rate stood at 28 per thousand, one of the highest in the world.

After the **peak** year of 1957, the birth rate in Canada began to decline. It continued falling until in 1966 it stood at the lowest level in 25 years. Partly this decline reflected the low level of births during the depression and the war, but it was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer, more women were working; young married couples were buying automobiles or houses before starting families; rising living standards were cutting down the size of families. It appeared that Canada was once more falling in step with the trend toward smaller families that had occurred all through the Western world since the time of the Industrial Revolution.

Although the growth in Canada's population had slowed down by 1966 (the increase in the first half of the 1960s was only nine percent), another large population wave was coming over the horizon. **It** would be composed of the children who were born during the period of the high birth rate **prior to 1957**.

Question 1. The word "five" in bold refers to

- A. Canadians B. years C. decades D. marriages

Question 2. The author suggests that in Canada during the 1950's

- A. the urban population decreased rapidly B. fewer people married
C. economic conditions were poor D. the birth rate was very high

Question 3. The author mention all of the following as causes of declines in population growth after 1957

EXCEPT

- A. people being better educated B. people getting married earlier
C. better standards of living D. couples buying houses

Question 4. The word "it" in bold refers to

- A. horizon B. population wave C. nine percent D. first half

ĐÁP ÁN

| | | | |
|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. B | 4. B |
|------|------|------|------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A.

Key words: five, refer to

Câu hỏi: Từ "five" in đậm trong đoạn văn đề cập đến gì?

Clue: "Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country's impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over **five** in 1966": *Lẽ cơ bản về Canada 20 năm sau Thế chiến thứ hai là sự gia tăng dân số ấn tượng của đất nước này. Cứ mỗi ba người Canada vào năm 1945 thì có năm người vào năm 1966.*

Do đó, chọn đáp án A. Canadians: *người Canada*. Các đáp án khác không phù hợp:

- B. years: *các năm* C. decades: *các thập kỷ* D. marriages: *các cuộc hôn nhân*

Chọn B

Question 2: Đáp án D.

Keywords: Canada, 1950's

Câu hỏi: Tác giả cho rằng Canada trong những năm 1950 như thế nào?

Clue: "The baby boom continued through the decade of the 1950s, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956... Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950s supported a growth in the population": *Thế hệ sinh ra sau Thế chiến thứ hai tiếp tục tăng suốt những thập kỷ của những năm 1950, sản sinh ra lượng dân số tăng gần 15% trong vòng 5 năm từ 1951 đến 1956... Không nghi ngờ rằng, điều kiện kinh tế thuận lợi của những năm 1950 đã hỗ trợ cho sự gia tăng trong dân số.*

Phân tích: Các con số là keywords thuộc về những năm 1950 đều được gắn liền với chi tiết gia tăng dân số.

Vậy chọn đáp án D. the birth rate was very high: *tỷ lệ sinh rất cao*. Các đáp án khác không phù hợp:

- A. the urban population decreased rapidly: *dân số thành thị giảm nhanh chóng*: Không có thông tin



B. fewer people married: *ít người kết hôn hơn*: Đây là chi tiết thuộc về năm 1930 khi “The depression of the 1930s and the war had held back marriages”: *Cuộc khủng hoảng những năm 1930 và cuộc chiến tranh đã ngăn cản hôn nhân*

C. economic conditions were poor: *các điều kiện kinh tế nghèo nàn*: Sai, những năm 1950 có điều kiện kinh tế tốt

Đáp án D là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án B.

Key words: causes of declines in population growth, after 1957, EXCEPT

Câu hỏi: Tác giả đề cập tới tất cả những điều sau đây là nguyên nhân của sự giảm gia tăng dân số sau năm 1957 NGOẠI TRỪ?

Clue: “... this decline... was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer, more women were working; young married couples were buying automobiles or houses before starting families; rising living standards were cutting down the size of families”: *Những người trẻ tuổi học cao hơn, nhiều phụ nữ đi làm hơn; các cặp đôi đã kết hôn đang tiết kiệm mua xe và nhà trước khi sinh con; mức sống tăng cao đang cắt giảm quy mô các gia đình.*

Phân tích: Tất cả các đáp án A, C, D đều xuất hiện trong clue. Đáp án B. people getting married earlier: *con người kết hôn sớm hơn* Không có thông tin.

A. people being better educated: *con người được giáo dục tốt hơn*

B. people getting married earlier: *con người kết hôn sớm hơn*

C. better standards of living: *mức sống tốt hơn*

D. couples buying houses: *các cặp đôi mua nhà*

Vậy chọn đáp án B.

Question 4: Đáp án B.

Keywords: it, refer to

Câu hỏi: Từ “it” in đậm trong đoạn văn đề cập đến gì?

Clue: “Although the growth in Canada’s population had slowed down by 1966... another large population wave was coming over the horizon. It would be composed of the children...”: *Mặc dù gia tăng dân số tại Canada đã giảm xuống vào năm 1966... một làn sóng dân số khác dự tính sắp xuất hiện. Nó có thành phần là các trẻ em...*

Phân tích: Ta phải xét xem từ nào có thể đứng làm chủ ngữ và đi kèm với “be composed of”. Xét các đáp án:

A. horizon: *đường chân trời*: đường chân trời có thành phần là các trẻ em: Không hợp lý. Loại

B. population wave: *làn sóng dân số*: làn sóng dân số có thành phần là trẻ em: Hợp lý. Chọn

C. nine percent: *chín phần trăm*: Chín phần trăm có thành phần là trẻ em: Không hợp lý. Loại

D. first half: *nửa đầu*: nửa đầu có thành phần là trẻ em: Không hợp lý. Loại

Bài 5:

Young children are trusting of commercial advertisements in the media, and advertisers have sometimes been accused of taking advantage of this trusting outlook. The Independent Television Commission, regulator of television advertising in the United Kingdom, has criticized advertisers for ‘misleadingness’ – creating a wrong impression either intentionally or unintentionally – in an effort to control advertisers’ use of techniques that make it difficult for children to judge the true size, action, performance, or construction of a toy.

General concern about misleading tactics that advertisers employ is centered on the use of exaggeration. Consumer protection groups and parents believe that children are largely ill-equipped to recognize such techniques and that often exaggeration is used at the expense of product information. Claims such as “the best” or “better than” can be subjective and misleading; even adults may be unsure as to their meaning. They represent the advertiser’s opinions about the qualities of their products or brand and, as a

consequence, are difficult to verify. Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim. For example, the claim that breakfast cereal has a health benefit may be accompanied by the disclaimer **when part of a nutritionally balanced breakfast**. However, research has shown that children often have difficulty understanding disclaimers: children may interpret the phrase 'when part of a nutritionally balanced breakfast' to mean that the cereal is required as a necessary part of a balanced breakfast. The author George Comstock suggested that less than a quarter of children between the ages of six and eight years old understood standard disclaimers used in many toy advertisements and that disclaimers are more readily comprehended when presented in both audio and visual formats. Nevertheless, disclaimers are mainly presented in audio format only.

Fantasy is one of the more common techniques in advertising that could possibly mislead a young audience. Child-oriented advertisements are more likely to include magic and fantasy than advertisements aimed at adults. In a content analysis of Canadian television, the author Stephen Kline observed that nearly all commercials for character toys featured fantasy play. Children have strong imaginations and the use of fantasy brings their ideas to life, but children may not be **adept** enough to realize that what they are viewing is unreal. Fantasy situations and settings are frequently used to attract children's attention, particularly in food advertising. Advertisements for breakfast cereals have, for many years, been found to be especially fond of fantasy techniques, with almost nine out of ten including such content. Generally, there is uncertainty as to whether very young children can distinguish between fantasy and reality in advertising. Certainly, rational appeals in advertising aimed at children are limited, as most advertisements use emotional and indirect appeals to psychological states or associations.

The use of celebrities such as singers and movie stars is common in advertising. The intention is for the positively perceived attributes of the celebrity to be transferred to the advertised product and for the two to become automatically linked in the audience's mind. In children's advertising, the celebrities are often animated figures from popular cartoons. In the recent past, the role of celebrities in advertising to children has often been conflated with the concept of host selling. Host selling involves blending advertisements with regular programming in a way that makes it difficult to distinguish one from the other. Host selling occurs, for example, when a children's show about a cartoon lion contains an ad in which the same lion promotes a breakfast cereal. The psychologist Dale Kunkel showed that the practice of host selling reduced children's ability to distinguish between advertising and program material. It was also found that older children responded more positively to products in host selling advertisements.

Regarding the appearance of celebrities in advertisements that do not involve host selling, the evidence is mixed. Researcher Charles Atkin found that children believe that the characters used to advertise breakfast cereals are knowledgeable about cereals, and children accept such characters as **credible** sources of nutritional information. This finding was even more marked for heavy viewers of television. In addition, children feel validated in their choice of a product when a celebrity endorses that product. A study of children in Hong Kong, however, found that the presence of celebrities in advertisements could negatively affect the children's perceptions of a product if the children did not like the celebrity in question.

Question 1. Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as being a difficult judgment for children to make about advertised toys?

Question 2. In paragraph 2, what is one reason that claims such as "the best" or "better than" can be misleading?

- A. They represent the opinions of adults, which are often different from those of children.
 - B. They generally involve comparisons among only a small group of products.
 - C. They reflect the attitudes of consumer protection groups rather than those of actual consumers.
 - D. They reflect the advertiser's viewpoint about the product.

Question 3. Cereal advertisements that include the statement "when part of a nutritionally balanced breakfast" are trying to suggest that



- A. the cereal is a desirable part of a healthful, balanced breakfast
- B. the cereal contains equal amounts of all nutrients
- C. cereal is a healthier breakfast than other foods are
- D. the cereal is the most nutritious part of the breakfast meal

Question 4. According to paragraph 2, all of the following are true of disclaimers made in advertisements EXCEPT

- A. They are qualifications or conditions put on a claim.
- B. They may be used to balance exaggerations.
- C. They are usually presented in both audio and visual formats.
- D. They are often difficult for children to understand.

Question 5. Paragraph 3 indicates that there is uncertainty about which of the following issues involving children and fantasy in advertising?

- A. Whether children can tell if what they are seeing in an advertisement is real or fantasy
- B. Whether children can differentiate fantasy techniques from other techniques used in advertising
- C. Whether children realize how commonly fantasy techniques are used in advertising aimed at them
- D. Whether children are attracted to advertisements that lack fantasy

Question 6. In paragraph 4, why does the author mention a show about a cartoon lion in which an advertisement appears featuring the same lion character?

- A. To help explain what is meant by the term "host selling" and why it can be misleading to children
- B. To explain why the role of celebrities in advertising aimed at children has often been confused with host selling
- C. To compare the effectiveness of using animated figures with the effectiveness of using celebrities in advertisements aimed at children
- D. To indicate how Kunkel first became interested in studying the effects of host selling on children

ĐÁP ÁN

| | | | | | |
|-----|------|------|------|------|------|
| 1 B | 2. D | 3. A | 4. C | 5. A | 6. A |
|-----|------|------|------|------|------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Key words: NOT, paragraph 1, difficult judgment

Câu hỏi: Trong những điều sau, điều nào không được đề cập trong đoạn 1 là một điểm trẻ em khó đánh giá về quảng cáo đồ chơi?

Clue: "Television Commission, regulator of television advertising in the United Kingdom, has criticized advertisers for 'misleadingness' – creating a wrong impression either intentionally or unintentionally – in an effort to control advertisers' use of techniques that make it difficult for children to judge the true size, action, performance, or construction of a toy.": Ủy ban Truyền hình, ban điều hành quảng cáo truyền hình ở Anh, đã chỉ trích các nhà quảng cáo vì "trá hình" (tạo ra một ảo tượng sai lầm dù cố ý hay không cố ý) với nỗ lực kiểm soát việc sử dụng kỹ thuật của các nhà quảng cáo khiến trẻ em rất khó để đánh giá được kích thước, tác dụng, hiệu quả hay cấu trúc thật của đồ chơi.

Phân tích: Các nhà quảng cáo đang bị chỉ trích là lừa lọc và gây khó hiểu khi quảng cáo sản phẩm. Trẻ em, những người tiêu dùng thiếu kinh nghiệm rất khó để đánh giá món đồ chơi được quảng cáo trên tivi. Các đáp án A, C, D đều xuất hiện trong đoạn 1. Riêng đáp án B. How much the toys cost: Số tiền của đồ chơi không có thông tin.

- A. How big the toys are: Độ lớn của đồ chơi: Tương đương với "size"
- C. What the toys can do: Đồ chơi có thể làm gì: Tương đương với "action"
- D. How the toys are made: Đồ chơi được làm như thế nào: Tương đương với "construction"

Vậy chọn đáp án B.

Question 2: Đáp án D.

Key words: paragraph 2, the best, better than, misleading?

Câu hỏi: Trong đoạn 2, đâu là một lí do nói rằng các cụm "tốt nhất" hay "tốt hơn" là gây hiểu lầm?

Clue: "Claims such as "the best" or "better than" can be subjective and misleading; even adults may be unsure as to their meaning. They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to verify": *Những cụm như là "tốt nhất" hay "tốt hơn" có thể là chủ quan và gây hiểu lầm; thậm chí người lớn có thể không chắc về ý nghĩa của những cụm từ này. Chúng thể hiện quan điểm của các nhà quảng cáo về chất lượng của sản phẩm và vì thế rất khó để xác minh.*

Phân tích: Những cụm từ đề bài đưa đều là từ quan điểm chủ quan của tác giả, đây là một trong những lí do khiến các cụm từ này gây hiểu lầm. Vậy chọn đáp án D. They reflect the advertiser's viewpoint about the product: *Chúng phản ánh quan điểm của các nhà quảng cáo về sản phẩm.* Các đáp án khác không phù hợp: In paragraph 2, what is one reason that claims such as "the best" or "better than" can be misleading?

A. They represent the opinions of adults, which are often different from those of children: *Chúng thể hiện quan điểm của người lớn thường rất khác với quan điểm của trẻ:* Sai, chính xác hơn là quan điểm của các nhà quảng cáo.

B. They generally involve comparisons among only a small group of products: *Chúng đưa ra các so sánh giữa một nhóm nhỏ các sản phẩm một cách chung chung:* Không có thông tin.

C. They reflect the attitudes of consumer protection groups rather than those of actual consumers: *Chúng phản ánh thái độ của các nhóm bảo vệ người tiêu dùng hơn là người tiêu dùng thực sự:* Không có thông tin.

Question 3: Đáp án A.

Keywords: Cereal advertisements, "when part of a nutritionally balanced breakfast"

Câu hỏi: Các quảng cáo ngũ cốc có xuất hiện câu "khi một phần?"

Clue: "Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim. For example, the claim that breakfast cereal has a health benefit may be accompanied by the disclaimer "when part of a nutritionally balanced breakfast": *Các nhà quảng cáo thường chỉnh hoặc phản biện lại một lời lẽ bị phóng đại bằng một lời đổi trọng - hạn chế hoặc điều kiện của lời lẽ đó. Ví dụ, lời lẽ quảng cáo rằng ngũ cốc ăn sáng mang lại lợi ích sức khỏe có thể sẽ được hỗ trợ bằng một đổi trọng là "khi một phần của bữa ăn sáng cân bằng dinh dưỡng"*

Phân tích: Điều này có nghĩa là loại ngũ cốc ăn sáng đó theo lời các nhà quảng cáo chỉ là một phần của bữa ăn dinh dưỡng mà thôi. Vậy chọn đáp án A. the cereal is a desirable part of a healthful, balanced breakfast: *ngũ cốc đó là một phần tuyệt vời của một bữa sáng khỏe mạnh và cân bằng.* Các đáp án khác không phù hợp:

B. the cereal contains equal amounts of all nutrients: *ngũ cốc đó chứa tất cả lượng dinh dưỡng đều bằng nhau:* Không hợp lý

C. cereal is a healthier breakfast than other foods are: *ngũ cốc là bữa sáng khỏe mạnh hơn các bữa sáng khác:* tác giả không đưa ra so sánh trong đoạn

D. the cereal is the most nutritious part of the breakfast meal: *ngũ cốc đó là phần dinh dưỡng nhất trong bữa ăn sáng:* Sai. Theo clue thì cả bữa sáng là ngũ cốc và ngũ cốc đó chỉ phần nào có lợi cho sức khỏe.

Đáp án A là đáp án đúng.

Question 4: Đáp án C.

Key words: paragraph 2, disclaimers in advertisements, EXCEPT

Câu hỏi: Theo đoạn 2, tất cả những điều sau đều đúng về đổi trọng trong quảng cáo NGOẠI TRỪ?

Clue: "Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim... However, research has shown that children often have difficulty understanding disclaimers": *Các nhà quảng cáo thường chỉnh hoặc phản biện lại một lời lẽ bị phóng đại bằng một lời đổi trọng - hạn chế hoặc điều kiện của lời lẽ đó... Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ em thường gặp khó khăn để hiểu những lời đổi trọng.*



Phân tích: Đáp án A, B và D đều xuất hiện trong bài. Riêng đáp án C. They are usually presented in both audio and visual formats: *Chúng thường xuyên được phát cả dưới dạng hình ảnh và âm thanh là không có thông tin.*

A. They are qualifications or conditions put on a claim: *Chúng là những hạn chế hoặc điều kiện đặt cho một lời lẽ:* Đúng

B. They may be used to balance exaggerations: *Chúng có thể sử dụng để cân đối sự phóng đại:* Đúng vì sau khi phóng đại và bị truy hỏi thì những lời đối trọng giúp các nhà quảng cáo giải thích và khiến lời phóng đại được hiểu theo cách bớt phóng đại hơn.

D. They are often difficult for children to understand: *Chúng thường rất khó hiểu:* Đúng. Không chỉ trẻ em mà cả người lớn cũng bị hiểu nhầm.

Vậy chọn đáp án C.

Question 5: Đáp án A.

Key words: Paragraph 3, uncertainty, children and fantasy

Câu hỏi: Đoạn 3 chỉ ra rằng có những điều không chắc chắn về đâu trong những vấn đề sau liên quan đến trẻ em và trí tưởng tượng với quảng cáo?

Clue: "Generally, there is uncertainty as to whether very young children can distinguish between fantasy and reality in advertising": *Nhin chung thi chúng ta không biết chắc chắn rằng trẻ em có thể phân biệt được giữa trí tưởng tượng và sự thật khi xem quảng cáo hay không.*

Phân tích: Phân biệt được hay không giữa trí tưởng tượng và hiện thực nghĩa là chúng có thể biết được những gì chúng đang xem là thật hay tưởng tượng không. Đáp án A. Whether children can tell if what they are seeing in an advertisement is real or fantasy: *Trẻ em có thể biết được nếu những gì chúng đang xem trên quảng cáo là thật hay tưởng tượng hay không* là đáp án đúng.

B. Whether children can differentiate fantasy techniques from other techniques used in advertising: *Trẻ em có thể phân biệt được kỹ thuật sử dụng trí tưởng tượng với các kỹ thuật khác dùng trong quảng cáo hay không:* Vô lý.

C. Whether children realize how commonly fantasy techniques are used in advertising aimed at them: *Trẻ em có thể nhận ra mức độ phổ biến của kỹ thuật dùng trí tưởng tượng sử dụng trong quảng cáo nhảm vào chúng hay không:* Sai, trẻ em không có khả năng làm điều này.

D. Whether children are attracted to advertisements that lack fantasy: *Trẻ em có thể bị thu hút bởi những quảng cáo thiếu trí tưởng tượng hay không:* Không có thông tin

Vậy chọn đáp án A.

Question 6: Đáp án B.

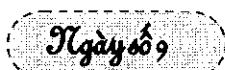
Keywords: paragraph 4, a show about a cartoon lion, lion character

Câu hỏi: Theo đoạn 4, tại sao tác giả lại đề cập đến một chương trình về một con sư tử hoạt hình mà cũng có một chương trình quảng cáo xuất hiện hình ảnh chính con sư tử này?

Clue: "In children's advertising, the celebrities are often animated figures from popular cartoons... the role of celebrities in advertising to children has often been conflated with the concept of host selling... for example, when a children's show about a cartoon lion contains an ad in which the same lion promotes a breakfast cereal": *Trong quảng cáo cho trẻ em, nhân vật nổi tiếng thường là các nhân vật hoạt hình từ một bộ phim hoạt hình nổi tiếng... vai trò của nhân vật nổi tiếng khi quảng cáo đến trẻ em thường được lồng với khái niệm "host selling"... ví dụ là một chương trình cho trẻ em về một con sư tử hoạt hình chúa cả quảng cáo do chính con sư tử này quảng bá sản phẩm.*

Phân tích: Ví dụ này đưa ra nhầm làm sáng tỏ cho khái niệm "host selling". Vậy chọn đáp án B. To help explain what is meant by the term "host selling" and why it can be misleading to children: *Để giúp giải thích nghĩa của cụm từ "host selling" và tại sao cụm từ này có thể khiến trẻ em hiểu nhầm.* Các đáp án khác không hợp lý:

- B. To explain why the role of celebrities in advertising aimed at children has often been confused with host selling: *Để giải thích tại sao vai trò của người nổi tiếng khi quảng cáo nhầm vào trẻ em hay bị nhầm lẫn với "host selling":* Sai, vai trò của người nổi tiếng được lồng với nghĩa là hai khái niệm là một.
- C. To compare the effectiveness of using animated figures with the effectiveness of using celebrities in advertisements aimed at children: *Để so sánh hiệu quả của việc sử dụng nhân vật hoạt hình với hiệu quả của việc sử dụng người nổi tiếng trong quảng cáo nhầm vào đối tượng trẻ em:* Sai, hai khái niệm tương đương không đem ra so sánh được, và cũng không xuất hiện so sánh nào trong đoạn 4 này.
- D. To indicate how Kunkel first became interested in studying the effects of host selling on children: *Để chỉ ra làm thế nào mà Kunkel lần đầu tiên có hứng thú nghiên cứu ảnh hưởng của "host selling" lên trẻ em:* Sai. Không liên quan đến ví dụ sư tử.



ĐỌC HIẾU - DẠNG TÌM THÔNG TIN NHỜ SUY LUẬN

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Con đường chính phục giờ đây không còn bằng phẳng như trước nữa. Câu hỏi ở dạng này hầu như không xuất hiện trực tiếp trong bài đọc và người ra đề muốn các bạn phải suy luận. Có thể bạn nhận ra rằng, độ khó câu hỏi càng tăng đồng nghĩa với những đòi hỏi ngày càng cao trong tư duy, chứ không đơn thuần chỉ là tìm kiếm thông tin.

Thế nhưng, dù câu hỏi có khó đế mức độ nào thì đâu đó trong bài đọc vẫn tồn tại những **MANH MÓI** giúp bạn giải quyết được vấn đề.

HÌNH THỨC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP:

“Which of these statements can be inferred from the passage?”

“Which of the following would be the most reasonable thing to say?”

Câu hỏi về quan điểm (opinion) hay giọng điệu (informative, regretful, disapproving, impatient...) của tác giả.

Các bước làm bài:

1. **Overall thinking:** Cần xây dựng một cái nhìn bao quát, rộng mở được hỗ trợ bởi những dẫn chứng, ví dụ trong bài.

2. **Eliminating and Choosing:** Loại bỏ câu sai và chọn đáp án đúng

VÍ DỤ MINH HỌA:

The telephone has the power to break into people's homes. It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone. Also, very few people turn their telephones off. The telephone is a door that always opens to the outside world.

Which of these statements are implied in the information of the paragraph?

- A. Most people always answer their telephones.
- B. Most people have telephones.
- C. Most people turn off their telephones.
- D. Most telephones now have doors.

NHẬN XÉT: Chúng ta không thể nào tìm kiếm câu có ý nghĩa tương tự trong bài văn. Đề bài muốn ta hiểu được ẩn ý (implication) của đoạn văn đó.

Bước 1: Hiểu bao quát: điện thoại có giá trị tích cực, kết nối cá nhân với cộng đồng và ít có ai không nghe điện thoại khi chuông reo.

Bước 2: Loại bỏ và chọn lựa: Đáp án B và D không liên quan đến đoạn văn. Đáp án C đòi hỏi ta nghĩ một chút vì nó có vẻ giống với một câu trong đoạn văn: “very few people turn their telephones off”. Thế nhưng nội dung chính xác là có rất ít người tắt điện thoại của họ đi chứ không phải là hầu hết mọi người (most people). Thêm vào đó, dựa vào câu “It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone.” Ta có thể xác định ngay đáp án là A: “Most people always answer their telephones”.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY

Bài 1: (Đề thi thử lần 1 – Trường THPT Chuyên – Đại học sư phạm Hà Nội)

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials **adversely**. Air pollution requires a

very flexible definition that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

Câu hỏi: It can be inferred from the first paragraph that _____.

- A. water vapor is an air pollutant in localized areas
- B. most air pollutants today can be seen or smelled
- C. the definition of air pollution will continue to change
- D. a substance becomes an air pollutant only in cities

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án C.

Key words: first paragraph

Câu hỏi: Có thể suy ra điều gì từ đoạn đầu tiên?

Clue: "Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change": ô nhiễm không khí đòi hỏi một định nghĩa linh hoạt cho phép thay đổi.

Phân tích: Dựa vào Clue ta thấy định nghĩa về ô nhiễm không khí do đó sẽ còn thay đổi. Chọn đáp án: C. the definition of air pollution will continue to change: Định nghĩa của ô nhiễm không khí sẽ còn tiếp tục thay đổi. Các đáp án khác không phù hợp.

A. water vapor is an air pollutant in localized areas: hơi nước là ô nhiễm không khí ở các khu vực chuyên môn hóa

B. most air pollutants today can be seen or smelled: hầu hết ô nhiễm không khí ngày nay có thể nhìn được hoặc sờ được

D. a substance becomes an air pollutant only in cities: một chất trở thành ô nhiễm không khí chỉ khi ở thành phố

Bài 2: (Đề thi thử lần 1 – Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ)

Most forms of property are concrete and tangible, such as houses, cars, furniture or anything else that is included in one's possessions. Other forms of property can be intangible and copyright deals with intangible forms of property. Copyright is a legal protection extended to authors of creative works, for example, books, magazine articles, maps, films, plays, television shows, software, paintings, photographs, music, choreography in dance and all other forms of intellectual or artistic property.

Although the purpose of artistic property is usually public use and enjoyment, copyright establishes the ownership of the creator. When a person buys a copyrighted magazine, it belongs to this individual as a tangible object. However, the authors of the magazine articles own the research and the writing that went into creating the articles. The right to make and sell or give away copies of books or articles belongs to the authors, publishers, or other individuals or organizations that hold the copyright. To copy an entire book or a part of it, permission must be received from the copyright owner, who will most likely expect to be paid.

Copyright law distinguishes between different types of intellectual property. Music may be played by anyone after it is published. However, if it is performed for profit, the performers need to pay a fee, called a royalty. A similar principle applies to performances of songs and plays. On the other hand, names, ideas, and book titles are accepted. Ideas do not become copyrighted property until they are published in a book, a painting or a musical work. Almost all artistic work created before the 20th century is not copyrighted because it was created before the copyright law was passed.



The two common ways of infringing upon the copyright are plagiarism and piracy. Plagiarizing the work of another person means passing it off as one's own. The word plagiarism is derived from the Latin plagiarus, which means "abductor". Piracy may be an act of one person, but, in many cases, it is a joint effort of several people who reproduce copyrighted material and sell it for profit without paying royalties to the creator. Technological innovations have made piracy easy and anyone can duplicate a motion picture on videotape, a computer program, or a book. Video cassette recorders can be used by practically anyone to copy movies and television programs, and copying software has become almost as easy as copying a book. Large companies zealously monitor their copyrights for slogans, advertisements, and brand names, protected by a trademark.

Câu 1: It can be inferred from the passage that copyright law is intended to protect .

- A. paintings and photographs from theft B. the creator's ability to profit from the work
- C. the user's ability to enjoy an artistic work D. computer software and videos from being copied

Câu 2: It can be inferred from the passage that it is legal if .

- A. two drawings, created by two different artists, have the same images
- B. two books, written by two different authors, have the same titles
- C. two songs, written by two different composers, have the same melody
- D. two plays, created by two different playwrights, have the same plot and characters

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Chọn B

Câu cuối đoạn 2: To copy an entire book or a part of it, permission must be received from the copyright owner, who will most likely expect to be paid → để sao chép một cuốn sách hoặc một phần, phải được sự cho phép từ người giữ bản quyền người được kì vọng là sẽ được trả phí → luật bản quyền bảo vệ khả năng thu lợi nhuận từ sáng tác của tác giả.

Câu 2: Chọn B

Từ dòng 3 đoạn 3: On the other hand, names, ideas, and book titles are accepted → tên gọi, ý tưởng và tựa đề thi được phép → hai quyển sách khác nhau viết bởi hai tác giả khác nhau nhưng vẫn có thể có cùng nhan đề.

Bài 3: (Đề thi thử lần 1 – Trường THPT Chuyên – Đại học sư phạm Hà Nội)

Harvard University, today recognized as part of the top echelon of the world's universities came from very inauspicious and humble beginnings.

The oldest of American universities was founded in 1636, just sixteen years after the Pilgrims landed at Plymouth. Included in the Puritan emigrants to the Massachusetts colony during this period were more than 100 graduates of England's prestigious Oxford and Cambridge universities and these university graduates in the New World were determined that their sons would have the same educational opportunities that they themselves had had. Because of this support in the colony for an institution of higher learning, the General Court of Massachusetts appropriated 400 pounds for a college in October of 1636 and early the following year decided on a parcel of land for the school- this land was in an area called Newtown, which was later renamed Cambridge after its English cousin and is the site of the president-day university.

When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Charlestown, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1,700 pounds to the fledgling college. In spite of the fact that only half of the bequest was actually paid, the General Court named the college after the minister in appreciation for what he had done. The amount of the bequest may not have been large, particularly by today's standards, but it was more than the General Court had found it necessary to appropriate in order to open the college.

Henry Dunster was appointed the first president of Harvard in 1640, and it should be noted that in addition to serving as president, he was also the entire faculty, with an entering freshman class of four students. Although the staff did expand somewhat, for the first century of its existence the entire teaching staff consisted of the president and three or four tutors.

Câu 1. It can be inferred from the passage that the Puritans who traveled to the Massachusetts colony were

- A. rather well educated
B. rather rich

C. rather supportive of the English government
D. rather undemocratic.

Câu 2. The passage implies that

- A. Henry Dunster was an ineffective president
 - B. someone else really served as president of Harvard before Henry Dunster
 - C. Henry Dunster spent much of his time as president managing the Harvard faculty.
 - D. the position of president of Harvard was not merely an administrative position in the early years.

ĐÁP ÁN

1. A 2. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Chọn A

Key word: Puritans

Clue: “Included in the Puritan emigrants to the Massachusetts colony during this period were more than 100 graduates of England’s prestigious Oxford and Cambridge universities and these university graduates in the New World were determined that their sons would have the same educational opportunities that they themselves had had.” (Những người Puritan di cư đến thuộc địa Massachusetts trong giai đoạn này bao gồm hơn 100 người tốt nghiệp trường Đại học Oxford và Cambridge danh giá tại Anh và những sinh viên tốt nghiệp ở Thế Giới Mới, những người có một quyết tâm rằng con trai của họ cũng nhận được những cơ hội giáo dục mà họ từng có.)

Phân tích đáp án:

- A. rather well educated C. rather supportive of the English government
B. rather rich D. rather undemocratic.

Dựa vào clue, ta thấy rằng những người di cư này đều được theo học đại học, do đó ta suy luận được rằng họ có nền tảng giáo dục tốt. Đáp án chính xác là A.

Câu 2: Chọn D

Key word: Henry Dunster

Clue: "Henry Dunster was appointed the first president of Harvard in 1640, and it should be noted that in addition to serving as president, he was also the entire faculty, with an entering freshman class of four students." (Henry Dunster được bổ nhiệm là hiệu trưởng đầu tiên của Havard vào năm 1640, và cũng đáng chú ý rằng cùng với việc làm hiệu trưởng, ông ấy cũng là cán bộ giảng dạy duy nhất, cùng với một lớp 4 sinh viên năm nhất.)

Phân tích đáp án:

- A. Henry Dunster was an ineffective president (*Henry Dunster là một người hiệu trưởng làm việc không hiệu quả.*) SAI vì không có thông tin chỉ ra sự không hiệu quả trong cách làm việc của Henry.

B. someone else really served as president of Harvard before Henry Dunster (*ai đó đã làm hiệu trưởng trước khi Henry Dunster làm.*) SAI vì ông là hiệu trưởng đầu tiên

C. Henry Dunster spent much of his time as president managing the Harvard faculty. (*Henry Dunster dành hầu hết thời gian làm hiệu trưởng để quản lý toàn bộ cán bộ giảng dạy ở Harvard.*) SAI vì lúc đó không có cán bộ giảng dạy ngoại trừ chính Henry.

D. the position of president of Harvard was not merely an administrative position in the early years. (*Vị trí của hiệu trưởng Harvard không chỉ đơn thuần là vị trí quản lý trong nhiều năm.*)



Ta thấy rằng dựa vào clue thì đáp án chính xác là D. Ngoài việc làm hiệu trưởng thì Henry làm kiêm luôn việc giảng dạy.)

Bài 4: (Đề thi thử trường THPT Hồng Lĩnh – Hà Tĩnh)

By far the most important United States export product in the eighteenth and nineteenth centuries was cotton, favored by the European textile industry over flax or wool because it was easy to process and soft to the touch. Mechanization of spinning and weaving allowed significant centralization and expansion in the textile industry during this period, and at the same time the demand for cotton increased dramatically. American producers were able to meet this demand largely because of the invention of the cotton gin by Eli Whitney in 1793. Cotton could be grown throughout the South, but separating the fiber - or lint - from the seed was a laborious process. Sea Island cotton was relatively easy to process by hand, because its fibers were long and seeds were concentrated at the base of the flower, but it demanded a long growing season, available only along the nation's eastern seacoast. Short-staple cotton required a much shorter growing season, but the shortness of the fibers and their mixture with seeds meant that a worker could hand-process only about one pound per day. Whitney's gin was a hand-powered machine with revolving drums and metal teeth to pull cotton fibers away from seeds. Using the gin, a worker could produce up to 50 pounds of lint a day. The later development of larger gins, powered by horses, water, or steam, multiplied productivity further.

The interaction of improved processing and high demand led to the rapid spread of the cultivation of cotton and to a surge in production. It became the main American export, dwarfing all others. In 1802, cotton composed 14 percent of total American exports by value. Cotton had a 36 percent share by 1810 and over a 50 percent share in 1830. In 1860, 61 percent of the value of American exports was represented by cotton. In contrast, *wheat and wheat flour* composed only 6 percent of the value of American exports in that year. Clearly, cotton was king in the trade of the young republic. The growing market for cotton and other American agricultural products led to an unprecedented expansion of agricultural settlement, mostly in the eastern half of the United States—west of the Appalachian Mountains and east of the Mississippi River.

Câu hỏi: Which of the following can be inferred from the passage about cotton production in the United States after the introduction of Whitney's cotton gin?

- A. More cotton came from Sea Island cotton plants than before.
- B. More cotton came from short-staple cotton plants than before.
- C. Most cotton produced was sold domestically.
- D. Most cotton produced was exported to England.

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án: D

Thông tin: "It (cotton) became the main American export, dwarfing all others. In 1802, cotton composed 14 percent of total American exports by value. Cotton had a 36 percent share by 1810 and over a 50 percent share in 1830. In 1860, 61 percent of the value of American exports was represented by cotton." (Cốt tông trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở Mỹ, vượt trội so với tất cả các sản phẩm khác. Vào năm 1820, giá trị cốt tông chiếm 14% tổng sản lượng xuất khẩu. Vào năm 1860, con số đó tăng lên 61%).

Sau sự xuất hiện của Whitney's cotton gin, sản lượng cốt tông tăng mạnh và xuất khẩu tăng trưởng nhanh chóng. Do đó ta có thể suy luận ra đáp án chính xác là D.

Bài 5: (Đề thi trường THPT Đồng Đậu – Vĩnh Phúc)

It is difficult to succeed in the music business; nine out of ten bands that *release* a first record fail to produce a second. Surviving in the music industry requires luck and patience, but most of all it requires

an intricate knowledge of how a record company functions. The process begins when a representative of a company's Artists and Repertoire (A&R) department visits bars and night clubs, scouting for young, talented bands. After the representative identifies a promising band, he or she will work to negotiate a contract with that band. The signing of this recording contract is a slow process. A company will send a long time investigating the band itself as well as current trends in popular music. During this period, it is important that a band reciprocate with an investigation of its own, learning as much as possible about the record company and making personal connections within the different departments that will handle its recordings.

Once a band has signed the contract and has finished recording an album, the Publicity and Promotions department take over. This department decides whether or not to mass produce and market the band's album. Most bands fail to make personal contacts in this second department, thus losing their voice in the important final process of producing and marketing their album. This loss of voice often contributes to the band's failure as a recording group.

Câu hỏi: It can be inferred from the passage that _____.

- A. the music industry is full of opportunities for young bands
- B. the (A&R) department has a very large staff
- C. most bands do not fully understand how record companies operate
- D. the cost of recording an album is very expensive

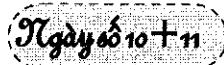
GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Phân tích đáp án:

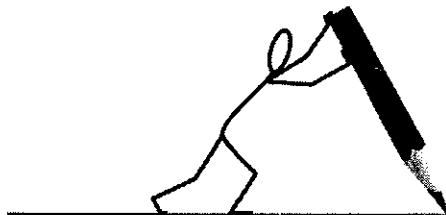
- A. the music industry is full of opportunities for young bands (*Nền âm nhạc đầy áp cơ hội cho các ban nhạc trẻ*)
- B. the (A&R) department has a very large staff (*Ban/Bộ (A&R) có lực lượng nhân công rất lớn.*)
- C. most bands do not fully understand how record companies operate (*Hầu hết các ban nhạc đều không hiểu kỹ về cách vận hành của các công ty thu âm*)
- D. the cost of recording an album is very expensive (*Chi phí thu âm một album rất đắt đỏ.*)

Thông tin ở ngay câu đầu tiên: "nine out of ten bands that release a first record fail to produce a second. Surviving in the music industry requires luck and patience, but most of all it requires *an intricate* knowledge of how a record company functions" (*Chỉ trong mười ban nhạc ra được album đầu tay sẽ thất bại trong việc sản xuất ra sản phẩm thứ 2. Việc tồn tại trong nền âm nhạc phụ thuộc vào sự may mắn và kiên trì, nhưng quan trọng nhất là người nghệ sĩ phải hiểu rõ về cách vận hành của một công ty thu âm.*)

Dựa vào thông tin trên, ta thấy rằng các ban nhạc thất bại vì họ không hiểu cách vận hành của các công ty thu âm. Đáp án chính xác là C.



VIẾT LẠI CÂU



I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

1. Một số dạng bài cơ bản CÀN NẮM CHẮC

1. *It takes somebody + time + to do something = somebody spend + time + doing sth*

E.G: It took her 5 hours to get to the airport = She spent 3 hours getting to the airport. (Cô ấy mất 3 tiếng để đi tới sân bay)

2. *Understand = to be aware of = to be conscious of*

E.G: Do you understand the problem? = Are you aware of the problem? (Bạn có hiểu về vấn đề này không?)

3. *Like = to be interested in = enjoy = keen on = to be fond of*

E.G: She likes football = She is interested in football (Cô ấy thích hoạt động chính trị)

4. *Because + clause = because of (due to) + N*

E.G: He can't move because his leg was broken = He can't move because of his broken leg (Anh ấy không thể di chuyển vì chân đã bị gãy)

5. *Although + clause = despite + N = in spite of + N*

E.G: Although she is old, she can compute very fast = Despite / In spite of her old age, she can compute very fast. (Mặc dù cô ấy đã cao tuổi, cô ấy có thể sử dụng máy tính rất nhanh).

6. *Succeed in doing something = manage to do sth*

E.G: We succeeded in digging the Panama canal = We managed to dig the Panama canal (Chúng tôi đã thành công trong việc đào kênh Panama)

Các câu trúc thường gặp

7. *Câu trúc có Too/So/Enough*

+ Too + adj (for sb) to do sth: quá để làm gì

E.G: My father is too drunk to drive (Bố tôi quá say để lái xe)

+ so + adj + that Clause = It is such a/ an N that ...: câu trúc nhấn mạnh (quá mức đến nỗi)

E.G: She is so beautiful that everybody loves her = It is such a beautiful girl that everybody loves her. (Cô ấy quá đẹp đến nỗi mà ai cũng yêu cô ấy)

+ Adj/Adv + enough (for sb) to do sth: đủ để làm gì

E.G: - This car is enough safe for him to drive (Chiếc xe đủ an toàn cho anh ấy lái)

- The policeman ran quickly enough to catch the robber (Cảnh sát chạy thật nhanh đủ để bắt được tên trộm)

8. *Câu trúc có Prefer*

+ Prefer somebody to do something = Would rather somebody V-past sth: *thích, muốn ai làm gì (cầu khiển)*

E.G: I prefer you (not) to smoke here = I'd rather you (not) smoked here (*Tôi mong rằng bạn (không) hút thuốc ở đây*)

+ Prefer doing something TO doing something = Would rather do something THAN do something = Like sth/doing something BETTER THAN sth/doing sth: *thích làm gì hơn làm gì*

E.G: She prefers staying at home to going out = She'd rather stay at home than go out (*Cô ấy thích ở nhà hơn là ra ngoài*)

9. Can = to be able to = to be possible

10. Cấu trúc đảo ngữ cơ bản:

+ Harly + had + S + V_{II} **WHEN** S + V_{PAST}: *ngay sau khi ... thì ...*

+ No sooner + had + S + V_{II} **THAN** S + V_{PAST}: *ngay sau khi ... thì ...*

E.G:

As soon as I left the house, he appeared Harly had I left the house when he appeared

No sooner had I left the house than he appeared

11.

+ **Not ... any more: không còn nữa.**

E.G: I don't live in the countryside anymore (*Tôi không còn sống ở nông thôn nữa*)

+ **No longer + dạng đảo ngữ S = Verb + no more**

E.g: No longer DO I live in the countryside = I live in the countryside no more.

12. At no time + dạng đảo ngữ: không khi nào, chẳng khi nào

E.G: I don't think she loves me (*Tôi không nghĩ cô ấy yêu tôi*) → At no time do I think she loves me (*Chẳng khi nào tôi nghĩ cô ấy yêu tôi*)

13. To be not worth doing something = there is no point in doing sth: không đáng, vô ích làm gì

E.G: It's not worth making him get up early (*Thật vô ích khi gọi anh ta dậy sớm*)

There is no point in making him getting early

14. It seems that = It appears that = It is likely that = It look as if/as though: dường như rằng

E.G: It seems that he will come late = It appears that / It is likely that he will come late

= He is likely to come late = It look as if he will come late (*Dường như anh ta sẽ đến muộn*)

15. It was not until that S + V: không cho tới khi

E.g: It was not until 1972 that the war finally came to an end.

16. Need to V = to be necessary (for sb) to V: cần làm gì

E.G: You don't need to send her message (*Bạn không cần gửi tin nhắn cho cô ấy*) → It's not necessary for you to send her message

17. Although + clause = Inspite of + Nound/gerund = Despite + Nound/gerund: mặc dù ...

Although he was sick, he still came over and picked me up.

Inspite of/dispite his sickness, he still came over and picked me up.

18. S + often + V = S + be accustomed to + Ving = S + be used to + Ving /N: quen với làm gì

E.G: Nana often cried when she meets with difficulties = Nana is used to crying when she meets with difficulties (*Nana đã quen khóc khi cô ấy gặp phải khó khăn*)

19. This is the first time + S + have/has + VII = S + be + not used to + Ving/N: không quen làm gì



E.G: This is the first time I have seen so many people crying at the end of the movie = I was not used to seeing so many people crying at the end of the movie.

20. *Tâm ngữ giã: S + Find it + adj to do something.*

E.g: She finds it difficult to wake up early.

21. *It's one's duty to do something = S + be + supposed to do sth: trách nhiệm của ai phải làm gì*

22. *S + let + somebody + do something = S + allow + somebody + to do Sth: cho phép ai làm gì*

E.G: My boss let him be on leave for wedding = My boss allow him to be on leave for wedding.

23. *S + be + scared of something = S + be + afraid of + sth: lo sợ điều gì*

24. *Why don't you do sth? = In my opinion, you should = I advise you to do something = S + suggest + that + you do something: gợi ý làm gì*

25. *S + get + somebody + to do something = S + have + somebody + do sth: nhờ, bảo ai đó làm gì*

E.G: She gets him to spend more time with her = She have him spend more time with her (Cô ấy bảo anh ấy dành nhiều thời gian hơn cho cô ấy)

26. *S + request + somebody + to do sth= S + ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì*

E.G: The teacher requests his students to learn this poem by heart. → The teacher asks his students to learn this poem by heart. (Cô giáo yêu cầu học sinh học thuộc bài thơ)

27. *Somebody do something for you = you + have + somebody + do sth: được ai đó làm gì cho*

E.G: He washes the dishes for me = I have him wash my dishes.

28. *Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện như sau:*

Câu điều kiện loại 1: If + S + V (simple present)

→ Should (not) + S + V infinitive

Câu điều kiện loại 2: If + S+ V (past subjunctive)

→ Were + S + (not) + to V

Câu điều kiện loại 3: If + S+ V (past perfect)

→ Had (not) + S+ P_{II}

II. CHẤT LỌC TINH TÚY

1. The book is so interesting that it has become the best-seller of this year.

It is _____

2. We started out for California. It started to rain right after that.

No sooner _____

3. She strikes me as a very efficient teacher.

My impression _____

4. Choosing a suitable job is really important to adolescents.

It is of _____

5. The mistake in the accounts was not noticed until the figures were re-checked.

Not until _____

6. She didn't write the text. She didn't select the illustration, either.

She neither _____

7. It is said that the Great Pyramid of Giza was built over a 20-year period.

The Great Pyramid of Giza _____

8. Mary started learning English 3 years ago.

Mary has _____

9. Mr. Smith knew little about the Internet, so he didn't invest into any computer companies.

Had _____

10. We can't have breakfast in the garden because it is very cold.

It is so _____

11. Immediately after his arrival, things went wrong.

Hardly _____

12. The local economy has made great progress for the last five years.

Great process _____

13. The teacher had only just come in the room when the fire alarm rang.

Hardly _____

14. "I really don't think that he'll attend the meeting tomorrow."

I doubt _____

15. To everyone's surprise, the experiment failed.

The experiment completely _____

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. **Đáp án:** It is such an interesting book that it has become the best-seller of this year

So + adj + a/an + N that + clause = Such a/an + adj + N + clause = quá... đến mức mà...

2. **Đáp án:** No sooner had we started out for California than it started to rain

Câu đảo ngữ nhấn mạnh thì quá khứ: No sooner had S + past participle + THAN + S + V-ed = ngay khi... thì...

E.g: No sooner had he sat down than the phone rang.

3. **Đáp án:** My impression of her is that she is a very efficient teacher

Strike somebody as...: để lại ấn tượng gì cho ai.

Impression of sb: ấn tượng về ai đó.

4. **Đáp án:** It is of great importance for adolescents to choose a suitable job.

Be of N = có đặc điểm gì (N phải xuất phát từ một adj nào đó). Be of great importance: rất quan trọng.

E.g: The men were on a mission of great importance to their country.

5. **Đáp án:** Not until the figures were re-checked was the mistake in the accounts noticed.

6. **Đáp án:** She neither wrote the text nor select the illustration

Not... either = neither... = cũng không. Neither + V/N + nor + V/N = không (làm gì, cái gì) và cũng không (làm gì, cái gì)

E.g: Neither he nor his wife eats meat.

7. **Đáp án:** The Great Pyramid of Giza is said to have been built over a 20-year period.

Viết câu bị động từ chủ ngữ già It: N + be + said + to have + past participle = đối tượng nào được cho là đã làm gì trước đó.

8. **Đáp án:** Mary has been learning/ has learnt English for 3 years.

Bắt đầu cách đây 3 năm tức là đã và đang học được 3 năm → thì hiện tại hoàn thành chỉ một việc đã và đang xảy ra.

9. **Đáp án:** Had Mr. Smith known much about the Internet, he would have invested into some computer companies.

Viết lại câu bằng dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3, giả định điều không có thực trong quá khứ:

Had + S + past participle, S + would have+ past participle

10. **Đáp án:** It is so cold that we can't have breakfast in the garden.



Viết lại bằng cấu trúc : so + adj + that + clause = quá... đến mức mà...

11. Đáp án: Hardly had he arrived when things went wrong.

Immediately... = *ngay sau khi*. Viết lại bằng cấu trúc đảo ngữ nhấn mạnh hành động xảy ra trong quá khứ:

Hardly had + S + past participle + when + S + Ved = *ngay sau khi.... thì....*

12. Đáp án: Great process has been made by the local economy for the last five years.

Chuyển từ câu chủ động sang câu bị động: be +past participle + by + N

13. Đáp án: Hardly had the teacher come in the room when the fire alarm rang.

Cấu trúc đảo ngữ nhấn mạnh với hành động đã xảy ra trước: Hardly had + s +past participle + when + s + Ved (past tense)

14. Đáp án: I doubt that He would attend the meeting tomorrow.

Doubt that + clause = *nghĩ ngờ việc gì*. Nếu động từ của mệnh đề tường thuật dùng ở thì hiện tại thì khi đổi sang câu gián tiếp ta không đổi thì của động từ và trạng từ

15. Đáp án: The experiment completely failed and everyone was surprised

To one's surprise, clause = *mọi người đều rất ngạc nhiên vì điều gì*

Ngày số 12

CỤM ĐỘNG TỪ

PHRASAL VERB

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai: Eg: The woman gave away most of her furniture.

Trong đề thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh, phrasal verb thường xuất hiện trong các câu trắc nghiệm ở các phần như: trắc nghiệm từ vựng – ngữ pháp, trắc nghiệm từ đồng nghĩa trái nghĩa, bài đọc điền từ và bài đọc hiểu.

Các bạn tham khảo phần phụ lục A để tìm hiểu cũng như tra cứu các cụm động từ hay gặp trong Tiếng Anh.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY

1. Long asked Long _____ to dinner and a music concert.
A. out B. on C. for D. of
2. My wife backed me _____ over my decision to quit my job.
A. down B. up C. of D. for
3. The racing car _____ after it crashed into the fence.
A. blew out B. blew over C. blew up D. blew down
4. Our car _____ at the side of the highway in the snowstorm.
A. broke into B. broke away C. broke in D. broke down
5. I can _____ with most things but I cannot stand noisy children.
A. put aside B. put on C. put off D. put up
6. You can _____ the meaning of the new words in the dictionary.
A. look after B. look at C. look up D. look fo
7. The woman _____ when the police told her that her son had died.
A. broke down B. broke away C. broke in D. broke into
8. Our teacher broke the final project _____ into three separate parts.
A. in B. into C. away D. down
9. Somebody _____ last night and stole our stereo.
A. broke off B. broke in C. broke out D. broke up
10. The firemen had to break _____ the room to rescue the children.
A. off B. up C. out D. into
11. The bomb _____ when he rang the bell.
A. went over B. went on C. went out D. went off
12. No one really believed it when the news came through that the "Titanic" had _____ on her maiden voyage.
A. gone over B. gone on C. gone down D. gone off
13. Does this jacket _____ my trousers?
A. go with B. go through with C. go ahead D. go off
14. He _____ about his new car all the time.



- A. goes over B. goes on C. goes out D. goes off
15. Do you think you could _____ this work with me some time, Peter?
 A. go over B. go on C. go out D. go off
16. We have permission to _____ with the plan.
 A. go ahead B. go over C. go on D. go off
17. I know you find the course boring, Pauline, but since you've started it, you might as well _____ it.
 A. go with B. go through with C. go ahead D. go off
18. The building of the new bridge will _____ as planned.
 A. go up B. put up C. go out D. go ahead
19. I see the price of bread has _____ again.
 A. gone up B. put up C. gone out D. fallen out
20. He was caught shop lifting but since this was his first offence he was _____ with a warning.
 A. gone out B. gone ahead C. fallen out D. let off
21. She _____ her father; everyone says how alike they are!
 A. takes after B. takes off C. falls out D. lets off
22. There was a power cut and all the lights _____.
 A. went up B. put up C. went off D. went ahead
23. You look upset, Sven. Have you and Niger _____ again?
 A. gone out B. gone grey C. fallen out D. let off
24. Paul, do you think you could _____ me _____ for the night? It's a bit too late to go home now.
 A. let me off B. go me out C. fall me out D. put me up
25. Children made their hair _____.
 A. go out B. go grey C. fall out D. let off
26. The doctor asked me to _____ my shirt.
 A. put off B. take off C. take out D. put out
27. Shall we go somewhere _____ a drink?
 A. for B. from C. to D. of
28. Everyone can _____ in this school activity.
 A. take off B. take on C. take part D. take
29. Do you want to stop in this town, or shall we _____.
 A. turn on B. turn off C. go on D. look after
30. Who will _____ the children while you go out to work?
 A. look for B. look up C. look after D. look at
31. Please _____ the light, it's getting dark here.
 A. turn on B. turn off C. turn over D. turn into
32. The nurse has to _____ at the midnight.
 A. take care B. take on C. take over D. take off
33. There is an inflation. The prices _____.
 A. are going on B. are going down C. are going over D. are going up
34. Remember to _____ your shoes when you are in a Vietnamese house.
 A. take care B. take on C. take over D. take off
35. You can _____ the new words in the dictionary.
 A. look for B. look after C. look up D. look at
36. It's cold outside. _____ your coat.
 A. Put on B. Put down C. Put off D. Put into
37. Frank never turns up on time for a meeting.
 A. calls B. arrives C. reports D. prepares
38. Never put off until tomorrow what you can do today.

- | | | | |
|---|------------------|-----------------|-----------------|
| A. do | B. let | C. delay | D. leave |
| 39. My father still hasn't really recovered from the death of my mother. | | | |
| A. looked after | B. taken after | C. gone off | D. got over |
| 40. Billy hasn't been working; he won't _____ his examinations. | | | |
| A. get off | B. get through | C. keep up | D. keep off |
| 41. John, could you look after my handbag while I go out for a minute. | | | |
| A. take part in | B. take over | C. take place | D. take care of |
| 42. Bill seems unhappy in his job because he doesn't get _____ his boss. | | | |
| A. up to | B. on for | C. on well with | D. in with |
| 43. Why do they _____ talking about money all the time? | | | |
| A. keep on | B. give up | C. take after | D. stop by |
| 44. My father gave up smoking two years ago. | | | |
| A. liked | B. continued | C. stopped | D. enjoyed |
| 45. The government hopes to _____ its plans for introducing cable TV. | | | |
| A. turn out | B. carry out | C. carry on | D. keep on |
| 46. When the tenants failed to pay their bill, the authorities decided to _____ the gas supply to the flat. | | | |
| A. cut down | B. cut out | C. cut off | D. cut up |
| 47. I was born in Scotland but I _____ in Northern Ireland. | | | |
| A. grew up | B. raised | C. brought up | D. rose |
| 48. Both Ann and her sister look like her mother. | | | |
| A. take after | B. take place | C. take away | D. take on |
| 49. I'll be back in a minute, Jane. I just want to try out my new tape recorder. | | | |
| A. resemble | B. test | C. arrive | D. buy |
| 50. She got angry when they started to _____ her private life. | | | |
| A. ask for | B. enquire after | C. ask about | D. enquire with |
| 51. She ran in a marathon last week but _____ after ten kilometers. | | | |
| A. dropped out | B. closed down | C. broke up | D. made up |



ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|--------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. D | 5. D | 6. C | 7. A | 8. D | 9. B | 10. D |
| 11. D | 12. D | 13. A | 14. B | 15. A | 16. C | 17. B | 18. A | 19. A | 20. D |
| 21. A | 22. C | 23. C | 24. D | 25. B | 26. B | 27. A | 28. C | 29. C | 30. C |
| 31. A | 32. C | 33. D | 34. C | 35. C | 36. A | 37. B | 38. C | 39. D | 40. B |
| 41. D | 42. C | 43. A | 44. C | 45. B | 46. C | 47. A | 48. A | 49. B | 50. B |
| 51. A | | | | | | | | | |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Chọn A

ask out ↔ sth: mời đi chơi, hẹn hò. E.g: I can't believe that joe finally asked me out on a date!

2. Chọn B

back up ↔ sth: ứng hộ. E.g: You need examples to back up your opinion.

3. Chọn C

blow up ↔ sth: làm nổ, phá hủy. E.g: The terrorists blew the bridge up.

blow up: nổ. E.g: The bomb blew up before they could defuse it.

4. Chọn D

break down: hỏng, không hoạt động đúng. E.g: The truck broke down in the desert.

5. Chọn D

put up with sth: chịu đựng. E.g: Sandy will not put up with smoking in her house.

6. Chọn C

look up ↔ sth: tra cứu (trong từ điển). E.g: I takes time to look up new vocabulary words.

7. Chọn A

break down: khóc lóc thảm thiết, không ngớt E.g: She broke down after her husband died.

8. Chọn D

break down ↔ sth: nghiên cứu kỹ lưỡng. E.g: We need to break this problem down in order to solve.

9. Chọn B

break in: đột nhập vào. E.g: The burglar broke in between midnight and 2 AM.

10. Chọn D

break into: đột nhập vào. E.g: The burglar broke into the house between midnight and 2 AM.

11. Chọn D

go off: nổ (bom). E.g: The bomb could go off at any moment.

12. Chọn D

go off: dừng hoạt động. E.g: The DVD player goes off automatically if you are not using it.

13. Chọn A

go with sth: hợp với, ăn nhập với (quần áo). E.g: That shirt doesn't go with those pants.

14. Chọn B

Go on about: lâi nhái mãi về điều gì. E.g: He went on and on about how poor he was.

15. Chọn A

go over sth: xem lại, rà soát. E.g: Do you usually go over your notes before class?

16. Chọn C

go on with sth: tiếp tục cái gì. E.g: I think we should go on with the meeting and stop wasting time.

17. Chọn B

go through with sth: tiếp tục làm gì dù khó khăn hoặc sợ hãi. E.g: I have decided to go through with the operation.

18. Chọn A

Go up: được xây dựng. E.g: New offices buildings are going up everywhere.

19. Chọn A

Go up: *tăng lên.*

20. Chọn D

Let off (v): *được tha* E.g: He was let off with a warning – *Anh ta được thả và chỉ bị cảnh báo.*

21. Chọn A

take after sth: *có ngoại hình giống (bố mẹ hoặc họ hàng).* E.g: I take after my father. Who do you take after?

22. Chọn C

go off: *dừng hoạt động.* E.g: The DVD player goes off automatically if you are not using it.

23. Chọn C

fall out with sth: *tranh cãi, tranh luận với.* E.g: I had a falling out with my sister last month and we haven't talked to each other since.

24. Chọn D

put somebody up: *cho ai đó ở nhờ tạm thời.* E.g: Can you put me up while I'm in town.

25. Chọn B

Go grey: *chuyển sang màu bạc.* E.g: She was a tall thin woman who had gone grey early.

26. Chọn B

take off ⇔ sth: *cởi ra.* E.g: In many cultures, it is appropriate to take off your shoes when entering a house.

27. Chọn A

Go for a drink: *đi uống nước/rượu/bia*

28. Chọn C

Take part in something (v): *tham gia vào.* E.g: She doesn't usually take part in any of the class activities – *Cô ấy không hay tham gia vào những hoạt động của lớp.*)

29. Chọn C

Go on (doing) sth: *tiếp tục làm gì đó.* E.g: He said nothing but went on working – *Anh ta không nói gì mà tiếp tục làm việc*

30. Chọn C

Look after: *chăm sóc.* E.g: You could tell that the horse had been well looked after – *Bạn có thể nói rằng con ngựa đã được chăm sóc từ tết*

31. Chọn A

turn on ⇔ sth: *bật lên, mở lên (cho hoạt động).* E.g: Turn on the TV. The baseball game starts in a few minutes.

32. Chọn C

take over: *tiếp quản.*

34. Chọn C

Take off sth: *cởi ra* (He sat on the bed to take his boots off. – *Anh ấy ngồi trên giường để cởi giày ra.*)

36. Chọn A

put on ⇔ sth: *mặc vào (quần áo...).* E.g: Make sure you put on a sweater before you go outside.

37. Chọn B

Phrasal verb “**turn up**” trong câu mang nghĩa **xuất hiện**.

E.g: He failed the exam because he turned up late: *Anh ta trượt kỳ thi vì đến thi muộn*

38. Chọn C

put off ⇔ sth: *trì hoãn.* E.g: Don't put off your work: do it now!

39. Chọn D

Get over sth/sb: *trở lại bình thường sau cú sốc, bệnh hay chia tay,....* E.g: Just get over yourself and stop moaning! – *Tự vượt qua cái đó đi và đừng kêu ca nữa!*

40. Chọn B

Get through sth: *vượt qua cái gì đó.* E.g: Let's start. There's a lot to get through – *Bắt đầu thôi. Có rất nhiều việc để làm*

41. Chọn D



Take care of: *chăm sóc* E.g: Who's taking care of the dog while you're away? – *Ai sẽ chăm sóc con chó khi bạn đi.*

42. Chọn C

get on: Ta có cách nói “get on well with smb” tức là hòa thuận, ăn ý với ai.

E.g: They got on very well: *Họ rất hòa thuận với nhau.*

43. Chọn A

Keep on doing something (v): *tiếp tục làm gì.* E.g: You just have to keep on trying – *Bạn chỉ cần tiếp tục thử lại*

44. Chọn C

Give something up (v): *từ bỏ* E.g: Darren has decided to give up football at the end of this season –

Darren quyết định từ bỏ bóng đá cuối mùa bóng này

45. Chọn B

Carry out (v): *thi hành, tiến hành* (There is a shortage of people to carry out research. – *Có một sự thiếu hụt về người tiến hành nghiên cứu.*)

46. Chọn C

Cut off (v): *cắt ngắt cung cáp gì.*

E.g: The gas had been cut off. (*Gas bị cắt rồi.*)

47. Chọn A

grow up: *lớn lên, trưởng thành.* E.g: Your brother needs to grow up and start thinking about his future.

48. A

take after sth: *có ngoại hình giống (bố mẹ hoặc họ hàng).* E.g: I take after my father. Who do you take after?

49. Chọn B

try something out: *thử.* E.g: Try out this massage chair: it feels great!

50. Chọn B

Enquire after something: *hỏi han nhiều, tò mò về.* E.g: He called me aside to inquire after my daughter.

51. Chọn A

Drop out (v): *từ bỏ hoạt động đang làm*

E.g: The group gets smaller as members move away or drop out. – *Nhóm ngày càng nhỏ vì các thành viên chuyển đi hoặc từ bỏ.*



THÀNH NGỮ

I. CHẤT LỌC TINH TÚY:

(tham khảo thêm ở phần phục lục B)

1. Debbie is the black _____ of the family, having left home at 17 to live with her boyfriend
A. Pig B. Bird C. Sheep D. Dog
2. I didn't tell her to apologise. She did it of her own _____
A. Accord B. Mind C. soul D. Heart
3. When you are famous, you and your family become _____ property
A. Earth B. Public C. Danger D. Community
4. Many predictors think that the end of the world is at _____
A. Hand B. Leg C. Head D. Face
5. His behaviour was very rude. I was really at the end of my _____
A. Rope B. Heart C. Knife D. Soul
6. The money my parents left me will _____ in handy when i have a financial problem
A. Go B. Appear C. Come D. Bring
7. I've been on _____ nine since i heard i had passed the exam
A. Happiness B. Sky C. Universe D. Cloud
8. We expect your son to pass the final exam with flying _____
A. Flag B. Color C. Symbol D. Medal
9. The escaped prisoner fought _____ before he was finally overpowered
A. Black and white B. Body and soul C. Dog and cat D. Tooth and nail
10. Thanks for sending me those flowers. They really made my _____
A. Day B. Light C. Happiness D. Hope
11. David hit the _____ when he found out his son had damaged his car
A. Roof B. Floor C. Window D. Kitchen
12. I always get _____ in my stomach before having an exam
A. Birds B. Bees C. Butterflies D. Bats
13. If you want to buy a flat in New York, you'll have to pay through the _____
A. Head B. Face C. Eyes D. Nose
14. So you don't remember Mary? Well, here's a photograph of you with her which might _____ your memory
A. Bring B. Jog C. Take D. Pass
15. I'm so sorry. I didn't mean to _____ your leg
A. Break B. Push C. Cut D. Pull
16. Skippy is the present her parents gave her on her 10th birthday. Ever since, it has been the _____ of her eyes
A. Apple B. Orange C. Peach D. Grape
17. When i saw her taking the knife away, i began to smell a _____
A. Dog B. Wolf C. Fox D. Rat
18. Let's look for her. She is our _____ of hope
A. Beam B. Ray C. Source D. Sky
19. The climber _____ to the teeth with tent, food, drink and weapon
A. Prepared B. Brought C. Took D. Armed
20. Some women used to think they were _____ the shelf if they weren't married at 30.



- A. In B. On C. At D. With
21. This treatment can _____ time for the patient but i'm afraid this won't cure him
A. buy B. wait C. Take D. Make
22. Both his father and mother were writers, so literature runs in his _____
A. Soul B. Body C. Heart D. Blood
23. This necklace is out of this _____
A. Planet B. World C Universe D. History
24. I'm managing to keep my head above _____ though I'm not earning much
A. Fire B. Water C. Sky D. Roof
25. Stop talking to those angry man! You're just _____ fuel to the fire
A. Add B. Give C. Put D. Fetch
26. Lee: "What time's the meeting?" Jack: "_____ me! Let's ask Susan
A. Hit B. Push C. Beats D. Kick
27. "Hurry, Adriana! We're late!" "Keep your hair _____ I'm coming!"
A. On B. In C. Above D. Along
28. In this terrible weather, put on a coat or you'll catch your _____
A. Sickness B. Headache C. Tiredness D. Death
29. This battle will go _____ as one of most important victories
A. Along with B. Down in C. Up with D. Inside
30. She is without _____ the best student in the class.
A. Evidence B. Fail C. Sense D. Mistake
31. I can't stand Mr. Bryan. He's always blowing his own _____
A. trumpet B. flute C. whistle D. piano
32. I've heard that argument before and quite frankly it just doesn't carry _____.
A. kilogram B. weight C. height D. strength
33. He has a quick temper and easily flies off the _____.
A. table B. fiddle C. candle D. handle
34. They never visited her before when she was ill, but they came to her funeral and wept a few _____ tears
A. Crocodile B. monkey C. man D. fake
35. David is not only rich but also generous. When his friends are in trouble, he offers a helping _____.
A. key B. hand C. fan D. clan
36. In today's meeting there were several new proposals on the _____.
A. discussion B. dish C. table D. mind
37. Can't you finish your food? Your eyes are bigger than your _____.
A. hand B. abdomen C. belly D. stomach
38. If we don't get paid soon, we'll be in the _____.
A. soup B. food C. cup D. hat
39. You haven't got the _____ of what I'm trying to say.
A. key B. point C. idea D. clue
40. Because the owner wanted a quick sale, the house went for a _____. -only 15000\$.
A. sales B. chip C. dip D. song
41. The accident was caused by a taxi driver _____ the traffic light
A. Breaking B. Jumping C. Dancing D. Skipping
42. The band's latest record is selling like hot _____.
A. Shrimp B. Water C. Rice D. Cake
43. My father refused to eat meat that had been fried. He had a _____ in his bonnet about it
A. Bee B. Ant C. worm D. Bug

44. He _____ daggers at her across the room when she mentioned his divorce
A. Watched B. Took C. Looked D. Jumped
45. Up to now both side in the dispute have been cautious, but now the gloves are _____ and a serious confrontation is expected
A. Put B. Broken C. Off D. Exploded
46. Thank you for your explanation, but i'm afraid i'm still in a _____ over what happened
A. Fog B. trouble C. Wonder D. Shade
47. I managed to get _____ winks after lunch
A. Thirty B. Forty C. Fifty D. Sixty
48. At first, _____ smiles on him and the business was successful.
A. Destiny B. Fate C. Lot D. Fortune
49. She didn't mind people smoking, but her _____ hate was people blowing smoke in her face
A. Gift B. beast C. Pet D. monster
50. "You might get into the football team if you practice hard. " "Yes, and pigs might _____!"
A. Run B. Swim C. Study D. Fly

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. A | 5. A | 6. C | 7. D | 8. B | 9. D | 10. A |
| 11. A | 12. B | 13. D | 14. B | 15. D | 16. A | 17. D | 18. B | 19. D | 20. B |
| 21. A | 22. D | 23. B | 24. B | 25. A | 26. C | 27. A | 28. D | 29. B | 30. B |
| 31. A | 32. B | 33. D | 34. A | 35. B | 36. C | 37. D | 38. A | 39. B | 40. D |
| 41. B | 42. B | 43. A | 44. C | 45. C | 46. A | 47. B | 48. D | 49. C | 50. D |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Chọn C

The black sheep of the family: *kẻ là một sự xấu hổ, thất bại của gia đình.* E.g: Amy's always been the black sheep of the family.

2. Chọn A

Of one's own accord: *tự động, tự ý (không ép buộc).* E.g: The door seemed to move of its own accord.

3. Chọn B

Public property: *người của công chúng.* E.g: Sophie became public property when she married into the royal family.

4. Chọn A

At hand: *sắp sửa xảy ra.* E.g: Recent economic performance suggests that a major crisis is at hand.

5. Chọn A

Near /at the end of one's rope: *sắp hết/hết mức có thể chịu đựng.* E.g: My son is causing endless problems, and I'm near the end of my rope.

6. Chọn C

Come in handy: *trở nên hữu ích.* E.g: Take your swimming trunks with you - they might come in handy

7. Chọn D

Be on cloud nine: *rất vui.*

8. Chọn B

Come through with flying colors: *thành công, chiến thắng vẻ vang.* E.g: When he graduated with honors, it was evident that he came through with flying color.

9. Chọn D

Tooth and nail: *hết mức có thể, dữ dội.* E.g: Although they were going to take that an account away from me, I fought tooth and nail to keep it.

10. Chọn A

Make one's day: *làm ai đó vui.* E.g: Hearing her voice on the phone really made my day.

11. Chọn A

Hit the roof: *nổi xung thiên, tức điên lên.* E.g: Put that back before Dad sees you and hits the roof!

12. Chọn B

Get butterflies in sb's stomach: *cảm thấy bồn chồn, lo lắng.* E.g: I always get butterflies before an exam.

13. Chọn D

Pay through the nose: *trà giá quá cao*

14. Chọn B

Jog sb's memory: *làm ai nhớ lại*



15. Chọn D.

Pull sb's leg: *trêu chọc ai đó*

16. Chọn A

the apple of sb's eyes: *người, vật yêu quý của ai đó.*

17. Chọn D

To smell a rat: *nghi ngờ*

19. Chọn B

Ray of hope: *tia hy vọng*

20. Chọn D

Arm to the teeth: *trang bị đến tận chân răng, rất kỹ càng.*

21. Chọn B

On the shelf: *bị quá lúu, lỡ thi, khó lấy chồng*

21. Chọn A

Buy time: *Trì hoãn, kéo dài thời gian.* E.g: 'Can we talk about it later?' he said, trying to buy a little more time.

22. Chọn D

Be in sb's blood/genes: *ngấm vào máu thịt, trở thành bản chất.*

23. Chọn B

Out of this world: *kì diệu, tuyệt vời.* E.g: The graphics and sounds are out of this world.

24. Chọn B

Keep sb's head above water: *sống thoi thóp, khó khăn, dựa vào đồng lương ít ỏi.* E.g: For years they struggled to keep their heads above water.

25. Chọn A

Add fuel to the fire/flames: *đổ dầu vào lửa, làm tình hình tồi tệ thêm*

26. Chọn C

Beats me! *tôi ko biết*

27. Chọn A

keep your hair on: *dùng để khuyên ai bình tĩnh.*

E.g: All right, all right, keep your hair on! I'm sorry.

28. Chọn D

Catch sb's death: *bị cảm nặng*

29. Chọn B

go down in history/ make history: *làm nên lịch sử, đi vào lịch sử*

30. Chọn B

without fail: *đều đặn, luôn luôn.* E.g: Tim visits his mother every day without fail.

31. Chọn A

To blow sb's own trumpet: *khoe khoang.* E.g:

Dave spent the whole evening blowing his own trumpet.

32. Chọn B

Carry weight: *có ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ.* E.g: Her opinion seemed to carry little weight in the company.

33. Chọn D

To fly off the handle: *mất bình tĩnh, trở nên tức giận.* E.g: Calm down, Terry - there's no need to fly off the handle.

34. Chọn A

Crocodile tears: *Nước mắt cá sấu.* E.g: They weep crocodile tears for the poor, but are basically happy with things as they are.

35. Chọn B

A helping hand: *sự giúp đỡ.* E.g: She's been giving me a helping hand with the children.

36. Chọn C

On the table: *được đưa ra để thảo luận / để xem xét, bàn lại sau.* E.g: The offer on the table at the moment is a 10% wage increase.

37. Chọn D

Your eyes are bigger than your stomach: *quá tham lam, ăn nhiều.*

38. Chọn A

In the soup: *lâm vào tình thế khó khăn = in trouble.*

39. Chọn B

get the point of something: *hiểu được cái gì*

40. Chọn D

for a song: *giảm giá rất rẻ.* E.g: He bought the house for a song five years ago.

41. Chọn B

To jump the traffic light: *vượt đèn đỏ*

42. Chọn B

To sell like hot cake: *bán đắt như tôm tươi*

43. Chọn A

Have a bee in sb's bonnet: *Đặt nặng chuyện gì, bị ám ảnh bởi*

44. Chọn C

To look daggers at: *nhìn ai giận dữ*

45. Chọn C

The gloves are off: *sẵn sàng ra đòn quyết định* (in an argument, dispute... stop being gentle and start to fight with force and determination).

46. Chọn A

In a fog: *mơ hồ, không thể suy nghĩ tinh táo.* E.g:

My mind was in a fog.

47. Chọn B

Forty winks: *chớp mắt một lát, một giấc ngủ ngắn.* E.g: I felt a lot better after I had forty winks.

48. Chọn D

Fortune smiles on sb: A person is lucky and successful.

49. Chọn C

Sb's pet hate: *điều đặc biệt ghét.* E.g: TV game shows are one of my pet hates.

50. Chọn D

Pigs might fly (AmE: when pigs fly) (ironic saying): *dùng khi muốn ám chỉ rằng mình không tin rằng điều gì sẽ xảy ra.*



TRỌNG ÂM

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Bài tập về trọng âm trên thực tế là một bài tập khó nhưng thường bị lãng quên bởi phần này chỉ chiếm một số điểm nhỏ, nhất là trong dạng đề thi mới từ năm 2015 thì barem điểm cho phần này chỉ còn 0.375 điểm tương đương với 3 câu. Các quy tắc về trọng âm rất nhiều, lại có nhiều ngoại lệ. Thêm vào đó, việc đọc đúng các từ và trọng âm của nó chỉ trở thành phản xạ khi chúng ta luyện tập nói thường xuyên, gặp nhiều từ trong bài tập.

Trong kiến thức bài ngày hôm nay, anh chị sẽ chỉ cho em quy tắc cô đọng nhất của trọng âm từ. Đặc biệt, do có rất nhiều từ mà thời gian lại có hạn trong một ngày học nên anh chị sẽ đưa vào những từ có quy tắc trọng âm đặc biệt, và dễ bị “lỗi ra” đố nhất. Các ví dụ đưa ra trong nội dung bài cũng là các từ dễ gặp phải.

1. Âm tiết và trọng âm

Chúng ta thường nghe nói các cụm quen thuộc như “từ x có bao nhiêu âm tiết”, “âm tiết nhận trọng âm”... Vậy âm tiết là gì?

Âm tiết là một đơn vị cấu tạo nên một sự phối hợp trong tiếng nói. Nói dễ hiểu hơn, 1 âm tiết là một tiếng được phát ra. Ví dụ khi phát âm từ “banana”, sẽ có 3 tiếng vang lên là “ba”, “na” và “na”. Do đó, ta nói từ “banana” có 3 âm tiết.

Trọng âm từ là lực phát âm được nhấn vào một âm tiết nhất định trong một từ. Đối với từ chỉ có một âm tiết, ví dụ như “chair”, “rain”, hay “cow” thì trọng âm rơi vào chính âm tiết đó. Mặt khác, với những từ có từ 2 âm tiết trở lên thì âm tiết nhận trọng âm là âm tiết được đọc mạnh hơn, nghe rõ hơn các âm tiết còn lại.

Ví dụ: Từ “especially” có 4 âm tiết (es, pe, cial, ly). Âm tiết thứ 2 (pe) đọc mạnh hơn các âm còn lại. Vì vậy ta nói từ “especially” có trọng âm rơi vào âm tiết số 2.

Mẹo 1: Các từ nhận trọng âm khi đọc lên thường mang dấu sắc. Ví dụ, từ quả chuối ta đọc là [bờ ná nò] thì “banana” có trọng âm rơi vào âm tiết số 2. Dựa vào điều này, khi em không chắc về trọng âm của từ đề bài ra, em có thể thử cho dấu sắc vào từng âm một và lựa chọn âm có cách đọc nghe quen thuộc hoặc xuôi tai với em nhất. Nhớ là, khi đã đọc một âm thành thanh sắc, thì các âm còn lại phải mang thanh huyền, thanh ngang hoặc thanh nặng. Nếu em đọc cả 2 âm trong một từ thành thanh sắc thì sẽ không tìm được trọng âm đâu.

Giả sử anh chị có từ “holiday”. Anh chị thử dấu sắc cho từng âm như sau: (Em thử đọc theo nhé)

Trường hợp 1: hó lì đầy

Trường hợp 2: ho lí đầy

Trường hợp 3: ho li đầy

Trong 3 cách đọc trên thì cách đọc số 1 [hó lì đầy] là nghe quen thuộc hơn cả. Vậy trọng âm của từ “holiday” rơi vào âm tiết đầu tiên.

Từ giờ trở đi các em nhớ đọc trọng âm các từ thành dấu sắc nhé!

2. 10 quy tắc trọng âm cần nhớ

Quy tắc #1. Những âm tiết có âm /ə/ (ə) không nhận trọng âm

Những âm tiết có âm /ə/ thường có hiển thị dưới dạng chữ là “er”, “en”, “el”. Đây được xem là các âm tiết phải được đọc lướt.

Một số từ hay gặp: OPen, DEEPen, WIDen, STRENGTHen, LiSten, WORKer, FARMer, TEACHER, TiGer, PAnel, CAMel...

Quy tắc #2. Những âm tiết có âm /æ/ (e bẹt) hầu hết nhận trọng âm

Ví dụ: FACTory, CAMera, CAendar, ARrogant, DANgerous

Quy tắc #3. Quy tắc với những từ có hai âm tiết

Khi gặp những từ có 2 âm tiết, em hãy nhớ câu này “Danh 1 – Tính 1 – Động 2”

Nghĩa là, nếu từ có 2 âm tiết đó là danh từ thì em đánh trọng âm vào âm tiết đầu tiên. Nếu từ đó là tính từ thì cũng đánh trọng âm vào âm tiết đầu tiên. Riêng đối với động từ thì đánh vào âm tiết thứ 2.

Ví dụ:

Danh từ: LAdy, TiGer, MIRror, BATHroom

Tính từ: HANDsome, UGly, GORgeous, RAINy

Động từ: desTROY, reMARK, beGIN

Đặc biệt, với một từ vừa là danh từ, vừa là động từ thì khi đó từ này sẽ có hai cách đánh trọng âm khác nhau.

Các từ thường gặp là:

Object: danh từ OBject: *đồ vật, vật thể, đối tượng*; động từ obJECT: *phản đối, chống, chống đối*

Record: danh từ REcord: *bìa bản, sự ghi chép*; động từ reCORD: *ghi chép, thu âm*

Permit: danh từ PERmit: *giấy phép, sự cho phép*; động từ PerMIT: *cho phép*

Increase: danh từ INcrease: *sự tăng, sự tăng thêm*; động từ InCREASE: *tăng, tăng thêm*

Reject: danh từ REject: *vật bị loại, người bị loại*; động từ reJECT: *loại bỏ, loại ra*

Suspect: danh từ SUSpect: *người bị tình nghi*; động từ susPECT: *nghi ngờ, nghi hoặc*

Produce: danh từ PROduce: *sản lượng, sản phẩm*; động từ proDUCE: *sản xuất, chế tạo*

Các em nhớ áp dụng quy tắc #1 trước rồi mới đến quy tắc #2 nhé. Giả sử ta gặp từ “open”, dù là động từ hai âm tiết phải đánh trọng âm vào âm tiết số 2, nhưng áp dụng quy tắc #1 trước tiên thì từ “open” có đuôi “en” chứa âm /ə/ nên trọng âm của từ “open” lại rơi vào âm tiết số 1.

Quy tắc #4. Quy tắc với những từ có ba âm tiết

Đối với danh từ có 3 âm tiết, tính từ có 3 âm tiết, và động từ có 3 âm tiết kết thúc bằng một âm dài thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Ví dụ:

Danh từ: SCEnery, BAkery, HIStory

Tính từ: BEAUTiful, MARvellous, WONderful

Động từ: SPEcialise, SAbotage, EXcersise

Đối với động từ có 3 âm tiết nhưng kết thúc bằng một âm ngắn, hoặc âm đọc lướt thì trọng âm rơi vào âm tiết số 2. Ví dụ: deTERmine, reMEMber, enCOUNter

Quy tắc #5. Trọng âm với từ ghép

Đối với các danh từ ghép, trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. Ví dụ: LiVingroom, BLACKboard, SUNrise, FASTfood, AIRport, NOTEbook

Trọng âm của các tính từ ghép rơi vào phần thứ 2. Các em chú ý là phần thứ 2 chứ không phải âm tiết thứ 2. Phần thứ 2 nghĩa là từ ghép đứng sau. Ví dụ: well-BEHAVED, old-FASHioned, well-KNOWN

Động từ ghép có trọng âm rơi vào phần thứ 2. Ví dụ: underGO, overGROW, overCOME

Quy tắc #6. Trọng âm rơi vào âm tiết liền trước các từ có hậu tố dưới đây

-ian (muSician),

ical (MAGical)



| | |
|--------------------------------|------------------------------|
| - id (STUpid), | -ity (aBility, tranQUillity) |
| -ible (POSSible), | -sion (conVERsion) |
| -ish (FOOLish), | -tion (revoLUTION) |
| -ive (NAtive), | -aphy (geOgraphy) |
| -ous (advanTAGEous), | -ogy (psyCHOlogy) |
| -ial (proVERbial, equaTORial), | -acy (deMOcracy) |
| -ic (cliMATic), | |

Ngoại lệ: TE-levision có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Quy tắc #7. Trọng âm rơi vào chính các âm tiết sau:

| | |
|--------------------------|-----------------------|
| -sist (inSIST) | -ique (unIQUE) |
| -cur (ocCUR) | -ette (cigaRETTE) |
| -vert (conVERT) | -esque (pictuRESQUE) |
| -test (preTEST) | -eer (mountaiNEER) |
| -ain (enterTAIN) | -ality (persoNALITY) |
| -tract (subTRACT) | -oo (bamBOO) |
| -vent (inVENT) | -oon (balLOON) |
| -self (mySELF) | -mental (fundaMENTAL) |
| -ee (refuGEE, traiNEE) | |
| -ese (ChiNESE, JapaNESE) | |

Ngoại lệ: comMITtee, COFFee, employee

Quy tắc #8. Hầu như các tiền tố không nhận trọng âm:

Ví dụ: disCOVer, reLY, rePLY, reMOVE, desTROY, reWRITE, imPOSSible, exPERT, reCORD

Ngoại lệ: UNDERpass, UNDERlay

Quy tắc #9. Khi thêm các hậu tố sau thì trọng âm không bị lệch đi:

| | |
|--------------------------------|----------------------------|
| -ment: agREE – agREEment | -en: STRENG – STRENGTHen |
| -ship: reLAtion – reLAtionship | -ful: MEANing – MEANingful |
| -ness: LAzy – LAziness | -able: enJOY – enJOYable |
| -er/or: colLECT – colLECTor | -ous: POIsOn – POISONous |
| -hood: NEIGHbor – NEIGHborhood | -less: HELP – HELPless |
| -ing: INterest – INteresting | |

Quy tắc #10. Âm tiết thứ 3 từ dưới lên:

Mẹo 1: Những từ có tận cùng là: -graphy, -ate, -gy, -cy, -ity, -phy, -al thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ dưới lên.

Ví dụ: ecoNOmical, deMOcracy, techNOlogy, geOgraphy, phoTOgraphy, inVESTigate, imMEdiate

Mẹo 2: Các từ là hay gặp nêu học thuộc: TElevision, NEcessary, eCONomy, ecoNOmics, ecoNOmical, PHOtograph, phoTOgraphy, realIZE, underSTAND, poLICE, POlitics, poliTician

Mẹo 3: Các từ khi được biến đổi thành từ trái nghĩa, thêm tiền tố, hậu tố thì đa phần không thay đổi trọng âm:

HAPPy – unHAPPy
ACTive – ACTively
reSPONSible - irreSPONSible

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi. Các em vận dụng và kết hợp các quy tắc và mẹo để làm sau đó so sánh đáp án với giải chi tiết ở dưới nhé.

| | | | |
|------------------------|----------------|----------------|-----------------|
| Câu 1: A. unhappy | B. impatient | C. uncertain | D. arrogant |
| Câu 2: A. forgettable | B. philosophy | C. humanism | D. objectively |
| Câu 3: A. eliminate | B. argument | C. achievement | D. involvement |
| Câu 4: A. resources | B. volcanic | C. promotion | D. delicately |
| Câu 5: A. reject | B. attract | C. beauty | D. decide |
| Câu 6: A. humidity | B. necessary | C. endangered | D. incredible |
| Câu 7: A. economics | B. achievement | C. dependent | D. technology |
| Câu 8: A. understand | B. expedition | C. electronic | D. insurance |
| Câu 9: A. kindergarten | B. discover | C. curriculum | D. conventional |
| Câu 10: A. attend | B. visit | C. apply | D. appear |

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. C | 3. B | 4. D | 5. C | 6. B | 7. A | 8. D | 9. A | 10. B |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án D

- A. unhappy: từ gốc là happy, là tính từ có hai âm tiết, nhấn vào HAP (QT#3 và Mẹo 3)
B. impatient: từ gốc là patient, là tính từ có hai âm tiết, nhấn vào PA (QT#3 và Mẹo 3)
C. uncertain: từ gốc là certain, là tính từ có hai âm tiết, nhấn vào CER (QT#3 và Mẹo 3)
D. arrogant: tính từ có 3 âm tiết nhấn vào âm tiết đầu tiên, thêm vào đó âm tiết đầu cũng là e bẹt, nhấn vào AR (QT#2 và QT#4)

Câu 2: Đáp án C

- A. forgettable: từ gốc là forget, là động từ có hai âm tiết, nhấn vào GET (QT#3 và Mẹo 3)
B. Philosophy: tận cùng là -ogy, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào CHO (QT#6)
C. humanism: từ gốc là human, là danh từ hai âm tiết, nhấn vào HU (QT#3 và Mẹo 3)
D. objectively: từ gốc là object, nhấn vào OB hoặc JECT, nhưng do đáp án C đã nhấn trọng âm khác với hai đáp án trên nên với từ này, ta nhấn vào JECT. (QT#3 và Mẹo 3)

Câu 3: Đáp án B

- A. eliminate: tận cùng đuôi -ate, nhấn vào âm tiết thứ 3 từ dưới lên, nhấn vào LI (QT#10)
B. argument: danh từ 3 âm tiết nhấn vào âm tiết đầu tiên, nhấn vào AR (QT#4)
C. achievement: động từ có 3 âm tiết kết thúc bằng âm lướt (âm o), nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào CHIEVE (QT#4)
D. involvement: động từ có 3 âm tiết kết thúc bằng âm lướt (âm o), nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào VOLVE (QT#4)

Câu 4: Đáp án D

- A. resources: Danh từ 2 âm tiết đặc biệt này vừa có thể nhấn vào âm tiết số 1 vừa có thể nhấn âm tiết số 2
B. volcanic: Tận cùng đuôi -ic, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào CA (QT#6)
C. promotion: Tận cùng đuôi -tion, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào MO (QT#6)
D. delicately: Từ gốc là delicate, tính từ 3 âm tiết, nhấn vào DE (QT#4 và Mẹo 3)

Câu 5: Đáp án C

- A. reject: từ 2 âm tiết vừa là động từ, vừa là danh từ, vừa có thể nhấn vào âm tiết số 2 vừa có thể nhấn âm tiết số 1 (QT#3)
B. attract: động từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào TRACT (QT#3)
C. beauty: danh từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết đầu tiên, nhấn vào BEAU (QT#3)
D. decide: động từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào CIDE (QT#3)

Câu 6: Đáp án B



A. humidity: tận cùng là -ity, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào MID (QT#6)

B. necessary: tính từ đặc biệt, nhấn vào NEC

C. endangered: từ gốc là danger, nhấn vào DAN chứa âm e bẹt, hoặc là danh từ 2 âm tiết (Mẹo 3 và QT#2 hoặc QT#3)

D. incredible: tận cùng đuôi -ible, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào CRE (QT#6)

Câu 7: Đáp án A

A. economics: Tận cùng đuôi -ic, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào NO (QT#6)

B. achievement: động từ có 3 âm tiết kết thúc bằng âm lướt (âm o), nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào CHIEVE (QT#4)

C. dependent: động từ có 3 âm tiết kết thúc bằng âm lướt (âm o), nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào DENT (QT#4)

D. technology: Tận cùng đuôi -ogy, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào NO (QT#6)

Câu 8: Đáp án D

A. understand: động từ ghép, trọng âm rơi vào phần thứ 2, nhấn vào STAND (QT#5)

B. expedition: Tận cùng đuôi -tion, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào DI (QT#6)

C. electronic: Tận cùng đuôi -ic, nhấn vào âm tiết liền trước, nhấn vào TRO (QT#6)

D. insurance: Từ gốc là insure, động từ 2 âm tiết, nhấn vào SURE (QT#3 và Mẹo 3)

Câu 9: Đáp án A

A. kindergarten: danh từ ghép có 2 phần là kinder và garten, nhấn vào âm tiết đầu tiên của phần đầu tiên, nhấn vào KIND (QT#5)

B. discover: tiền tố dis không nhận trọng âm, hoặc discover là động từ 3 âm tiết với âm tiết cuối là âm lướt (âm o), nhấn vào CO (QT#8 hoặc QT#4)

C. curriculum: sử dụng mẹo 1, thử thanh sắc vào từng âm tiết, [cò rí cù lờm] là lựa chọn quen tai nhất, nhấn vào RI

D. conventional: Tận cùng -al, nhấn vào âm tiết thứ 3 từ dưới lên, nhấn vào VEN (QT#10)

Câu 10: Đáp án B

A. attend: Động từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào TEND (QT#3)

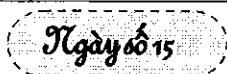
B. visit: Vừa là danh từ, vừa là động từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết đầu tiên

C. apply: Động từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào PLY (QT#3)

D. appear: Động từ 2 âm tiết, nhấn vào âm tiết thứ 2, nhấn vào PEAR (QT#3)

Nguồn:

1. Đề thi thử lần 1 THPT Hàn Thuyên (2015-2016)
2. Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
3. Đề thi thử lần 1 Sở GD&ĐT Vĩnh Phúc (2015-2016)
4. Đề thi thử Sở GD&ĐT Bắc Giang (2015-2016)
5. Đề thi thử THPT Ngọc Tảo (2015-2016)



PHÁT ÂM

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Phần phát âm chiếm 2 trong số 64 câu trắc nghiệm, tương đương với 0.25 điểm. Đây cũng là một trong những dạng bài khó nắm bắt nhất. Sở dĩ vậy là bởi để thành thạo được dạng bài này cần một khoảng thời gian dài, trau dồi bằng chữ cái phiên âm và luyện tập đọc thật nhiều từ. Nhưng, trong cuốn *Chắt lọc tinh túy lần* này, với chỉ một ngày học, anh chị sẽ chi đưa ra các mẹo làm dạng bài này và không giới thiệu đến em bằng chữ cái phiên âm.

Dạng bài phát âm yêu cầu các em phải chỉ ra được từ có phần gạch chân đọc khác với phần gạch chân của các từ còn lại. Người ra đề muốn kiểm tra xem em có nắm được cách đọc của những từ đó không, nhất là những từ có âm đọc tương đối khác biệt như âm /h/ câm, âm /t/ câm, âm /w/ câm...

Có 3 kiểu ra bài phát âm: Gạch chân phần phụ âm ở đầu và giữa từ, gạch chân phần nguyên âm và gạch chân phần đuôi của từ.

Mẹo 1: Phân biệt vô thanh và hữu thanh. Em để ngón tay lên dây thanh quản, khi phát âm một âm bất kỳ, nếu thấy dây thanh quản rung (tay cảm nhận được sự rung và cảm thấy hơi buồn một chút) thì đó là âm hữu thanh. Ngược lại, nếu không cảm nhận thấy sự rung thì đó là âm vô thanh.

Bây giờ em thử để tay lên cổ họng, và phát ra âm /z/: zzzzz, giống tiếng ong vò vẽ, em sẽ thấy dây thanh quản rung lên, thậm chí lưỡi hơi buồn. Đây là âm hữu thanh. Tiếp theo, vẫn để tay ở cổ họng, em phát ra âm /s/: ssss, chỉ thấy có hơi thoát ra từ miệng, dây thanh quản không rung. /s/ là âm vô thanh.

Dưới đây là bảng âm vô thanh và hữu thanh để em tham khảo:

| Âm vô thanh | Ví dụ | Âm hữu thanh | Ví dụ |
|-------------|----------------------------|--------------|------------------------------|
| /p/ | hop, penguin, pale | /d/ | friend, deal, dangerous |
| /k/ | country, cake, stomachache | /b/ | baseball, hub, bench |
| /f/ | famine, staff, laugh | /g/ | giggle, mug, gaze |
| /t/ | stand, feet, tin | /v/ | love, visit, vendor |
| /s/ | source, his, practice | /z/ | zen, drizzle, use |
| /θ/ | think, thief, south | /ʒ/ | usually, television, version |
| /ʃ/ | wash, shine, sheep | /dʒ/ | juice, January, jam |
| /tʃ/ | watch, church, chilly | /ð/ | then, although, breathe |
| | | /m/ | member, climb, mention |
| | | /n/ | nasal, dentist, open |
| | | /ŋ/ | singer, uncle, ring |
| | | /l/ | spell, language, flame |
| | | /r/ | sport, ready, worker |
| | Các nguyên âm | | play, cry, rain |

Mẹo này chủ yếu dành cho dạng bài gạch chân phần đuôi từ, phân biệt cách đọc đuôi -s và đuôi -ed. Các em tham khảo cách đọc đuôi -s và -ed trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1*.

Mẹo 2: Dành cho phần gạch chân là nguyên âm: Với loại này em thử đọc dài từ ra, sau đó đọc liền sang đáp án tiếp theo. Nếu khẩu hình miệng của âm gạch chân thay đổi thì đó là đáp án khác với các đáp án còn lại

Ví dụ: A. preface B. gaze C. suraface D. flamingo



Ta sẽ đọc liên tiếp các đáp án và đọc thật dài âm ở phần gạch chân. Đáp án A. preface đọc là “pri phâyyyyy”, đáp án B. gaze đọc là “gâyyyyy”, đáp án C. surface đọc là “sô phâyyyyy”, đáp án D. flamingo đọc là “flò mính gầu”. Ta sẽ thấy ngay tại đáp án D khẩu hình miệng bị thay đổi. Thay vì đang đọc dài âm “ây”, ta chuyển sang đọc thành âm “o”.

Mẹo 3: Học thuộc một số từ đặc biệt hay ra đề:

- hour đọc là /aʊə/ (a u ò), chữ h câm
- honest đọc là /ən.ɪst/, chữ h câm
- question đọc là /kwestʃən/ (quét chùm), đuôi -tion đọc là “chùm”, thay vì “sùm” như bình thường.
- conversion đọc là /kənvɜ:ʒən/ (còn vơ sùm), đuôi -sion đọc là “sùm”, thay vì “giùm” như bình thường.

- machine đọc là /məʃi:n/ (mờ shin), chữ ch đọc là “shin”, không đọc “chè” như bình thường

- bury đọc là /ber.i/ (be ri), âm u đọc thành “e”

- sugar đọc là /sʊg.ə/ (shu gờ), chữ “s” đọc thành s nặng

- who đọc là/hu/, chữ w câm

- sword đọc là /sɔ:d/, chữ w câm

- complexion đọc là /kəm'plekʃən/ (com pléch shùm), chữ x đọc thành “sh” (s nặng)

- parachute đọc là /pær.ə.su:t/ (pea ra shut), chữ ch đọc thành “sh” thay vì “ch”

- Đầu -ed trong các tính từ sau được phát âm là :/id/

| | | |
|---------|---------|----------|
| aged | dogged | ragged |
| blessed | learned | wicked |
| crooked | naked | wretched |

Mẹo 4: Dùng kiến thức trọng âm làm bài phát âm. Có một số trường hợp, các từ cùng nhận trọng âm rơi vào phần gạch chân nên có cách đọc giống nhau. Hoặc có trường hợp phần gạch chân cùng không nhận trọng âm như trường hợp dưới đây:

- A. open B. penpal C. deepen D. awaken

Open, deepen, và awaken đều có trọng âm không rơi vào phần gạch chân. Do đó, “en” là âm lướt đọc là /ən/ (ùm). Tuy nhiên penpal nhận trọng âm ở âm tiết đầu tiên (danh từ 2 âm tiết), nên “en” đọc rõ là /en/. Chọn đáp án B.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nói bắt trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1*. Các em vận dụng các mẹo và kiến thức từ ngày 1 để bài nhé.

| | | | |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Câu 1 A. <u>seaside</u> | B. <u>combine</u> | C. <u>life</u> | D. <u>police</u> |
| Câu 2: A. <u>academic</u> | B. <u>grade</u> | C. <u>behave</u> | D. <u>examination</u> |
| Câu 3: A. <u>horrible</u> | B. <u>hour</u> | C. <u>house</u> | D. <u>here</u> |
| Câu 4: A. <u>great</u> | B. <u>bean</u> | C. <u>teacher</u> | D. <u>means</u> |
| Câu 5: A. <u>humor</u> | B. <u>honest</u> | C. <u>hotel</u> | D. <u>hurry</u> |
| Câu 6: A. <u>capable</u> | B. <u>ancient</u> | C. <u>angle</u> | D. <u>danger</u> |
| Câu 7: A. <u>daunted</u> | B. <u>installed</u> | C. <u>committed</u> | D. <u>confided</u> |
| Câu 8: A. <u>supportive</u> | B. <u>substantial</u> | C. <u>compulsory</u> | D. <u>curriculum</u> |
| Câu 9: A. <u>transfer</u> | B. <u>career</u> | C. <u>variety</u> | D. <u>afraid</u> |
| Câu 10: A. <u>theater</u> | B. <u>author</u> | C. <u>thumb</u> | D. <u>clothes</u> |
| Câu 11: A. <u>sword</u> | B. <u>sweet</u> | C. <u>swear</u> | D. <u>swing</u> |
| Câu 12: A. <u>complexion</u> | B. <u>examination</u> | C. <u>exaggerate</u> | D. <u>exhibit</u> |
| Câu 13: A. <u>parachute</u> | B. <u>chef</u> | C. <u>chemist</u> | D. <u>machine</u> |

Câu 14: A. addition

B. advantage

C. adventure

D. advertise

Câu 15: A. bury

B. carry

C. heavy

D. many

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. A | 5. B | 6. C | 7. C | 8. C | 9. A | 10. D |
| 11. A | 12. A | 13. C | 14. D | 15. B | | | | | |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án D

Sử dụng Mẹo 2, đọc dài phần gạch chân, khẩu hình miệng thay đổi khi đọc đáp án D. police.

Phần gạch chân là âm i dài, các đáp án còn lại là âm /ai/

Câu 2: Đáp án A

Sử dụng mẹo 4 để làm câu này.

Academic tận cùng là đuôi -ic, trọng âm rơi vào âm tiết liền trước là DE.

Grade có trọng âm rơi vào đúng phần gạch chân. Tương tự với behave (động từ 2 âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2), và examination (tận cùng là -tion trọng âm rơi vào âm tiết liền trước).

Các đáp án B, C, D đều có trọng âm rơi vào phần gạch chân còn đáp án A thì không. Vậy chọn đáp án A.

Chúng ta cũng có thể sử dụng mẹo 1 để làm câu 2 này. Khẩu hình miệng phần gạch chân của đáp án B, C, D giống nhau, đều là âm /ei/ (ây). Riêng đáp án A là âm /ə/.

Câu 3: Đáp án B

Học thuộc từ hour ở mẹo 3 với chữ h câm. Chữ h trong các đáp án A, C, D đọc bình thường.

Câu 4: Đáp án A

Sử dụng Mẹo 2, đọc dài phần gạch chân, khẩu hình miệng thay đổi khi đọc đáp án A. great.

Phần gạch chân là /ei/ (ây), các đáp án còn lại là âm i dài.

Câu 5: Đáp án B

Học thuộc từ honest ở mẹo 3 với chữ h câm. Chữ h trong các đáp án A, C, D đọc bình thường.

Câu 6: Đáp án C

Sử dụng Mẹo 2, đọc dài phần gạch chân, khẩu hình miệng thay đổi khi đọc đáp án C. angle.

Phần gạch chân là /æ/ (e bẹt), các đáp án còn lại là /ei/.

Câu 7: Đáp án C

Áp dụng cách đọc đuôi -ed. A, B, D có chung cách đọc là /id/. Đáp án C đọc là /d/ do tận cùng /l/ là âm hữu thanh (Mẹo 1).

Câu 8: Đáp án C

Sử dụng Mẹo 2, đọc dài phần gạch chân, khẩu hình miệng thay đổi khi đọc đáp án C. compulsory.

Phần gạch chân là âm /ʌ/ (ă), các đáp án còn lại là âm /ə/ (o).

Có thể sử dụng mẹo 4 làm câu hỏi này như sau:

Compulsory tận cùng là đuôi -ory, trọng âm rơi vào âm tiết liền trước là PUL. Trọng âm rơi vào phần gạch chân.

Supportive nhấn vào PORT , trọng âm không rơi vào phần gạch chân. Tương tự với substantial (đuôi -ial, trọng âm rơi vào âm tiết liền trước), và curriculum trọng âm rơi vào RI.

Các đáp án A, B, D đều không có trọng âm rơi vào phần gạch chân còn đáp án C thì có. Vậy chọn đáp án C.

Câu 9: Đáp án A

Sử dụng Mẹo 2, đọc dài phần gạch chân, khẩu hình miệng thay đổi khi đọc đáp án A. transfer.

Phần gạch chân là âm /æ/ (e bẹt), các đáp án còn lại là âm /ə/ (o).

Câu 10: Đáp án D

Sử dụng Mẹo 1, phần gạch chân rung khi đọc đáp án D. clothes.

Phần gạch chân là âm /ð/ (rung, hữu thanh), các đáp án còn lại là âm /θ/ (không rung, vô thanh).

Câu 11: Đáp án A

Học thuộc từ sword ở mẹo 3 với chữ w câm. Các đáp án B, C, D đọc w bình thường.

Câu 12: Đáp án A

Học thuộc từ complexion ở mẹo 3 với chữ x đọc thành sh. Chữ x trong các đáp án B, C, D đọc là /z/.

Câu 13: Đáp án C

Học thuộc từ parachute ở mẹo 3 với chữ ch đọc thành sh.

Đáp án A, B, D có phần gạch chân giống nhau đều đọc là sh, riêng đáp án C đọc âm /k/.

Câu 14: Đáp án D

Sử dụng mẹo 4 để làm câu này.



Advertise có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. Vậy phần gạch chân của từ này nhận trọng âm.

Addition có trọng âm rơi vào DI.

Advantage có trọng âm rơi vào VAN.

Adventure có trọng âm rơi vào VEN.

Các đáp án A, B, C đều có trọng âm không rơi vào phần gạch chân. Vậy chọn đáp án D.

Câu 15: Đáp án B

Học thuộc từ bury ở méo 3 với chữ u đọc thành e.

Đáp án A, C, D có phần gạch chân giống nhau đều đọc là /e/, riêng đáp án B đọc âm /æ/ (e bẹt).

Nguồn:

1. Đề thi thử lần 1 THPT Hàn Thuyên (2015-2016)
2. Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
3. Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 1 (2015-2016)
4. Đề thi thử THPT Ngô Sĩ Liên lần 1 (2015-2016)
5. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1

Ngày 16

TÙ VỰNG - KẾT HỢP TỪ

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Vì chỉ còn thời gian không ngắn là đến kỳ thi THPT Quốc Gia, thêm vào đó việc học từ vựng lại phải dựa vào quá trình nêu anh chị giới thiệu tới em chuyên đề về kết hợp từ, thường xuất hiện trong các dạng bài từ trắc nghiệm từ vựng, đọc hiểu, điền từ đến phần tự luận. Đồng thời, việc học kết hợp từ sẽ mở cho các em cơ hội học được nhiều từ mới khác có liên quan. Như vậy việc học từ sẽ dễ dàng và thuận tiện hơn.

Dạng bài kết hợp từ trong Tiếng Anh còn gọi là Collocations. Nghĩa là các cụm từ thường xuyên đi với nhau. Trong bài ngày hôm nay anh chị sẽ đưa ra các câu hỏi các cụm từ hay gặp nhất trong các đề thi. Em cố gắng học thuộc ít nhất là các cụm mà anh chị giới thiệu nhé.

Nên nhớ rằng, kiểu kết hợp từ này nhiều lúc rất “quái lạ”, các em không nên sử dụng logic Tiếng Việt để suy luận. Ví dụ Tiếng Việt mình nói là mắc lỗi, nhưng không thể cứ như vậy dịch sang Tiếng Anh là “catch mistakes” hay “create mistakes” được. “Mistake” phải kết hợp với động từ “make” mới ra nghĩa là “mắc lỗi”. Có những cụm từ chỉ đi thành cặp như vậy và không thích “cặp kè” với các từ khác.

Mẹo: Trong quá trình luyện đề, nếu gặp từ nào em không chắc chắn về việc kết hợp từ của từ đó thì hãy lên trang web sau để tra cứu nhé: <http://oxforddictionary.so8848.com/> hoặc vào Google search với từ khóa “Oxford Collocation” rồi ấn vào link đầu tiên. Rất nhanh và tiện lợi, còn có cả ví dụ nữa. Dưới đây là hình minh họa cho cách sử dụng web này.

Giả sử anh chị muốn tra các kết hợp từ của từ “responsibility” (*trách nhiệm*). Gõ từ khóa “responsibility” vào ô tìm kiếm của web trên. Kết quả hiển thị như sau:

responsibility noun

¹ being responsible

ADJ full, total | awesome, great, heavy, weighty *It is a great responsibility looking after other people's children.* | direct | overall | primary | ultimate *Ultimate responsibility rests with the prime minister.* | special | diminished *He was found not guilty of murder on the grounds of diminished responsibility.* | sole | collective, joint, shared | individual, personal | ministerial, parental | financial, legal, moral, social

VERB + RESPONSIBILITY have *She has responsibility for public transport.* | accept, assume, bear, shoulder, take (on/over) *The bank refuses to accept responsibility for the mistake. Will you take responsibility for arranging the food?* | share | lay, place *The government of the time placed responsibility for the poor on the Church.* | delegate, devolve, hand over *Devolving responsibility downwards so decisions are taken nearer to the people they will affect* | abdicate, evade, shirk, shift to *Shift legal responsibility for the correct labelling of goods onto the shopkeeper* | admit, claim *No organization has yet claimed responsibility for the bomb attack.* | deny, disclaim, duck *Ducking responsibility is fatal in a democracy.* | allocate, assign (sb), give sb | attribute *He attributed responsibility for the killing to the secret service.* | burden sb with | absolve sb from/of RESPONSIBILITY + VERB fall on sb, lie/rest with sb

PREP. ~ for *Full responsibility for the fiasco lies with the PR department.* | ~ towards *He feels a strong sense of responsibility towards his parents.*

PHRASES the age of criminal responsibility, the burden of responsibility *The school governors carry a special burden of responsibility.* | do sth on your own responsibility (= without being told to and being willing to take the blame if it goes wrong), a position of responsibility, a sense of responsibility

² job/duty

ADJ heavy, onerous | additional, increased | altered | caring, departmental, domestic, family, financial, managerial, ministerial, parental, professional, teaching | contractual, statutory | particular, special

VERB + RESPONSIBILITY have | carry out, discharge, fulfil | accept, face up to, take on, undertake *He seems unwilling to face up to his responsibilities as a father. I don't feel ready to take on new responsibilities.* | delegate | avoid, evade, shirk | relieve sb of



Với nét nghĩa số 1 (phản nghĩa màu xanh nước biển) là *sự trách nhiệm* thì “responsibility” đi với các tính từ như liệt kê ở trên (phản đê chữ ADJ). Các động từ đi kết hợp phía trước được liệt kê như “have”, “bear”, “take”... Phần giới từ (ký hiệu là PREP) bao gồm “for” và “towards”.

Bằng cách này các em không chỉ học được các kết hợp từ của một từ mà còn mà còn học được các nét nghĩa của từ đó nữa.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: When I got my case back, it had been damaged _____ repair.

- A. over B. further C. above D. beyond

Câu 2: We regret to tell you that the materials you ordered are _____.

- A. out of reach B. out of practice C. out of stock D. out of work

Câu 3: Do you remember Daisy? I ran _____ her at the Fair yesterday.

- A. by B. down C. across D. in

Câu 4: _____ of the financial crisis, all they could do was hold on and hope that things would improve.

- A. In the end B. At the height C. On the top D. At the bottom

Câu 5: Dr. Evans has _____ a valuable contribution to the life of the school.

- A. done B. created C. caused D. made

Câu 6: As he made no _____ to our quarrel, I assumed he had forgiven me.

- A. statement B. mention C. reference D. comment

Câu 7: The newspaper did not mention the _____ of the damage caused by the fire.

- A. range B. extent C. amount D. quality

Câu 8: He can not _____ ignorance as his excuse; he should have known what was happening in his own department.

- A. insist B. plead C. refer D. defend

Câu 9: Mario has now _____ to the point where his English is almost fluent.

- A. arrived B. approached C. advanced D. reached

Câu 10: Hats like this may have been fashionable in the 60's, but now they are _____ the times.

- A. behind B. over C. beneath D. under

Câu 11: My mother often _____ our mistakes, whereas my father is very strict and punishes us for even the slightest one.

A. neglects B. overlooks C. avoids D. passes

Câu 12: I believe that judges should be independent _____ the government.

- A. to B. from C. with D. on

Câu 13: I accidentally _____ Mike when I was crossing a street downtown yesterday.

- A. lost touch with B. kept an eye on C. paid attention to D. caught sight of

Câu 14: Now I am unemployed, I have too much time _____ and don't know what to do with myself.

- A. in my hands B. in hand C. to hand D. on my hands

Câu 15: I assure you that I _____ no hostile feeling toward you.

- A. shelter B. harbor C. embrace D. cover

Câu 16: The opposition will be elected into government at the next election, without a _____ of a doubt.

- A. shade B. shadow C. benefit D. hue

Câu 17: It seems that the world record for this event is almost impossible to _____.

- A. get B. beat C. take D. achieve

Câu 18: Personal appearance can make a good _____ on the interview.

- A. arrangement B. appointment C. impression D. decision

Câu 19: No one can decline the _____ of the Alaska wildness.

A. breath-taking scene B. breath-taken view

C. breath-to-take scene D. breath-taking view

Câu 20: The water supply of our home city has failed to _____ average purity requirements.

A. meet

B. see

C. own

D. hold

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. C | 3. C | 4. B | 5. D | 6. C | 7. B | 8. B | 9. C | 10. A |
| 11. B | 12. B | 13. D | 14. D | 15. B | 16. B | 17. B | 18. C | 19. D | 20. A |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1. Chọn D

To be beyond repair: không thể sửa chữa được nữa

Tạm dịch: Khi tôi lấy lại được chiếc vali thì nó đã bị hỏng đến mức không thể sửa nổi nữa.

Câu 2. Chọn C

Từ “out of” khi đi với mỗi danh từ khác nhau lại ra một nghĩa mới:

Out of reach: ngoài tầm với

Out of practice: không thực hành

Out of stock: hết hàng

Out of work: thất nghiệp

Tạm dịch: Chúng tôi rất lấy làm tiếc báo cho bạn hay rằng nguyên liệu bạn yêu cầu đã hết hàng rồi.

Câu 3. Chọn C

Run by: chạy ngang qua (trước cửa sổ), trôi qua (thời gian)

Run down: chạy xuống, kiệt sức, đè phải

Run across sb = pumb into = come across sb: tình cờ gặp ai.

Run in (n): cuộc cãi lộn, cuộc cãi nhau

Tạm dịch: Bạn có nhớ Daisy không? Hôm qua tôi tình cờ gặp cô ta ở Hội chợ.

Câu 4. Chọn B

In the end: đến cuối cùng

At the height of: ở mức cao nhất

On the top: nằm trên

At the bottom: ở dưới cùng, đáy

Tạm dịch: Ở mức cao nhất của con khủng hoảng kinh tế, tất cả những gì họ có thể làm là bám chặt lấy và hy vọng mọi thứ sẽ tốt đẹp hơn

Câu 5. Chọn D

To make a contribution to something: góp phần, đóng góp vào điều gì

Tạm dịch: Bác sĩ Evan đã góp phần quý báu cho mạng sống của ngôi trường.

Câu 6. Chọn C

Make a statement: khẳng định, thể hiện quan điểm hay tính cách.

Eg: Your circle of friends makes a statement about you: Nhóm bạn của bạn thể hiện tính cách của bạn.

To make reference to st: nói đến, nhắc đến việc gì đó.

To make comment: Đưa ra bình luận
Không có make mention

Tạm dịch: Bởi vì anh ấy không nhắc đến việc chúng tôi cãi nhau, nên tôi cho rằng anh ấy đã quên tôi rồi.

Câu 7. Chọn B

To the extent of something: quy mô của cái gì

Tạm dịch: Tờ báo không nhắc tới quy mô của thiệt hại gây ra bởi đám cháy.

Câu 8. Chọn B

To plead ignorance: Lấy cớ là không biết

Defend sb/ yourself/ sth from/ against sb/ sth: bảo vệ.

Tạm dịch: Anh ấy có tình láy cớ là không biết để nguy biện. Đáng ra anh ta nên biết những gì đang xảy ra trong chính căn hộ của mình.

Câu 9. Chọn C

To advance to st: tiến tới mức, tiến bộ, thúc đẩy.

Các đáp án khác không phù hợp:

arrived: đến nơi

approached: đến gần, lại gần, tới gần

reached: đến, tới, đi đến

Tạm dịch: Mario hiện giờ đã tiến bộ tới mức Tiếng Anh của anh ấy gần như là trôi chảy.

Câu 10. Chọn A

Behind the times: lạc hậu, lỗi mốt

Tạm dịch: Những chiếc mũ này có thể đã hợp mốt vài năm 60 nhưng bây giờ chúng đã lạc hậu rồi.

Câu 11. Chọn B

To overlook one's mistake : bỏ qua, tha thứ cho lỗi lầm của ai. Các đáp án khác không phù hợp

Neglect: làm ngơ, thờ ơ, bỏ bê, bỏ mặc

Avoid: né tránh, tránh xa. Avoid something hoặc avoid +Ving

Pass: bị lờ đi, bị cho qua



Tạm dịch: Mẹ chúng tôi thường bỏ qua cho những lỗi lầm của chúng tôi, trong khi đó bố chúng tôi lại rất nghiêm khắc và sẽ phạt chúng tôi cho dù là một lỗi nhỏ nhất.

Câu 12: Chọn B

Independent: *độc lập khỏi/ tách ra khỏi* đi với giới từ from: *độc lập, tách biệt khỏi ai/cái gì*

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng quan tòa nên tách biệt với chính phủ.

Câu 13. Chọn D

lost touch with: *mất liên lạc với*
kept an eye on: *để mắt tới, chú ý tới*
paid attention to: *tập trung, chú ý tới*
caught sight of: *thoáng nhìn thấy*

Tạm dịch: Tôi tình cờ thoáng thấy Mike khi tôi đang qua đường ngày hôm qua.

Câu 14: Chọn D

To have too much time on my hands: *có quá nhiều thời gian rảnh rỗi*

Tạm dịch: Giờ thì tôi đã thất nghiệp, tôi có quá nhiều thời gian rảnh rỗi và không biết phải làm gì với chính mình nữa.

Câu 15: B

To harbor hostile (st bad): *áp ủ, duy trì âm mưu, sự thù địch* (suy nghĩ tiêu cực). Eg: She harbored thoughts of revenge when she knew the truth.

To shelter: *bảo vệ, che chở*. Eg: Some philanthropists have constructed open houses to shelter orphans and the homeless.

To embrace: *chấp nhận, ủng hộ 1 quan điểm, ý kiến...* Eg: He embraced feminism. He is a

Nguồn:

- Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 1 (2015-2016)
- Đề thi thử THPT Ngô Sĩ Liên lần 1(2015-2016)
- Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
- Đề thi thử lần 1 THPT Lý Thái Tổ (2015-2016)
- Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
- Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1

feminist.

To cover st with st: *che đậy*. Eg: She covered her face with her hands to avoid witnessing such a terrible scene.

Tạm dịch: Tôi đảm bảo với bạn rằng tôi không mang cảm xúc thù địch với bạn.

Câu 16: Chọn B

A shadow of a doubt: *sự nghi ngờ*

Cáu trúc beyond the shadow of a doubt: *không hề nghi ngờ*

Tạm dịch: Không nghi ngờ nữa, đảng phe đối lập sẽ được bầu cử vào chính phủ trong cuộc bình bầu tới đây

Câu 17: Chọn B

To beat the record: *phá vỡ kỷ lục* (break the record)

Tạm dịch: Có vẻ như kỷ lục thế giới tại sự kiện này hầu như không thể bị phá vỡ.

Câu 18. Chọn C

To make impression: *tạo ấn tượng*

Tạm dịch: Phong thái riêng có thể tạo một ấn tượng tốt khi phỏng vấn.

Câu 19. Chọn D

Breath-taking view: *quang cảnh đẹp đến ngây thở*

Tạm dịch: Không ai có thể chối từ quang cảnh đẹp đến ngây thở của sọ hoang dại Alaska.

Câu 20. Chọn A

Meet requirement: *đáp ứng yêu cầu*

Tạm dịch: Nguồn nước tại thành phố quê hương chúng tôi không thể đáp ứng yêu cầu trong sạch mức trung bình.

Ngày 01

TỪ VỰNG - KẾT HỢP TỪ (TIẾP THEO)

Ngày hôm nay chúng ta cùng tiếp tục luyện tập bài tập trong phần kết hợp từ. Em cùng anh chị giải các câu hỏi dưới đây nhé!

Câu 1: Deborah is going to take extra lessons to _____ what she missed while she was away.

- A. take up with B. cut down on C. put up with D. catch up on

Câu 2: Realizing he got lost, he started to _____ help.

- A. call for B. call at C. go for D. go to

Câu 3: He told everyone that he had flu, but in fact, he had just _____ a cold.

- A. come up with B. come down with C. gone in for D. made up for

Câu 4: She was finding it difficult to stay _____ during the meeting.

- A. wakening B. wakened C. waking D. awake

Câu 5: As the drug took _____ the patient became quieter.

- A. effect B. force C. influence D. action

Câu 6: You're very quiet today. What have you got on your _____?

- A. spirit B. attention C. mind D. brain

Câu 7: Please accept our _____ congratulations!

- A. finest B. warmest C. dearest D. deepest

Câu 8: They've bought a holiday cottage near the sea, and in _____ course they plan to move there permanently.

- A. future B. due C. coming D. intended

Câu 9: She should have been here but she's _____ flu.

- A. gone through with B. gone down with C. come in for D. come against

Câu 10: A part-time job gives me the freedom to _____ my own interest.

- A. pursue B. chase C. seek D. catch

Câu 11: I can't possibly lend you any more money, it is quite out of the _____.

- A. order B. practice C. place D. question

Câu 12: Just looking at the room you would have no idea of the real purpose it _____.

- A. filled B. took C. severed D. used.

Câu 13: Floods have completely _____ the farmer's crops.

- A. ruined B. damaged C. injured D. harmed

Câu 14: What measures have been _____ to control traffic jam at rush hours?

- A. imagined B. taken C. done D. carried

Câu 15: The _____ polluted atmosphere in some industrial regions is called "smog".

- A. much B. largely C. fully D. heavily

Câu 16: Up the World War II almost all important research in physics had _____ in universities, with only university funds for support.

- A. made B. created C. conducted D. taken

Câu 17: They apply to several universities which then _____ an offer of a place specifying the minimum grades the student needs to obtain in the A level subjects studied

- A. create B. do C. make D. get

Câu 18: Should people do what they think is right even when it means _____ the law?

- A. crossing B. refusing C. breaking D. cracking

Câu 19: It may be argued that modern presidents _____ far greater responsibilities than their predecessors did.

- A. show B. carry C. make D. bear



Câu 20: In a formal interview, it is essential to maintain good eye contact _____ with the interviewers.

- A. contact B. touch C. link D. connection

Câu 21: She isn't _____ well with the new manager.

- A. going on B. keeping on C. taking on D. getting on

Câu 22: I told him I'd prefer to walk, but he insisted on _____ me a lift.

- A. sharing B. throwing C. paying D. giving

Câu 23: I _____ sight of my former teacher while I was out shopping today, but she turned a corner and I lost sight of.

- A. followed B. caught C. saw D. kept

Câu 24: They're organizing a campaign to _____ people's attention to the environmentally harmful effects of using their cars.

- A. draw B. hit C. create D. take

Câu 25: The new shopping mall down street was _____ on fire.

- A. placed B. sent C. set D. brought

Câu 26: I thought I'd _____ advantage of the sports facilities while I'm here.

- A. make B. have C. take D. get

Câu 27: Worried that I'd _____ track of them, I hurried into my car.

- A. lose B. leave C. get D. catch

Câu 28: His daughter should have stood up and put a _____ to all these rumours.

- A. end B. word C. death D. stop

Câu 29: People enjoy making _____ of the clothes I wear, though they seem all right to me.

- A. jokes B. fun C. funny D. laugh

Câu 30: This extraordinary experience gave birth _____ his latest novel.

- A. on B. at C. to D. for

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. D | 5. A | 6. C | 7. B | 8. B | 9. B | 10. A |
| 11. D | 12. C | 13. A | 14. B | 15. D | 16. C | 17. C | 18. C | 19. D | 20. A |
| 21. D | 22. D | 23. B | 24. A | 25. C | 26. C | 27. A | 28. A | 29. B | 30. C |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1. D

To catch up on: *bắt kịp với*.

E.g: I need to catch up on world events. I haven't seen the news in ages.

Put up with: *chịu đựng* (She put up with his violent temper. – *Cô ấy chịu đựng được cái tính cách bạo lực của anh ấy*.)

Cut down on: *cắt giảm*. E.g: The company cut down on the number of employees due to heavy loss last year – *Công ty cắt giảm số nhân viên vì lỗ nặng năm ngoái*

Tạm dịch: Deborah sẽ đi học thêm để bắt kịp lại với những bài mà cô ta đã bỏ lỡ vì đi xa.

Câu 2: A

To call for help: *gọi để nhờ giúp đỡ*. E.g: When someone breaks into your house, call for help immediately.

To call at: *dừng lại, đỗ lại*. E.g: The train calls at every station. – *Tới ga nào xe lửa cũng dừng lại*

To put up with: *chịu đựng*. E.g: Mary has to put up with this pain for years. – *Mary phải chịu đựng nỗi đau này hàng năm trời*

To go for: *tấn công, công kích*. E.g: She went for him with a knife. – *Cô ấy tấn công anh với một con dao*.

Tạm dịch: *khi nhận ra mình đã lạc, anh ta bắt đầu gọi nhờ giúp đỡ*

Câu 3: B

Come down with something: *đỗ bệnh*. E.g: He came down with the flu.

Come up with sth: *nảy ra, nghĩ ra* (ý tưởng, kế hoạch). E.g: She came up with a great proposal for the new advertising campaign.

Go in for sth: *tham gia vào*. E.g: Are you going to go in for soccer this year at school?

Make up for sth: *dền bù cho*. E.g: Allen made up for being late by getting me flowers.

Tạm dịch: *Anh ta bảo với mọi người rằng anh ta bị cúm, nhưng thật ra anh ta chỉ mới bị cảm lạnh*

Câu 4: D

To stay awake: *tỉnh táo*

Tạm dịch: *cô ấy cảm thấy khó giữ tỉnh táo được trong suốt cuộc gặp gỡ*

Câu 5: A

To take effect: *phát huy tác dụng*.

Have influence on/over something: *có ảnh hưởng, tác động lên*.

Take action: *giải quyết vấn đề, bắt tay vào giải quyết*. Ta thấy chỉ có đáp án A là phù hợp với nghĩa của câu: *thuốc có tác dụng...*

Tạm dịch: *Bởi vì thuốc phát huy tác dụng nên bệnh nhân trở nên im lặng hơn.*

Câu 6: C

To get on someone's mind: *nghĩ gì, suy nghĩ trong đầu*.

Tạm dịch: *Bạn đã im lặng suốt ngày rồi. Bạn suy nghĩ gì trong đầu vậy?*

Câu 7: B

Accept one's warmest/heartiest congratulations: *đón nhận sự chúc mừng nồng nhiệt nhất của ai*.

Tạm dịch: *Hãy đón nhận sự chúc mừng nồng nhiệt nhất của chúng tôi nhé.*

Câu 8: B

In Due Course: *vào một lúc nào đó trong tương lai*. E.g: Further details will be announced in due course. (*Nội dung chi tiết sẽ được tuyên bố trong tương lai*.)

Tạm dịch: *Bọn họ đã mua một ngôi nhà để phục vụ cho các kỳ nghỉ ở gần biển, và vào một lúc nào đó trong tương lai, họ sẽ chuyển hẳn về đó.*

Câu 9: B

To go down with sth: *become sick/ ill; bị ốm*.

E.g: *Your daughter has gone down with smallpox. (Con gái của tôi đã mắc phải bệnh đậu mùa.)*

To come in for with sth: *chịu đựng cái gì*.

Go through sth: *kiểm tra kỹ; trải qua việc gì đó*.

Come up against something (v): *giải quyết, vượt qua khó khăn*.

Do ngữ cảnh là nhân vật nữ bị ốm nên đáp án chính xác là B.

Tạm dịch: *Cô ấy đang lê đã ở đây nhưng cô ấy*

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

lại bị cúm.

Câu 10: A

To pursue one's interest: *theo đuổi đam mê, sở thích*.

Tạm dịch: *Công việc bán thời gian cho phép tôi theo đuổi đam mê riêng.*

Câu 11. D

Out of the question = impossible: *không có khả năng xảy ra, không được cho phép*.

Out of practice: *xuống phong độ, kém hơn do không luyện tập*.

Out of place: *không đúng chỗ, không phù hợp với hoàn cảnh*.

Tạm dịch: *Tớ không thể cho cậu vay thêm chút tiền nào nữa đâu, điều đó không phải ngờ ngờ gì nữa.*

Câu 12: C

Serve a purpose (=achieve a particular aim): *phục vụ một mục đích nào đó*.

Tạm dịch: *Chỉ nhìn căn phòng hôi thối bạn sẽ không thể biết được nó dùng cho mục đích gì.*

Câu 13: A

Ruin a crop: *tàn phá mùa màng-thường nói về các ảnh hưởng bởi thiên tai*.

Tạm dịch: *Lũ lụt đã tàn phá hoàn toàn vụ mùa của người nông dân.*

Câu 14: B

To take measures: *áp dụng các biện pháp*.

Tạm dịch: *Biện pháp gì đã được áp dụng để kiểm soát ách tắc giao thông vào giờ cao điểm ?*

Câu 15: D

Heavily = to a great degree. Heavily polluted: *bị ô nhiễm nặng nề*.

Ngoài ra chúng ta còn có các kết hợp từ sau: badly, highly, seriously, severely + polluted

Tạm dịch: *Không khí bị ô nhiễm nặng nề ở các vùng công nghiệp được gọi là khói sương.*

Câu 16: C

Do/conduct/undertake research: *tiến hành, làm nghiên cứu*.

Tạm dịch: *Mãi cho đến Thế chiến thứ II, hầu hết những nghiên cứu quan trọng về vật lý đều được tiến hành ở trường đại học, chỉ được hỗ trợ bởi quỹ của nhà trường.*

Câu 17: C

Make an offer: *Đưa ra đề nghị*.

Tạm dịch: *Họ ứng tuyển vào nhiều trường đại học mà sau đó những trường này cung cấp cho họ 1 nơi học chỉ định điểm số tối thiểu học sinh*



cần đạt được trong những môn đã học ở trình độ A.

Câu 18. C.

Break the law: *phá luật*

Tạm dịch: Mọi người có nên làm những gì mà họ cho là đúng mực dù điều đó trái với luật pháp không?

We are taught in school that we must not _____ the law

Câu 19. D

Bear responsibility (=have/undertake responsibility): *có trách nhiệm, chịu trách nhiệm, gánh vác trách nhiệm*

Tạm dịch: Mọi người tranh cãi rằng các vị tổng thống thời hiện đại gánh vác nhiều trách nhiệm hơn nhiều so với các vị tổng thống trước kia.

Câu 20. A

To make eye contact: *giao tiếp bằng mắt, giao tiếp qua ánh mắt*.

Tạm dịch: Trong cuộc phỏng vấn trang trọng, giao tiếp bằng mắt với người phỏng vấn là điều rất quan trọng.

Câu 21. D

To get on well with someone: *có mối quan hệ tốt đẹp với ai, hòa thuận với ai*.

Tạm dịch: Cô ấy không có mối quan hệ tốt với người quản lý mới.

Câu 22. D

To give someone a lift: *cho ai đi nhờ xe*.

Tạm dịch: Tôi nói với anh ta là tôi thích đi bộ hơn nhưng anh ta nài ni cho tôi đi nhờ xe.

Câu 23. B

To catch sight of: *thoảng thấy*.

Các em học luôn cụm To lose sight of: *không nhìn thấy*

Tạm dịch: Tôi thoáng thấy cô giáo cũ của mình khi đang đi mua sắm ngày hôm nay, nhưng cô rẽ vào một góc phố và tôi không thấy cô nữa.

Câu 24. A

To draw attention (= to catch attention): *thu hút sự chú ý*.

Tạm dịch: Họ đang tổ chức một chiến dịch nhằm thu hút sự chú ý của mọi người tới các ảnh hưởng có hại đến môi trường của việc sử dụng xe hơi.

Câu 25. C

To set something on fire: *đốt lửa, đốt cháy, phóng hỏa*.

Tạm dịch: Khu mua sắm mới dưới phố bị phóng hỏa.

Câu 26. C

To take advantage of: *tận dụng, lợi dụng*.

Tạm dịch: Tôi đã nghĩ rằng tôi sẽ tận dụng các thiết bị thể thao khi tôi ở đây.

Câu 27. A

To lose track of: *mất dấu, mất hút*.

Tạm dịch: Sợ rằng sẽ mất dấu họ, tôi nhanh chóng đi ra xe.

Câu 28. D

To put a stop to something: *chấm dứt việc gì*.

Các em học thêm cấu trúc tương tự put an end to something: *kết thúc chuyện gì*

Tạm dịch: Con gái ông ta đáng lẽ nên dừng lên và chấm dứt tất cả các tin đồn này.

Câu 29. B

To make fun of: *chế nhạo, đem ra cười*.

Tạm dịch: Mọi người thích thú chế nhạo quần áo tôi mặc, mặc dù tôi thấy chúng hợp với tôi.

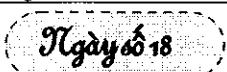
Câu 30. C

To give birth to: *sinh ra, tạo ra, làm nê*.

Tạm dịch: Kinh nghiệm khác thường này đã làm nê cuốn tiểu thuyết mới đây nhất của anh ta.

Nguồn:

1. Đề thi thử lần 1 THPT Chuyên Tự Nhiên (2015-2016)
2. Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
3. Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
4. Đề thi thử lần 1 THPT Lý Thái Tổ (2015-2016)
5. Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
6. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



TƯ VỰNG - TỪ ĐỒNG NGHĨA

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Từ đồng nghĩa hay *synonym* là các từ có chung nét nghĩa. Dạng bài tìm từ đồng nghĩa yêu cầu em dựa vào một câu văn cho trước sau đó tìm từ gần nét nghĩa nét nghĩa nhất (*closest in meaning/similar meaning*) với từ gạch chân hoặc in đậm, đôi khi là cả một cụm từ.

Thông thường, các em sẽ đoán được nghĩa do đã nắm được nghĩa của phần lớn các từ đề bài cho. Tuy nhiên trong trường hợp gặp toàn những từ lạ, em không nên hoảng loạn mà hãy thử các cách sau:

Cách 1: Đoán nghĩa dựa vào ngữ cảnh của câu. Giả sử anh chị có câu sau:

We run a very tight ship here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o'clock and take good care of their own business.

A. organize things inefficiently

B. manage an inflexible system

C. run faster than others

D. have a good voyage

Đề bài yêu cầu em tìm cụm đồng nghĩa với cụm gạch chân. Nếu chỉ dựa vào mỗi phần gạch chân thì sẽ rất khó đoán được ý nghĩa của cụm từ này. Em có gắng dịch cả câu như sau: *Chúng tôi... ở đây, và chúng tôi hy vọng tất cả nhân viên của chúng tôi phải có mặt ở bàn làm việc lúc 8 giờ và phải làm thật tốt công việc.* Cụm gạch chân là một cụm khó, tuy nhiên các từ khác trong câu đang gợi ý giúp em suy được nét nghĩa của cụm này. Dựa vào câu dịch, có thể thấy đây là một nơi rất nghiêm ngặt và quy củ. Bây giờ em tiếp tục dịch các đáp án, xem đáp án nào gần nhất và hợp lý nhất với những suy đoán em vừa đưa ra.

A. organize things efficiently: *tổ chức việc hiệu quả*

B. manage an inflexible system: *điều hành một hệ thống kén linh hoạt*

C. run faster than others: *chạy nhanh hơn người khác*

D. have a good voyage: *có một chuyến đi biển thuận lợi*

Trong các đáp án trên thì đáp án A là phù hợp nhất với văn cảnh. Vậy ta chọn đáp án A. Cụm “run a tight ship” nghĩa là *quản lý, vận hành mọi thứ có hiệu quả*.

Cách 2: Trong trường hợp không dịch và hiểu được ngữ cảnh, em hãy học một số gốc từ (word root) anh chị cung cấp dưới đây để suy đoán nghĩa của từ.

| Gốc | Nghĩa | Ví dụ | Gốc | Nghĩa | Ví dụ |
|------------------|------------------|--|--------|------------------------|---|
| able | có thể, dễ | readable (đọc được) breakable (dễ vỡ) | dis | đối nghịch, trái ngược | disrespect (sự bất kính) dissimilar (khác nhau) |
| agri | nông nghiệp | agriculture (nông nghiệp) agronomy (nông học) | eco | môi sinh, sinh thái | ecology (sinh thái học) ecosystem (hệ sinh thái) |
| aholic oholic | nghiện, hám | bookaholic (nghiện sách) alcoholic (nghiện rượu) | fore | phía trước, trước | foresee (thấy trước) foreword (lời nói đầu) |
| anthrop | người, con người | anthropology (nhân loại học) philanthropic (nhân đức) | geo | địa chất, đất, | geography (địa lý học) geology (địa chất học) |
| archy | tổng, đại | archduke (đại công tước) archbishop (tổng giám mục) | hetero | khác | heterosexual (dị tính) heterogeneous (hỗn tạp) |
| astro | sao, không gian | astrology (chiêm tinh) astronaut (nhà du hành) | homo | đồng, cùng | homosexual (đồng tính) homogeneous (đồng nhất) |

| | | | | | |
|---------|----------------------|--|--------|-------------------|--|
| bi | hai, đôi, song | bilateral (song phương) bilingual (song ngữ) | hydro | nước | hydro-electric (thủy điện) hydro-power (thủy lực) |
| bio | sinh vật, sự sống | antibiotics (kháng sinh) biochemical (hóa sinh) | infra | dưới, ở dưới | infrasonic (siêu âm) infra-red (tia hồng ngoại) |
| chron | thời gian | chronicle (sử biên niên) chronic (kinh niên) | inter | liên | interstate (liên bang) international (quốc tế) |
| co | đồng, cùng | co-author (đồng tác giả) co-operate (hợp tác) | ject | ném đi, vứt bỏ | eject (tống ra, phun ra) reject (loại ra, bỏ ra) |
| counter | phản lại, đổi | counterstrike (phản công) counter-productive (phản tác) | magni | to, lớn | magnify (phóng đại) magnificent (vĩ đại) |
| ceed | đi | precede (đi trước) proceed (di tiếp) | man | tay | manual (thủ công) manuscript (bản viết tay) |
| deca | mười, thập | decagon (hình thập giác) decametre (= 10 mét) | mono | một | monochrome (một màu) monolayer (một lớp) |
| demi | bán, nửa | demi-world (nửa thế giới) demi-god (bán thần) | ortho | thẳng | orthodox (chính thống) orthotropous (thẳng) |
| demo | người, dân | democracy (nền dân chủ) democratic (dân chủ) | thermo | nhiệt | thermometer (nhiệt biếu) thermogenesis (sinh nhiệt) |
| derm | da, bì | dermatitis (viêm da) dermal (thuộc da) | zoo | động vật | zoology (động vật học) zoo (sở thú) |

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: The film is not worth seeing. The plot is too dull.

- A. simple B. complicated C. boring D. slow.

Câu 2: We have lived there for years and grown fond of the surroundings. That is why we do not want to leave.

- A. loved the surroundings B. planted many trees in the surroundings
C. possessed by the surroundings D. haunted by the surroundings

Câu 3: My elder brother failed his exam, which depressed my parents.

- A. encouraged B. satisfied C. disappointed D. pleased

Câu 4: I came to John's party last night but I stayed there for a while before I left.

- A. for relaxation B. for a whole night
C. for a long period of time D. for a short period

of time

Câu 5: She was a devoted teacher. She spent most of her time teaching and taking care of her students.

- A. intelligent B. dedicated C. polite D. honest

Câu 6: You can withdraw money from the account any time without penalty.

- A. punishment B. offense C. demand D. loss

Câu 7: In the 1980s, TV viewers began to hook up videocassette players to their TVs.

- A. combine B. stop C. fasten D. connect

Câu 8: Thanks to better health care, there are more and more centenarians nowadays.

- A. children whose parents can't afford their schooling

- B. children who die at birth
- C. people who live 100 years or more
- D. people who suffer from fatal diseases

Câu 9: These machines are older models and have to be operated by hand.

- A. manually
- B. spiritually
- C. automatically
- D. mechanically

Câu 10: Although the government has taken certain measures to protect elephants, numerous threats remain for them.

- A. a lot of
- B. too much
- C. a few
- D. some

Câu 11: GCSEs are not compulsory, but they are the most common qualification taken by 14 to 16-year-old students.

- A. fulfilled
- B. specialized
- C. applied
- D. required

Câu 12: We can use either verbal or non-verbal forms of communication.

- A. using facial expressions
- B. using speech
- C. unsing gestures
- D. using verbs

Câu 13: Ponce de Leon searched in vain for a means of rejuvenating the aged.

- A. making young again
- B. making merry again
- C. making wealthy again
- D. making weary again

Câu 14: Mr. Young, general manager of the emergency response division of AMSA, said that the debris was spotted along a busy shipping route and could be containers that had fallen off cargo vessels.

- A. seen
- B. collected
- C. shot
- D. analised

Câu 15: Everytime he opens his mouth, he immediately regrets what he said. He is always putting his foot in his mouth.

- A. speaking indirectly
- B. making a mistake
- C. saying embarrassing things
- D. doing things in the wrong order

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. C | 4. D | 5. B | 6. A | 7. D | 8. C | 9. A | 10. A |
| 11. D | 12. C | 13. A | 14. A | 15. C | | | | | |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: C

Dull = boring: *chán, buồn tẻ*. Câu đầu tiên đã nói tới đó là một bộ phim không đáng xem. Do đó không thể chọn đáp án A (đơn giản), B (phức tạp) và D (chậm) được vì bộ phim chậm, đơn giản hay phức tạp thì chưa thể kết luận là có đáng xem không.

Tạm dịch: *Bộ phim đó không đáng để xem. Cốt truyện thật buồn tẻ.*

Câu 2: A

Fond of = love (v): *yêu thích*. Đoạn sau lại có *Đó là lí do tại sao chúng tôi không muốn chuyển đi*. Do đó tình cảm với nơi này là tích cực. Các đáp án khác không chính xác.

Tạm dịch: *Chúng tôi đã sống ở đó nhiều năm và ngày càng yêu thích vùng lân cận. Đó là lí do tại sao chúng tôi không muốn chuyển đi.*

Câu 3: C

Việc anh trai trượt kỳ thi đối với bố mẹ là chuyện đáng buồn, do đó đáp án A (động viên), B (làm hài lòng), D (làm vui lòng) không thể chọn. Depress sb= disappoint sb (v): *làm thất vọng, làm sầu não*. **Tạm dịch:** *Anh trai tôi đã trượt kỳ thi, điều này làm bố mẹ tôi thất vọng.*

Câu 4: D

for a while: *một lúc* = for a short period of time: *trong khoảng thời gian ngắn*.

Tạm dịch: *Đêm qua tôi tới bữa tiệc của John nhưng tôi ở lại một lúc thôi rồi về.*

Câu 5: B

Câu sau giải thích đây là người giáo viên dạy suốt ngày, chăm sóc học sinh. Devoted = Dedicated (adj): *tận tâm, tận tụy*. Các đáp án khác không chính xác.



Tạm dịch: Cô ấy là một giáo viên tận tụy. Cô ấy dành phần lớn thời gian để dạy học và chăm sóc học sinh của mình.

Câu 6: A

Penalty = Punishment (n): sự phạt, sự bồi thường.

Tạm dịch: Bạn có thể rút tiền khỏi tài khoản bất cứ lúc nào mà không bị phạt.

Câu 7: D

Hook up smt to smt = treo, gắn, kết nối cái gì vào cái gì

Tạm dịch: Vào những năm 1980, khán giả truyền hình bắt đầu kết nối đầu băng video vào với tivi của họ.

Câu 8: C

Đoạn đầu nói tới y tế tốt. Có thể suy ra là làm cho người khỏe hơn. Nghĩa là con người có thể sống thí hơn. Centenarian = người sống cả thập kỉ

Tạm dịch: Nhờ vào y tế tốt hơn, ngày nay càng ngày càng có nhiều người sống tới 100 tuổi hoặc hơn.

Câu 9: A

Older model: mẫu mã cũ hơn. By hand = bằng tay, thủ công = manually. Các đáp án khác không chính xác.

Tạm dịch: Những chiếc máy này là đời cũ và phải vận hành thủ công.

Câu 10: A

Numerous = A lot of: rất nhiều.

Tạm dịch: Mặc dù chính phủ đã thi hành các biện pháp nhằm bảo vệ loài voi nhưng rất nhiều mối đe dọa vẫn còn tồn tại với chúng.

Nguồn:

1. Đề thi thử THPT Ngọc Tào (2015-2016)
2. Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
3. Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
4. Đề thi thử lần 1 THPT Lý Thái Tổ (2015-2016)
5. Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
6. Đề thi thử THPT Ngô Sĩ Liên lần 2 (2015-2016)
7. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1

Câu 11: D

Compulsory = required (adj): ép buộc, bắt buộc.

Tạm dịch: Bằng GCSE có thể không bắt buộc nhưng lại là những chứng nhận thông hành nhất cho học sinh từ 14 đến 16 tuổi.

Câu 12: C

Verbal = using speech dùng lời nói

Tạm dịch: Chúng ta có thể dùng các phương thức giao tiếp bằng lời nói hoặc bằng cử chỉ.

Câu 13: A

Rejuvenate = làm trẻ lại = make young again

Tạm dịch: Ponce de Leon tìm kiếm trong vô vọng một phương thức làm người già trẻ lại.

Câu 14: A

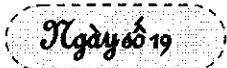
Spot: phát hiện ra, nhận ra, nhìn thấy = See.

Tạm dịch: Ông Young, tổng giám đốc bộ phận tiếp nhận các tình trạng khẩn cấp của AMSA, cho rằng mảnh vụn được phát hiện trên một tuyến đường tàu bận rộn và có thể là công tenno rơi xuống từ tàu chở hàng.

Câu 15: C

Dựa vào ngữ cảnh câu trước để làm đoán nghĩa của cụm gạch chân. Put foot in one's mouth = say embarrassing things: nói những điều xấu hổ không nên nói.

Tạm dịch: Mỗi lần cậu ta mở miệng là lập tức hối hận về những điều mình nói. Cậu ta lúc nào cũng nói những điều không nên nói.



TỪ VỰNG - TỪ TRÁI NGHĨA

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Từ trái nghĩa hay *antonym* là các từ có nét nghĩa ngược nhau. Dạng bài tìm từ trái nghĩa yêu cầu em dựa vào một câu văn cho trước sau đó tìm từ có nét nghĩa đối nghịch (opposite in meaning/similar meaning) với từ gạch chân hoặc in đậm.

Loại bài này giống với dạng bài tìm từ đồng nghĩa. Do vậy em cũng dùng cách làm như ở Ngày 4 anh chị đã giới thiệu.

Bây giờ chúng ta cùng nhau luyện tập sâu hơn.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: Scientists proof that choosing a career for money will make you less efficient, happy and more selfish.

- A. effective B. ineffective C. capable D. proficient

Câu 2: A surprising percentage of the population in remote areas is illiterate.

- A. able to speak fluently B. unable to speak fluently
C. unable to read and write D. able to read and write

Câu 3: In remote communities, it's important to replenish stocks before the winter sets in.

- A. remake B. empty C. refill D. repeat

Câu 4: There has been no discernible improvement in the noise levels since lorries were banned.

- A. clear B. obvious C. thin D. insignificant

Câu 5: In 1864 George Pullman designed a sleeping car that eventually saw widespread use.

- A. previously B. ultimately C. familiarly D. simultaneously

Câu 6: Why are you being so arrogant?

- A. snooty B. stupid C. humble D. cunning

Câu 7: No one knew precisely what would happen to a human being in space

- A. casually B. flexibly C. wrongly D. informally

Câu 8: China has become the third country in the world which can independently carry out the manned space activities.

- A. put up B. put in C. put off D. put on

Câu 9: About 95 percent of all animals are invertebrates which can live anywhere, but most, like the starfish and crabs, live in the ocean.

- A. with backbones B. with ribs C. without ribs D. without backbones

Câu 10: He had never experienced such discourtesy towards the president as it occurred at the annual meeting in May.

- A. politeness B. rudeness C. measurement D. encouragement

Câu 11: It's discourteous to ask Americans questions about their age, marriage or income.

- A. impolite B. polite C. unacceptable D. rude

Câu 12: One of the reasons why families break up is that parents are always critical of each other.

- A. unaware B. supportive C. intolerant D. tired

Câu 13: That is a well-behaved boy whose behavior has nothing to complain about.

- A. behaving cleverly B. behaving nice
C. behaving improperly D. good behavior

Câu 14: I must have a watch since punctuality is imperative in my new job.

- A. Being courteous B. Being cheerful C. Being efficient D. Being late



Câu 15: Because Jack defaulted on his loan, the bank took him to court.

- A. was paid much money B. paid in full
C. had a bad personality D. failed to pays

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. D | 3. B | 4. D | 5. A | 6. C | 7. C | 8. C | 9. A | 10. A |
| 11. D | 12. B | 13. C | 14. D | 15. C | | | | | |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: B

Efficient = effective: có hiệu lực, hiệu quả. Chọn từ ngược lại nghĩa không hiệu quả là ineffective.

Tạm dịch: Các nhà khoa học đã chứng minh rằng việc chọn một ngành nghề vì tiền sẽ khiến bạn làm việc kém hiệu quả, không vui và ích kỷ hơn.

Câu 2: D

illiterate (adj): mù chữ, không hiểu biết. Chọn cụm từ ngược nghĩa là able to read and write (biết đọc, biết viết). Các đáp án khác không chính xác.

Tạm dịch: Tỉ lệ đáng ngạc nhiên dân số ở vùng hẻo lánh không biết chữ.

Câu 3: B

Lưu ý đê bài yêu cầu tìm từ trái nghĩa và ta thấy replenish: *lại làm đầy, cung cấp thêm, bổ sung* >< empty: *làm cạn nên đáp án chính xác là đáp án B*
Tạm dịch: Ở những nơi xa xôi hẻo lánh, việc bổ sung thêm hàng hóa trước khi mùa đông tới là rất quan trọng.

Câu 4: D

Lưu ý đê bài yêu cầu tìm từ trái nghĩa và ta thấy discernible: rõ rệt, có thể thấy rõ >< insignificant: không quan trọng, tầm thường nên đáp án chính xác là đáp án D

Tạm dịch: Vẫn chưa có sự cải thiện rõ rệt ở các mức độ tiếng ồn kể từ khi xe tải bị cấm.

Câu 5: A

Eventually (adv): cuối cùng. Đề bài yêu cầu tìm đáp án trái ngược nghĩa nên đáp án chính xác là A.
Previously (adv): trước đây

Tạm dịch: Vào năm 1864, George Pullman đã thiết kế một chiếc xe có giường ngủ mà cuối cùng đã được sử dụng rộng rãi.

Câu 6: C

Arrogant (adj): kiêu căng, kiêu ngạo, ngạo mạn trái nghĩa với C. Humble (adj): khiêm tốn, nhún nhường

Tạm dịch: Tại sao bạn lại kiêu căng như vậy?

Câu 7: C

precisely: chính xác. Do đó đáp án phải là

wrongly: không đúng, sai, sai lầm, sai trái, trái lý

Tạm dịch: Không ai biết chính xác điều gì sẽ xảy ra đối với một con người đang ở trong vũ trụ.

Câu 8: C

To carry out: tiến hành, thi hành, do đó đáp án phải là C. put off: trì hoãn, vì yêu cầu đê tìm từ trái nghĩa.

Tạm dịch: Trung Quốc đã trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có thể tự thực hiện hoạt động của con người ngoài vũ trụ.

Câu 9: A

Invertebrates (n): động vật không xương sống = animal(s) without backbones. Dựa vào ví dụ về “starfish” và “Crab” đê bài đưa, ta thấy hai con vật này đều không có xương sống. Do đó đáp án phải là with backbones: có xương sống, lưu ý dạng đê tìm từ trái nghĩa rất dễ chọn nhằm thành từ đồng nghĩa. Các em làm xong nhớ kiểm tra lại bài nhiều lần nhé.

Tạm dịch: Khoảng 95% tất cả động vật không có xương sống có thể sống ở bát cứ đâu, nhưng hầu như, ví như sao biển và cua biển, sống ở đại dương.

Câu 10: A

Discourtesy (n): sự khiếm nhã, bất lịch sự = impoliteness = rudeness: sự thô lỗ, do đó đáp án phải là A, vì yêu cầu đê tìm từ trái nghĩa, nếu không cẩn thận ta dễ chọn nhầm đáp án B

Tạm dịch: Anh ta chưa bao giờ chứng kiến sự khiếm nhã như vậy đối với ngài chủ tịch khi điều này xảy ra tại bữa tiệc hàng năm vào tháng 5.

Câu 11: D

Tương tự như câu số 10 nhưng ở dạng tính từ, courteous (adj) là khiếm nhã, bất lịch sự = impolite = rude: thô lỗ, do đó chọn đáp án D.

Tạm dịch: Hỏi người Mỹ các câu hỏi liên quan đến tuổi tác, hôn nhân, hay thu nhập là bất lịch sự.

Câu 12: B

Critical of: *hay chỉ trích, hay chê bai* ngược với
nét nghĩa của supportive: *đồng viên, hỗ trợ*. Chọn
đáp án B.

Tạm dịch: Một trong những lí do các gia đình ly
tán là do bố mẹ luôn luôn chỉ trích nhau.

Câu 13: C

well-behaved: *cư xử tốt, có hành vi tốt*, ngược
nghĩa với behaving improperly: *cư xử không phải
phép*. Chọn đáp án C.

Tạm dịch: Đó là một cậu bé có hạnh kiểm tốt,
cách cư xử của cậu không có gì để phàn nàn.

Câu 14: D

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

Punctuality (n): *tính đúng giờ (không chậm trễ)*
ngược nghĩa với being late: *đi muộn*. Chọn đáp
án D.

Tạm dịch: Tôi phải có một chiếc đồng hồ bởi tính
đúng giờ rất quan trọng trong công việc của tôi.

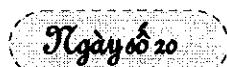
Câu 15: C

Về sau của câu nói rằng Jack bị đưa ra tòa, do đó
defaulted mang một nghĩa xấu. Các em chọn đáp
án có nghĩa xấu và liên quan tới “loan”: *khoản vay*.
Defaulted: *không trả nợ được, vỡ nợ*; *không trả nợ
đúng kỳ hạn*.

Tạm dịch: Bởi Jack không trả được nợ khoản vay
của mình, ngân hàng đưa anh ấy ra tòa.

Nguồn:

- Đề thi thử Sở GD&ĐT Bắc Giang (2015-2016)
- Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
- Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
- Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
- Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ THÌ

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Loại bài về ngữ pháp rất quan trọng trong đề thi THPT Quốc Gia. Ngữ pháp xuất hiện không chỉ riêng trong các câu hỏi thẳng về ngữ pháp mà còn trong các dạng bài sửa lỗi sai, điền từ vào chỗ trống, đọc hiểu, viết lại câu và bài luận.

Nhiều bạn sẽ cảm thấy thì trong ngữ pháp rất rắc rối và khó nắm bắt bởi có tới 13 thì trong Tiếng Anh. Tuy nhiên, việc xác định thì của động từ sẽ dễ dàng hơn, nếu em lưu ý đến trạng ngữ hay các dấu hiệu nhận biết của thì trong câu.

| Thì | Dấu hiệu nhận biết | Thì | Dấu hiệu nhận biết |
|--|--|---|---|
| Hiện tại đơn - một thói quen - hành động diễn ra liên tục - một chân lý, sự thật hiển nhiên | Các trạng từ tần suất: Always, frequently usually, often, occasionally sometimes, rarely, never, once a week, twice a year, everyday, | Quá khứ hoàn thành - diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ | after, before, as soon as, by the time, when |
| Hiện tại tiếp diễn - một hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói | now, right now at present at the moment | Quá khứ hoàn thành tiếp diễn - nhẫn nại tính liên tục của hành động trong quá khứ | until then, by the time prior to that time |
| Hiện tại hoàn thành - một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kéo dài đến hiện tại - một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian | already, yet, just, ever never, since, for recently, so far, before | Tương lai đơn (Will) - Dự đoán (không có cơ sở) về một việc sẽ xảy ra trong tương lai - Một quyết định được đưa ra gay tại thời điểm nói | next month, next week, tomorrow, in 3 days, soon, in the future, tonight |
| Hiện tại hoàn thành tiếp diễn - một hành động xảy ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại | all day, all week for a long time almost everyday in the past week/year up until now | Tương lai tiếp diễn - Một hành động xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai | in the future, |
| Quá khứ đơn - một hành động xảy ra trong quá khứ | yesterday yesterday morning last week, last month last year, last night | Tương lai hoàn thành - một hành động xảy ra trước một hành động khác trong tương lai | by the time prior to the time before |

| | | | |
|--------------------------|---|---------------------------------------|---|
| Quá khứ tiếp diễn | while, at the very moment, at 8 o'clock, this morning | Tương lai gần (Be going to) | next month, next week, tomorrow, in 3 days, soon, in the future, to night |
| | | Tương lai hoàn thành tiếp diễn | - nhấn mạnh tính liên tục của hành động |

II. CHẤT LỌC TINH TÚY

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1 được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: I was angry when you saw me because I _____ with my sister.

- A. have been arguing B. had been arguing C. argued

Câu 2: Do we have to go home now? _____ so much fun!

- A. I've got B. I have C. I'm having D. I had

Câu 3: I'm so pleased to see you - _____ to talk to you since the weekend.

- A. I'm wanting B. I want C. I wanted D. I've been wanting

Câu 4: This house is really old- They _____ hundreds of years ago.

- A. have built B. built C. have been building D. build

Câu 5: I've told you many times that I _____ tennis. In fact, I hate it.

- A. didn't like B. don't like C. haven't liked D. not like

Câu 6: She listened so attentively that _____ a word.

- A. she had missed B. she didn't miss C. did she miss D. she missed

Câu 7: Something tells me that you _____ to a single word I _____ in the past ten minutes.

- A. haven't listened\was saying B. didn't listen\said
C. haven't been listening\have said D. haven't listened\said

Câu 8: In a few hours, we _____ the test, and we'll go home and rest.

- A. are finishing B. have finished C. will have finished D. will be finishing

Câu 9: She _____ on her computer for more than two hours when she decided to stop for a rest.

- A. has worked B. has been working C. was working D. had been working

Câu 10: It's nice I am now in London again. This is the second time I _____ there.

- A. will be B. would be C. was D. have been

Câu 11: The little girl started crying. She _____ her doll, and no one was able to find it for her.

- A. has lost B. had lost C. was losing D. was lost

Câu 12: Next week when there _____ a full moon, the ocean tides will be higher

- A. will be B. will have been C. is being D. is

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. C | 3. D | 4. B | 5. B | 6. B | 7. C | 8. C | 9. D | 10. D |
| 11. B | 12. D | | | | | | | | |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1. B

Sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn, diễn tả một hành động xảy ra liên tục và trước một thời điểm trong quá khứ. Trong trường hợp này, khi bạn tìm tôi (một sự việc trong quá khứ) thì tôi đang

mải cãi nhau với chị gái. Vì sự việc cãi nhau đã bắt đầu trước khi bạn đến tìm nên sử dụng thì quá khứ hoàn thành, và sự việc cãi nhau vẫn tiếp tục cho tới khi bạn tới tìm nên sử dụng quá khứ hoàn thành tiếp diễn. Một ví dụ khác:



Eg: The train had left when I arrived at the station yesterday: Ngày hôm qua khi tôi tới nơi thì tàu đã đi mất rồi. (Cả hai hành động đề xảy ra vào ngày hôm qua nên đều ở quá khứ. Trong đó, sự việc tàu đi xảy ra trước sự việc tôi đến nên sự việc tàu đi phải chia ở Quá khứ hoàn thành).

Câu 2. C.

Đây là bối cảnh hai người đang nói chuyện. Như vậy người nói ĐANG tận hưởng cuộc vui nên mới nói câu “Do we have to...”, ý không muốn ra về. Chứ không phải là người nói đã tận hưởng cuộc vui và hỏi là bây giờ phải về chưa.

Tạm dịch: Phải về bây giờ à? Tôi đang vui mà!

Câu 3. D

Trong câu có cụm từ “since the weekend” nên ta phải dùng thì hoàn thành

Tạm dịch: Tôi rất vui được gặp anh. Tôi đã muốn nói chuyện với anh từ cuối tuần rồi.

Câu 4. B

Câu kể sự việc trong quá khứ có sự xuất hiện của “ago”. Hơn nữa đã thành hình hài căn nhà nên không thể đang trong quá trình xây được. Ta dùng quá khứ đơn trong câu này.

Tạm dịch: Ngôi nhà này có thật. Hắn là nó đã được xây từ cả trăm năm trước rồi.

Câu 5. B

Đang nói chuyện ở hiện tại và nói về sở thích nên chỉ cần dùng hiện tại đơn.

Tạm dịch: Đã bảo bảo lần rồi là tôi không thích chơi cơ mà. Thật ra tôi ghét chơi tennis.

Câu 6. B

Bối cảnh câu ở quá khứ đơn vì có từ listened ở quá khứ ra hiệu. Nghĩa của câu là cô này lắng nghe rất chăm chú và không bỏ sót một từ nào kể lại hành động trong quá khứ. Ta chọn đáp án B là hợp lý hơn cả.

Câu 7: C

Các em lưu ý cụm từ chỉ thời gian: in the past ten minutes: trong mười phút vừa qua - sử dụng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả hành động vừa mới xảy ra trong quá khứ.Thêm nữa, tác giả muốn nhấn mạnh độ liên tục của hành động bạn kia không nghe chút nào nên “listen” dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn cho động từ “listen”.

Tạm dịch: Có gì đó nói cho tôi là cậu không nghe một từ nào này giờ tôi vừa nói suốt 10 phút qua đúng không?

Câu 8: C

Tạm dịch: trong một vài giờ nữa, chúng ta sẽ hoàn thành bài kiểm tra, và rồi chúng ta sẽ về nhà và nghỉ ngơi.

Đây là việc hoàn thành một công việc trong tương lai. Các bạn hiểu đơn giản là trong một vài giờ nữa thì bài kiểm tra đã được hoàn thành.

Động từ trong khoảng trống chia ở thời tương lai hoàn thành, đáp án C là hợp lý.

Câu 9: D

Tạm dịch: Cô ấy đã làm việc máy tính hơn hai tiếng khi cô quyết định dừng lại để nghỉ ngơi.

Ta thấy hành động “làm việc” diễn ra được hai tiếng trước khi cô quyết định nghỉ (quá khứ). Do đó động từ phải được chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Do hành động làm việc mang tính chất “QUÁ TRÌNH” nên đáp án chính xác là thì “QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN”.

Mở rộng kiến thức:

Phân biệt “hoàn thành” và “hoàn thành tiếp diễn”: “hoàn thành” mang thiên hướng tập trung vào kết quả: he has read 3 books since yesterday.

“hoàn thành tiếp diễn” lại tập trung vào quá trình, **hành động:** he has been reading books since yesterday.

Câu 10: D

Tạm dịch: Thật tuyệt khi tôi lại đến London một lần nữa. đây là lần thứ 2 tôi ở đây.

Khi trong câu có “the first, the second, the third time...”, động từ trong câu chia ở thì hiện tại hoàn thành. Đáp án D là hợp lý

E.g: This is the second time I've met you: đây là lần thứ hai tôi gặp bạn.

Câu 11: B

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ.

Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành. Hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

Khẳng định: S + had + P_{II/-ed}

Phủ định: S + had not / hadn't + P_{II/-ed}

Nghĩ vấn:

Từ để hỏi (VD: what) + had + S + P_{II/-ed}...?

Ví dụ:

After he **had finished** work, he **went** straight home.

Ở trong hoàn cảnh này, việc cô bé bị mất búp bê (she had lost her doll) xảy ra trước và dẫn đến việc mọi người không tìm thấy (no one was able to find it for her) và cô bé khóc (the little girl started crying).

Câu 12: D

Vì trong mệnh đề độc lập (independent clauses), về có chúa when sẽ không được dùng thì tương lai.

Ví dụ:

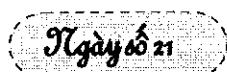
When I finish writing the reports, I will go out with my friends.

She will move to the city when she finds a good job.

When the party is over, we'll clean the house.

Nguồn:

1. Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
2. Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 2 (2015-2016)
3. Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
4. Đề thi thử THPT Ngọc Tảo (2015-2016)
5. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ LOẠI TỪ

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Hôm nay chúng ta tiếp tục với một mảng ngữ pháp khác là chuyên đề về loại từ. Dạng câu hỏi bao gồm các bài liên quan tới danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ, mạo từ. Chúng ta cùng luyện tập luôn nhé.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: When we visited _____ South, we stopped at _____ Civil War Museum in _____ Atlanta.

- A. the; the; Ø B. the; Ø; Ø C. the; the; the D. Ø; the; Ø

Câu 2: Some of _____ are planning to drive throughout the country during the summer holidays.

- A. boys we B. boys C. us boys D. We boys

Câu 3: My father is in charge when Mr. Smith is _____. He took over from him on June 1st.

- A. out B. in C. off D. away

Câu 4: All members of my family are _____ aware of the need to obey the family rules.

- A. well B. far C. much D. greatly

Câu 5: I'm reading a/ an _____ interesting book about China at the moment.

- A. really B. absolutely C. completely D. entirely

Câu 6: As I was driving home, I thought I saw a ghost standing at _____ side of the road. But it was just a reflection in the window.

- A. Ø B. a C. the D. another

Câu 7: I can't believe he did that - I've never seen _____ bad behavior!

- A. the B. that C. a D. such.

Câu 8: She has just bought _____.

- A. an interesting old French painting B. an interesting French old painting
C. a French interesting old painting D. an old interesting French painting

Câu 9: He spent part of _____ afternoon telling them _____ news he couldn't tell them by _____ phone.

- A. the/the/- B. an/-/the C. an/the/the D. the/-/the

Câu 10: While everybody else in our class prefers working in groups, Mina likes working _____.

- A. on herself B. on her own C. of her own D. in herself

Câu 11: She neglected her study during the term, _____ she couldn't pass the exam.

- A. although B. because C. so that D. so

Câu 12: The doctors know that it is very difficult to save the patient's life, _____ they will try their best.

- A. but B. although C. despite D. however

Câu 13: I am sending you my curriculum vitae _____ you will have a chance to study it before our interview.

- A. so that B. because C. for D. since

Câu 14: It is better to try to work _____ rather than against Nature

- A. for B. with C. by D. along

Câu 15: I don't like this wine. I like _____.

- A. some other B. another C. other D. the other

Câu 16: Please look through these papers _____ your pleasure

- A. on B. in C. for D. at

Câu 17: "Is there anything interesting _____ the paper today?" "Well, there's an unusual picture _____ the back page."

- A. in/on B. on/in C. in/in D. on/on

Câu 18: The gap between _____ is on the increase.

- A. the riches and the poor B. the rich and the poor
C. the richer and the poorer D. the rich and poor

Câu 19: Even though the mountain is very steep and the climb is hazardous, _____ strong - willed people have managed to reach the top.

- A. Few B. A few C. Little D. A little

Câu 20: The _____ horse began to run as fast as he could.

- A. frightening B. frighten C. frightened D. frightened

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. C | 4. A | 5. A | 6. C | 7. D | 8. A | 9. A | 10. B |
| 11. D | 12. A | 13. A | 14. B | 15. A | 16. D | 17. A | 18. B | 19. B | 20. D |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: A

Dùng "the" khi danh từ được xác định cụ thể tính chất, vị trí, đặc điểm (người nói/viết và người nghe/đọc đều hiểu đối tượng đang được nhắc đến là gì/ai) hoặc được nhắc lại lần thứ hai trong câu. Một số quy tắc được sử dụng trong bài:

- The + North/South/West/East
- The + Tên viện bảo tang/rạp hát/ quán rượu/ khách sạn...
- Không dùng "The" trước tên riêng của các thành phố, các địa danh. (Atlanta là thành phố ở nước Mỹ)

Câu 2: C

Sau giới từ, chúng ta phải dùng một tân ngữ (object form), do đó "us" là chính xác. Từ "boys" được thêm vào để bù sung thông tin cụ thể, "us" (*chúng tôi*) ở đây là các cậu bé.

Câu 3: C

Tạm dịch: *Bố tôi nắm quyền khi ông Smith _____.*
Ông nhận quyền từ ông Smith vào ngày 1 tháng 6.

Ta hiểu là trong trường hợp này, ông Smith rời đi, thôi việc... nên bố của người viết lên nắm quyền.

Off (adv): *rời đi, không có ở đó, nghỉ.*

E.g: I must be off soon (= leave).

Do đó đáp án chính xác là C.

Câu 4: A

Ta có kết hợp từ:

well/fully/utely aware of something: *hoàn toàn nắm rõ.*

E.g: They were well aware that the company was losing money.

Do đó đáp án chính xác là A

Câu 5. A

Nói về một cuốn sách "thật sự hay" nên ta chọn trạng từ "really".

Tạm dịch: *Tôi đang đọc một cuốn sách rất hay nói về Trung Quốc.*

Câu 6. C

Nói về đối tượng cụ thể (con đường) nên ta dùng mạo từ xác định.

Tạm dịch: *Lúc tôi đang lái xe về nhà, tôi cứ tưởng có một con ma đứng ở bên đường, nhưng hóa ra chỉ là cái bóng phản chiếu ở cửa xe thôi.*

Câu 7. D

Nhấn mạnh tính từ (đến thế) nên ta dùng "such". "That" cũng có thể dùng để nhấn mạnh tính từ nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: such (a) + Adj + N còn that + Adj (không có N).

Tạm dịch: *Không thể tin được là nó lại làm vậy.*
Chưa bao giờ tôi thấy cách cư xử tệ đến thế.

Câu 8. A

Tạm dịch: *Cô ấy vừa mua một bức tranh cổ thủ vị của Pháp*

Các sắp xếp trật tự tính từ:

1st: Opinion (tính từ dựa dựa theo ý kiến cá nhân): funny, beautiful, fabulous, difficult, pretty, ugly, silly, etc.

2nd: Size (tính từ chỉ kích thước, kích cỡ): large, tiny, enormous, little, etc.

3rd: Age (tuổi tác): ancient, new, young, old, etc.



4th: Shape (*tính từ chỉ hình dáng, khói ...*): square, round, flat, rectangular, heart shaped, sphere (*hình cầu*), etc.

5th: Color (*màu sắc*): blue, pink, pinkish, red, reddish, mix colored, etc.

6th: Origin (*tính từ chỉ nơi sản xuất, nơi bắt nguồn ...*): Mexican, Chinese, eastern, northern, etc.

7th: Material (*tính từ chỉ chất liệu dùng để sản xuất*): wooden, metal, cotton, paper, stone, etc.

8th: Purpose (*tính từ chỉ mục đích, ứng dụng của danh từ* *tính từ bổ sung nghĩa cho*): sleeping bag, baking pan, watering can, etc

Câu 9: A

Các buổi morning/afternoon/evening phải có mạo từ the đứng trước. News đã xác định vì cả anh ta và các bạn đều đang bàn luận về mẫu tin đó, do đó phải sử dụng the news. Ta có cấu trúc tell sb by phone: *nói chuyện với ai đó qua điện thoại* (không có mạo từ the)

Vậy đáp án chính xác là đáp án A

Câu 10. B

Đại từ phản thân : on her own = by herself : một mình cô ấy (alone).

E.g: I've been living on my own for four years now

Câu 11: D

Ta có những liên từ để nối 2 mệnh đề:

Although: mặc dù

Because: vì

So that: để

So: vì vậy

Tạm dịch: *Cô ấy bỏ bê việc học trong suốt cả học kì, _____ cô ấy không thể thi đậu.*

Mệnh đề đi sau cho biết kết quả của mệnh đề đi trước nên đáp án chính xác là D

Câu 12: A

But: nhưng

Although: mặc dù (theo sau là mệnh đề)

Despite: mặc dù (theo sau là cụm từ)

However: tuy nhiên

Tạm dịch: *Bác sĩ biết rằng để cứu sống tính mạng của bệnh nhân là rất khó khăn, _____ họ sẽ cố gắng hết sức.*

Xét về mặt ý nghĩa, có thể dùng cả but và however, tuy nhiên however phải đứng giữa dấu chấm – dấu phẩy, dấu chấm phẩy – dấu phẩy hoặc dấu phẩy – dấu phẩy. Do đó đáp án chính xác là đáp án A

Câu 13: A

So that: để: chỉ rõ mục đích của hành động trong mệnh đề đi trước , chúng ta gọi mệnh đề đi sau so that là mệnh đề chỉ mục đích (purpose clause)

Because, for, since: vì: chỉ rõ nguyên nhân

Tạm dịch: *Tôi xin gửi ông bản lịch của tôi để ông có dịp nghiên cứu nó trước cuộc phỏng vấn của chúng ta.*

Câu 14: B.

work with: làm việc với

Lưu ý có cụm từ rather than against: *hơn là chống chơi* nghĩa là sẽ tốt hơn nếu ta làm việc, hòa hợp được với thiên nhiên do đó đáp án chính xác là đáp án B

Tạm dịch: *Chúng ta nên cố gắng làm việc cùng với thiên nhiên hơn là chống chơi lại nó.*

Câu 15: A

some other = others: *những thứ khác*

Ví dụ như rót ra một cốc vang, người đó không thích và muốn đổi cốc khác, có thể dùng glass of wine nhưng họ không nói mà chỉ nói some other ngũ ý tới vang trong cốc thôi.

Câu another nghe có vẻ hợp lý nhưng nếu dùng another thì phải nói "I don't like this kind of wine, I want another", tức là another kind of wine còn this wine thì không dùng another

Tạm dịch: *Tôi không thích loại rượu này, tôi thích những loại khác.*

Câu 16: D

At your pleasure: *tùy ý muốn của bạn*

Tạm dịch: *Hãy vui lòng xem xét những giấy tờ này tùy theo ý muốn của bạn.*

Câu 17: A

Giới từ in the paper: (*nội dung*) có trong báo, on the back page: ở trang sau

Câu 18: B

The rich and the poor: người giàu và người nghèo

The + adj: *nhóm người nào*. E.g: the elderly: *người già*; the blind: *người mù*; the homeless: *người vô gia cư*

Câu 19: B

A few + countable noun: (*mang nghĩa khẳng định*) *một vài*

Few + countable noun: (*mang nghĩa phủ định*) *rất ít, hầu như không có*

A little + uncountable noun: (*mang nghĩa khẳng định*) *một ít*

Little + uncountable noun: (*mang nghĩa phủ*

định) rất ít, hầu như không có

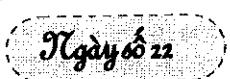
Ở đây *people* là *countable noun*, trong ngữ cảnh *Mặc dù ngọn núi rất dốc và việc leo núi vô cùng nguy hiểm nhưng một số người có ý chí mạnh mẽ đã lên được đỉnh* → Đáp án chính xác là B. A few.

Câu 20: D

Frightened horse: *con ngựa bị làm cho hoảng sợ, làm cho khiếp đảm*. Các lựa chọn còn lại không phù hợp Frightening (a): *kinh khủng, khủng khiếp; frightening* (a): *ghê sợ, khủng khiếp, kinh khủng; frighten* (v) = *làm hoảng sợ, làm sợ*.

Nguồn:

1. Đề thi thử THPT Lê Quý Đôn (2014-2015)
2. Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 1 (2015-2016)
3. Đề thi thử lần 1 THPT Chuyên Tự Nhiên (2015-2016)
4. Đề thi thử THPT Ngọc Tảo (2015-2016)
5. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ CÂU

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Chuyên đề về câu là một mảng ngữ pháp phức tạp. Những cấu trúc câu ngữ pháp cần ghi nhớ là:

- Đảo ngữ
- Câu điều kiện
- Mệnh đề sau wish và if only
- Mệnh đề quan hệ
- Cụm từ và mệnh đề chỉ mục đích...
- Cụm từ và mệnh đề chỉ kết quả
- Cụm từ và mệnh đề chỉ nguyên nhân hoặc lý do
- Cụm từ và mệnh đề chỉ sự tương phản
- As if, as though, it's high time, it's time, would rather
- Lời nói gián tiếp (indirect speech)
- Câu bị động (passive sentences)
- Thể sai khiến

Anh chị chắt lọc những câu hỏi ở phần sau cùng giải chi tiết để các em vừa luyện tập vừa trau dồi. Chúng ta cùng bắt đầu với phần bài hôm nay.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: It is the recommendation of many psychologists _____ to associate words and remember names.

- A. that a learner uses mental images B. that a learner use mental images
C. that a learner must use mental images D. mental images are used

Câu 2: _____ every major judo title, Mark retired from international competition.

- A. When he won B. Having won C. Winning D. On winning

Câu 3: You look exhausted. You _____ in the garden all day.

- A. must have worked B. must be working
C. can't have worked D. must have been working

Câu 4: Unlike the other Asian states, Singapore has _____ raw materials.

- A. hardly any B. any hardly C. hardly no D. hardly some

Câu 5: On _____ he had won, he jumped for joy.

- A. he was told B. having told C. telling D. being told

Câu 6: Nowadays children would prefer history _____ in more practical ways.

- A. to be taught B. teach C. be taught D. to teach

Câu 7: A good friend is _____ will stand by you when you are in trouble.

- A. the one who B. a person that C. people who D. who

Câu 8: It's essential that every student _____ the exam before attending the course.

- A. pass B. passes C. would pass D. passed

Câu 9: _____ has she behaved like that before.

- A. Only by B. When C. For D. Never

Câu 10: "You should stop working too hard _____ you'll get sick."

A. or else

B. if

C. in case

D. whereas

Câu 11: _____, the results couldn't be better.

A. No matter what he tried hard

B. No matter how hard he tried

C. Even though very hard he tried

D. Despite the hard he tried

Câu 12: She _____ drive to the station every day but then she suddenly decided to walk instead.

A. was used to

B. had used to

C. was using to

D. used to

Câu 13: Edward's interview was intense. The interviewer wanted to know many factors about his personal life, and even asked him _____ had ever used any illegal drugs of any kind.

A. that if he

B. that he

C. if that he

D. whether he

Câu 14: It would have been a much more serious accident _____ fast at the time

A. he drove

B. was he driving

C. had he been driving

D. he had driven

Câu 15: _____ amount of money can buy true friendship

A. Never

B. None

C. No

D. Not only

Câu 16: Suppose she _____ that outrageous story circulating around the office, she'd be furious!

A. has heard

B. had heard

C. were heard

D. would hear

Câu 17: I'd rather you _____ a noise last night; I couldn't get to sleep.

A. hadn't made

B. wouldn't take

C. didn't take

D. haven't made

Câu 18: A lot of humour depends on the use of words _____ sound the same but have different meanings.

A. which

B. what

C. where

D. whose

Câu 19: The children can stay here _____ they don't make too much noise.

A. whether

B. providing

C. unless

D. until

Câu 20: _____ that he had no choice but to leave early.

A. In such a situation did he find himself

B. In such a situation he found himself

C. He found himself in a situation where

D. He found himself in a so embarrassing

situation

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. D | 4. A | 5. D | 6. A | 7. A | 8. A | 9. D | 10. A |
| 11. B | 12. D | 13. D | 14. C | 15. C | 16. B | 17. A | 18. A | 19. B | 20. A |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: B

Đây là câu trúc sử dụng thể Bàng thái cách (Subjunctive Mood)

It is important/ necessary/ inevitable/ vital/ essential... (that) S + be/V(infinitive):

Quan trọng, cần thiết, nhất thiết ai đó phải làm gì. Động từ ở mệnh đề sau “that” không chia theo chủ ngữ mà luôn dùng dạng nguyên thể.

Câu 2: B

Tạm dịch: Mark nghĩ không tham gia các trận đấu quốc tế sau khi đã đạt giành được nhiều danh hiệu lớn về judo.

Khi có hai hành động ngắn, hành động này xảy ra ngay sau hành động kia, chúng ta có thể dùng dạng “-ing” để mô tả hành động đầu tiên. Eg: Asking for direction, he drove to her house.

Nếu một trong hai hành động xảy ra lâu, chúng ta phải sử dụng thì hoàn thành. Eg: Having prepared

the breakfast for the whole family, my mother went to work.
→ Having + pp, S + V(2)

Câu 3: D

Must have + been + V_ ing: *ắt hẳn đã*, chỉ một phán đoán có tính lập luận, chắc chắn, nhấn mạnh đến tính kéo dài của hành động.

Eg: He have a sore throat after a 5-hour lecture. He must have been talking a lot.

Must have + pp: *ắt hẳn đã*, chỉ một phán đoán có tính lập luận, chắc chắn, nhấn mạnh đến chính hành động.

Eg: He sweated a lot. He must have run here to catch up with you.

Can't have + pp: *chắc chắn việc gì đã không xảy ra trong quá khứ*

Eg: He can't have been at the scene, he was at my house last night.



Câu 4: A

Hardly (adv): *hầu như không*. E.g: My parents divorced when I was six, and I hardly knew my father – *Bố mẹ tôi ly hôn khi tôi mới 6 tuổi, và tôi gần như không biết gì về bố.*

Hardly any = almost not any: *gần như không có.*

Eg: They sold hardly any books

Raw Material (n): *vật liệu thô, chưa qua chế biến, sản xuất.*

Câu 5: D

Câu trúc: On doing sth: Khi điều gì xảy ra, khi đang làm gì.

E.g: *What was your reaction on seeing him?*

Đáp án chính xác là D. (phải là khi được thông báo là anh ấy chính thắn.)

Tạm dịch: *khi được biết rằng anh ta thắn, anh ta nhảy căng lên sung sướng.*

Câu 6: A

Câu trúc would prefer: S + would prefer + to do something

Vì lịch sử là một môn học, đối tượng ở đây là học sinh nên động từ trong khoảng trống phải chia ở bị động. Do đó phải là would prefer to be taught thay vì would prefer to teach

Tạm dịch: *ngày nay trẻ em thích lịch sử được dạy ở những cách thực tế hơn.*

Câu 7: A

Cụm từ trong khoảng trống là một cụm từ mở đầu mệnh đề quan hệ, có vai trò làm chủ ngữ, mà trong mệnh đề quan hệ, “that” không được dùng làm chủ ngữ, nên loại đáp án B. cụm từ trong khoảng trống còn có vai trò làm tân ngữ cho mệnh đề đứng trước nó, sau động từ is, nên phải có một danh từ đi kèm, nên loại đáp án D. mà chủ ngữ là “a good friend”, danh từ số ít nên loại đáp án C. vậy đáp án A là hợp lý.

Tạm dịch: *một người bạn tốt là người mà sẽ ở bên cạnh giúp đỡ bạn khi bạn gặp khó khăn*

Câu 8: A

Câu trúc đặc biệt: It's essential that S+ V (nguyên thể) +O

Eg: It's essential that everyone know what to do when there is a fire: *thật cần thiết rằng mọi người đều biết làm gì khi có hỏa hoạn*

Vậy đáp án A là phù hợp

Tạm dịch: *thật cần thiết khi mọi học sinh cần phải vượt qua kì thi trước khi vào học.*

Câu 9: D

Tạm dịch: *cô ấy cư xử như vậy trước đây.*

Phân tích đáp án:

Only by: *chỉ bởi.*

When: *khi.*

For: *bởi vì.*

Never: *chưa bao giờ.*

Ta thấy rằng đáp án D là phù hợp nhất về ý nghĩa.

Ngoài ra câu này được viết với cấu trúc đảo ngữ với các trạng từ phủ định: Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly ever,.....

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + Auxiliary (trợ động từ)+ S + V

E.g: Never in Mid-summer does it snow: *Chẳng bao giờ tuyết rơi giữa mùa hè cả.*

Câu 10: A

Tạm dịch: *bạn nên ngừng làm việc quá sức để bạn sẽ bị bệnh đó*

Or else (adv): *nếu không thì.*

E.g: Hurry up or else we'll miss the train.

If (conjunction): *nếu như (câu giả định).*

E.g: Would you mind if I open a window? (*Bạn có phiền không nếu tôi mở cửa sổ.*)

In case: *trong trường hợp, phòng khi.*

E.g: Take an umbrella, in case it rains.

Whereas (conjunction): *trong khi đó thì (dùng khi so sánh tương phản hai thứ).*

E.g: Some of the studies show positive results, whereas others do not. (*Một vài nghiên cứu đưa ra những kết quả tích cực, trong khi đó thì những cái khác không như vậy.*)

Ta thấy rằng dựa vào phần tạm dịch thì đáp án A là phù hợp nhất.

Câu 11: B

Câu trúc No matter + who/what/which/where/when/how + S + V in present: Dù có... đi chăng nữa...thì. E.g: *No matter what happens, you shouldn't go out of here.*

Ở đây ý của câu là nói về mức độ cố gắng của anh chàng này nên đáp án chính xác là : B no matter how hard he tried.

Câu 12: D

Tạm dịch: *Cô ấy từng lái xe đến nhà ga hàng ngày nhưng sau đó cô đột ngột quyết định đi bộ.* used to do st: từng làm gì trong quá khứ mà bây giờ không làm nữa.

E.g: I used to go to school by bike every day.

Be used to doing st = be accustomed to doing st:
quen với việc làm gì.

E.g: He is used to getting up early in the morning.

Ta thấy rằng do việc lái xe là thói quen trong quá khứ và đã được từ bỏ nên đáp án chính xác là D,

Câu 13: D

Tạm dịch: Buổi phỏng vấn của Edward rất căng thẳng. Người phỏng vấn muốn biết rất nhiều điều về cuộc sống thường ngày của Ed và thậm chí còn hỏi liệu là anh ấy đã bao giờ dùng bất kỳ thuốc cấm nào chưa.

D là câu gián tiếp. (gián tiếp cho câu hỏi nghi vấn : Have you ever used any illegal drugs → the interviewer asked him whether he had ever used any illegal drugs.

Đáp án A thừa chữ that.

Đáp án B sai vì thiếu if/ whether.

Đáp án C sai vì trật tự các từ không đúng.

Câu 14: C

Câu điều kiện loại III có cấu trúc đảo ngữ nhằm diễn tả 1 sự việc không có thật ở quá khứ :

Had+S+(not) P2, S+would have+P2 =

If+S+had(not)P2, S+would have+P2

VD: if I had studied harder, I would have passed the exam → Had I studied harder, I would have passed the exam.

Tạm dịch: đó chắc hẳn sẽ là một tai nạn nghiêm trọng hơn nếu anh ấy lái xe nhanh hơn vào lúc đó.

Câu 15: C

No + danh từ: There's no food left in the fridge.

None of + danh từ: None of my friends phone me any more.

Never (adj) và kết hợp với động từ / tính từ.

Not only ... but also ...: không những ... mà còn ...

E.g: Shakespeare was not only a writer but also an actor. (*Shakespeare không những là một nhà văn mà ông còn là một diễn viên.*)

Câu 16: B

Tạm dịch: Suppose she _____ that outrageous story circulating around the office, she'd be furious! (*Giả sử là cô ấy _____ được câu chuyện nghiêm trọng đã lan khắp văn phòng, cô ấy sẽ tức điên lên mất!*)

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

Suppose: giả sử- câu giả định về một điều có thể xảy ra trong quá khứ, do đó động từ chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Câu 17: A

Ta có cấu trúc: Would rather somebody did not do something (trong hiện tại): *Thích ai đó làm gì hơn.*

Vậy ta suy ra: Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ, động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở quá khứ hoàn thành:

S1 + would rather (that) + S2 + quá khứ hoàn thành.

I would rather you had not talked to your mom like that, she was in deep dismal (*rất đau buồn*).

Câu 18. A

Tạm dịch: Nhiều chuyện hài phụ thuộc nhiều vào việc sử dụng các từ ngữ _____ nghe giống nhau nhưng lại có nghĩa khác nhau.

“Which” là đại từ quan hệ thay thế cho từ “words”.

Các đại từ quan hệ khác không phù hợp.

Lưu ý: What = the thing that nên không sử dụng what thay cho which trong mệnh đề quan hệ.

E.g: I bought a car, and the car cost me 20 thousand dollars. → I bought a car, which (**not what**) cost me 20 thousand dollars.

Câu 19: B

Tạm dịch: Bạn trẻ có thể ở lại đây _____ chúng không quá ồn ào.

Whether: không biết có...không

Providing = Provided = Providing that = Provided that: với điều kiện là, miễn là

Unless: trừ khi

Until: cho đến khi

Ghép các đáp án vào chỗ trống ta có đáp án chính xác là đáp án B.

Câu 20: A

Cấu trúc đảo ngữ: In such a situation did sb do sth that + clause

Đáp án B sai vì không đúng cấu trúc đảo ngữ

Đáp án C sai vì where và that là mệnh đề quan hệ có chức năng giống nhau là để thay thế cho a situation nên không thể đứng cạnh nhau

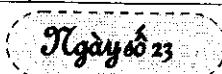
Đáp án D sai vì không có cấu trúc in a so embarrassing mà phải dùng in such an embarrassing situation.

Vậy đáp án chính xác là đáp án A



Nguồn:

1. Đề thi thử lần 1 THPT Chuyên Tự Nhiên (2015-2016)
2. Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 2 (2015-2016)
3. Đề thi thử lần 1 Sở GD&ĐT Vĩnh Phúc (2015-2016)
4. Đề thi thử THPT Ngô Sĩ Liên lần 2 (2015-2016)
5. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



NGỮ PHÁP - CHUYÊN ĐỀ VỀ CÂU (Tiếp theo)

Bài ngày hôm nay chúng ta tiếp tục luyện các câu hỏi về ngữ pháp:

Câu 1: I _____ down your number if I _____ right now. Can you call me back in half an hour?

- A. could be writing/am not driving B. would write/weren't driving
C. were writing/wouldn't drive D. had written/hadn't been driving

Câu 2: My wallet _____ at the station while I _____ for the train.

- A. must have been stolen/was waiting B. should have stolen/had been waiting
C. will be stolen/am waiting D. had to steal/would be waiting

Câu 3: _____ have made communication faster and easier through the use of email and Internet is widely recognized.

- A. It is that computers B. That computers
C. Computers that D. That it is computers

Câu 4: I hope that by the time our rivals _____ out about this deal, we _____ all the contracts.

- A. found/had been signed B. will find/are signing
C. have found/will sign D. find/will have signed

Câu 5: _____, Sarah Jeweft, a nineteenth-century writer, read widely in her family's extensive library.

- A. That she received little education formally B. The little formal education that she received
C. Little formal education that was received by D. Although she received little formal education

Câu 6: _____ in the diet is especially important for vegetarians.

- A. Enough protein is obtained B. Obtaining enough protein
C. They obtain enough protein D. By obtaining enough protein

Câu 7: _____, the whole family slept soundly.

- A. Hot though the night air was B. Hot though was the night air
C. Hot although the night air was D. Hot although was the night air

Câu 8: _____ patient, and you will succeed.

- A. To be B. Are C. Be D. Being

Câu 9: The child was told to eat all his vegetables or _____ he would get no ice cream.

- A. in case B. in fact C. instead D. else

Câu 10: It was in this house _____.

- A. I was born in B. in which I was born C. where I was born D. that I was born

Câu 11: There has been a recommendation that Peter _____ the president of the country.

- A. will be elected B. be elected C. is elected D. was elected

Câu 12: Once used up,

- A. these can never be replaced B. we can never replace these minerals
C. but these minerals can never be replaced D. can these minerals be never replaced

Câu 13: We _____ today and I got into trouble because I hadn't done it.

- A. were checked our homework B. had our homework checked
C. have our homework checking D. had checked our homework

Câu 14: _____, he would have been able to pass the exam.

- A. Studying more B. Had he studied more
C. If he studied more D. If he were studying more

Câu 15: Study harder _____.

- A. if you will pass the exam B. unless you pass the exam



- C. or you won't pass the exam
Câu 16: _____ that she burst into tears.
A. So angry was she B. Such her anger C. She was so anger D. Her anger was so

Câu 17: I'm really sleepy today. I wish I _____ Bob to the airport late last night,
A. weren't taking B. didn't take C. hadn't had to take D. didn't have to take

Câu 18: Last year she earned _____ her brother.
A. twice as much as B. twice more than C. twice as many as D. twice as more as

Câu 19: Little _____ he know how much suffering he has caused.
A. didn't B. should C. won't D. does

Câu 20: _____ the fifth largest among the nine planets that make up our solar system.
A. The Earth being B. The Earth is C. That the Earth is D. Being the Earth

Câu 21: No matter _____, Mozart was an accomplished composer while still a child.
A. how it seems remarkable B. how remarkable it seems
C. it seems remarkable how D. how seems it remarkable

Câu 22: _____ long thought to have no bones, small amounts of bone were recently found at the bases of the teeth in some species.
A. Although sharks were B. Despite sharks being
C. In spite of sharks are D. Nevertheless, sharks

Câu 23: _____ daily promotes physical as well as emotional well-being in people of all ages.
A. Having exercised B. Those who exercise C. For exercising D. Exercising

Câu 24: The book would have been perfect _____ the ending.
A. had it not been for B. it had not been for C. it hadn't been for D. hadn't it been for.

Câu 25: _____ I'd like to help you out, I'm afraid I just haven't got any spare money at the moment.
A. Even B. Despite C. Much as D. Try as

Câu 26: Hardly _____ of the paintings at the gallery were for sale
A. none B. few C. some D. any

Câu 27: Once _____, this product should be kept in a cool, dark place.
A. opening B. having opened C. being opened D. opened

Câu 28: Suddenly _____ a helicopter.
A. over the hill flew B. it flew over the hill
C. flew over the hill D. there flew over the hill.

Câu 29: Nobody could have predicted that the show would arouse so much interest and that over two hundred people _____ away.
A. would turn B. would have turned
C. would have to be turned D. had been turned

Câu 30: We spent nearly 3 hours waiting outside the station, then out _____.
A. the star came B. did the star come C. came the star D. be the star coming

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. B | 2. A | 3. B | 4. D | 5. D | 6. B | 7. A | 8. A | 9. D | 10. D |
| 11. B | 12. A | 13. B | 14. B | 15. C | 16. A | 17. C | 18. A | 19. D | 20. B |
| 21. B | 22. A | 23. D | 24. A | 25. C | 26. D | 27. D | 28. A | 29. C | 30. C |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: B

Ta thấy right now đứng trong mệnh đề if nên ngay lúc này người đang lái xe không thể viết số điện thoại ra được. Diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại phải dùng câu điều kiện loại 2:

If + S₁ + V_{quá khứ} + O, S₂ + would + V bare infinitive + O

Lưu ý trong câu điều kiện loại 2 chủ ngữ không đi với was mà đi với were

Tạm dịch: Tôi sẽ viết số điện thoại của bạn nếu hiện giờ tôi không phải lái xe. Nửa tiếng sau bạn gọi lại cho tôi được không?

Câu 2: A

Lưu ý đây là thức giả định dùng để diễn tả dự đoán một sự việc:

Có khả năng xảy ra trong quá khứ ta dùng: Must have + P_{II}

Không có khả năng xảy ra trong quá khứ ta dùng: Cannot have + P_{II}

Nên (không nên) xảy ra trong quá khứ ta dùng: Should (not) have + P_{II}

Tạm dịch: Vì của tôi chắc hẳn đã bị đánh cắp khi tôi đang đợi tàu.

Câu 3: B

Đây là cấu trúc cụm danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ

Tạm dịch: Thực tế những chiếc máy tính tạo ra sự liên lạc nhanh hơn và dễ dàng hơn thông qua việc sử dụng email và internet thì được ghi nhận rộng rãi.

Lưu ý cách sử dụng mệnh đề danh từ:

Mệnh đề danh từ đóng vai trò như một danh từ trong câu:

Là chủ ngữ: What Bill did surprised his friends.

Là tân ngữ: Bill's friends don't know that his parents are very rich.

Là bổ ngữ cho chủ ngữ: Bill's mistake was that he didn't go to class that day.

Là tân ngữ cho tính từ (Danh từ không đóng vai trò này): Everybody was sad that Bill failed the exam.

Các liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh từ:

That: rằng (That he loves her surprises everybody)

If/ whether: liệu có hay không (I don't know if/whether he loves me)

Lưu ý: khi dùng whether ta có thể thêm or not: I don't know whether he loves me or not/ I don't know whether or not he loves me

Câu 4: D

Ta thấy trong câu có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian by the time. Cấu trúc của mệnh đề này là:

- By the time S₁ + V_{quá khứ đơn}, S₂ + V_{quá khứ hoàn thành}

- By the time S₁ + V_{hiện tại đơn}, S₂ + V_{tương lai hoàn thành}

Cả 2 cấu trúc đều có ý nghĩa khi S₁ làm việc gì thì S₂ đã làm việc gì, tuy nhiên cấu trúc đầu tiên để chỉ hành động đã xảy ra ở trong quá khứ còn cấu trúc thứ hai để chỉ hành động sẽ xảy ra ở trong tương lai

Trong câu có I hope – Tôi hi vọng nên hành động phải diễn ra trong tương lai

Vậy đáp án chính xác là đáp án D

Câu 5: D

Ta thấy câu đã cho là một câu hoàn chỉnh có chủ ngữ (Sarah Jeweift) và động từ (read) và không có liên từ do đó chỗ cần điền phải là một mệnh đề phụ thuộc. Đáp án A và D đều là mệnh đề phụ thuộc tuy nhiên mệnh đề ở đáp án A có chức năng là chủ ngữ, không phù hợp trong trường hợp này

Vậy đáp án chính xác là đáp án D

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy không được giáo dục đáng hoàng nhưng Sarah Jeweift, 1 nhà văn thế kỉ 19 đã đọc rất nhiều sách trong đại thư viện của gia đình cô ấy.

Câu 6: B

Ta thấy cụm cần điền có chức năng là chủ ngữ trong câu vì vậy đó phải là một cụm danh từ, cụm động từ hoặc cụm tính từ. Trong các đáp án chỉ có đáp án B là cụm động từ do đó đáp án chính xác là đáp án B

Câu 7: A

Cấu trúc đảo ngữ với mệnh đề though: N/V/ADJ/ADV + though + S + V/trợ động từ

Vậy đáp án chính xác là đáp án A

Câu 8: A

Ta có be + N hoặc V_{bare infinitive} đứng ở đầu câu dùng để diễn tả câu mệnh lệnh

Vậy đáp án chính xác là đáp án A

Tạm dịch: Hãy kiên nhẫn và bạn sẽ thành công.

Câu 9: D

Cấu trúc or else = otherwise: nếu không thì

Tạm dịch: Dứa trẻ phải ăn hết rau nếu không thì nó sẽ không được ăn kem.

Câu 10: D



Nếu trong câu có cụm từ It is/It was/It has been,... đứng đầu câu thì ta nghĩ đến cấu trúc câu chè (cleft sentence) dùng để nhấn mạnh. Cấu trúc câu chè chỉ sử dụng đại từ quan hệ who và that nên dễ dàng loại đáp án A, B, C. Câu chè trong trường hợp này có chức năng nhấn mạnh trạng ngữ in this house
Vậy đáp án chính xác là đáp án D

Câu 11: B

Ta có câu giả định là loại câu thể hiện ý kiến của 1 người đối với người khác và trong câu thường có THAT với cấu trúc: S₁+ require/recommend/suggest/advise/order/demand /insist/request/ask/urge... + that + S₂ + (should) + Vinf

Ta thấy recommendation nằm trong nhóm động từ của cấu trúc câu giả định nên dù là danh từ recommendation thì động từ sau that vẫn là động từ nguyên mẫu không to và có thể lược bỏ should
Vậy đáp án chính xác là đáp án B

Câu 12: A.

Once used up đi theo sau đó phải đúng là chủ ngữ sử dụng động từ này. Loại đáp án B vì sai chủ ngữ. Loại C, không sử dụng but trong cấu trúc này. Loại D vì đây không phải cấu trúc đảo ngữ.

Tạm dịch: Một khi đã bị sử dụng hết, những khoảng chát này không bao giờ có thể thay thế được.

Câu 13. B

Get/have sth done – cấu trúc bị động.

Cấu trúc: Get/ have st + to V (đối với get) / + V(nguyên mẫu) (đối với have) + O: chủ động thể truyền khuyến

Ta thấy câu này có 2 vế được nối với nhau bằng liên từ “and” mà vế thứ 2 lại ở thì quá khứ đơn nên vế thứ nhất cũng phải cùng thì, nghĩa là cùng thì quá khứ đơn. Vậy chọn B.

Câu 14. B

Sử dụng câu điều kiện loại 3, tuy nhiên bỏ “if” và sử dụng đảo ngữ “Had – S – V”.

Nhìn vào vế 2 (mệnh đề chính) ta đoán được việc sử dụng if loại 3. Từ đó chỉ cần chọn hình thức đúng của if loại 3. Và ta có cấu trúc đảo ngữ tương đương với if loại 3: Had + S + PP + O, S + would have + pp = if s+ had +pp, S+would have + pp

Câu 15. C

1 dạng như câu điều kiện loại 1, sử dụng câu mệnh lệnh và mệnh đề với “or”

Tạm dịch: Hãy học hành chăm chỉ nếu không thì bạn sẽ không vượt qua được kỳ thi

Câu 16. A

Sử dụng đảo ngữ với “So – adj – S – V, - Mệnh đề”:

So+ Adj/Adv + V + that + S + V = S + V + adj/adv + that + S + V

Such +be+ (a/an) + N that + S + V = S + be + Such +(a/an) + N + that + S + V

Câu 17. C

Tạm dịch: Tôi thật sự buồn ngủ ôm nay. Tôi ước là tôi đã không phải đưa Bob tới sân bay vào tối qua.

Sự việc đưa Bob đến sân bay là đã xảy ra và nó khiến cho tôi buồn ngủ nên dùng wish để ước là không đưa bob đến sân bay là ước 1 điều không xảy ra ở quá khứ dùng Wish + had + pp.

Mong ước một điều gì đó đã/hoặc đã không xảy ra liên tục, để lại kết quả trước một hành động khác trong quá khứ nên dùng cấu trúc “wish + S + had + V (ppII).

Câu 18. A. Vì money là danh từ không đếm được nên dễ dàng loại đáp án C. Hơn nay đây là so sánh bằng nên ta chọn A.

Các em lưu ý cách nói: Nhiều hơn mấy lần: từ chi thứ tự (twice/three times/four times...) + as + much/may + N.

Tạm dịch: Năm ngoái cô ấy kiếm tiền nhiều hơn gấp đôi anh trai.

Câu 19. D

Sử dụng cấu trúc đảo ngữ với little:

Ở đây phải lưu ý 2 điều:

1. Là little đứng đầu câu và mang nghĩa phủ định là Không

2. Nghĩ ngay đến đảo ngữ khi có từ phủ định đứng đầu câu.

Ta loại A vì little đã mang nghĩa phủ định nên không cần thêm 1 trợ động từ nghĩa phủ định. Loại B và không hợp nghĩa loại C vì không hợp thì ⇒ D

Tạm dịch: Anh ấy hầu như không biết rằng mình đã gây ra bao nhiêu đau khổ.

Ngoài ra, các em nhớ lại luôn một số dạng đảo ngữ cùng dạng này:

Đảo ngữ với các trạng từ phủ định: Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly ever,.....

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + auxiliary + S + V

Eg: Never in mid-summer does it snow. (*Không bao giờ có tuyết vào giữa hè*)

Hardly ever does he speak in the public. (*Hiếm khi anh ta nói trước đám đông*)

Câu 20. B

Đây là câu thử độ phân tích thành phần câu. Ta thấy rằng câu này có 1 mệnh đề quan hệ với đại từ THAT bô nghĩa cho planets, nhưng mệnh đề chính (mệnh đề trước that) lại thiếu động từ chính nên chọn câu B có động từ chính là is. Vì đây là 1 câu đơn bình thường.

Tạm dịch: *Trái đất lớn thứ 5 trong số 9 hành tinh trong hệ mặt trời.*

Câu 21. B

Các em nhớ cách diễn đạt: No matter + How + adj/adv + S + V: *Dù cho có như thế nào đi chăng nữa.*

Tạm dịch: Bạn có thể mượn bao nhiêu sách cũng được miễn là bạn phải trình chúng tới bất kì ai ở bàn

Câu 22. A

Ta dễ dàng thấy B sai ngữ pháp. D thiếu động từ, C sai thì nên chọn A. Các em xem lại phần câu trúc với Although (Mệnh đề nhượng bộ).

Tạm dịch: *Mặc dù đã từ rất lâu cá mập luôn được cho là không có xương, một luồng xương nhỏ gần đây đã được tìm thấy tại thân răng ở một số loài.*

Câu 23. D

Sử dụng danh động từ làm chủ ngữ trong câu này. Và vị ngữ là promote physical as well as emotional nên chủ ngữ phải là một hành động. Chọn exercising.

Tạm dịch: *Việc tập thể dục hằng ngày thúc đẩy thể chất cũng như về mặt cảm xúc con người trong mọi lứa tuổi.*

Dùng Danh động từ làm chủ ngữ vì đây là 1 câu đơn.

Câu 24. A

Sử dụng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3, diễn tả sự việc không có thật trong quá khứ mà không phải dùng "If". Thông thường câu trúc sẽ là If S₁ had + V₁(phân tử 2), S₂ would (not) have + V₂(phân tử 2)

Eg: If we had known that you were here, we would have written you a letter: *Nếu chúng tôi đã biết các bạn ở đây, chúng tôi đã viết cho các bạn một lá thư rồi.*

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

Trong trường hợp đảo ngữ, ta đảo về đầu như sau:

Had S₁ + V₁(phân tử 2), S₂ would (not) have + V₂(phân tử 2).

Eg: - If we had known that you were here, we would have written you a letter. => Had we known that you were here, we would have written you a letter

- If she had found the right buyer, she would have sold the house. => Had she found the right buyer, she would have sold the house: *Nếu tìm được người mua phù hợp thì cô ta đã bán căn nhà đó rồi.*

* Câu trúc đặc biệt của phần này:

If it had not been for + Cụm danh từ, S would (not) have + V (phân tử 2): *Nếu không nhờ vào...*

Eg: If it had not been for your help, I would not have found the way: *Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi đã không tìm được đường rồi.*

Trong trường hợp đảo ngữ, ta đảo về đầu như sau: Had it not been for + Cụm danh từ, S would (not) have + V(phân tử 2).

=> Had it not been for your help, I would not have found the way.

Câu 25. C

Much as khi đứng đầu câu là cách nhấn mạnh của mệnh đề Though/Although: *Tuy rằng...nhưng...*

Eg: “Though I love her so much, I will say goodbye” có thể nhấn mạnh như sau: “Much as I love her, I will say goodbye”: *Dù tôi yêu cô ấy rất nhiều nhưng tôi vẫn sẽ nói tạm biệt.*

Có thể nhấn mạnh cả tính từ và trạng từ

Adj + as + S + to be, S + V

Adv + as + S + V, S + V

Eg: Though she is beautiful, nobody wants to make friend with her = Beautiful as she is, nobody... (*Xinh như cô ấy mà chẳng ai thèm chơi*)

Eg: Though he ran fast, he failed to win the race = Fast as he ran, he failed to win the race (*Mặc dù chạy nhanh như thế nhưng anh ta không thắng được cuộc đua*)

Câu 26. D

Câu trúc đảo ngữ Hardly chủ yếu được dùng với any, ever, at all: *hiếm khi, ít khi, hầu như không...*

Eg: I hardly ever go out: *Tôi ít khi ra ngoài.*

Câu này là đảo ngữ của She hardly eats anything at all: *Cô ấy hầu như không ăn chút gì.*

Câu 27. D

Kiểu câu rút gọn mệnh đề trạng từ: “Once (it is) opened, the product...”



Vì trước và sau dấu phẩy, chủ ngữ phải đồng nhất (“product”) nên động từ ở mệnh đề trạng từ phải là bị động (“product” là danh từ chỉ vật, nó không thể tự “mở” được).

Tạm dịch: Ngay sau khi mở, sản phẩm cần bảo quản ở nơi mát và đậm.

Câu 28. A

Sử dụng đảo ngữ nguyên động từ: Là hình thức bê nguyên động từ ra trước chủ từ (không cần mượn trợ động từ, không cần trả động từ về nguyên thê). Sử dụng đảo ngữ loại này khi có cụm trạng từ chỉ nơi chốn ở đầu câu :

on the, in the.... , here, there, out, off...

Thay vì “A helicopter suddenly flew over the hill” ta đảo thành “Suddenly over the hill flew a helicopter”.

Tạm dịch: Đột nhiên trên những ngọn đồi, một chiếc trực thăng bay qua.

Câu 29. C

Tạm dịch: Không ai có thể đoán trước được chương trình lại có thể gây được nhiều thích thú

đến thế và rằng có tới hơn 200 người đã không được cho vào.

Vừa tận dụng thì quá khứ đơn của could have predicted, vừa theo cấu trúc song song kết nối bởi and. Vì trước and là động từ would arouse nên sau and cũng dùng would. Loại đáp án D. Về sau phải sử dụng bị động nên chỉ có đáp án C là chính xác. To turn away : đuổi ra, bị từ chối không cho làm gì, thải (người làm)

Câu 30. C

Tạm dịch: Chúng tôi dành ra gần 3 tiếng đồng hồ chờ đợi bên ngoài trạm thì ngôi sao tới.

Sử dụng đảo ngữ nguyên động từ như giải thích ở câu 28

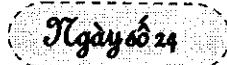
Nếu câu gốc đáng lẽ là “... then the star came out”: ngôi sao bước ra ngoài thì câu với câu đảo ngữ, ta đảo thành “out came the star”. Một ví dụ khác với đảo ngữ loại này.

Eg: His house stands at the foot of the hill : Nhà anh ta nằm dưới chân đồi.

=> At the foot of the hill stands his house

Nguồn:

1. Đề số 1 Khoa luyện đề THPT Quốc Gia 2016
2. Đề thi thử lần 1 Chuyên Sư Phạm Hà Nội (2015-2016)
3. Đề thi thử lần 1 Sở GD&ĐT Vĩnh Phúc (2015-2016)
4. Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
5. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



GIAO TIẾP HỘI THOẠI

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Loại bài này kiểm tra khả năng giao tiếp, độ “nhạy” với Tiếng Anh của các em. Dạng câu hỏi hội thoại chiếm từ 2 đến 3 câu trong phần trắc nghiệm. Nếu không chú ý và “cố cảm giác” Tiếng Anh tốt, thì khả năng cao em sẽ bị các câu trả lời “có vẻ đúng hơn” lừa.

Nếu có thể, vào thời gian rảnh rỗi, em hãy xem những bộ phim hài sitcom vừa để thư giãn, và cũng là tăng cường vốn từ, nhất là kiến thức hội thoại trong Tiếng Anh. Các tập phim sitcom thường không dài, cách nói chuyện của các nhân vật thì rất đời thường (casual), hợp để nâng cao kiến thức cho phần bài này. Một số bộ phim hay em có thể giải trí như: Charmed (Bộ Phép thuật nổi tiếng với 3 chị em phù thủy nhà Halliwell), How I met your mother, Hannah Montana, The suite life of Zack and Cody, Friends, Desperate housewives...

Tổng hợp một số chủ đề các đoạn hội thoại hay gặp và cách đối phó:

| Chủ đề | Đồng ý/Đồng tình/Tích cực | Từ chối/ Không đồng tình/Tiêu cực |
|--|---|--|
| Xin phép, nhờ vả (Eg: Can I borrow your bike? Is it Ok if I use your car? May I open the window? Are you free? Can you help me? Can you do me a favor?) | Certainly/ Of course/ Sure Go ahead! Be my guest Serve yourself No problem What can I do for you? How can I help you? With pleasure | |
| Lời mời, lời rủ rê (Eg: Would you like to go out tonight? Let's go see a movie? How about going to the park? What about Saturday?) | That's very nice I'd love to. That's a great idea Great! That sounds great. I always wanted to ... Let's go. Let's meet at ... Sure. | Sorry, I'm afraid I'm busy tonight. Tonight's a problem. What about tomorrow night? Sorry, I can't. I... I've got something on then. I'm tied up. I don't feel like +Ving Sorry, I'm going to pass/ I have to pass |
| Would / Do you mind/bother...? (Eg: Do you mind opening the window? Would you mind if I smoked here?) | No I don't mind. No, of course not. Not at all. Go ahead | I'd rather you didn't. Tất cả những câu có từ “sorry” Eg: I'm sorry, I can't. Sorry, maybe another time. |
| Lời chúc mừng, lời khen (Eg: Congratulations) | Thank you. It's nice of you to say so. That's very kind of you to say so. That's a nice compliment That's nice of you to notice | |



| | | |
|---------------------------|--|--|
| Thông báo tin buồn | | I don't know what to say You don't say Better luck next time I hope not What a pity! |
|---------------------------|--|--|

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nói bắt trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập I* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: Harry: "May I smoke?" - Kate: "_____"

- A. What suits you?
- B. You are free
- C. Accommodate yourself!
- D. Go ahead!

Câu 2: Maria: "Can I borrow your umbrella for a day?" - Ann: "_____"

- A. With pleasure
- B. Ready
- C. Welcome
- D. Yes, I can

Câu 3: Harry: "_____ " - Kate: "Yes. I'd like to buy a computer."

- A. Do you look for something?
- B. Good morning. Can I help you?
- C. Excuse me. Do you want to buy it?
- D. Can you help me buy something?

Câu 4: - "Mr. Adams is going to retire next month."

- "_____."

- A. Oh, I have no idea.
- B. You don't say!
- C. Right, you'd probably be the next.
- D. Congratulations

Câu 5: Peter: "I've been awarded a scholarship to study in America."

- Kate: "Uh, really? _____!"
- A. Take care of yourself
 - B. Congratulations
 - C. You are always lucky
 - D. Lucky as you are

Câu 6: "How lovely your pets are!" - "_____"

- A. Thank you, it's nice of you to say so
- B. Really? They are
- C. Can you say that again
- D. I love them, too

Câu 7: Jane: "It's going to rain". - Mary: "_____."

- A. I hope not so
- B. I hope not
- C. I don't hope so
- D. I don't hope either

Câu 8: "_____ " "Not really."

- A. I don't like that new movie.
- B. Would you like to watch a cartoon or a documentary?
- C. Would you recommend the new movie at the Odeon?
- D. How often do you go to the movies?

Câu 9: A: I'd like to change some money - B: _____.

- A. Five tens, please
- B. Which currency?
- C. You haven't signed it.
- D. What's your account number?

Câu 10: Anne : " Make yourself at home" - John : "_____"

- A. Yes, can I help you ?
- B. Not at all. Don't mention it
- C. Thanks ! Same to you
- D. That's very kind. Thank you

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. B | 5. B | 6. A | 7. B | 8. C | 9. B | 10. D |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: D

Các em tra bảng trong phần lời xin phép. Câu cảm thán Go ahead! Cứ tự nhiên.

Tạm dịch: Tôi có thể hút thuốc không? - Cứ tự nhiên đi

Câu 2: A

With pleasure: Rất sẵn lòng. Chỉ sự đồng ý một cách lịch sự.

Tạm dịch: Minh có thể mượn ô của bạn một ngày được không? - Được thôi!

Câu 3: B

Lời đáp của khách hàng là muốn mua một chiếc máy tính nên câu hỏi mang tính chào mời của người bán sẽ là "Good morning. Can I help you?"

Tạm dịch: Chào buổi sáng. Tôi có thể giúp gì cho bạn không? - Vâng, tôi muốn mua một chiếc máy tính.

Câu 4: B

"You don't say!": Một câu trả lời chung chung cho điều gì ai đó nói, thể hiện một sự ngạc nhiên hoặc quan tâm một cách lịch sự, không phải để thể hiện thiếu tin tưởng vào lời nói của người kia

Tạm dịch: Ông Adam sắp nghỉ hưu vào tháng tới đây? - Không phải vậy chứ!?

Câu 5: B

Peter thông báo rằng anh vừa được trao học bổng đi học tại Úc. Vì vậy, Kate đáp lại bằng lời chúc mừng "Congratulations!"

Câu 6: A

A. Thank you, It's nice of you to say so: là lời phúc đáp thích hợp nhất cho câu cảm thán này

Nguồn:

- Đề số 3 Khóa luyện đề THPT Quốc Gia 2016
- Đề thi thử THPT Ngõ Sĩ Liên lần 2(2015-2016)
- Đề thi thử lần 1 Sở GD&ĐT Vĩnh Phúc (2015-2016)
- Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
- Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1

Tạm dịch: Bạn có mấy con thú cưng dễ thương quá? - Cảm ơn nhé, bạn lịch sự quá.

Câu 7: B

Khi nói rằng mình mong chờ điều gì đó, ta nói "I hope so". Nhưng khi nói mình không mong như vậy, ta không nói "I don't hope so", mà ta nói "I hope not"

Tạm dịch: Jane: "trời sắp mưa rồi". mary: "tôi không mong như vậy"

Câu 8: C

Lựa chọn C là phù hợp nhất, nếu sử dụng A, đơn thuần chỉ là một câu tràn thuật. Sẽ không có về "Not really" ở sau. Lựa chọn B yêu cầu người trả lời phải lựa chọn, hoặc là "cartoon" hoặc là "documentary" chứ không đơn thuần trả lời là "Not really" là được. Lựa chọn D là một câu hỏi thường xuyên, bao lâu một lần thì người trả lời phải nêu ra các trạng từ chỉ sự thường xuyên hoặc tần suất (2 lần 1 tuần/1 tuần/ 1 tháng...).

Tạm dịch: Bạn có gợi ý bộ phim nào hay ở rạp Odeon không? Ở, không có đâu.

Câu 9: B

Trả lời đúng trọng tâm và liên quan đến chủ đề.

Tạm dịch: A: Tôi muốn đổi tiền. B: loại tiền tệ nào?

Câu 10: D

To make oneself at home: tự nhiên như ở nhà.

Đáp lại lời mời này, bạn phải cảm ơn chủ nhà.

Tạm dịch: Cứ tự nhiên như ở nhà nhé - Tốt thế, cảm ơn nhé



SỬA LỖI SAI

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Tìm lỗi sai là dạng bài tập thú vị nhưng cũng không dễ. Thành thạo dạng bài này, em có thể tự chữa lỗi sai cơ bản cho phần tự luận và bài luận của mình nữa. Khi đi tìm lỗi sai, để tránh nản chí vì tìm mãi không ra, em hãy bình tĩnh và làm theo cách anh chị đưa ra dưới đây nhé.

Các lỗi sẽ được chia làm hai loại:

1. Sai từ vựng: Đề bài cho câu trong đó có từ sai chính tả.

Để tìm được từ vựng sai đó đòi hỏi em phải thật tinh táo. Em hãy làm thử câu dưới đây mà không cần gọi ý là phần gạch chân nhé.

They worked hard in order to pay off there debt.

Thoát đầu đọc lên sẽ thấy câu này có vẻ ổn rồi. Nhưng thực chất từ "their" đã bị thay bằng "there". Sở dĩ dễ nhầm lẫn là bởi hai từ này có cách phát âm giống hệt nhau. Trong Tiếng Anh cặp từ này được gọi là **Homophones**, nghĩa là các từ đồng âm khác nghĩa.

Một số cặp homophone thường gặp là: hear - here, passed - past, effect - affect, weak - week, who's - whose

2. Sai ngữ pháp:

Đối với loại này, em phải xét hết các đáp án và thử đặt liên tục các câu hỏi như "*Tù này làm gì ở đây?*", "*Tại sao nó lại đứng đây?*". "*Nó có quan hệ với từ nào xung quanh nó không?*" hay "*Mình có biết dạng ngữ pháp này không?*".

Em xem thử ví dụ sau:

My younger brother has worked in a bank since a long time.

A **B** **C** **D**

Xét từng đáp án một như sau:

- A: **younger**: ăn theo từ **brother** dồn sau tạo thành "**younger brother**" nghĩa là em trai. Đứng vị trí làm chủ ngữ. → Đúng.

- B: **has**: Tại sao lại chia ở số ít như thế này? Vì chủ ngữ là có một em trai thôi nên phải là "has" chứ không phải "have". Tiếp, Vì sao lại là thì hiện tại hoàn thành mà không phải thì khác? Vận dụng kiến thức HTHT thấy rằng ở đằng sau câu có từ "**since**" (dấu hiệu nhận biết của HTHT). Thêm nữa, chưa có dấu hiệu gì là em của tác giả đã bị đuổi việc nên có thể tên này vẫn đang làm ở ngân hàng. Dùng HTHT là đúng. Đáp án này **đúng** tiếp.

- C: a: Tại sao là "a bank"? Vì chữ "bank" bắt đầu bằng một phụ âm nên không đi với "an" được. Thế tại sao không phải là "the bank"? Vì cái ngân hàng mà cậu em tác giả làm ở đây là một cái ngân hàng đâu đó mình không biết là cái ngân hàng nào, lần đầu được nhắc đến, không xác định nên không dùng "the" được. Vậy đáp án này vẫn đúng.

- D: since: Có 2 loại since, một là since mang nghĩa giống because (bởi vì), since này theo sau là một mệnh đề. "A long time" là gì? Một cụm danh từ, rồi vậy không phải since mang nghĩa because. Còn một since nữa là dấu hiệu nhận biết của thì Hiện tại hoàn thành. Nhưng since trong HTHT phải đi với MÔC THỜI GIAN. Ví dụ: since 2001, since 2013, since July,... "A long time": một thời gian dài lại là một khoảng thời gian. Vậy là đáp án D sai, sửa thành for vì for dùng trong HTHT mới kết hợp với một khoảng.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Câu 1: If one does not have respect for himself, you cannot expect others to respect him.

- A. does not B. for C. you D. others

Câu 2: The film star, with his friends, are going to the party tonight

- A. The B. with C. are D. to the

Câu 3: Ice skating and to go skiing are popular winter sports in the Northern United States

- A. Ice skating B. are C. winter sports D. the

Câu 4: In recent years, great advances forward have been made in the field of genetic research

- A. recent years B. forward C. been made D. genetic research

Câu 5: Hardly he had got downstairs when the phone stopped ringing.

- A. he had B. downstairs C. when D. ringing

Câu 6: Does Dr. Brown mind calling at home if his patients need his help?

- A. Does B. calling C. his D. need

Câu 7: Jim must have asked for help instead of trying to do it himself.

- A. must B. for C. trying D. himself

Câu 8: I invited 20 people to my party, some of them are my former classmates.

- A. invited B. to C. them D. former

Câu 9: It may be caused by the man whose hair was red.

- A. may be B. by C. whose D. was

Câu 10: Peacocks are among the most exotic birds in nature; its long tail feathers fan out to reveal a profusion of vivid colors.

- A. among B. in nature C. its D. fan out

Câu 11: Almost all the students were confusing because Ms. Kelly's explanation was unclear.

- A. Almost B. the C. confusing D. unclear

Câu 12: The purpose of traveller's cheque is to protect travelers from theft and accident loss of money.

- A. purpose of B. to protect C. theft D. accident loss

Câu 13: A secretary told me an important file had left in the lunch room just the other day.

- A. told B. had left C. just the D. other

Câu 14: Approximately one-fifth of a worker's income to pay in taxes and social security.

- A. one-fifth B. a C. to pay D. and

Câu 15: With the victory over Germany in the final match, Brazil became the first team won the trophy five times.

- A. over B. final match C. won D. five times

Câu 16: Cool temperatures, shade, moist, and the presence of dead organic material provide the ideal living conditions for mushrooms.

- A. moist B. dead C. provide D. conditions

Câu 17: Despite fats and oil are nutritionally important as energy sources, medical research indicates that saturated fats may contribute to hardening of the arteries.

- A. Despite B. nutritionally C. as D. indicates

Câu 18: The engineering in charge of the design of a scientific tool works in close partnership with the scientist and the technician.

- A. engineering B. close C. with D. technician

Câu 19: Searching for alternate forms of energy does not necessary mean the abandonment of fossil fuels as an energy source.

- A. alternate B. necessary C. the abandonment D. source

Câu 20: The radio telescope, invented in 1932, has capabilities beyond far those of optical telescopes in tracking signals from galaxies.

- A. invented B. capabilities C. beyond far D. in



ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. C | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A | 6. B | 7. A | 8. C | 9. A | 10. C |
| 11. C | 12. D | 13. B | 14. C | 15. C | 16. A | 17. A | 18. A | 19. B | 20. C |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1. C

Trong tiếng Anh, you, one và they đều có thể được dùng như đại từ không xác định (indefinite pronouns), nhưng ta phải theo tính nhất quán (consistency).

Đáp án là C: you → one.

If one does not have respect for himself, one cannot expect others to respect him. (*Nếu ta không tự trọng thì làm sao người khác tôn trọng mình được.*)

Câu 2. C

Sửa thành “is” vì ở đây the film star mới là chủ ngữ chính còn “with his friends” chỉ là bổ sung đi kèm, không được tính là chủ ngữ vì vậy chủ ngữ vẫn là số ít nên động từ to be phải chia ở dạng “is”.

Câu 3. A

Sửa thành **to ice-skate**. Đây là sự hòa hợp giữa 2 chủ ngữ của câu, bao toàn tính nhất quán cho câu (consistency), ta không thể để 1 chủ ngữ ở dạng V-ing 1 ở dạng to V được vì vậy phải sửa 1 trong 2 chủ ngữ cho giống với cái còn lại.

Câu 4. B

Ta có động từ: advance (v) = move forward: *tiến lên, tiến tới*.

Thế nhưng ở trong đề bài câu này thì từ advance lại là danh từ và mang nghĩa: *sự tiên tiến, tiến bộ* (*không kết hợp với giới từ forward*). Do đó đáp án chính xác là B và ở đây từ “forward” cần được bỏ đi.

Câu 5. A

Sửa thành Had he. Đây là cấu trúc đảo ngữ với hardy...when:

Hardly + had + S + P2 + when + clause: ngay khi... thì...

She had hardly sat down when the phone rang. → Hardly had she sat down when the phone rang.

(ngay khi cô ấy ngồi xuống thì điện thoại kêu.)

Câu 6. B

Sai cách dùng động từ, thay “calling” bằng “being called”

Ta thấy bác sĩ cần được gọi để thông báo về tình hình của bệnh nhân nên sử dụng bị động mới chính xác.

Câu 7. A

Must have done: *chắc hẳn, chắn chắn đã làm gì*. Should have done: *đáng lẽ đã nên làm gì (thực tế không làm)*.

Do đó sửa must thành should sẽ hợp lý hơn.

Đáp án chính xác là A.

Câu 8. C

Ta thấy rằng về sau của câu là đại từ quan hệ bồ sung nghĩa cho cụm 20 people ở trước.

Do đó từ “them” phải được sửa thành “whom”.

Câu 9. A

Dựa vào ngữ cảnh thì ta thấy sự việc xảy ra trong quá khứ.

Lưu ý về “may” và “might” khi nói về khả năng điều gì xảy ra. (the possibility that something happens.)

1. may = might khi nói về khả năng điều gì có thể xảy ra, là sự thật (nhưng không chắc chắn)

Past form: might have P_{II} = may have P_{II}

2. might là quá khứ của may trong trường hợp *tường thuật là ai đó nói nay nghĩ về khả năng gì*. (có vẻ hơi khó hiểu nhưng hay đọc ví dụ sau nhé)

E.g: George said that he might be able to help you.

E.g: I thought that they might have gone home.

Câu hỏi này thuộc vào trường hợp thứ 1 nên đáp án chính xác là A, sửa thành **may/might have been**.

Câu 10. C

Sai cách dùng động từ, thay “its” bằng “their” (vì tính từ sở hữu cần dùng đi với danh từ số nhiều “peacocks”)

Câu 11: C

Trong câu này, các học sinh đang bị rối trí, nghĩa là ở bị động, vậy “confusing” phải sửa thành “confused” mới đúng.

Confuse sth with sth (v): nhầm lẫn.

E.g: I always confuse you with your sister - you look so alike. – Nhìn giống nhau.

Câu 12: D

Cụm từ này phải sửa thành “accidental loss” (*tồn thất từ tai nạn giao thông*) mới đúng, vì accident và loss đều là danh từ.

Câu 13: B

Trong câu này “file” là một danh từ chỉ vật, do đó nó phải được đề lại và động từ “leave” phải được chia ở dạng bị động. vậy “had left” phải sửa thành “had been left” mới đúng.

Câu 14: C

Thu nhập của công nhân không thể tự nó đóng vào thuế được, và câu chưa có động từ nên “to pay” phải chia thành “is paid”. Hơn nữa, 1/5 là một phần của thu nhập, ta chia động từ ở dạng số ít.

Câu 15: C

Khi trong câu có “the first, the last...”, động từ chia ở dạng to V. Ở đây là chiến thắng 5 lần, nên động từ ở hoàn thành. Vậy “won” sửa thành “to have won”.

Câu 16: A → moisture

Câu có sự liệt kê của các danh từ (temperatures, shade, presence) vì vậy sự xuất hiện của tính từ **moist**: *ẩm ướt* là không thích hợp. Do đó phải sửa tính từ thành danh từ **moisture**: *hơi ẩm, nước ẩm, độ ẩm*

Câu 17: A → despite the fact

that/although/though

Despite + Danh từ/cụm danh từ =

although/though + mệnh đề: *tuy, dù*

Trong trường hợp này sau despite là mệnh đề do đó phải sửa despite thành despite the fact that hoặc although hoặc though

Câu 18: A → engineer

Câu đang nói về nhiệm vụ của người kĩ sư do đó phải dùng danh từ chỉ người

Câu 19: B → necessarily

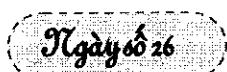
Ta thấy necessary là tính từ đứng giữa trợ động từ phủ định does not và động từ chính mean nên necessary bị sai về mặt từ loại. Do đó phải sửa tính từ thành phó từ necessarily

Câu 20: C → far beyond

Ta phải đảm bảo giới từ beyond + danh từ /đại từ, không chen trạng từ far vào giữa nên đảo far ra trước beyond

Nguồn:

1. Đề số 1 Khóa luyện đề THPT Quốc Gia 2016
2. Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 2 (2015-2016)
3. Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
4. Đề thi thử lần 2 THPT Hàm Long (2015-2016)
5. Đề thi thử THPT Chuyên Đại Học Vinh - Nghệ An lần 2 (2015-2016)
6. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



SỬA LỖI SAI (Tiếp theo)

Bài tập này chiếm tới 5 câu trong đề thi nên hôm nay chúng ta cùng tiếp tục luyện tập thêm cho dạng bài này:

Câu 1: The roots of the trees allow the water to go into the soil, that gradually releases it to flow down rivers.

- A. to go into B. that C. releases D. flow down

Câu 2: I get quite depressed when I think about the damage we are making to the environment.

- A. quite depressed B. about C. damage D. making

Câu 3: Alike oxygen, which is chemically changed by our bodies into carbon dioxide, nitrogen is merely exhaled back into the air.

- A. Alike B. chemically C. merely D. into

Câu 4: I think she will be suitable for the work because she has been working like a teacher for a long time.

- A. will be B. for C. has been D. working like

Câu 5: Passengers are required to arrive to the gate fifteen minutes before departure time.

- A. are required B. arrive to C. before D. departure time

Câu 6: By the time of the dinosaurs, turtles have already developed the hard shell into which their heads and legs could be drawn.

- A. the time of B. have C. into which D. drawn

Câu 7: The closer it gets to December 21, the first day of winter, the short the days become.

- A. The closer B. of winter C. short D. become

Câu 8: W.Somerst Maugham's best – known novel, of Human Bondage, is a partially fictionalized account of a unhappy youth.

- A. best – known B. partially C. of a D. youth

Câu 9: There are more than eight four million specimens in the National Museum of Natural History's collection of biological, geological, anthropology treasures.

- A. specimens B. collection C. anthropology D. treasures

Câu 10: Up the World War II almost all important research in physics had made in universities, with only university funds for support.

- A. almost all B. research C. made D. for support

Câu 11: One of the majority causes of tides is the gravitational attraction of the moon.

- A. majority B. tides C. gravitational D. attraction

Câu 12: He has just been operated and I think he will get well soon.

- A. has just B. operated C. think D. will get

Câu 13: All of my students are longing for having nice summer holiday at the seaside.

- A. All of my students B. for having C. holiday D. at the seaside

Câu 14: One of my features of London is the number of big stores, most of them are to be found in or near the West End.

- A. One of my features B. number C. most of them D. to be found

Câu 15: The painting was so beautiful that I stood there admired it for a long time.

- A. painting was so beautiful B. stood C. admired D. for a long time

Câu 16: Please remain in your assign seats until the instructor dismisses the class.

- A. in B. assign seats C. until D. dismisses

Câu 17: Employees who haven't seen the new regulations often ask for unnecessary questions; instead they should ask for a copy of the regulations and read them.

- A. who B. ask for C. instead D. read them

Câu 18: Even you are unsure of the standard procedures in any situation, please don't hesitate to consult with your supervising manager.

- A. Even B. unsure of C. in any situation D. consult with

Câu 19: We have always believed that honesty is best policy in personal as well as professional matters.

- A. have always believed B. best policy C. personal D. professional

Câu 20: The nutritionist told him to avoid eating lots of carbohydrates, focus having more protein-rich foods and green vegetables, and drink at least eight glasses of water a day.

- A. avoid eating B. focus having C. rich foods D. drink

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. D | 3. A | 4. D | 5. B | 6. C | 7. C | 8. C | 9. C | 10. C |
| 11. A | 12. B | 13. B | 14. C | 15. C | 16. B | 17. B | 18. A | 19. B | 20. B |

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: B → which

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

Ta có mệnh đề quan hệ không giới hạn được giới hạn bởi dấu phẩy ở đầu và cuối mệnh đề. Ngữ pháp tiếng Anh quy định không dùng that trong mệnh đề quan hệ không giới hạn, nếu muốn chỉ đồ vật, khái niệm... thì ta dùng "which". Do đó đáp án chính xác là B.

VD: I love my new computer, **which** I bought last week

Câu 2: D → causing to

Vì có danh từ "Damage" nên ta dùng động từ "Cause" thay vì "Make".

To cause damage to ST: gây thiệt hại cho việc gì.

Câu 3: A → Unlike

Không thể dùng "Alike" trực tiếp trước danh từ vì nó có nghĩa là : giống nhau = like each other, còn "unlike" là giới từ có nghĩa là "different from"

Câu 4: D → as

Dùng As với động từ "to work as": làm việc với cương vị gì.

Câu 5: B → at

Dùng giới từ "As" với động từ "Arrived at" đến tại đâu. Chú ý: Chúng ta không dùng giới từ "To" sau từ arrive.

Câu 6: C

Ta có cấu trúc: draw sth out/from sth: rút ra, lấy ra.

Trong ngữ cảnh câu này thì ta thấy rằng: the turtles draw their heads and their legs from their

hard shell.

Do đó thì đại từ quan hệ "into which" phải được sửa lại thành "from which".

hard shell (n): cái vỏ cứng. (mai rùa)

Câu 7: C

cấu trúc so sánh kép.

The + comparative + S + V + the + comparative + S + V

Sửa lại: short => shorter

Câu 8: C

Quán từ không xác định an đứng trước những từ (có cách phát âm) bắt đầu nguyên âm (VD: u, e, o, a, i)

Câu 9: C

Cấu trúc song song trong câu. Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng liệt kê thì các thành phần được liệt kê phải tương ứng với nhau về mặt từ loại (noun-noun, adj-adj, verb-verb...) Trong câu này, *biological, geological* là các tính từ bô nghĩa cho *treasures* bên *anthropology* cũng phải ở dạng tính từ.

Sửa lại: *anthropology treasures* =>

anthropological treasures

Anthropological (adj): liên quan đến nhân loại học (môn khoa học nghiên cứu về con người).

Câu 10: C

Tạm dịch: Mãi cho đến Thế chiến thứ II, hầu hết những nghiên cứu quan trọng về vật lý đều được tiến hành ở trường đại học, chỉ được hỗ trợ bởi quỹ của nhà trường.



Đáp án C sai về cấu trúc.

Ta collocation: do/conduct/undertake research:

tiến hành, làm nghiên cứu.

Tiếp theo là động từ cần được chia ở dạng bị động vì nghiên cứu phải “được” tiến hành, làm.

Do đó đáp án cần sửa thành: been done/conducted/undertaken

Câu 11: A

Dùng sai từ loại, phải thay “majority” bằng tính từ “major” vì nó bồ nghĩa cho danh từ “causes”.

Tính từ đứng trước danh từ để bồ sung ý nghĩa cho danh từ đó.

Majority (n): phần lớn, đa số.

Câu 12: B

Phải thay “operated” bằng “operated on” vì theo cấu trúc : operate on somebody for something: mổ, phẫu thuật.

E.g: the surgeon who operated on Taylor's knee (Bác sĩ mổ phẫu thuật đầu gối của Taylor.)

Câu 13: B

Sử dụng sai cấu trúc: phải thay “for having” bằng “to have” vì “long to do something: mong mỏi, mong ước làm gì”

E.g: He longed to see her again. (Anh ấy mong mỏi được gặp cô một lần

nữa.)

Câu 14: C

Phải thay “most of them” bằng “most of which” để tạo sự liên kết trong mêm đề quan hệ.

Câu 15: C

Phải thay “admired” bằng “admiring”. Các động từ chỉ tư thế như “stand, sit , run,...” đi với V-ing mang ý nghĩa hai hành động xảy ra đồng thời với nhau.

stand (somewhere) doing sth: They just stood there laughing. (Bạn họ đứng đó cười – đứng và cười cùng một lúc.)

Câu 16: B → assigned

Ở đây phải dùng bị động để được hiểu là các chỗ ngồi đã được bố trí

Câu 17: B → ask

Ask for sth: yêu cầu cái gì, ask a Câu: hỏi

Câu 18: A → if

Even: thậm chí, if: nếu

Câu 19: B → the best policy

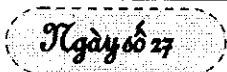
Ta phải dùng mạo từ the ở trước tính từ hoặc trạng từ so sánh bậc nhất

Câu 20: B → focus on

Focus on sth: tập trung vào cái gì

Nguồn:

1. Đề thi thử THPT Đồng Đậu lần 1 (2015-2016)
2. Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ lần 2 (2015-2016)
3. Đề thi thử Sở GD&ĐT Hà Nội (2015-2016)
4. Đề thi thử THPT Kim Liên lần 1 (2015-2016)
5. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



DIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN

I. KHÁI QUÁT KIẾN THỨC

Bài tập điền từ vào chỗ trống hay còn gọi là dạng bài đọc lỗ yêu cầu em dựa vào ngữ cảnh, ngữ pháp và từ vựng để chọn ra một từ thích hợp nhất điền vào ô trống đã cho trong một đoạn văn ngắn. Đoạn văn được cấu tạo dựa trên những câu đơn, đòi hỏi cả kiến thức liên quan đến từ vựng và ngữ pháp. Do đó, em nên làm nhiều bài tập chọn đáp án đơn giản để hỗ trợ học tốt cho phần này.

Bài này khác câu đơn ở chỗ, câu trước câu sau có liên quan đến nhau, nên em cần để ý soi dây liên kết câu trúc, ngữ pháp, giới từ... đôi khi chính là gợi ý cho em. Chịu khó luyện tập phần bài này sẽ giúp em tăng tốc độ đọc và khả năng phán đoán dựa vào bối cảnh đoạn văn.

Một số mẹo nhỏ giúp em vượt qua dạng bài này:

- Đọc qua bài văn một lượt để hiểu nội dung và nắm được các từ khóa quan trọng. Khi đọc có thể cố gắng suy đoán từ điền vào chỗ trống trước mà không cần xem các lựa chọn đề bài cho.
- Chọn từ trong phần đề bài phù hợp nhất có thể thay thế được từ em suy đoán từ trước.
- Đọc lại câu một lần nữa sau khi đã điền từ và kiểm tra ngữ pháp, giới từ, câu trúc...
- Đọc lại cả bài một lần với các từ em đã điền để đảm bảo bài văn trôi chảy, các câu được liên kết hài hòa và toát lên nội dung hợp lý.

Bây giờ chúng ta cùng bắt tay luyện tập.

II. CHẤT LỌC TINH TÚY:

Các câu hỏi dưới đây được trích trong các đề thi thử được tổ chức năm vừa rồi và các câu nổi bật trong cuốn *Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1* được lấy làm đề thi thử.

Bài 1:

People have always dreamt of living forever. Although we all know this will (1) _____ happen, we still want to live as long as possible. (2) _____, there are advantages and disadvantages of a long life. In the first place, people who live longer can spend more time with their family and friends. Secondly, (3) _____ have busy working lives look forward to a long, (4) _____ life, when they can do the things they've never had time for.

(5) _____, there are some serious disadvantages. Firstly, many people become ill and consequently have to spend time in hospital or become burden (6) _____ the children and friends. Many of them find this (7) _____ annoying or embarrassing. In addition to this, (8) _____, the fewer friends they seem to have because old friends die or become ill and it's often (9) _____ to make new friends.

To sum up, living to a very old age is worthwhile for those who stay (10) _____ to remain independent and enjoy life.

- | | | | |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. A. hardly | B. not | C. never | D. all are correct |
| 2. A. Naturally | B. Really | C. Consequently | D. Surprisingly |
| 3. A. people | B. people who | C. they | D. everyone who |
| 4. A. relax | B. relaxing | C. relaxed | D. relaxation |
| 5. A. In other words | B. For example | C. On the other hand | D. Contrary to |
| 6. A. of | B. on | C. to | D. with |
| 7. A. dependence | B. behaviour | C. habit | D. condition |
| 8. A. when people get older | B. when the older people get | | |
| C. the older people get | D. the old people get | | |
| 9. A. strange | B. interesting | C. difficult | D. convenient |
| 10. A. healthy enough | B. enough health | C. also healthy | D. even health |



ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
| 1C | 2B | 3B | 4B | 5C | 6C | 7A | 8C | 9C | 10A |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|

Câu 1. Chọn C

Chọn **never** vì trạng từ này hợp lý nhất với nghĩa của cả câu : Con người luôn mơ về cuộc sống vĩnh hằng. Mặc dù tất cả chúng ta đều biết rằng điều này sẽ không bao giờ xảy ra.

No + Danh từ, mà happen là một động từ nên không dùng no cho câu này

Câu 2. Chọn B

Really (thực ra). Các phương án khác đều không hợp nghĩa. Thực ra việc sống lâu cũng có những lợi ích và sự bất tiện của nó.

Câu 3. Chọn B

Vì have busy working lives look forward to a long” bao gồm hai thành phần cần đến chủ ngữ: Have busy working lives và look forward to a long nên phải sử dụng đại từ quan hệ **who** để tạo ra mệnh đề tính ngữ và 1 mệnh đề chính D sai vì trong đoạn văn dùng động từ have đi với chủ ngữ số nhiều.

Câu 4. Chọn B

Cụm từ **relaxing life** (cuộc đời thoải mái, vô lo)

Câu 5. Chọn C

On the other hand (mặt khác)

Contrary to + noun phrase (trái với), **for example** (ví dụ), **In other words** (nói cách khác).

Câu 6. Chọn C

Become burden on/to somebody (trở thành gánh nặng đối với ai).

Câu 7. Chọn A

To find something (this dependence) + tính từ (thấy việc gì như thế nào).

Câu 8. Chọn C

The older people get. Ở về sau có cấu trúc của so sánh tăng tiến “the fewer friends they seem to have”, nên phải dùng theo cấu trúc của loại so sánh này.

Câu 9. Chọn C

Chọn **difficult** để hợp với nghĩa của ngữ cảnh: những người bạn cũ mất đi hoặc ốm đau và thường rất khó để kết bạn mới.

Câu 10. Chọn A

Cấu trúc adj +enough to Vnt: dù ... để làm gì.

Bài 2:

Computers have been used in many (1) _____ in business, science, medicine and education. They can be used to forecast the weather or to control robots which make cars. The computer's (2) _____ is the place where information is kept and calculations are done. A computer cannot think for itself. It must (3) _____ exactly what to do. A lot of difficult calculations can be done very quickly on a computer

Computers cannot make mistakes. Stories have been heard sometimes about computers paying people too much money or sending them (4) _____ for things they didn't buy. These mistakes are made by the programmers. Some years ago an American computer-controlled rocket went (5) _____ and had to be destroyed. The accident had been caused by a small mistake in one line of the program, which (6) _____ the USA 18 million dollars. Criminals have found that “computer (7) _____ are a lot easier than robbing a bank. Hundreds of millions of dollars are stolen from businesses every year by people (8) _____ the information in computers

Large numbers of home computers have been sold recently. People know more about computers than they used to and computers are playing a bigger part in our lives. Progress is being made (9) _____. Many people believe we can look forward to the day when even our household jobs like cleaning and decorating will be (10).....by computer-controlled robots.

- | | | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. A. fields | B. aspects | C. prospects | D. subjects |
| 2. A. screen | B. cursor | C. memory | D. hardware |
| 3. A. tell | B. have told | C. be told | D. have been told |
| 4. A. reminders | B. notes | C. bills | D. checks |
| 5. A. ahead of schedule | B. into the orbit | C. out of control | D. to some extent |
| 6. A. saved | B. spent | C. cost | D. estimated |
| 7. A. robberies | B. burglaries | C. thieves | D. crimes |

8. A. exchanging B. changing C. receiving D. spreading
9. A. time after time B. all the time C. in one time D. behind the time
10. A. caused B. made C. done D. created

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. C | 4. C | 5. C | 6. C | 7. D | 8. A | 9. B | 10. C |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Câu 1: Chọn A.

Field (danh từ đếm được): *lĩnh vực*

Tạm dịch: ... Computers have been used in many fields in business, science, medicine and education. They can be used to forecast the weather or to control robots which make cars:

Máy tính đã và đang được sử dụng ở nhiều lĩnh vực trong thương mại, khoa học, y tế và giáo dục. Chúng có thể được dùng để dự báo thời tiết hoặc điều khiển rô-bốt chế tạo xe hơi

Ta thấy rằng thương mại, khoa học, y tế hay giáo dục đều được gọi là các ngành, lĩnh vực chứ không được nói tới như là khía cạnh (đáp án B. aspects), viễn cảnh (đáp án C. prospects) hay môn học (đáp án D. subjects). Ta loại các đáp án này.

Aspect (n): *khía cạnh, phương diện*

E.g: What aspect of English do you like best, listening, speaking, reading, or writing? (*Bạn thích khía cạnh nào nhất trong Tiếng Anh? Nghe, nói, đọc hay viết?*).

Prospect (n): *viễn cảnh*

E.g: There's every prospect of success (*Có mọi khía cạnh của thành công*).

Câu 2: Chọn C

Tạm dịch: ... The computer's _____ is the place where information is kept and calculations are done.

_____ của máy tính là nơi chứa thông tin và thực hiện tính toán.

Xét các đáp án:

A. screen: *màn hình*: Dùng để hiển thị, không chứa được thông tin

B. cursor: *con trỏ chuột*: Dùng để xác định tọa độ của chuột trên máy

C. memory: *bộ nhớ*: Dùng để chứa thông tin

D. hardware: *phần cứng*: là những phần ta có thể cầm, sờ được như màn hình, bàn phím dây cắm...

Không sử dụng để chứa thông tin

Vậy chọn đáp án C. memory.

Câu 3: Chọn C.

Tạm dịch: ... It must _____ exactly what to do.

Nó phải _____ chính xác những gì cần làm.

A. tell: ở thì hiện tại đơn, chủ động

B. have told: ở thì hiện tại hoàn thành, chủ động

C. be told: ở thì hiện tại đơn, bị động

D. have been told: ở thì hiện tại hoàn thành, bị động

"It" ở đây chính là máy tính ở câu trước. Đúng làm chủ ngữ nên ta phải sử dụng động từ ở thể bị động. Do đó, loại đáp án A và B. Đây là một hành động không thay đổi về việc máy tính phải được chỉ bảo những việc cần làm nên động từ ở thì hiện tại đơn. Vậy chọn đáp án C để đảm bảo được cả hai tiêu chí này.

Câu 4: Chọn C.

Tạm dịch: Stories have been heard sometimes about computers paying people too much money or sending them _____ for things they didn't buy.

Có những câu chuyện đồn rằng máy tính trả cho người ta quá nhiều tiền hoặc gửi cho họ _____ cho những đồ họ không hề mua.

A. reminders: *nhắc việc* B. notes: *ghi chú*

C. bills: *hóa đơn* D. checks: *séc*

Danh từ được sử dụng ở đây phải là thứ xác nhận cho những vật được mua. Trong các đáp án trên chỉ có hóa đơn là có chức năng này.

Vậy chọn đáp án C. bills

Câu 5: Chọn C.

Tạm dịch: ... Some years ago an American computer-controlled rocket went _____ and had to be destroyed.

Vài năm trước đây một tên lửa điều khiển bằng máy tính của Mỹ đã _____ và đã bị tiêu hủy.

A. ahead of schedule: *trước lịch*

B. into the orbit: *vào quỹ đạo*

C. out of control: *mất kiểm soát*

D. to some extent: *tới một mức nào đó*

Hành động của chiếc tên lửa này phải là một hành động tiêu cực vì dẫn tới kết thúc là nó bị tiêu hủy. Cấu trúc to go out of control nghĩa là mất kiểm soát.

Vậy chọn đáp án C.

Câu 6: Chọn C.

Tạm dịch: ... The accident had been caused by a small mistake in one line of the program, which _____ the USA 18 million dollars

Tai nạn này gây ra bởi một sai lầm nhỏ trong một đường dây của chương trình và đã khiến nước Mỹ _____ 18 triệu đôla.

- A. saved: tiết kiệm B. spent: chi trả
C. cost: tiêu tốn
D. estimated: được ước tính

Động từ được điền vào câu này cũng phải mang nghĩa tiêu cực. Vì sai lầm nhỏ và phải tiêu hủy cả một chiếc tên lửa nên không thể nào lại tiết kiệm cho Mỹ 18 triệu đô được, loại đáp án A. Động từ spend và estimate đặt vào câu này sai cấu trúc, loại đáp án B và D.

To cost somebody something: làm ai tổn thất cái gì. Vậy chọn đáp án C.

Câu 7: Chọn D.

Tạm dịch: ... Criminals have found that "computer _____ are a lot easier than robbing a bank

Các tên tội phạm đã phát hiện ra rằng các _____ qua mạng Internet dễ dàng thực hiện hơn nhiều so với thực hiện một vụ cướp ngân hàng.

- A. robberies: vụ cướp
B. burglaries: vụ trộm
C. thieves: tên trộm
D. crimes: hành vi phạm tội

Danh từ được chọn nên là danh từ chung nhất chỉ các hành vi phạm tội. Đáp án D bao trùm các đáp án còn lại.

Vậy ta chọn đáp án D.

Câu 8: Chọn A.

Tạm dịch: Hundreds of millions of dollars are stolen from businesses every year by people _____ the information in computers

Bài 3:

Feminism, collective term for systems of belief and theories that pay special (1) _____ to women's rights and women's position in culture and society. The term tends to be used for the women's rights movement, which began in the late 18th century and continues to campaign for complete political, social, and economic equality between women and men. This article (2) _____ specifically with the development of the ideas behind that movement and their (3) _____ and impact.

Feminists are united by the idea that women's position in society is unequal to (4) _____ of men, and that society is structured in such a way as to benefit men to the political, social, and economic (5) _____ of women. However, feminists have used different theories to explain these (6) _____ and have advocated different ways of redressing inequalities, and there are marked geographic and historical variations in the nature of feminism.

Hàng trăm triệu đôla bị lấy cắp từ các doanh nghiệp mỗi năm bởi những người _____ thông tin trên máy tính

- A. exchanging: trao đổi
B. changing: thay đổi
C. receiving: nhận
D. spreading: loan, lan
Cấu trúc: To exchange information: trao đổi thông tin. Ta chọn đáp án A vì đáp án này bao hàm các đáp án còn lại.

Câu 9: Chọn B.

Tạm dịch: Progress is being made _____

- Tiến bộ được tạo ra _____:
A. time after time: hết lần này đến lần khác
B. all the time: toàn bộ thời gian, liên tục
C. in one time: Không có cấu trúc này
D. behind the time: cố hù, lạc hậu

Đáp án A, D không phù hợp. Đáp án B có nghĩ là lúc nào tiến bộ cũng đang được tạo ra, hợp lý với thế giới công nghệ.

Vậy chọn đáp án B.

Câu 10: Chọn C.

Tạm dịch: Many people believe we can look forward to the day when even our household jobs like cleaning and decorating will be _____ by computer-controlled robots.

Nhiều người tin rằng chúng ta có thể trông chờ một ngày khi những công việc trong gia đình như lau dọn và trang trí sẽ được _____ bởi rô-bốt.
A. caused: gây ra B. made: làm ra C. done: thực hiện
D. created: tạo ra

Vì đây là điều mà loài người trông chờ nên các công việc trong gia đình này con người hi vọng sẽ được rô-bốt giúp giải quyết chứ không phải là bị rô-bốt làm phát sinh thêm. Loại các đáp án A, B, D.

Vậy chọn đáp án C.

Historically, feminist thought and activity can be divided into two waves. The first wave, which began in about 1800 and (7) _____ until the 1930s, was largely concerned with gaining equal rights between women and men. The second wave, which began in the late 1960s, has continued to fight for (8) _____ but has also developed a (9) _____ of theories and approaches that stress the difference between women and men and that draw attention to the (10) _____ needs of women.

- | | | | |
|------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. attention | B. benefit | C. notice | D. equality |
| 2. A. familiar | B. deals | C. provide | D. initiates |
| 3. A. influence | B. variation | C. pressure | D. problem |
| 4. A. those | B. which | C. most | D. that |
| 5. A. deviance | B. dismalness | C. diffusion | D. detriment |
| 6. A. equalities | B. difference | C. unequalities | D. inequalities |
| 7. A. spent | B. widened | C. lasted | D. lengthened |
| 8. A. equality | B. freedom | C. independence | D. tradition |
| 9. A. sort | B. range | C. type | D. kind |
| 10. A. specific | B. general | C. definite | D. vague |

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
| 1A | 2B | 3A | 4D | 5D | 6D | 7C | 8A | 9B | 10A |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|

Câu 1: Chọn A

To pay special attention to st/sb: *Quan tâm đặc biệt tới ai/cái gì*

Câu 2. Chọn B

To deal with st: *chăm lo đến (một vấn đề, 1 nhiệm vụ...)*.

Đáp án còn lại:

To provide sb (with st): *lo liệu cho, cung cấp cho*.

To initiate sb (into st): *kết nạp ai đó hoặc giới thiệu ai đó làm thành viên của một nhóm...*

thường bằng 1 lẽ đặt biệt. Không tồn tại initiate đi với “with”. Ngoài ra, initiate cũng được dùng độc lập với danh từ: Eg: initiate plans, social reforms... *khởi xướng kế hoạch, cải cách xã hội*. Familiar đi với with (familiar with st: *thân thiết quen thuộc với cái gì/ai*) nhưng lại là một tính từ.

Câu 3. Chọn A

Their influence and impact: *Sự ảnh hưởng và tác động của chúng*.

Đáp án còn lại:

Variation: *sự thay đổi*. Eg: Prices have not shown much variation this year: *Năm nay giá cả không thấy thay đổi nhiều*.

Bài 4:

What is make – up? War paint, a mask, something a woman uses to increase self – esteem? The answer is none of the above, although all of these (1) _____ have been used to describe it over the years. It's true that women spend a lot of money on make – up, about £500 a year on (2) _____, but it's all for a good cause. Make up, if used correctly, can have many benefits. It would be (3) _____ to criticize make – up without first (4) _____ its advantages to the wearer. Women do use make – up to (5) _____ self – esteem, but it is a

Pressure: *Áp lực, sức ép*

Problem: *Vấn đề, sự khó khăn*.

Câu 4. Chọn D

Chúng ta chọn đại từ quan hệ “that” để thay thế cho “position”.

Câu 5. Chọn D

Economic detriment *sự tổn hại về mặt kinh tế*

Câu 6. Chọn D

Explain their inequalities: *Giải thích sự bất công bằng*

Câu 7. Chọn C

Lasted until the 1930s: *Kéo dài mãi đến những năm 1930*

Câu 8. Chọn A

To fight for equality: *đấu tranh cho sự công bằng*

Câu 9. Chọn B

A range of theory: *đều các loại lý thuyết*

Câu 10. Chọn A

Specific needs of women: *nhu cầu cụ thể của phụ nữ*



self-esteem that already exists. By (6) _____ cosmetics, a woman feels better about herself; she feels more attractive and more confident. Like it or not, a woman is often (7) _____ on her appearance. She will use lipstick, blusher, mascara, and the (8) _____, to enhance her beauty and therefore her “value” in the (9) _____ of others. Cosmetics are a tool for attracting attention and creating a favourable first impression. Let's face it, there's a lot of competitions out there these days and even though we might not want to admit it, we were not all born with the looks of supermodels. Make-up, therefore, offers us “less-than-perfect” women, a(n) (10) _____ with which to compete.

- | | | | |
|-------------------|--------------|--------------|---------------|
| 1. A. titles | B. terms | C. phrases | D. labels. |
| 2. A. standard | B. average | C. balance | D. par. |
| 3. A. impolite | B. dishonest | C. inhuman | D. unjust. |
| 4. A. considering | B. regarding | C. comparing | D. weighing. |
| 5. A. jump | B. boost | C. lift | D. rise. |
| 6. A. applying | B. putting | C. placing | D. spreading. |
| 7. A. selected | B. chosen | C. graded | D. judged. |
| 8. A. usual | B. similar | C. like | D. normal. |
| 9. A. eyes | B. heart | C. soul | D. vision. |
| 10. A. bomb | B. gun | C. arsenal | D. weapon. |

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. D | 4. A | 5. B | 6. A | 7. D | 8. C | 9. A | 10. D |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Câu 1: Chọn B.

Term (n): khái niệm.

Tạm dịch: ... although all of these terms have been used to describe it for year.

Mặc dù những khái niệm trên đã được sử dụng để diễn tả trang điểm trong nhiều năm.

Titles: những tiêu đề, đầu đề, danh nghĩa.

E.g: Do you remember the title of the film we've watched (Bạn có nhớ tên phim chúng mình vừa xem không?)

Phrases: những cụm từ.

E.g: I like use these English Phrases when writing (Tôi thích dùng những cụm tiếng Anh khi viết).

Labels: những nhãn dán, danh hiệu.

E.g: You can find the information of this product on the label (Bạn có thể tìm thấy thông tin sản phẩm này trên nhãn hiệu).

Câu 2: Chọn B.

Tạm dịch: ... It's true that women spend a lot of money on, about £500 a year on average

Sự thật là phụ nữ tốn rất nhiều tiền để trang điểm, trung bình khoảng 500 bảng một năm.

On average: trung bình.

standard: tiêu chuẩn, chuẩn mực. Có thể loại phương án này vì giới từ on không đi với standard

E.g: Standard of living (mức sống tiêu chuẩn).

balance: cân bằng → on balance: sau khi cân nhắc kỹ

E.g: On balance, the company decided to balance between cheap and expensive products (sau khi cân nhắc thì công ty đã quyết định cân bằng số sản phẩm mắc và rẻ).

Par (n) → on a par with SB/STH: ngang tầm quan trọng, chất lượng với ai/ cái make-up gì → up to par: cũng tốt như thường lệ.

E.g: Learning yourself is on a par with learning at school. (Tự học thì có tầm quan trọng như học ở trường).

Câu 3: Chọn D.

Tạm dịch: ... It would be unjust to criticize make-up:

Thật bất công khi phê phán việc trang điểm.

Dựa vào ngữ nghĩa ta thấy các phương án còn lại không phù hợp.

Impolite (adj): mất lịch sự, vô phép.

E.g: Leaving without saying a word is so impolite (Đi mà không nói một lời thì thật bất lịch sự).

Dishonest (adj): thiếu trung thực, bất lương.

E.g: This student always tells a lie, he is too dishonest (Học sinh này lúc nào cũng nói dối, cậu ấy quá thiếu trung thực).

Inhuman (adj): *vô nhân đạo, tàn bạo, dã man.*

E.g: inhuman and degrading treatment (*sự đối xử nhẫn tâm và hèn hạ*).

Câu 4: Chọn A.

Consider st: xét *đến* điều gì đó.

Tạm dịch: ... without first considering its advantages to the wearer:

Mà không xét *đến* những lợi ích nó mang lại.

Ở đây chúng ta loại phương án C vì không hợp nghĩa.

Compare (v): *so sánh*. Compare A with/to/and B.

E.g: A teacher can not compare the gifted students and normal students (*I giáo viên không thể so sánh học sinh chuyên và học sinh thường với nhau*).

Còn 3 phương án còn lại đều mang nghĩa xét *cái gì*.

Loại D.

Ta có cấu trúc weigh sth against sth: *suy xét cái gì đối với cái gì mà trong đoạn văn thì dung giới từ "to" nên sai cấu trúc với weigh*.

Loại Regard.

Vì trong văn viết regard thường đi theo cấu trúc regard sth as st, chứ ít khi đi trực tiếp với tân ngữ regard + st.

Câu 5: Chọn B.

Boost (v): *thúc đẩy, tăng lên, đẩy mạnh*.

Tạm dịch: ... Women do use make – up to boost self – esteem.

Phụ nữ trang điểm để tăng thêm sự tự tin và để cao bản thân.

To jump: nhảy vọt, chớp lấy (cơ hội), tăng vọt (giá cả thị trường), ...

E.g: Profit jumps by 60% (*lợi nhuận tăng lên 60%*).

To rise: *tăng, nổi lên* (*chú ý sau rise không có tân ngữ*).

To lift: *nâng, dựng lên, kéo dậy*.

E.g: I can lift the baby out of the chair (*Tôi có thể nâng đứa bé ra khỏi cái ghế*).

Câu 6: Chọn A.

Tạm dịch: ... By applying cosmetics, a woman feels better about herself:

Bằng cách sử dụng mỹ phẩm, người phụ nữ sẽ cảm thấy tốt hơn về chính mình.

To apply STH: *phết, bôi, thoa* (*mỹ phẩm, thuốc, . .*).

Các đáp án khác không hợp nghĩa.

Put (v): *đặt* *dέ*.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

E.g: My mother asked me to put the vase on that wooden table (*Mẹ bảo tôi đặt cái lọ ho lên cái bài gỗ đó*).

Câu 7: Chọn D.

Tạm dịch: ... Like it or not, a woman is often judged on her appearance:

Dù bạn có thích điều này hay không, thì người phụ nữ thường được đánh giá qua vẻ bề ngoài của họ.

To judge SB on St: *đánh giá, phán đoán, xét đoán ai dựa trên điều gì đó*.

To choose SB: *lựa Chọn A. i.*

E.g: Our school chose the best students for the football team (*Trường của chúng tôi đã chọn những học sinh tốt nhất cho đội bóng trường*).

To select SB: *tuyển chọn, kén chọn*.

To grade SB/ STH: *xếp loại*.

E.g: Potatoes are graded according to size.

(*Khoai tây được phân loại theo kích cỡ*).

A student who gets 90% is graded A. (*I học sinh xếp loại A là người đạt được 90%*).

Câu 8: Chọn C.

Tạm dịch: ... She will use lipstick, blusher, mascara, and the like:

Cô ấy sẽ dùng son môi, phấn hồng, kẻ mắt và những thứ như vậy.

Đây là cụm từ cố định nên các đáp án khi thêm vào sẽ không có nghĩa.

Câu 9: Chọn A.

In the eyes of sb...: *dựa theo sự đánh giá của ai đó*. Đây là thành ngữ nên những đáp án còn lại không phù hợp.

Tạm dịch: ... to enhance her beauty and therefore her “value” in the eyes others.

Để cải thiện sắc đẹp và giá trị của cô ấy theo sự đánh giá của người khác.

Câu 10: Chọn D.

Tạm dịch: ... Make – up, therefore, offers we “less – than – perfect” women, a weapon with which to compete: *Trang điểm, bởi vậy, mang đến cho chúng ta, những người phụ nữ “dưới – mức – hoàn hảo”, một thứ vũ khí mà với nó ta có thể cạnh tranh với người khác*.

Weapon (n): (*nghĩa bóng*) vũ khí, hành động, thủ tục để thắng ai trong một cuộc thi đua.

Gun (n): *súng*.

Bomb (n): *lựu đạn, trái bom*

Arsenal (n): *lập hợp vũ khí và thuốc nổ*.

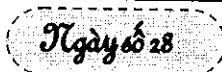


E.g: Britain's nuclear arsenal (*Tập hợp vũ khí hạt nhân của Anh*).

Dựa vào nghĩ ta thấy phương án weapon là phù hợp nhất.

Nguồn:

1. Đề số 2 Khóa luyện đề THPT Quốc Gia 2016
2. Đề số 5 Khóa luyện đề THPT Quốc Gia 2016
3. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1



ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN (Tiếp theo)

Hôm nay chúng ta tiếp tục luyện dạng bài điền từ vào đoạn văn nhé!

Bài 1:

When I was at school, sports day was the highlight of the year. Let me (1) _____ the scene. First of all, on sports day, it was always bound (2) _____ rain. Sunny weather? No such luck. Despite the previous two months of soaring temperatures, as likely as not, on the morning of the games, The temperature would plummet. So, imagine a hundred (3) _____ small children, dressed in tight shorts and thin vests, shivering in the cold, unaware of the heartbreak that (4) _____ in store for them. Swept up by the excitement and desperate to win, tempers soon get (5) _____. One girl finds herself disqualified from the egg and spoon race despite giving it everything she's got, and another boy, (6) _____ jealous of the winner of the sack race, makes the mistake of being rude to him (7) _____ earshot of the teachers. Scores of tiny children, (8) _____ disappointed at tasting defeat for the first time, break down and cry. Twenty years on, I'm certainly not (9) _____ any young, but I do have some really lasting (10) _____ of those days at school!

- | | | | |
|---------------------|-----------------|-------------|----------------|
| 1. A. put | B. do | C. make | D. set. |
| 2. A. for | B. to | C. by | D. of. |
| 3. A. enthusiast | B. enthusiastic | C. enthuse | D. enthusiasm. |
| 4. A. sits | B. stands | C. lies | D. hides. |
| 5. A. fractured | B. turned | C. torn | D. frayed. |
| 6. A. fiercely | B. warmly | C. keenly | D. strongly. |
| 7. A. between | B. among | C. within | D. across. |
| 8. A. bitterly | B. strongly | C. warmly | D. absolutely. |
| 9. A. putting | B. getting | C. going | D. coming. |
| 10. A. remembrances | B. mementoes | C. memories | D. souvenirs. |

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. D | 2. B | 3. B | 4. C | 5. D | 6. A | 7. C | 8. A | 9. B | 10. C |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Câu 1: Chọn D.

Tạm dịch: When I was at school, sports day was the highlight of the year. Let me set the scene.

Khi tôi học ở trường, thì những môn thể thao là tiêu điểm của năm. Tôi sẽ nói các bạn nghe điều gì xảy ra tiếp theo.

Thành ngữ “set the scene”: *nói thông tin và chỉ tiết điều gì tiếp theo.*

Vì đây là thành ngữ nên không thể thay thế bởi các đáp án khác.

Câu 2: Chọn B.

Tạm dịch: First of all, on sports day, it was always bound to rain:

Trước tiên, vào ngày tổ chức thể thao, trời luôn chắc chắn sẽ mưa.

bound to + V: chắc chắn sẽ làm gì.

Lưu ý thêm: sure/certain to + V *cũng mang nghĩa tương tự.*

Câu 3: Chọn B.

Tạm dịch: imagine a hundred enthusiastic small children...:

Hãy thử tượng tượng có hàng trăm đứa trẻ hào hứng...

Trong câu trên, từ cần điền vào chỗ trống phải là một tính từ để bô nghĩa cho “children”. Vì thế, chỉ có đáp án “enthusiastic” là chính xác.

enthusiast (n): *người có lòng đam mê.*

E.g: A football enthusiast (1 người đam mê bóng đá).

Enthuse (v): *đam mê, thích.*

E.g: They all enthused over my new look. (*Tất cả họ đều thích ngoại hình mới của tôi.*)



Enthusiasm (n): *lòng say mê.*

E.g: They did their job with complete enthusiasm. (*Họ làm việc bằng cả lòng say mê.*)

Câu 4: Chọn C.

Thành ngữ “lie/be/hold in store for sb”: sắp sửa xảy đến với ai.

Tạm dịch: Unaware of the heartbreak that lies in store for them:

Không hề biết đến sự đau lòng sắp sửa xảy đến với chúng.

Vì đây là thành ngữ nên không thể thay thế bởi các đáp án khác.

Câu 5: Chọn D.

Tạm dịch: Swept up by the excitement and desperate to win, tempers soon get frayed:

Hào hứng và cả khao khát chiến thắng, chúng bắt đầu nổi cáu.

Động từ “fray” vừa là nội động từ, vừa là ngoại động từ và đều mang nghĩa nỗi cău. Trong câu trên đứng trước khoảng trống là “get” mang nghĩa “trở nên” nên phải theo sau bởi tính từ.

Dựa vào yếu tố ngữ nghĩa có thể loại các đáp án còn lại.

Fractured (adj): *gãy, vỡ.*

E.g: He suffered a fractured arm. (*Anh ấy bị gãy tay.*)

Torn (adj): *rách.*

E.g: A torn ligament (*Rách dây chằng.*)

Không tồn tại tính từ “turned”.

Câu 6: Chọn A.

Tính từ “jealous” thường đi với các trạng từ: extremely, fiercely, fairly, insanely, madly... Do vậy, ta chọn “fiercely” trong câu này.

Hơn nữa, nghĩa của các đáp án còn lại cũng không phù hợp trong bối cảnh này.

Tạm dịch: Another boy, fiercely jealous of the winner of the sack race:

Một cậu bé khác vô cùng ghen tị với người chiến thắng cuộc đua nhảy bao bô...

Câu 7: Chọn C.

Tạm dịch: One girl finds herself disqualified from the egg and spoon race despite giving it everything she’s got, and another boy, fiercely jealous of the winner of the sack race, makes the mistake of being rude to him within earshot of the teachers

Một bé bị loại khỏi chặng thi ... mặc dù bé đã làm tất cả cái có thể và một bé trai khác thì cực

kì ghen tị với người chiến thắng chặng thi đua bao bô và đã nói lời vô lễ với cậu ta và bị giáo viên nghe thấy.

Thành ngữ “within the earshot of sb”: *trong tầm nghe thấy của ai.*

Lưu ý thêm: *Out of the earshot of sb: ngoài tầm nghe thấy của ai.*

E.g: She waited until he was out of earshot before continuing discussing (*Cô ấy đợi đến khi anh ấy không nghe được trước khi thảo luận.*)

Câu 8: Chọn A.

Tính từ “disappointed” thường đi với các trạng từ: extremely, fairly, bitterly, deeply, desperately, greatly, sadly, sorely, terribly, . .

Do vậy, ta chọn “bitterly” trong câu này.

Hơn nữa, nghĩa của Các đáp án còn lại cũng không phù hợp trong bối cảnh này.

Tạm dịch: Scores of tiny children, bitterly disappointed at tasting defeat for the first time, break down and cry: *Rất nhiều đứa trẻ trong lũ trẻ thất vọng tột cùng vì nếm trải vị thất bại lần đầu tiên suy sụp và khóc.*

Câu 9: Chọn B.

Tạm dịch: Twenty years on, I’m certainly not getting any young:

20 năm nữa, tôi chắc chắn sẽ chẳng còn trẻ trung gì nữa.

Trong câu này, lưu ý sau khoảng trống là tính từ nên ta phải lựa chọn động từ phía trước thích hợp. Chỉ có “get” với có thể đi kèm với tính từ để mang nghĩa “là, trở nên, trở thành”, trong khi các đáp án khác không đáp ứng yêu cầu về ngữ pháp.

Lưu ý thêm: Come true: *trở thành sự thật.*

Câu 10: Chọn C.

Tạm dịch: I do have some really lasting memories of those days at school: *tôi thực sự có được những kỷ niệm lâu dài về những ngày tháng đó ở trường học.*

Dựa trên yếu tố ngữ nghĩa có thể loại các đáp án còn lại.

remembrance (n): sự hồi tưởng, tưởng nhớ.

E.g: A ceremony was held in remembrance of soldiers killed in the war. (*Một lễ tưởng nhớ được tổ chức để tưởng nhớ những chiến sĩ bị chết trong chiến tranh.*)

memento (n) = souvenir (n): vật lưu niệm.

E.g: A memento of our trip to Italy (*Một vật lưu*

niệm trong chuyến đi của chúng tôi đến Italy).

*Những điểm cần lưu ý trong bài:

- to set the scene: miêu tả một viễn cảnh có thể xảy ra trong tương lai.
- be bound to do st: chắc chắn sẽ làm gì.
- Thành ngữ “lie/be/hold in store for sb”: sắp sửa xảy đến với ai.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

- Thành ngữ “within the earshot of sb”: trong tầm nghe thấy của ai >< out of the earshot of sb.
- be jealous of: ghen tị với ai.
- be disappointed at: thất vọng về.
- be the highlight of: là điểm nhấn của...

Bài 2:

Working parents are devoting more quality time to their children than previous generations, despite time-consuming (1) _____, research has shown. The findings of this study go against the claim that modern parents, especially working mothers, spend less time with their children. The study found that parents devote more than twice as much time on the (2) _____ of their children than they did 30 years ago. Full-time working parents were found to spend more time with their children than their part-time and non-working counterparts. This time is spent talking to children and enjoying planned (3) _____ activities, (4) _____ swimming and trips to museums together.

The results of the research show that parents devote an average of 85 minutes a day to each child. This compares with 25 minutes a day in the (5) _____ 1970s. And it is predicted that the figure will rise to 100 minutes a day by 2010.

The study highlighted a new concept of “positive parenting”, where mothers and fathers are (6) _____ committed to working hard to be good parents and providing the best material and emotional support for their children. The findings suggest that the “new man” is not a myth. Today’s fathers were found to be more involved in their children’s lives than their own fathers or grandfathers were. More fathers are said to be equal partner in parenting.

During the study, three generations of families were (7) _____ on their (8) _____ to parenting. (9) _____ is clear is that parents desire an increase in creative involvement with children, and for family democracy. However, this increase in parental involvement also suggests an increase in the stress (10) _____ being parents. In the future, parenting classes could become as commonplace as antenatal classes are today.

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1. A. jobs | B. work | C. positions | D. occupations. |
| 2. A. education | B. instruction | C. training | D. upbringing. |
| 3. A. amusement | B. leisure | C. free | D. pleasure. |
| 4. A. instead of | B. on one hand | C. as well as | D. such as. |
| 5. A. mid | B. middle | C. medium | D. halfway. |
| 6. A. similar | B. hardly | C. equally | D. nearly. |
| 7. A. requested | B. answered | C. asked | D. questioned. |
| 8. A. attitudes | B. opinions | C. agreements | D. thinkings. |
| 9. A. How | B. Whom | C. Who | D. What. |
| 10. A. for | B. to | C. in | D. of. |

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. D | 3. B | 4. D | 5. A | 6. C | 7. D | 8. A | 9. D | 10. D |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Câu 1: Chọn A.

Job (danh từ đếm được): công việc, nghề nghiệp

Tạm dịch: . . . working parents are devoting more quality time to their children than previous generations, despite time-consuming jobs, research has shown:

Nghiên cứu đã cho thấy những bậc phụ huynh làm việc vẫn dành nhiều thời gian cho con cái hơn những thế hệ trước đây, bất kể những công việc tốn thời gian.



Loại B vì work là danh từ không đếm được mà chỗ cần điền là cần một danh từ đếm được số nhiều

Loại hai đáp án còn lại vì không hợp nghĩa.

Position (n): *địa vị, vị trí*.

E.g: She's trying to work to get higher position (*Cô ấy đang cố làm việc để có vị trí cao hơn*).

Occupation (n): *nghề nghiệp*.

E.g: Write your name, age and profession (*viết tên, tuổi và nghề nghiệp của bạn*).

Câu 2: Chọn D.

Upbring (v): *nuôi dạy*.

Tạm dịch: . . . The study found that parents devote more than twice as much time on the upbringing of their children than they did 30 years ago:

Nghiên cứu chỉ ra rằng bố mẹ ngày nay dành hơn gấp đôi thời gian trong việc nuôi dạy trẻ so với 30 năm trước đây.

Trong các từ trên thì từ upbring là phù hợp nhất

Education (n): *giáo dục nói chung cho mỗi đối tượng, quy mô hơn*.

E.g: The education of Vietnam (*nền giáo dục của Việt Nam*).

Instruction (n): *hướng dẫn sử dụng cái gì đó*.

E.g: Look the instruction before use (*đọc hướng dẫn sử dụng trước khi dùng*).

Train (v): *huấn luyện ai đó*.

E.g: How to train dragons (*làm thế nào để huấn luyện rồng – bí kiếp luyện rồng*).

Câu 3: Chọn B.

Tạm dịch: . . . This time is spent talking to children and enjoying planned leisure activities, such as swimming and trips to museums together:

Thời gian này dành để nói chuyện với con cái và thường thíc những hoạt động giải trí đã được lên kế hoạch, như là bơi lội và những chuyến thăm viện bảo tàng cùng nhau.

- Leisure activities: *những hoạt động giải trí (thú tiêu khiển)*. Đây cũng là một cụm có định.

Những từ còn lại có nghĩa gần giống nhưng không thích hợp

Amusement (n) = leisure activity: *từ này bàn thân là hoạt động vui chơi rồi*.

E.g: Traditional seaside amusements (*những hoạt động vui chơi truyền thống cạnh biển*).

Free (adj): *rảnh (không phù hợp nghĩa)*.

E.g: I always listen to music in my free time (*Tôi thường nghe nhạc vào thời gian rảnh*).

Pleasure: *trạng thái vui sướng, vui vẻ*.

E.g: I just do it for my pleasure (*Tôi chỉ làm cho vui*).

Câu 4: Chọn D.

Tạm dịch: This time is spent talking to children and enjoying planned leisure activities, such as swimming and trips to museums together.

Thời gian này dành để nói chuyện với con cái và thường thíc những hoạt động giải trí đã được lên kế hoạch, như là bơi lội và những chuyến thăm viện bảo tàng cùng nhau.

Such as: *như là (dùng để liệt kê)*.

Instead of STH: *thay vì*.

E.g: Instead of talking, you should do (*thay vì nói thì hãy làm*).

On the one hand: *mặt khác*.

E.g: On the one hand, that brings a lot of disadvantages (*mặt khác nó đem lại nhiều bất lợi*)

As well as: *cũng như*.

Câu 5: Chọn A.

Tạm dịch: . . . This compares with 25 minutes a day in the mid 1970s: *Điều này so với 25 phút mỗi ngày vào những năm giữa của thập niên 1970.*

In the mid 1970s: *những năm giữa của thập niên 1970.*

Các từ còn lại không phù hợp.

Middle (adv) chỉ vị trí, ở giữa cái gì đó.

E.g: A cake with an eggs in the middle (*cái bánh với 1 trái trứng ở giữa*).

Halfway (adj): *nửa chừng, nửa vời, khoảng giữa 2 điểm*.

E.g: I got the ball on the halfway line (*Tôi lấy trái bóng ở giữa đường thẳng*).

Medium (adj): *trung bình*.

E.g: MS (medium size): *cỡ trung bình*.

Câu 6: Chọn C.

Tạm dịch: . . . The study highlighted a new concept of “positive parenting”, where mothers and fathers are equally committed to working hard:

Cuộc nghiên cứu làm nổi bật khái niệm mới của việc làm bố mẹ tích cực, mà trong đó cả bố lẫn mẹ đều hứa phải làm việc siêng năng như nhau.

Equally (adv): *bình đẳng, như nhau*.

Loại similar vì ta cần điền một trạng từ không phải 1 tính từ

Hardly (adv): hầu như không.

E.g: She hardly saw the store (*cô ấy hầu như không thấy cái cửa hàng*).

Nearly (adv): gần như.

E.g: We nearly reached Dalat after 100 kms (*chúng tôi gần như đã tới Đà Lạt sau 100 km*).

Câu 7: Chọn D.

Tạm dịch: . . . During the study, three generations of families were questioned on their attitudes to parenting: Trong suốt cuộc nghiên cứu, 3 thế hệ gia đình được thăm vấn về thái độ của họ đối với việc nuôi nấng con cái.

To question sb on sth: *chất vấn ai về điều gì*.

Đây là một cụm và có nghĩa phù hợp nhất nên các từ còn lại không để điền được.

Câu 8: Chọn A.

Tạm dịch:

Attitude to/towards sth/sb: *thái độ đối với . . .*

Agreement đi với động từ with: *đồng ý với*. Ta loại phương án này.

E.g: We had a free trade agreement with US (*Chúng tôi đã có sự đồng ý tự do thương mại với Mỹ*).

Bài 3:

If you're an environmentalist, plastic is a word you tend to say with a sneer or a snarl. It has become a symbol of our wasteful, throw-away society. But there seems little (1) _____ it is here to stay, and the truth is, of course, that plastics have brought enormous (2) _____ even environmental ones. It's not really the plastics themselves that are the environmental evil – it's the way society chooses to use and (3) them.

Almost all the 50 or so different kinds of modern plastic are made from oil, gas or coal – non-renewable natural (4) _____. We import well over three million tonnes of the stuff in Britain each year and, sooner or later, most of it is thrown away. A high (5) _____ of our annual consumption is in the (6) _____ of packaging and this constitutes about seven per cent by weight, of our domestic refuse. Almost all of it could be recycled, but very little of it is, though the plastic recycling (7) _____ is growing fast.

The plastics themselves are extremely energy rich – they have a higher calorific value than coal and one (8) _____ of 'recovery' strongly (9) _____ by the plastic manufacturers is the (10) _____ of waste plastic into a fuel.

- | | | | |
|-------------------|--------------|---------------|----------------|
| 1. A. evidence | B. concern | C. doubt | D. likelihood |
| 2. A. pleasures | B. benefits | C. savings | D. profits |
| 3. A. dispose | B. store | C. endanger | D. abuse |
| 4. A. resources | B. processes | C. products | D. fuels |
| 5. A. portion | B. amount | C. proportion | D. rate |
| 6. A. way | B. kind | C. type | D. form |
| 7. A. manufacture | B. plant | C. factory | D. industry |
| 8. A. measure | B. method | C. mechanism | D. medium |
| 9. A. desired | B. argued | C. favoured | D. presented |
| 10. A. conversion | B. melting | C. change | D. replacement |

Opinion (of/on/about): ý kiến. Giới từ không phù hợp nên loại

E.g: Share some opinions about the present pollution (*Hãy chia sẻ một vài ý kiến về sự ô nhiễm hiện nay*).

Thinking+on: suy nghĩ, ý tưởng, ý kiến. giới từ không phù hợp nên loại.

E.g: She is explaining her thinking (*Cô ấy đang giải thích ý tưởng của mình*).

Câu 9: Chọn D.

Tạm dịch: What is clear is that parents desire an increase in creative involvement with children:

Điều rõ ràng là bậc phụ huynh muốn có sự tham gia mang tính sáng tạo với trẻ.

Loại whom vì từ này không làm chủ ngữ được.

Loại các từ còn lại vì không phù hợp nghĩa

Câu 10: Chọn D.

Tạm dịch: However, this increase in parental involvement also suggest an increase in the stress of being a parents:

Tuy nhiên thì sự tăng lên trong mối quan tâm của ba mẹ đối với trẻ em cũng đồng thời tạo ra áp lực khi trở thành ba mẹ.

The stress of (doing) sth: áp lực của việc làm gì.



ĐÁP ÁN

| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. | 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
| C | B | D | A | C | A | D | B | C | A |

Câu 1: Chọn C.

Doubt (n): *nghi ngờ, quan ngại*.

Tạm dịch: But there seems little doubt it is here to say...: *Nhưng có vẻ không còn nghi ngờ gì đê nói...*

Evidence (n): *chứng cứ, bằng chứng* (E.g: New evidence has confirmed the first witness's story. – *Bằng chứng mới làm cung có thêm câu chuyện của nhân chứng thứ nhất*).

Concern (n): *sự quan tâm, lo ngại* (E.g: The reforms are motivated by a genuine concern for the disabled. – *Những cải cách được khích lệ từ một sự quan tâm chân thành tới người khuyết tật*).

Likelihood (n): *sự có thể đúng, có thể thật* (E.g: *in all likelihood: có nhiều khả năng*).

Say with a sneer or a snarl: *cắn nhẫn, khó chịu*.

Đây là một câu khẳng định (do phía sau ta thấy cụm “the truth is”) lại có “little...it is here to say” tức là dùng cách nói phủ định do đó ta phải Chọn C. (little doubt...: không nghi ngờ gì nữa). Nếu không có “little” ta có thể cân nhắc chọn đáp án A hoặc B.

Câu 2: Chọn B.

Benefit: *lợi ích* (E.g: I never had the benefit of a university education: *Tôi chưa bao giờ được hưởng lợi ích của nền giáo dục đại học*).

Tạm dịch: and the truth is, of course, that plastics have brought enormous benefits even environmental ones: *và sự thật là, lẽ tất nhiên, chất dẻo đã mang đến những lợi ích to lớn ngay cả những lợi ích đối với môi trường*.

Pleasure (n): *điều thích thú* (E.g: He takes no pleasure in his work: *Anh ấy không thấy thích thú gì trong công việc*).

Saving (n): *tiền tiết kiệm (số nhiều) / sự tiết kiệm (U. N)* (E.g: Buy three and make a saving of 55p: *Mua ba cái và tiết kiệm được 55p*).

Profit (n): *lợi ích, lợi nhuận* (E.g: Most companies have suffered a drop in their profits, even very large companies: *Hầu hết các công ty đều đã trải qua một sự giảm sút trong lợi nhuận, kể cả những công ty lớn*)

Phân biệt “profit” và “benefit”:

Profit (n): *lợi nhuận thu được do hoạt động tài chính, đầu tư hay kinh doanh*.

Benefit (n): *trợ cấp, phúc lợi hay những lợi ích nói chung để cải thiện cuộc sống*.

Do túi ni lông chỉ có thể đem lại lợi ích nói chung, không của đối tượng xác định nên không dùng “profits”, “savings”, “pleasure”.

Câu 3: Chọn D.

Abuse (v) *lạm dụng* (E.g: That kind of abuse is really not called for (=it is unnecessary and unwelcome)).

Tạm dịch: It's not really the plastics themselves that are the environmental evil – it's the way society chooses to use and abuse them: *Không phải bản thân chất dẻo là kẻ thù của môi trường mà đó chính do cách chúng ta sử dụng và lạm dụng chúng*.

Dispose: *xử lý, giải quyết, vứt bỏ* (E.g: an incinerator built to dispose of toxic waste – *một lò đốt để xử lý rác độc hại*)

Store: *tích trữ* (Store the beans in an airtight (kín hơi) jar)

Endanger (v) *gây nguy hiểm* (E.g: The lizards are classed as an endangered species – *Thằn lằn bị liệt vào danh sách động vật đang bị nguy hiểm*)

Ta loại “store” và “endanger” do không phù hợp về nghĩa. Đáp án A có thể chấp nhận nếu sửa thành “dispose of”.

Câu 4: Chọn A.

Natural resources (*số nhiều) tài nguyên thiên nhiên*

Tạm dịch: Almost all the 50 or so different kinds of modern plastic are made from oil, gas or coal – non-renewable natural resources: *Phần lớn trong khoảng 50 loại chất dẻo hiện đại làm từ dầu, ga hoặc than đá – những tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo*.

Process (n): *quá trình, việc xử lý, tiến hành* (E.g: Goats' cheese may be processed in many ways – *Bơ dê có thể được tiến hành bằng nhiều cách*).

Product (n) *sản phẩm, hàng hóa* (E.g: The Company claims that their product 'makes you thin without dieting'. - *Công ty cứ nói rằng sản phẩm của họ sẽ làm bạn gầy mà không cần kiêng khem*)

Fuel (n) *nhiên liệu, chất đốt* (E.g: The price of fuel keeps going up – *Giá nhiên liệu đốt tiếp tục tăng lên*)

Ta loại “processes” và “products” vì không phù hợp nghĩa. Do ở đây đang nói chất dẻo được làm từ dầu, ga, than đá, tức là tài nguyên thiên nhiên nói chung chứ không phải dùng những thứ này làm chất đốt nên ta chọn “resources”.

Câu 5: Chọn C.

Propotion: tỷ lệ.

Tạm dịch: A high proportion of our annual consumption is in the way of packaging and this constitutes about seven per cent by weight, of our domestic refuse: Một tỉ lệ lớn lượng tiêu thụ hàng năm là qua con đường đóng gói và nó chiếm 10% theo cân nặng, của rác thải quốc gia.

Portion (n): một phần riêng rẽ (E.g: khác với proportion là tỷ lệ, một phần trong mối tương quan với các phần khác) (The front portion of the rocket breaks off – Phần trên quả tên lửa bị tách ra).

Amount (n): số lượng (E.g: an enormous amount of money – một lượng tiền khổng lồ).

Rate (n): tỉ lệ, tỉ số, mức. (E.g: People who are liable for income tax at a higher rate: Những người mà chịu trách nhiệm cho thuế thu nhập ở mức cao hơn).

Phân biệt rate và propotion:

Rate vừa là danh từ vừa là động từ. Khi là danh từ, rate có nghĩa tốc độ, hạng, mức, lệ phí, giá, giá hối đoái.

Proportion cũng có nghĩa tỉ lệ hay tỉ số nhưng chỉ sự tương đồng, một phần trong toàn thể.

Câu 6: Chọn A.

Way (n) con đường (nghĩa đen và nghĩa bóng) (E.g: I'm sure that signpost is pointing the wrong way: tôi đảm chắc rằng những cái biển chỉ đường này đang chỉ sai).

Kind of (n): loại (E.g: Certain kinds of medical care are more expensive than others).

Type (n) kiểu, mẫu (E.g: Owen did not confine himself to writing only one type of poem. – Owen không giam bận thân mình lại chỉ để viết một thể loại thơ).

Form (n): dạng (E.g: a severe form of cancer – một dạng ung thư nguy hiểm).

Ta có cụm cố định “in the way of sth”, không dùng được “kind”, “type” và “form” trong cấu trúc này.

Câu 7: Chọn D.

Industry (n): công nghiệp.

Tạm dịch: Almost all of it could be recycled, but very little of it is, though the plastic recycling

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

industry is growing fast: Hầu hết chúng đều có thể tái chế, nhưng chỉ một số nhỏ trong đó được tái chế, dù cho ngành công nghiệp tái chế chất dẻo đang phát triển nhanh.

Manufacture (n) sự sản xuất.

Manufacture (v): chế tạo, sản xuất (E.g: the company that manufactured the drug: Công ty mà sản xuất loại thuốc này).

Plant (v): trồng (E.g: Residents have helped us plant trees).

Plant (n): thực vật, cây (E.g: This law provides protection for threatened animals and plants – Bộ luật bảo vệ các loài động và thực vật bị nguy hiểm).

Factory (n) nhà máy, xí nghiệp (E.g: We have reluctantly decided to close the factory down – Chúng tôi miễn cưỡng quyết định đóng nhà máy). Ta chọn “industry” để chỉ cả ngành công nghiệp tái chế một cách tổng thể chứ không nhấn mạnh vào các khía cạnh riêng như nhà máy, máy móc sản xuất.

Câu 8: Chọn B.

Method (v) phương pháp (E.g: a birth control method that is cheap and reliable: biện pháp phòng thai rẻ và đáng tin cậy).

Tạm dịch: The plastics themselves are extremely energy rich – they have a higher calorific value than coal and one method of ‘recovery’ strongly favored by the plastic manufacturers is the conversion of waste plastic into a fuel: Chất dẻo bản thân nó mang nhiều năng lượng, chúng có nhiều giá trị tỏa nhiệt hơn than đá và một cách tái chế rất được đồng thuận bởi các nhà sản xuất là chuyển chất dẻo bò đi thành một loại nhiên liệu.

Measure (n): biện pháp, bước (E.g: Measures are being taken to reduce crime in the city – Các biện pháp đang được sử dụng để giảm tội phạm trong thành phố)

Mechanism (n): kỹ thuật, máy móc (E.g: The mechanism for locking the door of the washing machine is childproof: Cơ chế khóa cửa của cái máy giặt này giúp chúng không ảnh hưởng đến trẻ nhỏ)

Medium (n) phương tiện, dụng cụ (E.g: English is the medium of instruction: Tiếng anh là một công cụ để hướng dẫn, dạy dỗ)

Câu 9: Chọn C.

Favour (v) đồng thuận, ủng hộ (E.g: Many countries favour a presidential system of



government. – *Nhiều quốc gia ủng hộ một hệ thống chính phủ có tổng thống*.

Desire to do sth/for/ (that): *thèm muốn, mong muốn được cái gì* (E.g: It was Harold's desire that he should be buried next to his wife – *Ước muốn của Harold là được chôn bên cạnh vợ anh ấy*).

Argue (v) *tranh cãi, tranh luận* (E.g: Gallacher continued to argue with the referee throughout the game. – *Gallacher tiếp tục tranh luận với trọng tài trong suốt trận đấu*).

Present (v) *có mặt, hiện diện*. (E.g: She used to present a gardening programme on TV. – *Cô ấy thường có mặt ở một chương trình làm vườn trên TV*).

Câu 10: Chọn A.

Nguồn:

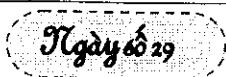
1. Đề số 3 Khóa luyện đề THPT Quốc Gia 2016
2. Chinh phục Đề thi Quốc Gia THPT môn Tiếng Anh tập 1

Conversion (n) *sự chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác* (E.g: Conversion to gas central heating will save you a lot of money. – *Việc chuyển đổi sang cách nung khí tập trung sẽ tiết kiệm cho bạn rất nhiều tiền*).

Melt (v) *tan chảy* (E.g: The snow showed no sign of melting. – *Tuyết chưa cho thấy dấu hiệu tan chảy gì*).

Change (n) *sự thay đổi* (E.g: How can we bring about a change in attitudes? – *Bằng cách nào mà chúng ta có thể tạo nên một sự thay đổi trong thái độ*).

Replacement (n) *sự thay thế* (E.g: the replacement of worn car parts – *sự thay thế của những bộ phận ô tô bị hỏng/cũ*)



LUYỆN ĐỀ DỰ ĐOÁN

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1. Her employer sacked her _____ made her angry.

- A. that B. this C. what D. which

Question 2. You _____ the washing. Bob could have done it for you.

- A. needn't have done B. couldn't have done C. hadn't to do D. mustn't have done

Question 3. These school-leavers or graduates are looking forward _____ on campus.

- A. living B. to live C. live D. to living

Question 4. Would you like to take a gap year before _____ a college?

- A. filling in B. applying to C. applying for D. filling out

Question 5. In 1837 the University of Michigan became the first state university _____ by a board of regents elected by the voters of the state.

- A. being controlled B. it was controlled C. to be controlled D. under the control

Question 6. We all believe that a happy marriage should be _____ mutual love.

- A. based on B. concerned with C. confided in D. obliged to

Question 7. By the end of the 21st century, the first car which can fly _____.

- A. will finish B. will be finished C. will have been finished D. will be finishing

Question 8. - "What a wonderful garden you have!" - " _____"

- A. No problem B. Thank you. Hope you will drop in. C. Of course not, it's not costly. D. I think so

Question 9. _____ I get your letter, I will reply to you at once.

- A. By the time B. As though C. As soon as D. Now that

Question 10. _____ not to come late, the applicant set out for his job interview.

- A. He was advised B. People advised him C. Advised D. Advising

Question 11. If Lucy's car _____ down, she would be here right now.

- A. wouldn't have been B. hadn't broken C. doesn't break D. didn't break

Question 12. _____ the film director, Ben Affleck, was famously left off of the 85th Oscar's Best Director list of nominees surprised everyone.

- A. Although B. What C. Due to D. That

Question 13. According to _____ people, most animal and plant species on earth will soon die out.

- A. optimists B. pessimistic C. pessimists D. optimistic

Question 14. My mother asked me _____.

- A. which tertiary institution did I choose B. which tertiary institution I choose
C. which tertiary institution I would choose D. which tertiary institution will I choose

Question 15. It is really an _____.

- A. undergraduate interesting economics course B. economics course interesting undergraduate
C. interesting economics undergraduate course D. interesting undergraduate economics course

Question 16. Not until _____ in my paper _____ to write down my name on it.

- A. I handed/ that I remembered B. I handed/ did I remember
C. did I hand/ did I remember D. did I hand/ I remembered

Question 17. - "Did you enjoy "Batman Vs Superman" yesterday?" - " _____"

- A. Certainly, I'd be glad to. B. Yes, it is warmer than today.
C. Not really. I couldn't follow the story. D. No, I dislike moving.



Question 18. Is it necessary that I _____ here tomorrow?

- A. would be B. am being C. were D. be

Question 19. We received a call from the teacher _____ charge of our course.

- A. on B. at C. in D. to

Mark the letters A, B, c, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 20: To remove stains (A) from permanent press clothing, (B) carefully soaking in cold water (C) before washing with (D) a regular detergent.

Question 21: So far this term, (A) the students in writing class (B) have learnt how (C) to write the statements, organize their material, and (D) summarizing their conclusion.

Question 22: (A) Crime invention is as (B) crucial in the work place (C) like it is in the home or (D) neighborhood.

Question 23: (A) Because of the expense of (B) traditional fuels and the concern that they (C) run out, many countries have been (D) investigating alternative sources of power.

Question 24: (A) In a hot, sunny climate, man acclimatizes (B) by eating less, drinking (C) more liquids, wearing lighter clothing, and (D) experience a darkening of the skin.

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 25: He was so insubordinate that he lost his job within a week.

- A. fresh B. disobedient C. understanding D. obedient

Question 26: I am afraid I haven't allowed him enough initiative, said Father Payne; that's a bad habit of mine.

- A. determination B. encouragement C. beginning D. cowardice

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the words CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 27: Roget's Thesaurus, a collection of English words and phrases, was originally arranged by the ideas they express rather than by alphabetical order.

- A. instead of B. as well as C. unless D. restricted

Question 28: With the dawn of space exploration, the notion that atmospheric conditions on Earth may be unique in the solar system was strengthened.

- A. outcome B. beginning C. continuation D. expansion

Question 29: This tapestry has a very complicated pattern.

- A. intricate B. obsolete C. ultimate D. appropriate

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 30: A. welcome B. comfortable C. accompany D. compulsory

Question 31: A. produced B. laughed C. explained D. finished

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 32: A. illegal B. domestic C. creative D. marvelous

Question 33: A. maximum B. certificate C. investment D. inhabitant

Question 34: A. expand B. maintain C. approach D. comment

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 44.

The main causes of increased risk of school-food poisoning in HCM City are diverse but uncontrolled food sources, the increased number of school-food producers and the many unlicensed small-scale production workshops, experts have warned. In mid March, tens of students of Trần Quang Khải Primary School in District 1 were hospitalised due to school-food poisoning after having lunch provided by the city-based Tâm Tâm Ltd. Company.

HCM City's Food Hygiene and Safety Department later investigated the company and discovered many food safety-related violations, fining it VND48 million. The company did not give periodic health check-ups for workers, and the process of production didn't guarantee food hygiene conditions. Also absent were measures to prevent harmful insects and pests, the dining rooms and tables weren't kept in a **hygienic** condition, and the drainage system in the kitchen didn't meet health standards.

The department's deputy director, Nguyễn Thị Huỳnh Mai, said there were only regulations regarding the sources of food, but not the hygiene conditions when workers distributed the food to students. Many schools put the food in a corridor before dividing it up, so it was difficult to avoid it getting dusty. "Distributors don't wash their hands even before dividing it up, allowing bacteria from their hands to infect the food," she said. The department not only examined school-food producing workshops, but also investigated and discovered five canteens in high schools and colleges that violated food safety standards.

Tighten school-food sources

To prevent food poisoning and guarantee food safety in schools, the city's Department of Education and Training has asked all schools that provide lunch meals to re-examine their food hygiene measures. School kitchens have to be granted a license on food safety conditions and ensure that **edible** food were hygienically covered. Schools have to sign a contract to source their food from licensed foodstuff companies. Schools should implement a three-step examination that includes the source of the food, processing, and the finished food and distribution to students.

All steps are to be supervised by the school managing board, head cook and health staff who are responsible for signing an inspection book every day. Workers at school kitchens and canteens have to pass training courses on food safety and hygiene, as well as be given periodic health check-ups. Workshops supplying school-food must meet the conditions on the food safety certification, which includes specialised food boxes and hygienically-covered vehicles for carrying the food. Deputy Director of the city's Education and Training Department, Bùi Thị Diễm Thu, said headmasters must be responsible for cases of food poisoning if the cause involved foodstuff supplied at school. The school managing board has to inform the health department and relevant agencies about cases of food poisoning, with the aim of coordinating resources and solving the matter quickly. The city now has 2,820 schools ranking from kindergartens to universities that have dining services. Of that, 1,620 have **collective** kitchens, 880 have canteens and 320 have signed contracts with school-food supplying companies.

(Source: vietnamnews.vn)

Question 35: the word "**hygienic**" closest in meaning to _____

- A. Cleaning B. washing C. safe D. sanitary

Question 36: the writer indicates that the major reasons for the increasing odds of food poisoning in schools in HCM city _____

- A. are very different from each other
B. can not be valid
C. have many substitutes
D. Change constantly

Question 37: Here are the findings listed in paragraph 2 after investigations **EXCEPT** _____

- A. a lack of methods of precluding dangerous creatures.
B. unqualified systems by which water or waste liquid flows away
C. old and out-dated cooking ingredients
D. unclean dining rooms and tables.

Question 38: the word "**edible**" closest in meaning to _____



- A. clean B. eatable C. palatable D. wholesome

Question 39: if distributors do not wash their hand before giving out food, _____

- A. harmful things would enter the food.
B. infectious illnesses would harm the students
C. they will be sacked
D. the food would get infected but still edible

Question 40: How many stages should be implemented in the checking of food hygiene?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Question 41: the word “**collective**” closest in meaning to _____

- A. shared B. gathered C. inclusive D. exclusive

Question 42: it could be inferred from the last paragraph that

- A. signing contracts is a good way to maintain the hygienic conditions.
B. not many academic institutions prefer outsources when it comes to school food.
C. more and more schools place special emphasis on the health of students.
D. school headmasters have to take full responsibilities in all circumstances.

Question 43: in which news category is this passage exempted from?

- A. education B. society C. environment D. life and style

Question 44: what is the topic for this passage?

- A. Solutions for schools in food-hygiene problems
B. steps required for food examination
C. food poisoning at schools – a pressing issue in HCM city
D. HCM City tightens food hygiene in school lunches

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Amazing Machines!

The deepest diving submarine

The Japanese research submarine Shinkai 6500 can dive deeper than any other submarine. On August 11, 1989, it went down to a depth of 6,526 meters beneath the ocean's surface. The submarine is 935 meters long, about the size of a bus and can take up to three people. It is used for ocean research all over the world. The world's most intelligent vacuum cleaner

The iRobot vacuum cleaner can clean your floor by itself. It has computers to help it see and hear, so it can detect walls and stairs. It even knows which part of the floor is dirtiest. It cleans the floor in three stages. First, it picks up dirt and pet hair, then it puts them into a special bin. Finally, the machine cleans the air, making the room fresher and healthier!

The most useful television

The Viera is the name of the world's only digital entertainment device that can go underwater. It is made and sold in Japan. You can listen to your favorite music, or even watch a movie, all from the comfort of your bathtub. And the battery lasts over five hours if you're planning to spend a long time bathing. You can even use headphones with it - all you'll need is to find a pair that is waterproof!

The smartest monitor

The Japanese company EizoNanao has invented a very special computer monitor, called the FlexScan monitor. The FlexScan monitor can stand up to 23 centimeters high, and it can turn almost 180 degrees left or right. It weighs only 4,3kg. What's more, it can help save electricity. It senses when you have left your computer and turns itself off when you've been gone for more than 40 seconds. When you come back, it knows to turn itself back on!

The smallest motorcycle

A Swedish man named Tom Wiberg built the world's smallest motorcycle that can be ridden by a person. He calls it the Small Toe. The front wheel is only 1.6 centimeters wide, and the back wheel is 2,2 centimeters wide. The rider sits barely seven centimeters above the ground. In 2003, Wiberg rode his machine for more than ten meters and set a new Guinness World Record for the smallest rideable motorcycle ever built.

Question 45: According to the passage the iRobot vacuum cleaner can clean

- A. walls B. air C. pets D. computers

Question 46: According to the passage, Viera is special because

- A. it plays very loud music B. it is made in Japan
C. its battery lasts five hours D. you can use it underwater

Question 47: According to the passage, the FlexScan monitor is “smart” because

- A. it knows when you leave your computer B. it can turn almost 180 degrees
C. it cleans the air in the room D. it can be used underwater

Question 48: According to the passage, Wiberg probably made the world’s smallest motorcycle

- A. for the police B. to sell to Swedish motorcycle riders
C. because he wanted to set a new record D. as a way to travel around the city

Question 49: According to the passage, which machine would a deep-sea photographer probably set?

- A. Shinkai 6500 B. iRobot C. Viera D. FlexScan

Question 50: According to the passage, what is true about all the machines in the reading?

- A. they are very small B. they contain computers
C. they are unique in some way D. you can buy them in stores

Question 51: The word “stages” in the second paragraph mostly means

- A. periods B. phases C. steps D. processes

Question 52: The word “waterproof” in the third paragraph means

- A. under the water B. water-repellent C. water-resistant D. in deep water

Question 53: The word “senses” in the fourth paragraph closest in meaning to

- A. sees B. hears C. touches D. feels

Question 54: The word “barely” in the last paragraph closest in meaning to

- A. only just B. almost not C. not exactly D. equally

Read the following passage and mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the correct word/phrase that best fits each of the numbered blanks

The Trans-Pacific Partnership (TPP) is a trade (55) _____ among twelve Pacific Rim countries signed on 4 February 2016 in Auckland, New Zealand, after seven years of negotiations. It has not entered into force. The 30 chapters of the TPP (56) _____ many matters of public policy and the following stated goals: to “(57) _____ economic growth; support the creation and retention of jobs; enhance innovation, productivity and competitiveness; (58) _____ living standards; (59) _____ poverty in our countries; and promote transparency, good governance, and enhanced labor and environmental protections.” Among other things, the TPP contains (60) _____ to lower trade (61) _____, such as tariffs, and establish an investor-state dispute (62) _____ mechanism (but states can (63) _____ out from tobacco-(64) _____ measures). The United States government considers the TPP a companion agreement to the proposed Transatlantic Trade and Investment Partnership (TTIP), a broadly similar agreement between the U.S. and the European Union.

Historically, the TPP is an expansion of the Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement (TPSEP or P4) signed by Brunei, Chile, New Zealand, and Singapore in 2005. Beginning in 2008, additional countries joined the discussion for a broader agreement: Australia, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, Peru, the United States, and Vietnam, bringing the total number of countries participating in the negotiations to twelve. Current trade agreements between participating countries, such as the North American Free Trade Agreement, will be reduced to those provisions that do not conflict with the TPP or provide greater trade liberalization than the TPP.

Question 55: A. agreement B. contract C. negotiation D. term

Question 56: A. call for B. concern C. relate D. facilitate

Question 57: A. increase B. enhance C. promote D. boost

Question 58: A. stimulate B. raise C. rise D. go up

Question 59: A. reduce B. decrease C. relieve D. erase



- Question 60:** A. measuring B. measurement C. measures D. measurements
Question 61: A. barriers B. limits C. frontiers D. bounds
Question 62: A. resolve B. dealer C. solutions D. settlement
Question 63: A. run B. hit C. stay D. opt
Question 64: A. relating B. related C. relative D. relation

Finish each of the following sentences in such a way that it means the same as the sentence printed before it. Write your answers on your answer sheet.

1. She never seems to succeed, even though she works hard.

However

2. "I'm sorry I didn't phone you earlier". Jill said.

Jill apologized

3. Without Jack's help, I wouldn't have been able to move the table.

If

4. Immediately after his arrival home, a water-heater exploded.

Hardly

5. People believe that the Chinese invented paper in 105 A.D.

Paper

- ANSWER** The answer is $\frac{1}{2} \pi r^2 h$. This formula is derived from the volume of a cylinder, which is $\pi r^2 h$, by dividing it by 2.

II. (In about 150 words) write a paragraph answering the following question:

"How can we educate children to become law-abiding citizens in the future?"

ĐÁP ÁN

Section A:

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. D | 4. B | 5. C | 6. A | 7. C | 8. B | 9. C | 10. C |
| 11. B | 12. D | 13. B | 14. C | 15. C | 16. B | 17. C | 18. D | 19. C | 20. B |
| 21. D | 22. C | 23. C | 24. D | 25. D | 26. D | 27. A | 28. B | 29. A | 30. C |
| 31. C | 32. D | 33. A | 34. D | 35. D | 36. A | 37. C | 38. B | 39. A | 40. B |
| 41. A | 42. B | 43. B | 44. D | 45. B | 46. D | 47. A | 48. C | 49. A | 50. C |
| 51. A | 52. B | 53. D | 54. B | 55. A | 56. B | 57. C | 58. B | 59. A | 60. C |
| 61. A | 62. D | 63. D | 64. B | | | | | | |

Section B:

Part 1:

1. However hard she works, she never seems to succeed.
2. Jill apologized (to me) for not phoning me earlier.
3. If it hadn't been for Jack's help / If Jack hadn't helped me, I wouldn't have been able to move the table.
4. Hardly had he arrived home than a water-heater exploded.
5. Paper is believed to have been invented by the Chinese in 105 A.D.



APPENDIX A: 650 MOST COMMONLY USED IDIOMS

1. **Above board:** *hợp pháp.* E.g: she knows it should not be kept a secret. She wants to keep everything above board.
2. **Across the board:** *tất cả mọi thứ, toàn diện, cho tất cả mọi người.* E.g: The company had a successful year. All salaries were increased by 10% across the board.
3. **Air one's dirty laundry in public:** *bàn luận thẳng thắn.* E.g: He is a very private person. If he has a problem in his family he doesn't want to air his dirty laundry in public.
4. **All along:** *mọi lúc.* E.g: She was accepted into the university, but she knew all along that she'd get in.
5. **All ears:** *chăm chú lắng nghe.* E.g: I was excited to hear about her vacation. When she told me about it, i was all ears.
6. **All thumbs:** *vụng về.* E.g: Don't ask me to put that clock back together. I'm all thumbs.
7. **An arm and a leg:** *một khoản tiền lớn.* E.g: It cost an arm and a leg to fix the stove.
8. **Ants in one's pants:** *lo lắng, hoang mang.* E.g: He wasn't sure if he would be chosen to win the award. He had ants in his pants.
9. **Apple doesn't fall far from the tree:** *giống người thân trong gia đình (cha nào con nấy).* E.g: He acts just like his father. You know, the apple doesn't fall far from the tree.
10. **Apple of one's eye:** *ai đó quan trọng, đặc biệt.* E.g: Although he loves his son, his daughter is the apple of his eye.
11. **At fault:** *chịu trách nhiệm.* E.g: He is at fault for all the errors on the computer.
12. **At odds:** *không đồng thuận.* E.g: He is at odds with his boss.
13. **At one's beck and call:** *sẵn sàng chờ lệnh.* E.g: Whenever she calls him, he's always helping her. He is at her beck and call.
14. **At one's wit's end:** *lo lắng phát điên lên.* E.g: I need to speak with him to finish the report by tomorrow but he's not available. I'm at my wit's end!
15. **At the end of one's rope:** *supt đõ, thất vọng, không biết nhờ và ai.* E.g: I've tried every which way to figure out this problem but i can't. I'm at the end of my rope!
16. **Back on one's feet:** *khỏe mạnh lại/lại vững vàng về tài chính.* E.g: Since sales improved, he is doing better and he's getting back on his feet.
17. **Back out of:** *rút lời, thu lại lời hứa.* E.g: I made a deal with my friend to help him at work. When i became too busy, i had to back out of it.
18. **Back to the drawing board:** *nghĩ lại từ đầu.* E.g: When my supervisor told me that our idea would not work, we had to go back to the drawing board to come up with something else.
19. **Backbone:** *dũng cảm.* E.g: He has no backbone because he was afraid to reprimand her.
20. **Backseat driver:** *người được đèo nhưng là người chỉ đường đi.* E.g: I'll never drive joe to the airport again. He kept on wanting me to take another road which i knew was wrong. He is such a backseat driver.
21. **Bail one out:** *giúp đỡ.* E.g: Thanks for picking me up when my car broke down. You really bailed me out of a bad situation.
22. **Ballpark figure:** *con số ước chừng.* E.g: When i asked the contractor how much it would be to remodel the kitchen, he gave me a ballpark figure.
23. **Bang for the buck:** *đáng đồng tiền bỏ ra.* E.g: Newspaper advertising works well for us because we get the best bang for the buck.
24. **Bank on it:** *tin tưởng vào.* E.g: I'll be there to help you.
You can bank on it.
25. **Banker's hours:** *giờ làm việc ngắn.* E.g: He loves his job because on friday, he gets to work banker's hours.
26. **Bark up the wrong tree:** *lựa chọn sai/doán sai.* E.g: If he thinks that i'm going to help him paint his house, well he's barking up the wrong tree.
27. **Bat a thousand:** *rất thành công.* E.g: He is so happy that everyone he invited to the party is coming. He's batting a thousand.
28. **Bat an eyelash:** *bày tỏ cảm xúc.* E.g: He was filled with emotion during his speech, but she didn't bat an eyelash.
29. **Bawl out:** *chi trách, quở trách.* E.g: The team was bawled out after they lost the game.
30. **Be beside one's self:** *buồn vô cùng.* E.g: I was so mad when i heard that she was making up stories about me that i was beside myself.

31. **Beat around the bush:** tránh đưa ra câu trả lời, vòng vo tam quốc. E.g: I didn't want to hurt his feelings and tell him that he wasn't selected for the team. So when he asked me if i had any information, i basically beat around the bush.
32. **Beat someone to the punch:** nhanh chân hơn, làm được việc trước ai đó. E.g: She was going to buy the last red dress that the store had, but i beat her to the punch and bought it first.
33. **Beat the rap:** tránh phải chịu tội, bị phạt. E.g: There was not enough evidence to convict him, so he beat the rap and was set free.
35. **Behind the 8-ball:** gặp khó khăn, rắc rối. E.g: My department is late on its deadline. We are behind the 8: ball.
35. **Bend over backwards:** cố gắng rất nhiều. E.g: He'll bend over backwards to help any of his friends.
36. **Bide one's time:** chờ đợi thời cơ. E.g: I'm just going to bide my time. I know that eventually a position will open.
37. **Big shot:** nhân vật quan trọng. E.g: Since he was given a promotion, he's been acting like a big shot.
38. **Big stink:** lời phàn nán giận dữ và ồn ào. E.g: She made a bigstink when her meal was served cold.
39. **Bit off more than one can chew:** cõi nắm ăn xôi, cõi làm việc quá sức mình. E.g: I told her i would help her in her job, but it seems that's all i've been doing lately. I think i bit off more than i could chew.
50. **Bite one's tongue:** cố gắng không nói ra. I had to bite my tongue in order not to tell him that he won the raffle.
51. **Bite the dust:** chết, biến mất. E.g: Our old TV didn't work yesterday. I guess it finally bit the dust.
52. **Blab:** talk too much. She is always blabbing about her supervisor's personal life to her friends.
53. **Blabbermouth:** person who talks too much and tells secrets. He is such a blabbermouth that there is no way bob will be surprised for his party.
55. **Black sheep:** người có tiếng xấu trong gia đình. E.g: John's way of life is so different from all of ours. He is known as the black sheep of the family.
55. **Blind date:** hẹn hò không biết mặt nhau. E.g: Many married couples have met on a blind date.
56. **Blow it:** mất cơ hội, thua, làm hỏng. E.g: I knew i blew it when i forgot my lines in the play.

57. **Blow over:** end, pass. She knew her coworkers will eventually forget how she messed up the filing system in the office. She couldn't wait for the incident to blow over.
58. **Blow the whistle:** expose, betray. I just found out that he's been stealing from our company for the past year. I don't want it to continue and i've decided to blow the whistle.
59. **Boil down:** rút ngắn lại, làm cho súc tích hơn. E.g: This whole complicated situation just boils down to something simple...it's either a yes or a no.
50. **Bomb:** thua, thất bại. E.g: The whole cast was very sad that the show bombed on broadway.
51. **Bone to pick with someone:** phàn nàn, tranh cãi. E.g: I heard that you have rejected my proposal. I'm upset and have a bone to pick with you.
52. **Boob tube:** chương trình TV. E.g: What is on the boob tube tonight?
53. **Bookworm:** người đọc rất nhiều sách. E.g: The library is the perfect place for her to work because she is such a bookworm.
55. **Booze:** rượu. E.g: they kept bottles of booze behind the bar.
55. **Botch up:** hủy hoại, gây ra lỗi lầm. E.g: I asked for her help with my watercolor painting. But when she decided to add some purple paint, i knew that she completely botched it up.
56. **Bottom line:** kết quả cuối, kết luận. E.g: He never practiced the piano, so the bottom line is, he can't play very well.
57. **Bounce:** không có đủ tiền. If your check bounces, i will need to charge you extra money.
58. **Brain:** người thông minh. E.g: She is such a brain, she will figure out how to solve the problem.
59. **Brainstorm:** ý tưởng rất hay, thông minh. E.g: I have got a brainstorm! Let's start giving out free samples of our products.
60. **Bread and butter:** thiết yếu trong cuộc sống (food, shelter, clothing). The voters are worried about bread and butter issues like jobs and taxes.
61. **Break one's neck:** cố gắng rất nhiều. E.g: She broke her neck last night trying to finalize the proposal.
62. **Break the ice:** làm quen, làm thêm, không còn ngượng ngùng. E.g: He started the meeting by telling a joke. He was hoping the joke would break the ice.



63. **Break the news:** *nói một tin mới.* E.g: She broke the news and told him that she was going to move to another city.
65. **Break up:** *chia tay.* E.g: They needed to break up their engagement because she fell in love with someone else.
65. **Break even:** *huề vốn.* E.g: The company did not make a profit this year. We just broke even.
66. **Breathe a word:** *kể chuyện.* Please don't breathe a word of this to anyone.
67. **Breeze:** *dẽ dàng.* Last night's homework was a breeze.
68. **Bring home the bacon:** *kiếm được tiền về cho gia đình.* E.g: He stays home and raises the children and she brings home the bacon.
69. **Broke:** *phá sản.* E.g: I can't go to the restaurant tonight because i'm broke.
70. **Brown bag:** *mang đồ ăn trưa đi làm.* E.g: For the meeting on friday, we've all decided to brown bag it.
71. **Buck:** *tiền đô la Mỹ.* E.g: I'm low this week on cash. Can i borrow a few bucks to get me through the week?
72. **Buckle down:** *học hành/làm việc rất chăm chỉ.* E.g: Last semester his grades were very low, so this year he decided to buckle down.
73. **Buddy-buddy:** *vô cùng thân thiện.* E.g: She's gotten to be very buddy; buddy with her boss.
75. **Bug:** *làm phiền.* E.g: It bugs me every time he asks to borrow a pencil.
75. **Bulldoze:** *dọa dẫm, đe dọa, hăm, dọa.* E.g: I did not want to work on the fundraising committee, but i feel i was bulldozed into it
76. **Bum:** *ké vô dụng.* E.g: As long as i have known him, he never worked and always borrowed from other people. He is such a bum!
77. **Burn a hole in one's pocket:** *tiêu của ai đó rất nhiều tiền.* The bonus he received must have burned a hole in his pocket. He ended up buying a car the next day.
78. **Bury the hatchet:** *làm hòa.* E.g: Although we had gotten into a big fight last month, we decided to bury the hatchet and become friends again.
79. **Butt in:** *làm phiền, xen ngang vào.* E.g: Please don't butt in to our conversation, it's personal.
80. **Butter up:** *nịnh bợ.* E.g: I buttered up my boss before i asked him off for the upcoming holiday.

81. **By hook or by crook:** *bằng cách này hay cách kia.* E.g: Even though we have to fly to get to your wedding, we will be there by hook or by crook.
82. **By the skin of one's teeth:** *rất suýt soát.* E.g: Our team won by the skin of our teeth.
83. **Call it quits:** *dừng lại, hoàn thành, kết thúc.* E.g: I have worked all day and am exhausted. I've decided to call it quits.
85. **Call off:** *hủy.* E.g: The game was called off because of rain.
85. **Call on the carpet:** *tri trich.* E.g: He was called on the carpet for losing all the financial statements.
86. **Call someone's bluff:** *bảo ai đó chứng minh những gì họ nói.* E.g: I don't think bob knows as much as he says. I think we should call his bluff.
87. **Call the shots:** *kiểm soát, ra lệnh.* E.g: We knew who the supervisor was because she called all the shots.
88. **Can:** *đuối việc.* E.g: I was canned and no longer am working for the company.
89. **Can of worms:** *tình huống/vấn đề phức tạp, khó khăn.* E.g: It opened up a large can of worms when the company decided to talk about the union contract.
90. **Carried away:** *bị cảm xúc lấn át.* E.g: He was carried away by his effective sales approach and bought the remainder of his products.
91. **Catch on:** *hiểu.* E.g: I am beginning to catch on to this algebra.
92. **Catch someone red-handed:** *find one in the act of doing something wrong.* The police came and the bank robber was caught red handed
95. **Caught short:** *muốn đi vé sinh.* I didn't have enough money to pay the bill. I was caught short.
95. **Chalk up:** *ghi bàn, ghi điểm.* E.g: Chalk up another one for the team. They won the championship.
96. **Change of heart:** *thay đổi cảm xúc, thay đổi cảm nhận.* E.g: I wasn't planning to spend the holidays with my family, but after speaking with my mother, I had a change of heart.
97. **Chickenfeed:** *khoản tiền nhỏ.* E.g: Taking the whole family on that cruise is certainly not going to be chickenfeed.
98. **Chip in:** *góp tiền.* E.g: We are all going to chip in and give the teacher a gift.

99. **Chip off the old block:** *bàn sao của bố/mẹ.* E.g: He reminds me so much of his father. He's a chip off the old block.
100. **(have a) Chip on one's shoulder:** *tinh khí nóng, dẽ tức.* E.g: I was afraid to ask her for a favor. It looked like she had a chip on her shoulder.
101. **Cinch:** *dẽ dàng.* E.g: Adding and subtracting was always a cinch.
102. **Clamp down:** *trò nén nghiêm khắc hơn.* E.g: Because he came home from the party so late, his father said he will start to clamp down on his curfew.
103. **Clean up:** *kiếm được món lời lớn.* E.g: Since he started his new business, he's really cleaning up.
104. **Clear:** *đi qua, xem hết.* E.g: When will this check clear my bank?
105. **Clear the air:** *làm bớt tức giận và xóa bỏ những hiểu nhầm.* E.g: We were tired of fighting, so we decided to start talking and clear the air.
106. **Close shave:** *chết trong gang tấc, suýt chết.* It was a close shave getting out of the burning building.
107. **Coast is clear:** *không có kẻ thù nào phía trước.* E.g: Take the present out of the closet when the coast is clear.
108. **Come a long way:** *không có tiến triển gì.* E.g: He came a long way in his recovery from surgery.
109. **Come across:** *tình cờ tìm được.* E.g: If you come across any pictures of my friends from high school, let me know.
110. **Come apart at the seams:** *buồn, mát kiềm soát.* E.g: I almost came apart at the seams when I saw the taxicab hit my car.
111. **Come clean:** *kể sự thật.* E.g: I came clean when I knew I was caught in a lie.
112. **Come hell or high water:** *bất chấp mọi chuyện xảy ra.* E.g: Come hell or high water, i'll for sure be at that meeting.
113. **Come off it:** *thôi khoác lác, nói sự thật.* Herbert said he was the only one who could do the job. I told him to come off it.
114. **Come on strong:** *quá tự tin và hống hách trong lời nói và cù chi.* E.g: The car salesman came on too strong and angered my wife.
115. **Come through with flying colors:** *thành công, chiến thắng vẻ vang.* E.g: When he graduated with honors, it was evident that he came through with flying color.

116. **Comeback:** *thành công lần nữa.* E.g: The actress made an outstanding comeback on the stage, after her bout with pneumonia.
117. **Con:** *lừa, triêu trọc.* E.g: His boss conned him into working on the weekend for no pay.
118. **Cook someone's goose:** *gây ra rắc rối nghiêm trọng cho ai đó.* E.g: He knew that when he was caught in a lie his goose was cooked.
119. **Cough up:** *đưa tiền một cách miễn cưỡng/miễn cưỡng kể một bí mật.* You said that you would help pay for their wedding. Well, it's been three months: cough it up.
120. **Count on:** *tin tưởng vào, nhờ cậy.* E.g: I could always count on my best friend.
121. **Cover for someone:** *bảo vệ ai đó.* E.g: Please cover me, if I end up not knowing what to say at the meeting.
122. **Crack down on:** *cố gắng phòng tránh hành động phạm pháp nào đó.* E.g: the police are beginning to crack down on teenagers who are out too late at night.
123. **Cream of the crop:** *lựa chọn tốt nhất.* E.g: This University only accepts the cream of the crop.
124. **Creeps:** *sợ sờ hãi, khiếp đảm.* It gives me the creeps every time I pass the strange looking house.
125. **Crocodile tears:** *nước mắt cá sấu (giả vờ đau buồn).* E.g: He cried crocodile tears when he discovered that he couldn't go to the meeting.
126. **Crop up:** *diễn ra trong chớp nhoáng.* I had to stay at work late yesterday. Some new work cropped up.
127. **Cross one's mind:** *tự nhiên nghĩ đến.* E.g: It did not cross my mind to thank her for my birthday card.
128. **Cut corners:** *kiểm soát chi tiêu.* E.g: She was way over budget for the wedding, so she needed to cut corners.
129. **Cut down on:** *giảm lượng sử dụng.* E.g: My doctor wants me to cut down on sugar.
130. **Cut the mustard:** *hoàn thành nhiệm vụ, thành công.* He wasn't able to cut the mustard so he had to leave the army after only one year.
131. **Cut out for:** *có tài năng gì, sinh ra để làm gì.* She is not cut out for the swim team. She's too slow.
132. **Cut someone down to size:** *làm ai đó tỉnh ra, hiểu là họ không giỏi như họ nghĩ.* E.g: John thought he was the smartest student in the class. We needed to cut him down to size.



133. **Dawn on:** *bắt đầu hiểu vấn đề.* E.g: It finally dawned on me that I missed our anniversary.
134. **Dead-end job:** *công việc không có tương lai.* E.g: He decided to go back to college because he realized he had a dead- end job.
135. **Dig up:** *tìm kiếm, lục lại.* E.g: Have you dug up any information on the new employee ?
136. **Dime a dozen:** *dẽ kiêm, không quý giá.* Those shiny stones are not worth anything. They are a dime a dozen.
137. **Dish out:** *chi trích, mắng mỏ.* E.g: sometimes he's nasty and insulting. He can really dish out.
138. **Dive:** *quán rượu hoặc câu lạp bộ rẽ tiền, hụt xoảng.* E.g: I did not like where he brought me last night. It was a real dive.
139. **Do the trick:** *thành công, đạt được thành tựu.* E.g: The recipe needs a little help. I think salt may do the trick.
140. **Do without:** *sống mà không có cái gì.* E.g: When the television broke, I knew that I could do without it for a week or two.
151. **Doctor it up:** *sửa chữa tạm thời.* The hem on the dress ripped. I doctored it up with some tape.
152. **Double check:** *điều tra, kiểm tra lại kỹ lưỡng một lần nữa.* E.g: This column does not add up. I will double check it for a mistake.
153. **Double-cross:** *phan bội.* E.g: I cannot double-cross my best friend.
154. **Dough:** *tiền.* E.g: He makes a lot of dough.
155. **Down and out:** *không có tiền, không có danh.* Although he was successful a few years ago, today I hear he's down and out.
156. **Down in the dumps:** *không vui.* E.g: She's been down in the dumps ever since she lost her job.
157. **Down the drain:** *phi phảm, đổ sông đổ biển.* E.g: I don't like to throw my money down the drain.
158. **Down to earth:** *thực tế.* E.g: My fiancée is friendly and sensible. She's very down to earth.
159. **Draw the line:** *vạch ra giới hạn.* E.g: He sets an early curfew for his children. He draws the line at 9:00 pm.
160. **Dress up:** *diện đồ đẹp nhất.* E.g: We need to dress up for this wedding.
151. **Dressed to kill:** *mặc bộ đồ tốt nhất.* She was dressed to kill when I saw her at the convention last year.

152. **Dribbs and drabs:** *tùng chút một, dần dần.* She told us the story in dribbs and drabs.
153. **Drive at:** *nói bóng nói gió.* E.g: What were you driving at when you said that insulting comment?
155. **Drive someone up a wall:** *làm ai đó tức điên.* E.g: My son is driving me up a wall!
155. **Drop in the bucket:** *một lượng nhỏ, một chút.* E.g: The cost of fixing the sink is a drop in the bucket compared to replacing the whole sink.
156. **Drop out:** *bỏ học.* E.g: My cousin dropped out of college.
157. **Drown one's sorrows:** *mượn rượu giải sầu.* E.g: I was so upset last night, that I drowned my sorrows at the bar.
158. **Dump:** *bỏ đi, vứt đi.* E.g: I can't believe you dumped your girlfriend.
159. **Dwell on:** *lại nhài suốt.* E.g: I know it is a big decision, but you shouldn't dwell on it all day.
160. **Eager beaver:** *tham vọng và đầy nỗ lực.* E.g: Charlie gets to work at 6 am everyday. He is an eager beaver.
161. **Earful:** *thông tin, chuyện phiếm thú vị.* E.g: My friend found out about the local politician. I got an earful.
162. **Egg someone on:** *thúc giục.* E.g: My wife didn't want to take the job, but I egged her on.
163. **Elbow grease:** *sức lực (để đón dẹp đồ đạc).* E.g: I needed to use a lot of elbow grease to get the dirt off the floor.
164. **Elbow room:** *không gian thoải mái.* E.g: It was so tight in that restaurant. There wasn't any elbow room.
165. **End up:** *hoàn thành.* E.g: I heard that you got lost on your way home last night. Where did you end up?
166. **Every tom, dick and harry:** *người bình thường, không có gì đặc biệt.* E.g: It seemed like every tom, dick and harry came out to purchase tickets for the movie.
167. **Face the music:** *hứng chịu chi trích, chịu trừng phạt, hậu quả.* E.g: When he got caught stealing the money from the bank, he realized that soon he would have to face the music.
168. **Face up to:** *chấp nhận, đối đầu với cái gì (khó khăn).* E.g: You need to face up to the fact that you did not win the election.

169. **Fair and square:** *sòng phẳng, công bằng.*
E.g: I won the contest fair and square.

170. **Fall apart:** *trục trặc, hỏng hóc.* E.g: His old car finally fell apart.

171. **Fall behind:** *bị tụt lại phía sau, chậm chân.*
E.g: When she couldn't go to school 172. because of her illness, she significantly fell behind in her work.

173. **Fall for:** *có tình cảm với.* E.g: I fell for her as soon as I met her.

174. **Fall off:** *giảm.* E.g: Sales have been falling off since the economy has slowed down.

175. **Fall through:** *thất bại, sự cố.* E.g: the big sale I made at work yesterday fell through this morning.

176. **False alarm:** *báo động giả.* E.g: She thought that she was pregnant, but it was a false alarm.

177. **Far-fetched:** *viễn vông, không thực tế.* E.g: The possibility of her receiving a full scholarship is very far-fetched.

178. **Fast buck:** *đồng tiền kiếm dọc dễ dàng.* E.g: I know a way we can make a fast buck.

179. **Feather in one's cap:** *thành quả đáng tự hào.*
E.g: His speech went well at the corporate meeting. It was a feather in his cap.

180. **Foot the bill:** *trả tiền.* E.g: Who is going to foot the bill for the office renovations?

181. **Fed up with:** *không chịu nổi cái gì.* E.g: She was fed up with his attitude at the office.

182. **Feel in one's bones:** *có giầm giác, trực giác machi bảo.* E.g: I believe he is going to get the promotion. I can just feel it in my bones.

183. **Feel like a million bucks:** *cảm thấy tuyệt vời.*
E.g: I felt like a million bucks when I wore my new suit to the wedding.

184. **Feel like two cents:** *cảm thấy hổ thẹn, xấu hổ.*
E.g: I felt like two cents when I dropped the birthday cake on the floor.

185. **Feel sorry for:** *cảm thấy thương hại.* E.g: She felt sorry for him when she heard the news of his accident.

186. **Fender bender:** *tai nạn nhỏ.* E.g: I had a fender bender on my way to work this morning.

187. **Fiddle around:** *làm việc không có kế hoạch.*
E.g: The clock was broken, so he fiddled around with it until he got it to work.

188. **Figure out:** *giải quyết, có gắng tìm ra đáp án.*
E.g: She couldn't figure out one of her math problems.

189. **Fill someone in:** *kể chi tiết cho ai đó.* E.g: We had the meeting yesterday when you were out. Let me fill you in on what you missed.

190. **Find fault:** *phàn nàn, chỉ trích.* E.g: she always seems to find fault with any of my friends.

191. **Fish out of water:** *người không phù hợp.* E.g: She felt like a fish out of water when she went to the party in her formal dress while everyone else was wearing jeans.

192. **Fishy:** *nghe có vẻ đáng nghi.* E.g: Your company is giving you a month off from work? That sounds a bit fishy.

193. **Fix someone up:** *sắp xếp một cuộc hẹn với ai đó.* E.g: I fixed her up with my best friend.

194. **Flip one's lid:** *trở nên vô cùng tức giận.* E.g: He flipped his lid when he found out his son stole some candy from the store.

195. **Floor someone:** *làm ai đó ngạc nhiên.* E.g: I was floored when I found out they had made me a surprise birthday party.

196. **Flop:** *thất bại.* E.g: his business ended up being a flop.

197. **Fly off the handle:** *trở nên tức giận.* E.g: Her mother flew off the handle when she found out that her daughter dropped out of college.

198. **Fly the coop:** *bỏ đi đột ngột.* E.g: As soon as he turned eighteen years old, he flew the coop.

199. **Fly-by-night:** *không đáng tin.* E.g: I don't want to buy my computer from that store. It's a fly-by-night company; they may not be in business next year.

200. **Foot in the door:** *khởi đầu đầy triển vọng (để thành công).* E.g: It is not my idea of a perfect job, but at least I have my foot in the door with a great company.

201. **For a song:** *giá rẻ.* E.g: He got his new car for a song.

202. **For the birds:** *kinh khủng, tồi tệ.* E.g: I work long hours and hardly get paid. This job is for the birds.

203. **For the time being:** *hiện tại.* E.g: For the time being, let's not make any changes to the report.

204. **Free-for-all:** *sự hỗn loạn, mất trật tự.* E.g: When the teacher left for a meeting, it was a free-for-all in the classroom.

205. **Freeload:** *ăn chực, ăn bám.* E.g: When my friend moved into my apartment, stayed for a year and never contributed any money, I knew he was a freeloader.

206. **From the bottom of one's heart:** từ tận đáy lòng, thật lòng. E.g: My sister thanked me from the bottom of her heart for saving her dog's life.
207. **From the left field:** dột nhiên, không liên quan gì. E.g: We were in the middle of a business meeting when, out of left field, he asked about the weather.
208. **From scratch:** lại từ đầu. E.g: This chocolate was not made from a cake mix, she made it from scratch.
209. **Fume:** tức giận. E.g: When I heard that she was talking about me to other people, I was just fuming.
210. **Gall:** thái độ vô liêm sỉ. E.g: She spent all of her money on clothes and music, and then she asked to borrow money for groceries. She has gall.
211. **Game:** sẵn lòng, sẵn sàng. E.g: Okay, you want to make plans to go to China? Okay, I'm game.
212. **Get a grip on oneself:** cầm chủ cảm xúc. E.g: When he lost the soccer game, he couldn't stop crying. I told him to get a grip on himself.
213. **Get a kick out of:** thường thích cái gì. E.g: I get a kick out of it every time I see her dance.
214. **Get a load of:** chiêm ngưỡng. E.g: Get a load of those fancy cars driving down the street.
215. **Get ahead:** trở nên thành công. E.g: She is saving all her money, so that one day she can get ahead.
216. **Get along:** quản lý. E.g: He realized that he was able to get along quite well without his partner.
217. **Get around to:** thu xếp được thời gian làm gì. E.g: I have put it off for months, but I finally got around to cleaning the windows.
218. **Get at:** có ý gi. E.g: You tell me that I am slow at work. What are trying to get at.
219. **Get away with murder:** thoát tội. E.g: he's the boss's son and comes in late everyday, but we can't complain. He's getting away with murder.
220. **Get cold feet:** chùn chân vào phút cuối. E.g: I was prepared to make a speech, but I got coldfeet when I saw how many people were going to hear it.
221. **Get down to brass tacks:** bắt đầu làm một công việc quan trọng. E.g: Get off the phone so that we can discuss business. Let's get down to brass tacks.
222. **Get even:** trả thù, trả đũa. E.g: I was so upset when she insulted me last week. I want to get even with her.

223. **Get the runaround:** bị quay như chong chóng, đi đi lại lại mà không được việc. E.g: It took me four hours to renew my driver's license. I was sent to almost every department and seemed to get the runaround.
224. **Get in on the ground floor:** là thành viên chủ chốt, có nhiều lợi. E.g: He is a very wealthy man. He was one of Microsoft's first employees and got in on the ground floor.
225. **Get in the swing of things:** thích nghi với môi trường mới. E.g: After working two weeks in the new department, I finally got into the swing of things.
226. **Get off the ground:** khởi đầu thuận lợi, thành công. E.g: He will finally take his project and get it off the ground in the coming year.
227. **Get off one's back:** để ai đó yên, không làm phiền. E.g: She reminded me that I had to prepare for my trip out of town. I wish she would get off my back.
228. **Get off on the wrong foot:** khởi đầu không tốt, không thuận lợi. E.g: Having a fight with a co-worker on my first day of work was not a good idea. I got off on the wrong foot.
229. **Get off the ground:** tiến triển tốt. E.g: I finally got my business off the ground.
230. **Get one's goat:** làm ai đó tức giận, cảm thấy ghê tởm. E.g: Sitting in traffic for 9 hours really got my goat.
231. **Get out from under:** kết thúc một chuyện phiền muộn. E.g: I am glad that I am working again and making money. I finally got out from under my bills.
232. **Get out of:** rút ra, bỏ. E.g: I would really like to get out of going to the holiday party.
233. **Get out of hand:** mất kiểm soát. E.g: The party really got out of hand when they started drinking alcohol.
234. **Get something off one's chest:** giải tỏa, giải bày hết mọi chuyện. E.g: I feel better ever since I told him my problem and got it off my chest.
235. **Get the ax:** bị sa thải. E.g: My company finally realized that he wasn't doing his job. They gave him the ax.
236. **Get the show on the road:** bắt đầu một dự án, công việc. E.g: We have been discussing unimportant things all morning. Let's get the show on the road and start getting down to business.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

- 237. Get to the bottom of:** tìm ra nguyên nhân chính. E.g: After talking to my friend for an hour, I finally got to the bottom of why he was angry at me.
- 238. Get under someone's skin:** tức giận, phiền muộn. E.g: He has a difficult and annoying personality and always got under my skin.
- 239. Get up and go:** dam mê cháy bỏng. E.g: she always seems so excited and motivated at work. She's got a lot of get up and go.
- 240. Get up on the wrong side of the bed:** có tâm trạng không tốt. E.g: My son has been cranky all day. I think he got up on the wrongside ofthe bed.
- 241. Get what is coming to one:** những gì xứng đáng được nhận. E.g: After stealing so much money from the charity, I really hope he gets what's coming to him.
- 242. Get wind of:** nghe bóng gió được. E.g: I got wind of the fact that they will be closing down our department.
- 243. Give a hoot:** quan tâm đến. E.g: I don't give a hoot who wins the election.
- 244. Give the cold shoulder:** phớt lờ, không thiện thiêng. E.g: I was so mad at my cousin, that I gave her the cold shoulder at the Wedding reception.
- 245. Give in:** đầu hàng. E.g: I wanted to paint the room blue, my wife wanted yellow. I had to give in.
- 246. Give it one's best shot:** cố hết mình. E.g: I gave it my best shot, but I still didn't make the team.
- 247. Give someone a break:** cho ai đó cơ hội. E.g: The actor struggled for many years. Finally, someone gave him a break and put him in a movie.
- 248. Give someone a hand:** giúp đỡ. E.g: I couldn't work my regular hours. A co-worker gave me a hand and switched schedules with me.
- 249. Give someone a piece of one's mind:** bức xúc mà tuôn ra/nói ra hết. E.g: I was so mad that he was late for the wedding, I gave him a piece of my mind.
- 250. Give someone his walking papers:** sa thải. E.g: She got her walking papers on friday and won't be coming back to work.
- 251. Give someone the green light:** được chấp thuận. We were finally given the green light to begin setting up the new project.

- 252. Go cold turkey:** dừng lại đột ngột. E.g: My doctor really wants me to quit smoking. I decided to stop and go cold turkey.
- 253. Go dutch:** chia đều tiền. E.g: If we have dinner together, I insist that we go dutch.
- 254. Go from bad to worse:** trở nên tồi tệ hơn. E.g: Sales have been very slow this season, but this was the worst week of all. It seems like it's going from bad to worse.
- 255. Go out of one's way:** cố gắng cật lực, làm mà không được yêu cầu. E.g: I went out of my way to make it easier for you.
- 256. Go over:** kiểm tra. E.g: Before I submit the report, I want to go over it one more time for mistakes.
- 257. Go over big:** rất thành công. E.g: Do you think my idea to have a birthday party for our teacher will go over big?
- 258. Go overboard:** trở nên quá đà. I've never seen so many flowers at a wedding. Do you think maybe you've gone overboard?
- 259. Go steady:** có một quan hệ tốt, đi hẹn hò với. E.g: Who did you go steady with in high school?
- 260. Go to bat for:** hỗ trợ. E.g: I have overheard that she may be fired from her job. I think she is a hard worker and I want her to stay. I'm going to bat for her.
- 261. Go to pot:** trở nên tồi tệ hon. E.g: He has quit his job, gained weight, and I think may be abusing drugs. It looks like he's really gone to pot.
- 262. Go under the knife:** làm phẫu thuật. E.g: I'll be going under the knife next week for some minor surgery.
- 263. Go up in smoke:** không thể thực hiện được. E.g: She was going to go on a vacation, but her mother got sick. Her plans have gone up in smoke.
- 264. Go-getter:** người có hoài bão. E.g: She is the most successful salesperson I've ever seen. She's a real go-getter.
- 265. Goldmine:** mỏ vàng, một nơi đem lại nhiều lợi nhuận. E.g: His business is a major success and will only get bigger every year. He is sitting on a goldmine.
- 266. Goner:** người gặp nhiều rắc rối. E.g: His boss found out he has been stealing from the cash register. He's a goner.
- 267. Good sport:** người chơi tốt tính. E.g: Even though I beat you in the game, you still congratulated me. You are a good sport.

268. Goof off: *lười biếng, không muốn làm việc.* E.g: I am tired of working so hard. I just want to stay home and goof off.

269. Grab 40 winks: *chop mắt một chút.* E.g: I felt so sleepy after my lunch, I decided to grab 40 winks.

270. Grand: \$1000. E.g: It cost me a grand to stay in the luxury hotel.

271. Greasy spoon: *nha hàng rẻ tiền.* E.g: I hated dinner last night. It turned out being a greasy spoon.

272. Gung ho: *nhiệt tình, háo hức.* E.g: He thinks his team is the best in the league. He is really gung ho this season.

273. Guts: *dũng cảm.* E.g: He has a lot of guts to stand up to management.

274. Half baked: *ngu ngốc.* E.g: Opening up a store which sells only tape will not be successful. It is a half baked idea.

275. Hand it to someone: *khen ngợi, công nhận.* E.g: I've got to hand it to you. Your idea to open a store in this location was great.

276. Hand over fist: *nhanh chóng.* E.g: He's making money hand over fist.

277. Hand something on a silver platter: *đưa đến tận miệng (có sẵn nên không tốn công sức gì).* His father is president of the university and his education was handed to him on a silverplatter.

278. Hand to mouth: *khó khăn, không thể chi trả cho cuộc sống bình thường.* E.g: That family is struggling since the father lost his job. I hear that they're living hand to mouth.

279. Handful: *một đống rác rối.* E.g: My three year old runs around the house and often breaks things. He's a real handful.

280. Handle with kid gloves: *có chiến thuật, cẩn thận.* E.g: His wife gets upset very easily. He has to handle her with kidgloves.

281. Handy: *khéo léo.* She's very handy around the house. If anything breaks, she can fix it easily.

282. Hang in there: *kiên nhẫn chờ đợi.* E.g: I know you want to quit school, but hang in there. You only have 2 more weeks before your graduation.

283. Hard feelings: *diều túc giận, đê bung.* E.g: I know we had our differences, but I hope there are not any hard feelings.

284. Hard up: *rất cần thứ gì.* E.g: Everyone comes to her desk and takes supplies. I know she's hard up for pencils.

285. Harp on: *quá bận tâm vào, luôn lo nghĩ tới.* E.g: I know losing your job was awful, but don't harp on it. You are only making yourself more depressed.

286. Has-been: *người vang bóng một thời.* E.g: Since the movie star was found guilty of a crime, I haven't seen him in any motion pictures. He's a has-been.

287. Have a ball: *có một khoảng thời gian tuyệt vời.* E.g: She had a ball at her holiday party.

288. Have a crush on: *bị thu hút, thích.* E.g: I have had a crush on her since 5th grade.

289. Have a fit: *trở nên buồn phiền.* E.g: She'll have a fit if she finds out you broke her watch.

290. Have a good head on one's shoulders: *thông minh.* E.g: You have a good head on your shoulders and I'm sure you'll do fine in college.

291. Have a mind of one's own: *suy nghĩ độc lập.* E.g: Although we all voted one way, she voted in a completely opposite direction. She's really got a mind of her own.

292. Have a prayer: *có một cơ hội.* E.g: He's not good enough to make it on the team. He doesn't have a prayer.

293. Have been around: *có nhiều kinh nghiệm, tinh tế.* E.g: She knows all about office politics. She has been around for awhile.

294. Have egg on one's face: *xấu hổ.* E.g: She called in sick to work yesterday, but when I saw her at the store she had egg on her face.

295. Have it coming: *đáng bị phạt.* E.g: I didn't study for the exam and I failed. I had it coming.

296. Have it made: *chắc chắn là làm được, thành công.* E.g: Ever since she won the lottery, she can do whatever she wants. She has it made.

297. Have it out with someone: *tâm sự để giải quyết bất đồng.* E.g: My friend and I had a big fight last week. This morning I had it out with him and now everything is okay.

298. Have one's feet on the ground: *có thái độ sống lạc quan.* She'll make a great wife and mother because she has got both feet on the ground.

299. Have one's hand in the till: *ăn cắp từ sếp.* E.g: The reason he has been buying such nice new clothes is that he's got his hand in the till.

- 300. Have one's head in the clouds:** *bị loạn trong suy nghĩ, nghĩ chưa thông suốt.* E.g: Even though she is a terrible actress, she thinks someday she will be a movie star. She has got her head in the clouds.
- 301. Have one's heart set on:** *khao khát.* E.g: The boy had his heart set on getting a puppy.
- 302. Have someone's number:** *hiểu rõ ai đó.* E.g: He doesn't think anyone knows, but I know he stole the material for the book. I've got his number.
- 303. Have something up one's sleeve:** *giữ bí mật điều gì để tận dụng trong tương lai.* E.g: If the electricity goes out during the birthday party, don't worry. I've got something up my sleeve.
- 304. Not have the heart to:** *không làm gì vì biết rằng sẽ làm người khác buồn.* E.g: I know there was just a death in her family. I don't have the heart to ask her when she is coming back to work.
- 305. Have two strikes against someone:** *ở trong tình huống khó khăn, khó thành công.* E.g: He wanted the job but he can't write and he has difficulty speaking on the phone. He's got two strikes against him already.
- 306. Haywire:** *hỏng, trớn nén rối loạn.* E.g: The plan was in place to surprise by boss on his birthday, but it all went haywire.
- 307. Heart-to-heart:** *chân thành, giàu tình cảm.* E.g: I needed to speak him about a problem I was having. We had a heart-to-heart talk.
- 308. High and dry:** *bị bỏ rơi, cô đơn.* E.g: After everyone left the party, I was all alone to clean up. I was left high and dry.
- 309. High and low:** *mọi nơi.* E.g: I can't seem to find my keys. I've looked high and low.
- 310. High-brow:** *người thông minh, có văn hóa.* E.g: Everyone seemed very high-brow at the cocktail reception.
- 311. Hit below the belt:** *làm tổn thương ai đó một cách tàn nhẫn.* E.g: I have been upset ever since she made that awful comment to me. It really hit below the belt.
- 312. Hit it off:** *có những giây phút vui vẻ bên nhau.* E.g: Although we just met, we really hit it off and will probably see each other again.
- 313. Hit the bottle:** *uống bia/rượu.* E.g: He hits the bottle every time he has some family trouble.
- 314. Hit the ceiling:** *trớn nén tức giận.* E.g: I hit the ceiling when I found out that she broke my computer.

- 315. Hit the nail on the head:** *tìm được đáp án đúng, phân tích chuẩn xác.* E.g: When you named the person who was responsible for our losses this quarter, you really hit the nail on the head.
- 316. Hit the sack:** *đi ngủ.* E.g: I was so tired last night, that I hit the sack as soon as I got home.
- 317. Hit the spot:** *làm sảng khoái, làm mãn nguyện.* E.g: We sat in the sun and hadn't had a drink all day. That cold glass of water really hit the spot.
- 318. Hogwash:** *vô nghĩa.* E.g: The idea that aliens landed in new york city is a bunch of hogwash.
- 319. Hold a grudge:** *thù dai, không tha thứ.* Even though they broke up 12 years ago, she still holds a grudge and will not speak to him.
- 320. Hold back:** *che giấu.* E.g: He held back his feelings and acted as if everything was alright.
- 321. Hold one's horses:** *chờ đợi.* E.g: I can't leave the office yet. I'm waiting for an important phone call. Just hold your horses.
- 322. Holy mackerel!** *(sử dụng để biểu đạt cảm xúc ngạc nhiên).* E.g: Holy mackerel! Look at that man's motorcycle.
- 323. Hook, line and sinker:** *mà không hỏi han gì nhiều.* E.g: I told a lie to my teacher. He bought it hook, line and sinker.
- 324. Hot air:** *câu chuyện viên vông, khó tin.* E.g: I don't believe a word that man says. He is full of hot air.
- 325. Hush-hush:** *bí mật.* E.g: The birthday party is a surprise. Please don't tell anyone, it's hush-hush.
- 326. Ill at ease:** *Tôi đang ngại.* E.g: So when I go to a cocktail party I am ill at ease.
- 327. In a bind:** *Lúc nào cũng gặp khó khăn.* E.g: She committed to help two different people at the same time. She is in a bind.
- 328. In a jam:** *gặp khó khăn, vướng phải rắc rối.* E.g: He is in a jam and needs some help to get out of it.
- 329. In a nutshell:** *ngắn gọn.* E.g: She spoke to us for at least an hour and told us a long story. I would have preferred that we heard it in a nutshell.
- 330. In a pinch:** *là một lựa chọn không tồi.* E.g: If you don't have a needle to sew something together, a safety pin will work in a pinch.
- 331. In a rut:** *lúc nào cũng làm một việc giống nhau.* E.g: My job is very boring and uninteresting. I'm depressed and think I am in a rut.



332. **In black and white:** *viết ra, dùng văn bản.* E.g: The salesman said that he would give me a 2 year warranty on my purchase. I told him to put it in black and white.
333. **In hot water:** *dang gấp rắc rối.* E.g: I am going to be in hot water when she finds out that I dented her car.
334. **In nothing flat:** *nhanh chóng, trong khoảng thời gian ngắn.* E.g: When he heard that I was taking him out to dinner, he got dressed in nothing flat.
335. **In seventh heaven:** *rất vui.* E.g: I begin my month long vacation tomorrow. I'm in seventh heaven.
336. **In someone's shoes:** *đặt trong tình huống, vị trí của ai khác.* E.g: You cannot pass judgment on someone until you've stepped into their shoes.
337. **In stitches:** *cười.* E.g: He is the funniest person I know. He always keeps me in stitches.
338. **In the bag:** *chắc chắn, đương nhiên.* E.g: The job interview went very well and I think I will be hired. I am confident that it's in the bag.
339. **In the doghouse:** *dang gấp rắc rối.* E.g: My wife and I had a big fight last night. I'm in the doghouse.
340. **In the market for:** *sẵn sàng mua, chờ mua hàng.* E.g: We are in the market for a new mattress.
341. **In the red:** *dang thua thiệt, mất tiền.* E.g: Our company is in the red and may be going out of business.
342. **In the same boat:** *cùng cảnh ngộ.* E.g: He can't pay his bills either. He is in the same boat as you.
343. **Jack-of-all-trades:** *người đa tài.* E.g: My friend is a jack-of-all-trades. He knows how to fix everything.
344. **Jump down someone's throat:** *chi trích khắc nghiệt, thảng thừng.* E.g: He's very angry today. Every time I ask him a question he jumps down my throat.
345. **Jump the gun:** *quá vội vàng, hắp tấp, giục tốc bát dat.* E.g: You will need more facts before you go into business. Don't jump the gun.
346. **Jump to conclusions:** *dưa ra quyết định vội vàng.* E.g: Don't jump to conclusions and assume that all well-dressed men are rich.

347. **Keep a stiff upper lip:** *can đảm.* E.g: Even though he thought he was going to be terminated from his job, he kept a stiff upper lip.
348. **Keep in touch:** *giữ liên lạc.* E.g: even though we won't see each other for six months, lets try to keep in touch.
349. **Keep one's fingers crossed:** *chắp tay cầu nguyện.* E.g: His mother kept her fingers crossed so that her son would make the team.
350. **Keep one's head above water:** *có gắng trù được với đồng lương (có thể ít ôi).* E.g: Even though she only made a meager salary, she was still able to buy clothes, go to restaurants, and keep her head above water.
351. **Keep one's nose clean:** *tu thân, cải tạo bản thân, rửa tay gác kiém.* E.g: after he was released from prison he stayed out of trouble. His parents were glad that he kept his nose clean.
352. **Keep one's shirt on:** *kiên nhẫn, chờ đợi.* E.g: I know it's taking me a long time to finish my work, but keep your shirt on.
353. **Keep something under your hat:** *giữ bí mật điều gì.* E.g: She was given information which was meant to be private, so she kept it under her hat
354. **Keep tabs on:** *quan sát, kiểm tra.* E.g: My neighbor is always looking out her window and keeping tabs on me.
355. **Keep up with the joneses:** *dể sống bằng bạn bằng bè (Anh: bằng hàng xóm).* E.g: He works many long hours just so he can keep up with the joneses.
356. **Kick in the pants:** *sút từ chối, sút chi trích.* E.g: Steve was always kind to someone who was poor and unfortunate. When that person made a lot of money, he ignored steve. Steve got a kick in the pants.
357. **Kick oneself:** *tiếc nuối.* E.g: I could kick myself for not buying that stock which tripled in value.
358. **Kick the bucket:** *chết.* E.g: The old man kicked the bucket when he was 100 years old.
359. **Kiss something goodbye:** *ch投资者 kién điều gì bị hủy hoại.* E.g: When I saw the photo album fall off of the boat and into the water, I knew it was lost forever and I just kissed it goodbye.
360. **Knock one dead:** *làm người khác vô cùng ấn tượng, ngạc nhiên.* E.g: When the actor was

preparing to go on stage, I told me to knock them dead.

361. Knock one for a loop: *làm ngạc nhiên.* E.g: I didn't expect the movie to have that sort of ending. It knocked me for a loop.

362. Knock one's head against the wall: *tốn công vô ích.* E.g: Teaching teenagers to drive responsibly is like knocking my head against a wall.

363. Know if one is coming or going: *sáng suốt, biết là nên làm gì.* E.g: There were so many students signing up at registration, I didn't know if I was coming or going.

364. Land on one's feet: *qua khỏi, vượt qua khó khăn thành công.* E.g: She just came off of a terrible divorce. She's doing well now and it seems that she landed on her feet.

365. Last straw: *giọt nước tràn ly (điều gì đó vượt quá khả năng chịu đựng).* E.g: His son watched TV all day and didn't work. When he started to gamble, that was the last straw.

366. Lay out: *chi tiêu.* E.g: Will you lay out the money for the meal and I will pay you back tomorrow?

367. Learn the ropes: *tiếp nhận kiến thức chuyên môn.* E.g: Now that you have started your new position with the company, it will probably take you a few months to learn the ropes.

368. Leave a bad taste in one's mouth: *tạo ấn tượng xấu.* E.g: I thought the salesman was obnoxious. He left a bad taste in my mouth.

369. Leave someone holding the bag: *đặt ai đó vào tình huống khó khăn, tội lỗi.* E.g: The children ate all of the cookies and ran away. Peter was the only one who remained and was left holding the bag.

370. Lemon: *món hàng chất lượng kém, không nên mua.* E.g: My new car has needed repair four times since I bought it. I ended up buying a lemon.

371. Let bygones be bygones: *quên đi những tranh chấp, khác biệt trong quá khứ.* E.g: Even though my friend and I had a big fight, I told him we should let bygones be bygones.

372. Let it ride: *cứ để mọi chuyện như cũ.* E.g: Don't say anything to him now. I don't want to hurt his feelings. Just let it ride.

373. Let one's hair down: *thư giãn, thoái mái, không câu nệ nhiều.* E.g: After the business

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

meeting when our supervisor left, we spoke about our personal lives and let our hair down.

374. Let someone off the hook: *tha, không bị truy cứu.* E.g: Because this was his first criminal offense, he was let off the hook.

375. Let the cat out of the bag: *ké một bí mật.* E.g: His surprise birthday party was cancelled because someone let the cat out of the bag.

376. Let the chips fall where they may: *act regardless of consequences.* The police were asking him about the robbery. He knew he had to tell everything he knew and let the chips fall as they may.

377. Like a ton of bricks: *rất nặng nề, khó khăn.* E.g: When I was told that my favorite uncle died, it hit him like a ton of bricks.

378. Live high off the hog: *sống cuộc sống xa hoa, giàu có.* E.g: When you see their new home, you'll know that they live high off the hog.

379. Live wire: *một người hoạt bát, năng động.* E.g: People always want her at their parties because she is a live wire.

380. Look down one's nose at: *coi khi ai đó.* E.g: She thinks she is better than everyone else. She always looks down her nose at others.

381. Loony bin: *trại thương dien.* E.g: I couldn't believe how crazy she acted last night. She belongs in the loony bin!

382. Lose one's marbles: *trò ném cuồng loạn, không kiểm soát.* E.g: Anyone who insults his boss has lost his marbles.

383. Lose one's shirt: *mất hết tiền.* E.g: He put his lifetime savings into the restaurant. When it failed, he lost his shirt.

384. Lower the boom: *phat nổ.* E.g: When the father heard that the children were not doing their homework, he lowered the boom.

385. Make a bundle: *kiếm nhiều tiền.* E.g: She made a bundle selling donuts to the construction workers.

386. Make a dent in: *tiền bộ, tiền triển.* E.g: I have got a lot of work to do, but I made a dent in it last night.

387. Make a federal case out of: *cư xử quá khích, không đáng làm như vậy vì chuyện rất nhỏ nhặt.* E.g: I'm sorry for spilling some water on your desk, but you don't have to make a federal case out of it.



388. **Make a go of:** *thành công.* E.g: Although this new business is risky, i'm going to try to make a go of it.

389. **Make a hit:** *thành công.* E.g: People loved my new brownies and wanted the recipe. I guess I made a hit.

390. **Make a killing:** *kiếm được vô lời lớn (một lần duy nhất).* E.g: She made a killing in the stock market last year.

391. **Make a monkey out of someone:** *hạ thấp ai đó, khiến ai đó bị đánh giá là ngu ngốc.* E.g: The lawyer was shrewd and made a monkey out of his opponent's client.

392. **Make a mountain out of a molehill:** *chuyện bé xé ra to.* E.g: It wasn't difficult, it was easy. Don't make a mountain out of a molehill.

393. **Make ends meet:** *cân bằng chi tiêu, sống ẩn với khoản tiền gì.* E.g: His expenses are so high, that even though he makes a lot of money, his family has difficulty making ends meet.

394. **Make fun of:** *nhạo báng, chê nhạo ai đó.* E.g: it's not nice to make fun of other people.

395. **Make of something:** *diễn giải, tìm hiểu cái gì.* E.g: What do you make of his decision to drop out of college ?

396. **Make one's hair stand on end:** *dọa (làm ai đó sợ hãi).* E.g: The extreme poverty in that country would make your hair stand on end.

397. **Make one's mouth water:** *làm ai đó thèm thuồng (nhìn ngon/có mùi thơm).* E.g: the smell of garlic outside the restaurant made my mouth water.

399. **Make one's own way:** *tự lực cánh sinh.* E.g: She had no help from anyone. She had to make her own way.

400. **Make sense:** *có nghĩa, dễ hiểu.* E.g: What's the word in english that's spelled yrkszwa...it doesn't make sense.

401. **Make the best of:** *chấp nhận tình hình và làm tốt nhất có thể.* E.g: Even though our heating system broke, let's light a fire in the fireplace and make the best of it.

402. **Make up one's mind:** *quyết định.* E.g: She hasn't made up her mind as to what university she will be attending.

403. **Make waves:** *làm xáo trộn/đảo lộn mọi truyền.* E.g: He likes to avoid controversy and usually doesn't make waves.

401. **Man-to-man:** *thẳng thắn, rõ ràng.* E.g: Don't discuss the problem with me. Go to your boss's office and talk about it man-to-man.

402. **Mean business:** *nghiêm túc.* E.g: He told his son that he had to finish all of his homework before he went out to play and he meant business.

403. **Miss a trick:** *tận dụng mọi thứ.* E.g: As soon as her boss left the building, she began to make personal calls. She doesn't miss a trick.

404. **Miss out on:** *lỡ cơ hội tốt.* E.g: It is too bad you couldn't make it to the reunion because you missed out on a good time.

405. **Miss the boat:** *lỡ cơ hội.* E.g: It's too bad he didn't buy gold when it was cheap. Now, it is very expensive and he really missed the boat.

406. **Mum's the word:** *dừng đi nhắc lại một chuyện.* E.g: I don't want you to say anything about our discussion. Mum's the word.

407. **Murder:** *thử thách khó khăn.* E.g: Getting her master's degree while she worked full-time was murder.

408. **Name someone after:** *đặt tên theo tên ai đó nổi tiếng.* E.g: My son is named after my grandfather.

408. **Nest egg:** *tiền tiết kiệm thêm.* E.g: They have a small nest egg saved up for their vacation.

410. **Nip in the bud:** *phòng tránh từ đầu.* E.g: When she saw that her little boy was snacking between meals, she decided to nip it in the bud.

411. **Nitty-gritty:** *phản quan trọng, thiết yếu.* E.g: We've been discussing your problem for an hour, but we finally got down to the nitty-gritty.

412. **Nitwit:** *ngu ngốc.* He messes up everything in our department and is such a nitwit.

413. **No bed of roses:** *tình huống không dễ dàng, thõi mái.* E.g: Their marriage is no bed of roses. They seem to always be fighting.

414. **No dice:** *không, chắc chắn là không.* E.g: I like living in this area. When my children wanted to move, I said 'no dice'.

415. **No picnic:** *không thõi mái gì.* E.g: He works very hard at the factory. He says it is no picnic.

416. **Nobody's fool:** *người giỏi, có năng lực.* E.g: She's very smart. She's nobody's fool.

417. **Not on your life:** *đương nhiên là không, không đời nào.* E.g: There is not a chance I am going to drive 2 hours to go to that party...not on your life.

418. Not so hot: *không tốt lắm.* E.g: She boasted about her pumpkin pie, but I thought it was not so hot.

419. Nothing to sneeze at: *điều tương đối quan trọng, không được coi nhẹ, bỏ qua.* E.g: They offered him a lot of money to take this new position. He was going to give it a lot of thought because it was nothing to sneeze at.

420. Nuts about: *yêu, thích thú.* E.g: I'm nuts about our new neighbors.

421. Odds and ends: *đồ vặt vanh linh tinh.* E.g: I have some odds and ends around my house that I would like to sell.

422. Off and on: *thỉnh thoảng.* E.g: We are not very good friends anymore. I see him off and on.

423. Off base: *không chính xác.* E.g: If you think I paid one thousand dollars for this coat, you are way offbase.

424. Off color: *bậy bạ, thô lỗ, không hay ho.* E.g: He told an off-color joke at the party that embarrassed my wife.

425. Off one's rocker: *diên.* E.g: He is off his rocker if he thinks i'm going to help him decorate for the party.

426. Off the hook: *thoát khỏi tình huống (không hay/khổ khăn).* I don't want to have dinner with him. Let's tell him that we will be out of town so that we will get offthe hook.

427. Off the record: *cá nhân, riêng tư.* E.g: I need to tell you about one of my accounts, but it needs to be off the record.

428. Off the top of one's head: *tình cờ, đột nhiên nghĩ ra.* E.g: Off the top of my head, I think her last name begins with an 'm'

429. Old flame: *người yêu cũ.* E.g: She bumped into an old flame at the shopping mall.

430. On a shoestring: *có rất ít tiền.* E.g: We are trying to decorate our home on a shoestring.

431. On easy street: *có một cuộc sống an toàn, ổn định.* E.g: Ever since his mother won the lottery, they have been on easy street.

432. On one's last leg: *sắp hỏng.* E.g: My car is over ten years old and it's on its last leg.

433. On one's shoulders: *trách nhiệm của ai đó.* The president has a lot of problems on his shoulders.

434. On pins and needles: *vừa vo lắng vừa phán khích.* E.g: When I found out that the movie star was coming to the party, I was on pins and needles.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

435. On shaky ground: *không ổn định.* E.g: The buyers aren't sure if they really want to buy the car. I think the sale is on shaky ground.

436. On the ball: *tập trung, dồn công sức làm gì.* E.g: She always gets her paperwork submitted on time. She is always on the ball.

437. On the blink: *không hoạt động.* E.g: The ice is melting in our freezer. I think it is on the blink.

438. On the edge of one's seat: *rất hồi hộp.* E.g: I have wanted to see this movie ever since I read the book. Now that it is about to start, I am on the edge of my seat.

439. On the fritz: *hỏng, không hoạt động tốt.* E.g: The ice is melting in our freezer. I think it is on the fritz.

440. On the go: *bận rộn.* E.g: I won't be home all day. I have many errands to run and will be on the go.

441. On the house: provided free by a bar or restaurant. Since I am good friends with the owner of the restaurant, dinner was on the house.

442. On the level: *chân thành.* E.g: They are not telling you the whole story. They are not on the level.

443. On the Q.T.: *bí mật.* E.g: I was just told that I will be promoted to vice- president but nobody knows about it yet. Please don't tell anyone and keep it on the Q.T.

444. On the rocks: *đang trên đà tan vỡ.* E.g: The couple is always fighting and I wasn't surprised to hear that their marriage is on the rocks.

445. On the same wavelength: *có cùng quan điểm, nói chuyện hợp.* E.g: They didn't understand each other. They were not on the same wavelength.

446. On the spot: *trong hoàn cảnh khiến ai đó xấu hổ.* E.g: I was put on the spot and expected to make a toast at the anniversary party.

447. On the wagon: *kiêng bia, rượu.* E.g: He used to drink a lot of beer and wine, but now he is on the wagon.

448. On the warpath: *vô cùng giận dữ.* E.g: When Mary saw John with another woman, Mary went on the warpath.

449. Once in a blue moon: *hiếm khi.* E.g: He doesn't watch television often. Only once in a blue moon.

450. Once-over: *xem qua, lướt qua.* E.g: I didn't have time to read the contract, so I gave it a once-over.

- 451. One for the books:** *lạ thường, đặc biệt.* E.g: She hates to be around children and she's an elementary school teacher. That's one for the books.
- 452. One's cup of tea:** *một thứ ai đó yêu thích.* E.g: I don't like going to the opera. It's not my cup of tea.
- 453. One's hands are tied:** *Không thể giúp đỡ được.* E.g: I would like to lend you money, but we just bought a car and a house. My hands are tied.
- 454. One's heart is in the right (wrong) place:** *tốt tính, thương người...* E.g: Although she makes a lot of mistakes, her heart is in the right place.
- 455. One's heart is in one's mouth:** *lo lắng, sợ hãi.* I'm speaking in front of 1000 people tonight and am very nervous. My heart is in my mouth.
- 456. One-track mind:** *tâm trí tập trung vào một điều.* E.g: All he ever thinks about is football. He has a one-tracked mind.
- 457. Out of line:** *không thông thường, không chính xác, không thể chấp nhận được.* E.g: She tells her husband what he can and cannot do. I think she is out of line.
- 458. Out of sorts:** *trong tâm trạng không tốt, tức giận.* E.g: I haven't been feeling very happy lately. I am out of sorts.
- 459. Out of the blue:** *đột nhiên, bất ngờ.* E.g: I haven't heard from my college roommate in 10 years. Last week, out of the blue, he called me.
- 460. Out of the woods:** *thoát khỏi khó khăn, gian khổ.* E.g: The doctors say she no longer has the disease. Her prognosis is very good and she is now out of the woods.
- 461. Out of this world:** *tuyệt vời.* E.g: This chocolate cake is the best I have ever had. It's out of this world.
- 462. Out on a limb:** *vào tình thế nguy hiểm.* E.g: By speaking up against her boss, she is putting herself out on a limb.
- 463. Over a barrel:** *trong tình thế vô vọng, không cứu vãn được.* E.g: He saw me cash my paycheck and then asked me for a loan. I could not refuse. He had me over a barrel.
- 464. Over one's dead body:** *không bao giờ.* E.g: I work six days a week. Only over my dead body will I work another day.

- 465. Pad the bill:** *không tiền (bắt người khác trả nhiều tiền).* E.g: The insurance company found out that the dentist had padded the bill.
- 466. Pain in the neck:** *làm ai đó khó chịu, quấy rầy.* E.g: My little brother is again in the neck.
- 467. Pass the buck:** *Đẩy trách nhiệm sang cho người khác.* E.g: I called their customer service line, but everyone kept on passing the buck.
- 468. Pep talk:** *bài nói khích lệ, động viên.* E.g: The coach gave the players a pep talk before the game.
- 469. Pick up the tab:** *trả tiền hóa đơn.* E.g: Since he came into a lot of money, he always picks up the tab whenever we go out to dinner.
- 470. Pick-me-up:** *đồ ăn, thức uống tăng lực.* E.g: "you look tired. Drink this, it's a good pick-me-up".
- 471. Piece of cake:** *một việc dễ dàng.* E.g: She has also been good at mathematics. She thinks algebra is a piece of cake.
- 472. Pinch pennies:** *tằn tiện, rất tiết kiệm.* E.g: If you spend your time pinching pennies, eventually, you'll have a lot of money.
- 473. Pink slip:** *thông báo đuổi việc.* E.g: He was fired and received a pink slip on Friday and will not be showing up for work on Monday.
- 474. Pinpoint:** *tìm được nguyên nhân, địa điểm chính xác.* E.g: We need to pinpoint the cause of the problem.
- 475. Play hooky:** *nghi học/làm không phép.* E.g: He played hooky from work so that he can do things around his house.
- 476. Play it by ear:** *đưa ra quyết định theo hoàn cảnh.* E.g: I'm not sure when I will arrive at the restaurant, so let's play it by ear.
- 477. Play the field:** *trăng hoa, hẹn hò với nhiều người.* E.g: She is not dating anyone seriously and is still playing the field.
- 478. Play with fire:** *liều lĩnh, thách thức nguy hiểm.* E.g: You are playing with fire if you drive with your car on 'empty'.
- 479. Pop the question:** *cầu hôn.* E.g: He popped the question and asked her to marry him when they were scuba diving.
- 480. Pound the pavement:** *tìm việc.* E.g: It took him 1 month of pounding the pavement before he landed a job.
- 481. Pour it on thick:** *nịnh bợ.* E.g: He poured it on thick to his boss, because he wanted to get a raise.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

- 482. Pull a fast one:** *lừa dối, gian lận.* E.g: She pulled a fast one when she got away with stealing all the company's profits.
- 483. Pull punches:** *che đậy, khiến điều không tốt thành tốt.* E.g: She told him why she wouldn't date him anymore, and she didn't pull any punches.
- 484. Pull someone's leg:** *trêu trò.* E.g: If you think I believe that you won the lottery, your pulling my leg.
- 485. Pull strings:** *bí mật dùng quyền lực, súc ảnh hưởng.* E.g: I'll see if I can pull strings so that you can get an interview.
- 486. Pull the rug out from under:** *phá vỡ kế hoạch, công sức của ai đó.* E.g: I felt like someone pulled the rug out from under me when he said he wouldn't pay my tuition.
- 487. Pull the wool over one's eyes:** *lừa dối.* E.g: He pulled the wool over her eyes and married her just for her money.
- 488. Pull up stakes:** *chuyển đến địa điểm khác.* E.g: They pulled up stakes last year and moved to another state.
- 489. Push someone around:** *ra vẻ cáp trên, bắt người khác làm theo ý mình.* E.g: I don't like it when she pushes me around.
- 490. Put a damper on:** *làm nhụt chí, phá hoại cuộc vui.* E.g: I hate putting a damper on the party, but it is getting late and everyone has to go home.
- 491. Put anything past someone:** *ngạc nhiên khi ai đó làm gì.* E.g: I wouldn't put it past her to talk about me behind my back.
- 492. Put in one's two cents:** *đưa ra ý kiến, quan điểm.* E.g: I put in my two cents, so that everyone knew how I felt.
- 493. Put one's cards on the table:** *chân thành, thẳng thắn.* E.g: She put her cards on the table and told everyone what she really thought.
- 494. Put one's finger on:** *tìm ra điều gì, nhớ được.* E.g: She didn't know what was causing the problem, but she finally put her finger on it.
- 495. Put one's foot down:** *chống đối kịch liệt.* E.g: I cleaned the whole house. When she told me that I had to clean the garage too, I finally put my foot down.
- 496. Put one's foot in one's mouth:** *nói/bình luận bất cẩn/thô lỗ.* E.g: I said something that embarrassed my friend, and really put my foot in my mouth.

- 497. Put our heads together:** *bàn luân, hội ý.* E.g: Let's put our heads together and figure out a way to solve this problem.
- 498. Put someone in his or her place:** *mắng mỏ vì ai đó làm gì sai/thô lỗ.* E.g: When Sandy embarrassed John in front of my friends, I angrily answered her back and put her in her place.
- 499. Put someone on a pedestal:** *thân tượng, tôn sùng.* E.g: He has great respect for his teacher, and has put him on a pedestal.
- 500. Put something out of one's mind:** *có gắng không nghĩ ngợi về điều gì.* I'm worried about next week's exam, but I am going to chill out and put it out of my mind.
- 501. Put through the wringer:** *gây ra căng thẳng.* E.g: The police asked me many questions and put me through the wringer.
- 502. Put two and two together:** *đưa ra kết luận dựa trên dữ liệu/sự thật.* E.g: Laura put two and two together and realized that she was stealing from the company.
- 503. Put up a good front:** *giả vờ vui.* E.g: Even though she is upset about the fight she had with her friend, she put up a good front and smiled the whole time they were together.
- 504. Rack one's brain:** *vắt óc suy nghĩ.* E.g: I racked my brain to remember who I was supposed to call back.
- 505. Racket:** *công ty lừa đảo.* E.g: That company is running a racket. They take money from people, but never provide them with a service.
- 506. Raise eyebrows:** *ngạc nhiên, sững sốt.* E.g: It raised some eyebrows when the mother hit the little child in the store.
- 507. Rake over the coals:** *mắng mỏ, đố töi.* E.g: My boss raked me over the coals for losing the big account.
- 508. Rat race:** *người sống với vã, tát bạt.* E.g: Working in the big city can sometimes feel like a rat race.
- 509. Raw deal:** *việc đối xử không công bằng.* E.g: I was the lowest paid worker in the office. I believe I was given a raw deal.
- 510. Read between the lines:** *hiểu ý, điều chưa nói.* E.g: If you read between the lines, you will see that this contract only protects the company and not the customer.
- 511. Real McCoy:** *đồ vật/thú thật.* E.g: This artifact actually came from the titanic. It is the real McCoy.



512. Red tape: *quan liêu, thủ tục lằng nhằng.* E.g: Many businesses have been complaining about the amount of red tape that they must deal with in order to get anything done with the government.

513. Right off the bat: *thuở ban đầu, lúc đầu.* E.g: Before anything else happened, right off the bat he welcomed everyone to the meeting.

514. Right under one's nose: *ở ngay gần.* E.g: Even though I never took my eyes off of the jewelry counter, someone stole a diamond ring right under my nose.

515. Ring a bell: *nhắc ai đó về điều gì quan trọng.* E.g: I'm sure I've seen that man before. His name rings a bell.

516. Road hog: *người chiếm quá nhiều chỗ.* E.g: That road hog is driving between two lanes and I think may cause an accident.

517. Rock the boat: *dǎo lộn mọi thứ.* E.g: If you tell everyone in the office about the company's plans to close, you may cause a lot of problems. Don't rock the boat.

518. Roll out the red carpet: *nồng nhiệt chào đón.* E.g: When the Queen of England visited Washington, they rolled out the red carpet and gave her a great welcome.

519. Rub one the wrong way: *làm phiền, chọc tức.* E.g: There is something about his personality that just rubs me the wrong way.

520. Rule the roost: *là người có tiếng nói trong gia đình.* E.g: Although she is very quiet and soft-spoken, I was told that she rules the roost in her family.

521. Run around in circles: *nhờn nhơ, không tập trung làm việc.* E.g: I had so much to do that I was running around in circles.

522. Run ragged: tire, exhaust. I haven't had a day off in 5 months and feel like I'm running ragged.

523. Scrape the bottom of the barrel: take whatever is left after best has been taken. We need to find employees for the new company but all the talented ones are already working. It looks like we need to scrape the bottom of the barrel and hire people with less talent.

524. Scrape together: get money little by little. I'll need to scrape together some money so that I can buy your car.

525. Scratch the surface: merely begin to understand or accomplish something. He has been

looking through the accounting books to find all of the errors. There seems to be so many that he is only beginning to scratch the surface.

526. See daylight: *đạt được thành công, kết quả.* E.g: Now that most of the inventory is done, we are beginning to see daylight.

527. See eye to eye: *có chung ý kiến, quan điểm.* E.g: My partner and I are splitting up. We do not see eye to eye.

528. See red: *trở nên rất tức giận.* E.g: I saw red when he told me that he wouldn't be at work tomorrow.

529. Sell like hotcakes: *bán rất đắt hàng.* E.g: His dress is becoming so popular, it is selling like hotcakes.

530. Sell oneself short: *đánh giá thấp ai đó.* E.g: Even though she is the only one who knows how to fix all of the computers, she doesn't realize how valuable she really is. She is always selling herself short.

531. Send someone packing: *báo ai đó rời đi.* E.g: When he broke up with his girlfriend, he didn't want her living in his apartment anymore. He sent her packing.

532. Serve time: *ngồi tù.* E.g: He served time in the county jail for driving without a driver's license.

533. Set one back: *tốn ai đó bao nhiêu tiền.* E.g: These new shoes set me back \$122.

534. Shell out: *trả tiền.* E.g: We shelled out a lot of money to eat at that fancy restaurant.

535. Shoot full of holes: *tìm ra những lỗi lớn.* E.g: I thought my idea was great, but my boss said it would never work. He shot it full of holes.

536. Shoot the breeze: *tản gẫu, nói chiêm phiếm.* E.g: Let's go out after work and shoot the breeze for awhile.

537. Shoplifter: *kẻ trộm cửa hàng.* E.g: The shoplifter was stealing some merchandise and was caught by the security guard.

538. Short end of the stick: *đối xử không công bằng.* E.g: I was the only employee who had to work all weekend. I got the short end of the stick.

539. Shrug off: *không bận tâm đến, không bị ảnh hưởng bởi.* E.g: Even though his classmates treated him badly, he didn't let them bother him. He always shrugged off their mean comments.

540. Sick and tired: chán ngấy. E.g: I am sick and tired of listening to the loud music that my neighbors are always playing.

541. Side with: ẩn hờ phe nào đó (trong tranh luận). E.g: My father always sided with my sister even though he knew she was wrong.

542. Side-swipe: bị va vào bên sườn xe. E.g: My car needs to be repaired. It was side-swiped by a bus on my way to work today.

543. Simmer down: trở nên yên lặng, bình tĩnh. E.g: The teacher told the children to simmer down because they were too loud.

544. Sink one's teeth into: làm việc nghiêm túc. I can't wait to sink my teeth into this exciting new project.

545. Sink or swim: thành/bại bằng chính đôi chân của mình. E.g: This venture is going to be successful or a complete failure. It's either going to be sink or swim.

546. Sit right: chấp nhận được, phù hợp. E.g: His father doesn't want him to go to a far away university. It doesn't sit right with him.

547. Sit tight: chờ đợi kiên nhẫn. E.g: Sit tight while I run back to my house and get my keys.

548. Sitting pretty: trong tình huống có lợi. E.g: Their team is 23 points ahead in the game. It doesn't look like they can lose. They are sitting pretty.

549. Six feet under: chết. E.g: The old man that used to live in that house is now six feet under. He died a few months ago.

550. Skeleton in one's closet: bí mật gia đình. E.g: She has always seemed distant and secretive. She has many skeletons in her closet.

551. Sky high: đắt đỏ. E.g: After purchasing the new bed with all the sheets and pillows, the bill was sky high.

552. Sleep on it: nghỉ sau, cân nhắc sau. Even though you want me to take the new job, I need to sleep on it before I give you my decision.

553. Slip one's mind: bị quên lãng. E.g: I'm sorry I missed our appointment. It must have slipped my mind.

554. Smell a rat: trở nên hoài nghi. E.g: When \$2000 dollars was missing from the company, I began to smell a rat and thought it may be internal theft.

555. Snap out of it: thoát khỏi cảm giác sợ hãi, lo lắng. E.g: He was upset and crying so hard that he couldn't snap out of it.

556. Snow job: lời nói giả dối để lừa gạt hoặc mong người khác nguội ngắt mồm mình. E.g: Even though he never worked a day in his life, he told everyone that he was a successful attorney. He was giving everyone a snow job.

557. Snowball's chance in hell: không có cơ hội nào. E.g: We've got a snowball's chance in hell to win the lottery next week.

558. Sob story: câu chuyện cảm động. E.g: The boy forgot to bring in his homework. He gave his teacher a sob story and told her that his dog ate it.

559. Sore loser: người hay tức giận khi thua. E.g: That little girl is a sore loser. She cries every time she doesn't win a game.

560. Spic and span: rất sạch sẽ, gọn gàng. E.g: Now that we have cleaned our house, it looks spic and span.

561. Spill the beans: thông báo, kể chuyện. E.g: She found out a secret and told all of her friends. She spilled the beans.

562. Spine chilling: đáng sợ. E.g: I don't think that young children should see this movie. It is spine chilling.

563. Spitting image: bản sao y hệt. E.g: The boy is the spitting image of his father. They look like twins.

564. Split hairs: chỉ ra những đặc điểm, khác biệt nhỏ bé, không quan trọng. E.g: The lawyers were splitting hairs over the wording in the contract.

565. (At) Square one: ban đầu. E.g: Now that the computer had lost all the information in the report, we will have to begin at square one.

566. Stab someone in the back: phản bội ai đó. E.g: We were always so friendly in the office. I cannot believe that he stabbed me in the back and tried to have me fired.

567. Stand on one's own two feet: độc lập, tự chủ. E.g: Once he graduated from college, he was able to get a job and an apartment and he was able to stand on his own two feet.

568. Stand up to someone: can đảm đối diện với ai đó. E.g: Even though the bully was twice his size, the boy wasn't afraid and was able to stand up to him.

569. Start the ball rolling: bắt đầu hành động. E.g: It takes approximately one year to be accepted into that school. We completed an application to start the ball rolling.



570. Stick one's neck out: *dánh liều, liều lĩnh.*

E.g: Although I had nothing to do with the problem that he was having, I stuck my neck out to help him.

571. Stick to one's guns: *cố bảo vệ quan điểm, việc gì dù biết nó không đúng.* E.g: Everyone told me this idea was stupid. I didn't listen to them and stuck to my guns.

572. Straight from the horse's mouth: *trực tiếp*

từ người có liên quan. E.g: Even though we all heard about the john's accident, it was nice to here about it from john himself. We finally heard it straight from the horses mouth.

573. Strike while the iron is hot: *tận dụng thời cơ.*

E.g: He has been working very hard on his new business. It has been taking off and he wants to strike while the iron is hot.

574. Strings attached: *ràng buộc.* He became company president, but he had to marry the owner's daughter. There were strings attached.

575. Stuffed shirt: *người cứng ngắc, cứng đầu, quá nghiêm túc.* E.g: It is fun working in my office. Everyone likes to laugh and have a good time except for Ed. Ed is always serious, businesslike and never wants to relax and have a good time. He is such a stuffed shirt.

576. Swan song: *dip cuối.* E.g: The actress died after completing the role in this movie. This was her swan song.

577. Sweat bullets: *lo lắng, bồn chồn/cảm thấy rất nóng.* I didn't know how the interview would go and was very nervous. I was sweating bullets.

578. Sweatshop: *nha máy có điều kiện làm việc không tốt, trả lương thấp...* E.g: I feel bad for people who have to work in that chemical plant. I have heard it is like a sweatshop in there.

579. Take a beating: *mất tiền.* E.g: Last year, everyone took a beating in the stock market.

580. Take a crack at: *nỗ lực.* E.g: Even though you tried to fix the toy and couldn't, let me take a crack at it.

581. Take it: *chịu đựng khó khăn, áp lực, chỉ trích...* E.g: Everyone in school told her how ugly and stupid she was. She was unable to take it and eventually changed schools.

582. Take one's hat off to someone: *ngưỡng mộ, tôn trọng, khen ngợi.* E.g: I am very impressed that you actually had your book published. I take my hat off to you!

583. Take someone for a ride: *gian lận, lừa gạt.*

E.g: When my car broke down for the third time, I realized that the car salesman really took me for a ride.

584. Take someone to the cleaners: *thắng hết tiền ai đó, gặt tiền.* E.g: He invested money in a business deal that went bad. They took him to the cleaners.

585. Take something lying down: *chịu đựng, không kháng cự.* E.g: Someone said the he stole money from the company. He's not going to take that lying down.

586. Take something to heart: *hiểu ra vấn đề.* E.g: His parents spoke to him about improving his grades. I hope he took it to heart.

587. Take a bull by the horns: *hành động cương quyết.* E.g: He needs more money, so he is going to take the bull by the horns and ask for a raise.

588. Take the fifth: *từ chối không cung cấp thông tin.* E.g: He asked the fat girl how much she weighed. She was embarrassed and took the fifth.

Fifth Amendment (n): *một phần hiến pháp Mỹ về việc không cần cung cấp thông tin khi ra tòa khi điều đó bất lợi cho bạn.*

589. Take the plunge: *lâm gi quyết đoán.* E.g: I realized I gained a lot of weight, so I finally took the plunge and decided to seriously go on a diet.

590. Take the words out of someone's mouth: *cướp lời.* E.g: I was just going to say that he was a liar. You took the words right out of my mouth.

591. Take with a grain of salt: *nghe với hoài nghi.* E.g: He told me that he got all A's in college. I don't believe him. You should take it with a grain of salt.

592. Talk through one's hat: *nói dối, phóng đại.* E.g: She's always talking about how much she is investing in the stock market, but I think she is talking through her hat.

593. Talk turkey: *bàn luận nghiêm túc (giống trong kinh doanh).* E.g: If you are really serious about buying my car, let's talk turkey.

594. Third degree: *việc hỏi không ngừng.* E.g: When I returned home from my date, my roommate wanted to know everything that had happened and gave me the third degree.

595. Through the grapevine: *qua bàn tán của mọi người.* E.g: I heard through the grapevine that you are pregnant. Is that true?

596. **Through the mill:** *trải qua khó khăn.* E.g: She's had a difficult life. She's been put through the mill.

597. **Throw cold water on:** *làm nhụt chí.* E.g: I really don't want to throw cold water on your business proposal, but I really don't think that it is a good idea.

598. **Throw in the towel:** *đầu hàng, từ bỏ.* E.g: When he realized that there was no way he was going to finish the race, he finally threw in the towel.

599. **Throw one's weight around:** *thể hiện quyền lực một cách phô trương.* E.g: Because she was the boss's daughter, she liked throwing her weight around the office and tell everyone what to do.

600. **Throw the book at:** *trừng phạt nghiêm khắc vì phạm luật.* E.g: They have a lot of evidence against that criminal. They are going to throw the book at him at the trial.

601. **Tickled pink:** *rất vui.* E.g: I wasn't feeling well and wanted to go home. I was tickled pink that the party had finally ended.

602. **Tie the knot:** *kết hôn.* E.g: She will tie the knot this spring.

603. **Tight squeeze:** *khó khăn tài chính.* E.g: I don't have the money for that now. I am in a tight squeeze.

605. **Tighten one's belt:** *tiết kiệm.* E.g: Since he has taken a cut in his salary, the family has needed to tighten their belt.

606. **To a T:** *hoàn hảo, chính xác.* E.g: Although you have only been to my house once, you described it to a t!

607. **To boot:** *thêm vào đó.* E.g: She is trying to lose weight. So I was surprised that after dinner, she ordered cake and ice cream to boot.

608. **To the hilt:** *hết tấu cả.* E.g: He's borrowed a lot of money against his house. He is mortgaged to the hilt!

609. **Tooth and nail:** *hết mực có thể, dữ dội.* E.g: Although they were going to take that an account away from me, I fought tooth and nail to keep it.

610. **Touch and go:** *rất nguy hiểm, không chắc chắn.* E.g: She was sent to the hospital in very poor health. The doctors said that it was touch and go.

611. **Tough break:** *sự kiện không may.* E.g: Breaking his leg in the middle of football season was a tough break for John.

612. **Tourist trap:** *địa điểm thu hút khách du lịch.* E.g: I hate going to that resort in the summer. They charge hundreds of dollars a night for a tiny room. I think it's a tourist trap.

613. **Turn over a new leaf:** *thay đổi, bước sang trang mới.* E.g: My little boy has recently started lying to his mother. After I spoke with him, he told me that he is turning over a new leaf and won't do it anymore.

614. **Turn someone's stomach:** *khiến ai đó óm, buồn.* E.g: It really turns my stomach when little children treat their elders poorly.

615. **Turn the tables:** *đảo lộn tình thế.* E.g: We lost the game last night, but tonight, we'll turn the tables.

616. **Twiddle one's thumbs:** *không bận rộn, không làm việc.* E.g: Our department has gotten slow this season. All we are doing is twiddling our thumbs.

617. **Twist someone around one's finger:** *anh hưởng ai đó dễ dàng.* E.g: He will do whatever she wants. It's amazing how she has him twisted around her little finger.

618. **Under the table:** *giao dịch tiền bất hợp pháp.* E.g: She was paid under the table and continued to collect her unemployment checks illegally.

619. **Under the weather:** *cảm thấy không ổn, mệt mỏi.* E.g: I started sneezing this morning and have had a bad headache. I am beginning to feel under the weather.

620. **Up one's alley:** *sở thích, thú vui.* E.g: I'm going to the art museum on Sunday. I know you love to paint, so this is right up your alley.

621. **Up the river:** *trong tù.* E.g: The judge found him guilty and he was sent up the river for 2 years.

622. **Up to here with:** *cảm ghét hành vi/hành động của ai đó.* E.g: My phone bills are always so high. I am just up to here with them.

623. **Up to one's ears:** *mai mè, đắm chìm vào.* E.g: I have a lot of folders sitting on my desk. I am up to my ears in paperwork.

624. **Up to par (negative):** *dáp ứng được tiêu chuẩn cơ bản.* E.g: I have a headache and don't feel up to par.

625. **Up to someone:** *lựa chọn của ai đó.* E.g: Because it is her birthday, it is up to her what kind of birthday cake to buy.

626. **Upset the applecart:** *hủy hoại một kế hoạch, ý tưởng.* E.g: Our plans are perfect. Don't discuss



them with anyone. We don't want to upset the applecart.

627. Use one's noodle (head): *suy nghĩ*. E.g: He wasn't using his noodle when he offered to stay and clean up the mess.

628. Walk all over someone: *lợi dụng ai đó*. He loves her so much and she walks all over him.

629. Wash one's hands of: *bỏ mặc, không chịu trách nhiệm*. E.g: If he lies or hurts you, you should wash your hands of him.

630. Waste one's breath: *nói/lý luận mà hiệu quả, đạt được mục đích*. E.g: I have told her that she should stop smoking a thousand times. Don't even mention it to her, you'll be wasting your breath.

631. Watch (or mind) one's P's and Q's: *hành động cẩn trọng*. E.g: If you are having dinner with your boss, you have to watch your p's and qs.

632. Wear the pants: *là người đứng đầu gia đình*. E.g: She makes all the big decisions when it comes to finances. We all know who wears the pants in that family.

633. Weigh one's words: *cân thận lời ăn tiếng nói*. E.g: The boss is going to interview me today. I don't want to talk too much. I should weigh my words.

634. Well-off: *giàu có*. E.g: She has traveled extensively throughout the world. I believe she's very well-off.

635. Wet behind the ears: *không có kinh nghiệm*. E.g: He can't manage the office. He is still wet behind the ears.

636. Wet blanket: *người phá bĩnh, phá cuộc vui*. E.g: She was no fun at the party. She is a wet blanket.

637. Wet one's whistle: *dùng nước/rượu*. E.g: I am so thirsty. I would like to wet my whistle.

638. What it takes: *mọi điều kiện, khả năng*. E.g: She is smart and ambitious. She certainly has what it takes to be a doctor.

639. the chips are down: *những lúc khó khăn nhất*. E.g: A true friend is someone who is always there when the chips are down.

640. Whistle a different tune: *thay đổi thái độ, quay 180°*. E.g: The boss's son doesn't believe his father should pay anyone overtime, but when he can work extra hours, he whistles a different tune.

641. White as a ghost: *tím tái vì sợ hãi, sặc, óm*. E.g: My sister became as white as a ghost when she saw the man at the window.

642. White lie: *lời nói dối vô hại*. E.g: I told my boss a white lie and said that I was sick yesterday when I actually wasn't.

643. Wild goose chase: *cuộc tìm kiếm trong vô vọng*. E.g: She did not want the police to find her boyfriend so she gave them false information and sent them on a wildgoose chase.

644. Will power: *sức mạnh của ý chí*. E.g: Some people say you need a lot of will power to quit smoking.

645. Wishy-washy: *không có quan điểm, chính kiến riêng*. E.g: He never has his own opinion. He is very wishy-washy.

646. With a fine toothed comb: *rất cẩn thận*. E.g: She lost her earring somewhere in our house. We searched for it with a fine-toothed comb.

647. With flying colors: *có kết quả tuyệt vời, thắng lớn*. E.g: She passed her course with flying colors and now wants to go out and celebrate.

648. Word of mouth: *lời giới thiệu cho người khác*. E.g: His business does not advertise. He became successful all by word of mouth.

649. Work one's fingers to the bone: *làm việc rất chăm chỉ*. E.g: I had to type many pages to put this book together. I have worked my fingers to the bone.

650. Wrong side of the tracks: *khu vực nghèo nàn*. E.g: She comes from a wealthy family. Her parents did not want her to marry anyone from the wrongside of the tracks.

APPENDIX B: THE MOST COMMONLY USED PHRASAL VERBS

A

- **act up:** *không hoạt động đúng, hiệu quả, hỏng.* E.g: I think I need to take my car to the mechanic because it's acting up again.
- **add up ↔ sth:** *tính tổng.* E.g: I added up the receipts and it totaled \$100.
- **Add up to sth:** *đến mức, bằng.* E.g: the total expenses added up to \$100.
- **add up:** *có ý nghĩa.* E.g: her story doesn't add up. I think she is lying.
- **ask out ↔ sth:** *mời đi chơi, hẹn hò.* E.g: I can't believe that joe finally asked me out on a date!
- **ask over ↔ sth:** *mời đến chơi nhà.* E.g: why don't we ask the johnsons over for dinner?

B

- **back down:** *từ bỏ việc bảo vệ ý kiến của mình.* E.g: Jane never backs down. She always wins arguments.
- **back out:** *không giữ lời* (a promise, agreement, deal). E.g: Sam backed out at the last second.
- **back out of sth:** *không giữ lời* (a promise, agreement, deal). E.g: Sam backed out of the agreement at the last second.
- **back up ↔ sth:** *ứng hộ.* E.g: You need examples to back up your opinion.
- **back up:** *lùi về, di lùi.* E.g: Could you back up a little so I can open this drawer.
- **bawl something out:** *chi trích, mắng.* E.g: She bawled him out for arriving late.
- **bear down on sth:** *cắn.* The soldier had to bear down on the leather strap while the doctor removed a bullet from the soldier's arm.
- **bear down on sth:** *chống lại kịch liệt.* E.g: The U.S.A. is bearing down on drug traffickers.
- **bear on sth:** *có liên quan đến.* E.g: This information may bear on this case.
- **bear up:** *chịu đựng.* E.g: I didn't think he would bear up so well in that situation.
- **bear up under sth:** *chịu đựng điều gì.* E.g: How did he bear up under such extreme pressure.
- **bear with sth:** *chờ cùng.* E.g: Please bear with me while I fill out the paperwork.
- **blow in:** *đến thăm bất chợt.* E.g: My cousin blew in unexpectedly with his entire family.

- **blow over:** *trôi qua (không gây ra rắc rối gì).* E.g: All this negative publicity will blow over in a couple of weeks.
- **blow up ↔ sth:** *làm nổ, phá hủy.* E.g: The terrorists blew the bridge up.
- **blow up:** *nổ.* E.g: The bomb blew up before they could defuse it.
- **blow up:** *đột nhiên trở nên giận dữ.* E.g: When Joan heard the news, she blew up and rushed out of the room.
- **break down ↔ sth:** *nghiên cứu kỹ lưỡng.* E.g: We need to break this problem down in order to solve..
- **break down:** *hỏng, không hoạt động đúng.* E.g: The truck broke down in the desert.
- **break down:** *đổ bệnh, sụp đổ.* E.g: She broke down after her husband died.
- **break in ↔ sth:** *cố mặc (cú mặc đồ mới cho đến khi nó tạo cảm giác thoải mái).* E.g: I need to break these shoes in before I go hiking.
- **break in:** *làm ngắt quãng, gián đoạn.* E.g: While we were discussing the situation, Terri broke in to give her opinion.
- **break in:** *đột nhập vào.* E.g: The burglar broke in between midnight and 2 AM.
- **break in on:** *ngắt lời.* E.g: Jane broke in on the conversation and told us to get back to work.
- **break into:** *đột nhập vào.* E.g: The burglar broke into the house between midnight and 2 AM.
- **break into:** *ngắt lời.* E.g: Jane broke into the conversation and told us what she knew.
- **break off ↔ sth:** *kết thúc điều gì đó.* E.g: Sally broke her engagement to John off.
- **break out:** *xuất hiện một cách hùng hổ.* E.g: Violent protests broke out in response to the military coup.
- **break out sth:** *hoang phí.* E.g: He broke out the champagne to celebrate his promotion.
- **break out of sth:** *trốn khỏi.* E.g: The murderer broke out of the prison.
- **break up ↔ sth:** *vỡ tan nhiều mảnh.* E.g: I broke the cracker up into pieces and put it in the soup.
- **break up ↔ sth:** *giải tán.* E.g: The police broke the demonstration up before it got out of control.
- **break up:** *chia tay.* E.g: Sam and Diane broke up again. What a rocky relationship.



- **bring about ↔ sth:** *tạo nên, gây ra.* E.g: Democracy brought about great change in the lives of the people.
- **bring along ↔ sth:** *mang theo.* E.g: When we go to the forest, bring your wildlife guide along.
- **bring somebody around:** *thuyết phục ai đó.* E.g: She doesn't want to go, but we'll eventually bring her around.
- **bring something away:** *học được, thu nhận được điều gì.* E.g: My trip across the Sahara was difficult, but I brought a new appreciation for life away from the experience.
- **bring off ↔ sth:** *thành công, làm được điều gì khó và bất ngờ.* You robbed the bank! I can't believe you brought that off.
- **bring on ↔ sth:** *gây ra điều gì.* E.g: I can't believe she got so angry. What brought that on?
- **bring out ↔ sth:** *chú trọng, nhấn mạnh vào.* E.g: Your new shirt brings out the color of your eyes.
- **bring over ↔ sth:** *mang đến nhà.* E.g: When you visit me, why don't you bring over your son.
- **bring somebody to:** *giúp tỉnh lại.* E.g: We used smelling salts to bring her to after she fainted.
- **bring up ↔ sth:** *dề cập đến.* E.g: I didn't want to bring up the fact that she was unemployed.
- **bring up ↔ sb:** *nuôi nồng.* E.g: Sam was brought up in South Carolina.
- **brush off ↔ sth/sb:** *phớt lờ.* E.g: Mary brushed her ex-boyfriend off at the party.
- **burn down ↔ sth:** *đốt cháy.* E.g: The children burned the house down while playing with matches.
- **burn down:** *cháy tàn lui.* E.g: Two buildings burnt down in the fire.
- **burn up:** *cảm thấy nóng.* E.g: I am burning up in here: open the window.
- **burn up:** *đốt để lấy lửa.* E.g: The papers were burned up in the fire.
- **buy out ↔ sth:** *mua cổ phần.* E.g: a company from Oregon bought out Pacific Inc.
- **buy up ↔ sth:** *mua toàn bộ cái gì.* E.g: We bought up all the beer in the store.

C

- **call for sth:** *yêu cầu có.* E.g: This recipe calls for milk, not water.

- **call off ↔ sth:** *hủy.* E.g: They called the picnic off because of the rain.
- **call off ↔ sth:** *yêu cầu dừng lại.* E.g: He called off the dogs when he saw it was his neighbor.
- **call on sb:** *tới thăm.* E.g: Mark called on Naomi while he was in town.
- **call on sb:** *mời ai đó diễn thuyết.* E.g: Professor Tanzer called on Tim to answer the question.
- **call up ↔ sth:** *gọi điện.* E.g: I called Sam up to see if he wanted to go to the movies.
- **calm down ↔ sb:** *trấn an, làm bình tĩnh.* E.g: You can calm the baby down by rocking her gently.
- **care for sb/sth:** *chăm lo cho.* E.g: He cared for the bird until its wing healed.
- **care for sth/sb:** *thích, có thiện cảm.* E.g: I don't care for sour cream on my potato.
- **carry on sth:** *tiếp tục.* E.g: Please, carry on. I didn't mean to interrupt you.
- **carry on about sth:** *lái nhái, nói nhiều về.* E.g: He kept carrying on about how much money he makes.
- **carry on with sth:** *tiếp tục.* E.g: I want you to carry on with the project while I am out of town.
- **carry out ↔ sth:** *tiến hành làm, hoàn thành.* E.g: The secret agent carried out his orders exactly as planned.
- **carry over ↔ sth:** *continue on a subsequent day, page, etc.* E.g: The meeting carried over into lunch time.
- **catch on:** *hiểu vấn đề (mất một thời gian).* E.g: He caught on after a few minutes.
- **catch up:** *bắt kịp tiến độ.* E.g: I will never catch up. I am too behind in my work.
- **catch up with sth:** *bắt kịp, đuổi kịp ai đó.* E.g: I had to run to catch up with the others.
- **catch up on sth:** *cập nhập.* E.g: I need to catch up on world events. I haven't seen the news in ages.
- **check back:** *rà soát, kiểm tra.* E.g: We will check back tomorrow to make sure the project is finished.
- **check by sth:** *dén tận nơi để kiểm tra.* E.g: We need to check by the office to see if the documents are ready.

- **check for sth:** *có gắng tìm kiếm.* E.g: They checked for termites before they bought the house.
- **check in:** *ghi danh (vào khách sạn, viện).* E.g: They need to check in before noon.
- **check into sth:** *nhập (viện).* E.g: They checked into the hotel at 5 AM.
- **check into sth:** *điều tra, tìm tòi.* E.g: We are checking into discount flights to London.
- **check off ↔ sth:** *dánh dấu.* E.g: Check each name off the list.
- **check on sth:** *kiểm tra để đảm bảo.* E.g: Let's check on the baby again before we go to sleep.
- **check out ↔ sth:** *điều tra, thám thính.* E.g: He checked out the new restaurant down the street.
- **check out:** *rời khỏi.* E.g: It's already eleven. We need to check out.
- **check over ↔ sth:** *kiểm tra kỹ lưỡng tình trạng.* E.g: He checked over the old car to see if it was worth buying.
- **check up on sb/sth:** *điều tra ai đó, cái gì.* E.g: The police are checking up on the bomb threats.
- **check something through to:** *giúp cái gì đến đâu đó.* E.g: Your luggage will be checked through to Paris.
- **check with sb:** *hỏi lại cho chắc.* E.g: He needs to check with his parents before he goes.
- **cheer somebody up:** *động viên ai đó.* E.g: The party really cheered me up.
- **cheer up:** *trở nên vui vẻ hơn.* E.g: Cheer up. Everything will be all right.
- **chew up ↔ sth:** *nhai nát ra.* E.g: The dog chewed up my shoe.
- **chop down ↔ sth:** *chặt (cây).* E.g: The lumberjack chopped the tree down.
- **chop up ↔ sth:** *thái thành nhiều mảnh.* E.g: He chopped the meat up into little pieces.
- **clean up ↔ sth:** *dọn dẹp.* E.g: Susan cleaned the mess up before she left.
- **clear out:** *rời đi.* E.g: Everybody clear out! We're closed.
- **clear up ↔ sth:** *dọn dẹp.* E.g: Susan cleared up the mess before she left.
- **close down ↔ sth:** *đóng cửa vĩnh viễn.* E.g: The corner market closed down because they didn't have many customers.
- **close in on sth:** *âm ầm kéo đến.* E.g: The rebels were closing in on the capital, so the government called in the army.
- **close up ↔ sth:** *đóng cửa tạm thời cái gì.* E.g: They are closing the ski resort up for the summer.
- **close up:** *đóng cửa tạm thời.* E.g: The ski resort is closing up for the summer.
- **come about:** *sảy ra, diễn ra.* E.g: How did you idea for the book come about.
- **come across sth:** *tình cờ phát hiện, tìm được.* E.g: They came across some lost Mayan ruins in the jungle.
- **come across:** *tạo ấn tượng ban đầu là.* E.g: He comes across as rather rude, but he isn't.
- **come along:** *đồng hành cùng.* E.g: If you want, you can come along.
- **come along with sb:** *đồng hành cùng ai đó.* E.g: Sam came along with us to the beach.
- **come along:** *có tiến triển.* E.g: How's the research paper coming along.
- **come away:** *rời đi với cảm xúc gì đó.* E.g: I came away from the meeting feeling like the presentation was a success.
- **come back:** *quay trở lại.* E.g: What time are you coming back?
- **come by sth:** *có được, nhận được cái gì.* E.g: How did you come by that new Mercedes?
- **come by:** *tới thăm nhà riêng.* E.g: I'll come by later this afternoon.
- **come down with something:** *đỗ bệnh.* E.g: He came down with the flu.
- **come into something:** *thừa hưởng, thừa kế.* E.g: He came into a large sum of money when his aunt died.
- **come off something:** *ngã khỏi.* E.g: The handle came off the suitcase when I picked it up.
- **come out:** *lộ diện, xuất hiện.* E.g: I didn't see the car at first. It came out of nowhere.
- **come out:** *bộc lộ giới tính thật.* E.g: Sam finally came out last month.
- **come out:** *rút cục thì sao đó.* E.g: The pictures came out great.
- **come out with:** *sản xuất, phân phối một mặt hàng.* E.g: Microsoft is coming out with a new video game system next month.
- **come over:** *tới thăm.* E.g: Why don't you come over after work for dinner.



- **come to:** *tỉnh lại*. E.g: Don't worry! She faints all the time. She always comes to after a few minutes.
- **come through:** *làm điều được mong đợi, hoặc làm điều cần làm*. E.g: Terry really came through for us in the end.
- **come up to stn:** *đạt được*. E.g: The job offer didn't come up to her expectations.
- **come up with sth:** *nảy ra, nghĩ ra (ý tưởng, kế hoạch)*. E.g: She came up with a great proposal for the new advertising campaign.
- **come with sth:** *bao gồm (phụ kiện)*. E.g: The computer system doesn't come with a printer.
- **count in ⇄ sth:** *bao gồm*. E.g: Did you count expenses in?
- **count on sth:** *phụ thuộc, dựa vào*. E.g: You can really count on Sarah.
- **count out ⇄ sth:** *không bao gồm*. E.g: You can count James out. He hates playing poker.
- **count up ⇄ sth:** *thêm vào*. E.g: Count the change up and see how much we have.
- **crack down on sth:** *thắt chặt luật hơn*. E.g: The police have been cracking down on drunk driving.
- **crack up:** *cười lớn, không kiểm soát được*. E.g: When I told the joke, they all cracked up. / I cracked up at his joke.
- **cross out ⇄ sth:** *gạch bỏ, loại bỏ*. E.g: Why did you cross my name out on the list?
- **cut down on sth:** *cắt giảm (lượng dùng)*. E.g: You need to cut down on your fat intake.
- **cut in:** *làm gián đoạn, ngắt quãng*. E.g: She suddenly cut in and delivered the news
- **cut in on sth:** *làm gián đoạn, ngắt quãng cái gì*. E.g: She cut in on the conversation and delivered the news.
- **cut something off:** *ngắt lời ai đó*. E.g: She cut him off before he said something he would regret later.
- **cut off ⇄ sth:** *cắt ra (dùng dao)*. E.g: His finger was accidentally cut off in an industrial accident.
- **cut out ⇄ sth:** *loại bỏ*. E.g: He cut the bone out of the steak.
- **cut something out:** *dùng một hành động*. E.g: Cut it out! You're bothering me.
- **cut up ⇄ sth:** *cắt thành nhiều phần nhỏ*. E.g: He cut the beef up and put the pieces in the soup.

D

- **die away:** *thưa dần, ngót dần, yếu dần*. E.g: The applause died away after 2 minutes.
- **die down = die away.** E.g: The controversy about the president's affair finally died down.
- **die off/out:** *tuyệt chủng*. E.g: Whales are in danger of dying off.
- **disagree with sth:** *khiến ai đó bị ngộ độc/ốm (đồ ăn/uống)*. E.g: Spicy food disagrees with me.
- **do away with sth:** *bãi bỏ, xóa bỏ*. E.g: Some Americans want to do away with the death penalty.
- **do over ⇄ sth:** *lặp lại*. E.g: You made many mistakes, so I want you to do the report over.
- **do without sth:** *sống/làm việc tốt dù không có cái gì*. E.g: I couldn't do without a car in California.
- **draw up ⇄ sth:** *tạo ra (hợp đồng)*. E.g: draw an agreement up before we go any further with this project.
- **dress something down:** *chỉ trích nặng nề*. E.g: The mother dressed her son down for skipping school.
- **dress down:** *ăn mặc bình thường*. E.g: I am dressing down because we're going to a barbecue by the beach.
- **dress up ⇄ sth:** *trang trí*. E.g: You could dress this house up with some bright colors.
- **dress up:** *ăn mặc trang nhã, lịch sự*. E.g: She always dresses up at work.
- **drive back ⇄ sth:** *đẩy lùi, đánh lui*. E.g: The invaders were driven back by the army.
- **drop in:** *tới thăm bất chợt*. E.g: Meg dropped in yesterday after dinner.
- **drop in on sb:** *tới thăm bất chợt*. E.g: Let's drop in on Julie since we're driving by her house.
- **drop out (of):** *nghỉ, từ bỏ (một tổ chức, trường học)*. E.g: Yuri isn't on the team any more. He dropped out.
- **drop over:** *thỉnh thoảng tới chơi*. E.g: Drop over any time you feel like talking.

E

- **eat away:** *dần dần hiỷ hoại, ăn mòn*. E.g: The heavy rains ate away at the sandstone cliffs.
- **eat up ⇄ sth:** *ăn ngấu nghiến*. E.g: Ken ate the cookies up.
- **eat in:** *ăn ở nhà*. E.g: We usually eat in instead of going out for dinner.

- **eat out:** ăn ngoài (E.G: nhà hàng...). E.g: They eat out once a week.

F

- **face up to sth:** đối diện, đối mặt với (ngượng ngùng, lo lắng). E.g: I'll never be able to face up to my colleagues after getting so drunk last night at the work party.
- **fall back on sth:** tận dụng, dùng đến khi cấp bách. E.g: Yuki can fall back on her degree in biology if she doesn't succeed in her acting career.
- **fall behind:** chạy chậm hơn kế hoạch, thua thiệt. E.g: Hurry up or you will fall behind!
- **fall behind in sth:** chạy chậm hơn kế hoạch, thua thiệt. E.g: Cheryl has missed several days of school and now she is falling behind in her homework.
- **fall off:** giảm. E.g: Interest in the project fell off when they realized it wouldn't be profitable.
- **fall out with sth:** tranh cãi, tranh luận với. E.g: I had a falling out with my sister last month and we haven't talked to each other since.
- **fall through:** không thể thực hiện, không thành hiện thực. E.g: Unfortunately, my trip to Indonesia fell through because I couldn't save enough money.
- **feel up ⇔ something sờ mó, tìm bằng tay, lẩn mò.** E.g: She sued her boss for sexual harassment after he felt her up.
- **feel up to sth:** Có năng lượng để làm gì. E.g: I don't feel up to going out tonight because I had a long day at work.
- **figure on sth:** mong đợi. E.g: Where do you figure on living when you move to the U.S.A.?
- **figure out ⇔ sth:** hiểu, giải quyết vấn đề. E.g: I finally figured the joke out. Now I understand why everybody was laughing.
- **figure up ⇔ sth:** tính toán. E.g: I need to figure my expenses up before I give you an estimate.
- **fill in ⇔ sth:** hoàn thành cái gì. E.g: Don't forget to fill in all the blanks on the application.
- **fill in:** thay thế, thê chõ. E.g: Who is going to fill in while you're gone?
- **fill in for sth:** thê chõ cho ai đó. E.g: Miguel filled in for me at the meeting yesterday because I was sick.

- **fill out ⇔ something:** hoàn thành (một hồ sơ).

E.g: I filled out an application to rent the apartment last week.

- **fill out:** lớn lên, phát triển đầy đủ cơ thể. E.g: Now that you're filling out honey, we need to get you a bra.

- **fill up ⇔ sth:** đổ đầy, làm đầy. E.g: Fill the car up with unleaded gas, please.

- **find out sth:** phát hiện ra. E.g: You will never find out all my secrets!

- **fix up ⇔ sth:** sửa chữa, cải thiện, nâng cấp. E.g: My neighbors are fixing their house up.

G

- **get across ⇔ sth:** làm cho điều gì đó được mọi người hiểu. E.g: It's difficult to get humor across in another language.

- **get ahead:** có cải thiện, tiến triển. E.g: I can't get ahead even though I work two jobs.

- **get ahead of sth:** vượt qua, làm nhanh hơn. E.g: You need to work overtime in order to get ahead of schedule.

- **get along:** có một mối quan hệ tốt. E.g: Do you and your sister get along?

- **get along with sb:** có một mối quan hệ tốt với ai đó. E.g: Giovanna doesn't get along with her two brothers.

- **get around sb/sth:** tránh gặp, phòng tránh. E.g: Some people get around paying taxes by hiring a good accountant.

- **get around:** đi đến nhiều nơi. E.g: It's easy to get around town with public transportation.

- **get away:** trốn thoát. E.g: The bank robbers got away.

- **get away with sth:** thoát tối. E.g: My sister gets away with everything!

- **get by:** tồn tại mà thiếu thốn những thứ cần thiết. E.g: I lost my job, so I am having a hard time getting by this year.

- **get by on sth:** sống sót với một lượng rất ít. E.g: It's nearly impossible to get by on making minimum wage.

- **get by with sth:** tận dụng. E.g: You don't need a computer. You can get by with the typewriter.

- **get down to sth:** nghiêm túc làm gì. E.g: Enough small talk. Let's get down to business.

- **get in sth:** đi vào trong. E.g: Get in the front seat. You will have more leg room.



- **get off ⇔ sth:** *gửi, tặng (một món quà/món đồ).* E.g: I finally got my sister's birthday present off yesterday.
- **get something off:** *đuối đi.* E.g: Can you get this spider off my shirt?
- **get off sth:** *rời đi.* (a bus, plane, train, boat). E.g: We need to get off the bus at the next stop.
- **get something on:** *mặc vào (quần áo).* E.g: You should get your jacket on because it's going to be cold.
- **get on:** *đi lên (xe buýt, tàu hỏa, ngựa...).* E.g: The train is leaving. Quick, get on! / Get on my bike and I will give you a ride home.
- **get on with sb:** *có mối quan hệ với ai đó.* E.g: Natasha doesn't get on with her co-workers.
- **get on with sth:** *tiếp tục làm gì đó.* E.g: Now that the police have left, let's get on with the party!
- **get out of sth:** *rời khỏi* (a small boat, car, an enclosed area). E.g: I fell into the water when I tried to get out of the canoe.
- **get over sth:** *hồi phục (ốm, bệnh, chia tay người yêu).* E.g: Jennifer still hasn't gotten over her breakup with Peter.
- **get through sth:** *hoàn thành việc gì.* E.g: We will never get through all of these boxes by 2 PM.
- **get through sth:** *đâm thủng.* E.g: We need a stronger drill to get through this wall.
- **get through (with) sth:** *hoàn thành.* E.g: Have you gotten through with your homework yet?
- **get through to sb:** *liên hệ, liên lạc với.* E.g: It's hard to get through to Janet because her telephone line is always busy.
- **get somebody up:** *làm ai đó tỉnh dậy.* Ahmed got Abdul up at 4:00 in the morning by turning the music up really loud.
- **get up:** *ngủ dậy.* E.g: What time did you get up this morning?
- **give away ⇔ sth:** *cho đi mà không đòi hỏi điều gì.* E.g: Why did Nancy give all of her furniture away?
- **give away ⇔ sth/sb:** *phản bội ai đó, tiết lộ điều gì.* E.g: We are having a surprise party for Susan next Saturday, so don't give our surprise away by acting suspicious.
- **give back ⇔ sth:** *trả lại đồ bạn mượn.* E.g: When are you going to give that book back to your teacher?

- **give in:** *dâu hàng.* E.g: Never give in! You can do it!
- **give off sth:** *thải ra, phóng ra (ánh sáng, khói).* E.g: That white flower gives off a beautiful smell.
- **give out ⇔ sth:** *phân phối, phân phát.* E.g: I earn extra money by giving out brochures on the street.
- **give out:** *trở nên rất mệt mỏi.* E.g: I hope this car doesn't give out in the middle of the desert.
- **give up ⇔ sth:** *từ bỏ.* E.g: The police told the thief to give his gun up.
- **go away:** *bỏ đi.* E.g: I yelled at the dogs to make them go away.
- **go back:** *quay trở lại.* E.g: When are you going back to your house?
- **go by:** *đến thăm một lúc.* E.g: We go by the coffee shop everyday.
- **go back on sth:** *không giữ lời (hứa).* E.g: Don't trust him. He always goes back on his promises.
- **go down:** *giảm.* E.g: The cost of flight tickets is going down.
- **go for sth:** *có gắng đạt được.* E.g: Our team is going for the gold medal in the Olympics.
- **go in for sth:** *tham gia vào.* E.g: Are you going to go in for soccer this year at school?
- **go into sth:** *bàn luận chi tiết.* E.g: I really don't want to go into that now.
- **go off:** *nổ (bom).* E.g: The bomb could go off at any moment.
- **go off:** *bắt đầu, khởi động, đổ chuông.* E.g: The alarm clock went off at 7:00 AM.
- **go off:** *dừng hoạt động.* E.g: The DVD player goes off automatically if you are not using it.
- **go off:** *trở nên giận dữ.* E.g: Maria went off last night after I told her about losing her bike.
- **go on:** *tiếp tục.* E.g: Please, go on. Don't let me interrupt you.
- **go on:** *sảy ra, diễn ra.* E.g: This place is a mess! What went on here last night?
- **go on with sth:** *tiếp tục cái gì.* E.g: I think we should go on with the meeting and stop wasting time.
- **go out:** *tắt (lửa).* E.g: The fire went out after three days.
- **go out:** *ra ngoài chơi.* E.g: They love to go out every Saturday night.
- **go over sth:** *xem lại, rà soát.* E.g: Do you usually go over your notes before class?

- **go over:** *thành công, kết thúc tốt đẹp.* E.g: That didn't go over well.
- **go through sth:** *kiểm tra kỹ lưỡng, nghiên cứu cẩn thận.* E.g: I need to have my lawyer go through this contract before I sign it.
- **go through sth:** *chịu đựng, trải nhiệm khó khăn, gian khổ, nỗi buồn.* She has gone through so much in her life.
- **go through with sth:** *tiếp tục làm gì dù khó khăn hoặc sợ hãi.* E.g: I have decided to go through with the operation.
- **go with sth:** *hợp với, ăn nhập với (quần áo).* E.g: That shirt doesn't go with those pants.
- **go with sb:** *đồng hành cùng ai đó.* E.g: I am going with Alejandro to the party.
- **go with sb:** *làm bạn trai/bạn gái với ai đó.* E.g: I am going with Yuri.
- **go without sth:** *kiêng khem, không dùng.* E.g: A person can go without water for three days.
- **grow under:** *không còn kinh doanh.* E.g: The restaurant went under after it lost its liquor license.
- **grow up:** *lớn lên, trưởng thành.* E.g: Your brother needs to grow up and start thinking about his future.

H

- **hand back ⇄ sth:** *trả lại thí gì đó.* E.g: Is the teacher going to hand back our tests today?
- **hand down ⇄ sth:** *tuyên bố.* E.g: The president is going to hand his decision down on health care tonight.
- **hand down ⇄ sth:** *trao cho (như một món đồ thừa kế).* E.g: When my clothes got too small for me as a child, I handed them down to my sister.
- **hand in ⇄ sth:** *nộp.* E.g: I have to hand in an offer by March 21.
- **hand out ⇄ sth:** *phân phát.* E.g: We should hand the concert fliers out at school.
- **hand over ⇄ sth:** *tù bô, nộp.* E.g: Hand your car keys over. You're too drunk to drive.
- **hang around sth:** *đi loanh quanh (để thư giãn, vui).* E.g: Maria and Salvador usually hang around the beach after school.
- **hang up ⇄ sth:** *treo lên (quần áo).* E.g: You can hang your jacket up in the front closet.
- **hang up:** *dập máy điện thoại.* E.g: Don't hang up. I'm going to change phones.

- **hang out sth:** *đi chơi.* E.g: Let's go hang out at the mall tonight.
- **have on ⇄ sth:** *mặc.* E.g: Do you have your hiking boots on?
- **have somebody over:** *mời đến nhà chơi.* E.g: Why don't we have Mr. and Mrs. Jones over for dinner tonight.
- **hear from sb:** *nhận được tin tức từ (thư từ, điện thoại, email...).* E.g: Have you heard from Steve lately?
- **hear of sth:** *nghe chuyện gì từ người nào đó.* E.g: Have you heard of chocolate covered ants?
- **hit on something:** *tình cờ tìm được.* E.g: I hit on the idea while watching the Simpsons show.
- **hit on sb:** *tán tình ai đó.* E.g: Jay's friend Marc was trying to hit on my sister last night.
- **hold back ⇄ sth:** *kiềm chế, kìm hãm.* E.g: The police held the demonstrators back while the politicians entered the building.
- **hold back:** *không cho lên lớp.* E.g: The teacher held Frank back a year, so he couldn't enter fifth grade.
- **hold off ⇄ sth:** *kìm hãm, kiềm chế.* E.g: Mr. Johnson held the dog off while we crossed the yard.
- **hold off on sth:** *trì hoãn.* E.g: We should hold off on making dinner until your parents arrive.
- **hold on:** *nắm chặt.* E.g: Hold on tight! The roller coaster is about to take off.
- **hold on:** *bảo ai đó chờ máy (điện thoại).* E.g: Hold on a minute. I'll get Carol.
- **hold on to sth:** *nắm thật chặt.* E.g: Make sure you hold on to the hand rail as you walk down the stairs.
- **hold out:** *không đầu hàng.* E.g: Stop holding out and tell us where you found all of these old records. / They held out against enemy attack.
- **hold up ⇄ sth:** *trì hoãn.* E.g: The accident held traffic up for an hour.
- **hold up ⇄ sth:** *cướp có vũ trang.* E.g: Five men held the bank up yesterday.
- **hook up ⇄ sth:** *cắm điện để hoạt động.* E.g: Can you hook up the fax machine for me?

I

- **iron something out:** *loại bỏ, xóa bỏ.* E.g: We need to have a meeting this week in order to iron out the distribution problems.

J



- **jack up sth:** nâng lên. E.g: We need to jack up the car before we change the tire.
- **joke around:** tò ra hài hước. E.g: Mike is always joking around at work.
- **jump in:** tham gia vào cuộc hội thoại. E.g: Feel free to jump in at any moment while we are talking.

K

- **keep something around:** đặt ở chỗ dễ tìm, để ở bên → dễ dàng sử dụng. E.g: I always keep a dictionary around to translate new words.
- **keep at sth:** không từ bỏ. E.g: You should keep at your studies.
- **keep somebody away:** không cho đến gần, tiếp cận. E.g: Keep the kids away from the cookies.
- **keep back:** giữ khoảng cách an toàn. E.g: Keep back! The burning building is about to collapse.
- **keep something down:** kiềm chế không nôn. E.g: If I ate that, I do not know if I could keep it down.
- **keep something in:** để/đặt ở một nơi cố định. E.g: When I am not using it, I keep my passport in this drawer.
- **keep sn/sth off:** giữ cho tránh xa, không cho lại gần. E.g: Keep the cat off the couch.
- **keep on:** tiếp tục. E.g: He kept on talking after everybody asked him to stop.
- **keep sth/sb out:** không cho vào. E.g: Keep the dog out of the garden; he keeps digging up the flowers.
- **keep something over sth:** che đậy lại, phủ kín cái gì. E.g: I keep a tarp over my bicycle at night to prevent it from getting wet.
- **keep to sth:** tiếp tục, kiên trì làm gì. E.g: Everybody said she would never finish the puzzle, but she kept to it until it was done.
- **keep up:** giữ đúng tiến độ, làm theo kế hoạch. E.g: You have to keep up if you want to work here.
- **keep up ⇄ sth:** tiếp tục làm gì. E.g: You are doing a great job! Keep it up.
- **keep up with sth:** giữ đúng tiến độ, làm theo kế hoạch. E.g: I have so much reading that I can't keep up with the writing exercises.
- **kick back ngả ra, nằm ra để thư giãn.** E.g: After work, I like to kick back in front of the TV and relax.

L

- **kick in:** bắt đầu có tác dụng. E.g: The medicine takes one hour to kick in.
- **lay away sth:** tiết kiệm cho tương lai. E.g: Why don't you lay away your wedding outfit?
- **lay down sth:** công bố luật, nguyên tắc. E.g: Lori lays down the law in her class. English only!
- **lay in on sb:** chỉ trích nặng nề. E.g: My mom really laid in on me when I got home at 5:20 in the morning last night.
- **lay into sb:** mắng mỏ, chỉ trích nặng nề. E.g: I saw Reto's mom lay into him when he came home late last night.
- **lay off ⇄ sth:** bị đình chỉ làm việc, cắt giảm nhân công. E.g: The company was losing money, so they had to
- lay off 100 workers.
- **lay out ⇄ sth:** sắp xếp. E.g: Why don't we lay the pieces of the table out before we put it together.
- **leave out ⇄ sb/sth:** không bao gồm, bỏ qua. E.g: Why did your parents leave you out of their vacation plans?
- **let somebody down:** làm ai đó thất vọng. E.g: I felt let down when I didn't receive a birthday card from my sister.
- **let something down:** kéo dài (quần áo). E.g: My uncle is a tailor, so he can let your pants down.
- **let somebody out:** thả ai đó ra. E.g: I am happy my brother was let out of prison early.
- **let something out:** làm cho lớn hơn, rộng hơn (khâu). E.g: I need to let out this skirt because I have gained weight.
- **let up:** giảm nhiệt huyết, từ bỏ. E.g: I told her NO a thousand times, but she won't let up.
- **lie down:** nằm xuống. E.g: I need to lie down before we go out tonight. / I'm going to lie down on the sofa for a while.
- **lie with sth:** được quyết định bởi. E.g: Whether or not you can go to the party lies with your father.
- **light up ⇄ sth:** chiếu sáng, làm bừng sáng. E.g: Let's get some candles to light this room up.
- **light up sth:** châm lửa. E.g: Do you have to light up another cigarette? I thought you were trying to cut down.

- **live down ↔ sth:** quên được kỷ niệm đáng xấu hổ. E.g: Jose will never live down singing that song at the karaoke bar.
- **live on sth:** sống với. E.g: I could live on bread and cheese.
- **live up to sth:** đáp ứng được. E.g: It would be hard to live up to her parent's expectations. They are so demanding.
- **look after sb/sth:** chăm sóc cho. E.g: When my sister goes on vacation, I look after her dog.
- **look back on sth:** hồi tưởng về. E.g: When I look back on my childhood, I often feel angry.
- **look down on sb/sth:** xem thường, đánh giá thấp. E.g: She's so conceited. She looks down on everybody else.
- **look for sb/sth:** tìm kiếm. E.g: I'm looking for my keys. Have you seen them?
- **look forward to sth:** mong chờ (háo hức). E.g: I am looking forward to traveling to New York next year.
- **look into sth:** điều tra. E.g: The police are looking into the murder.
- **look on:** quan sát. E.g: Everybody just looked on as the two men fought.
- **look out:** cẩn thận. E.g: Look out, there's a black widow spider on the wall.
- **look over ↔ sth:** kiểm tra, rà soát lại. E.g: When I'm camping, I look my shoes over before I put them on.
- **look up ↔ sth:** tra cứu (trong từ điển). E.g: I takes time to look up new vocabulary words.
- **look up ↔ sth:** tìm và đến thăm. E.g: If you ever travel to California, you should look me up.
- **look up to sb/sth:** tôn trọng, ngưỡng mộ. E.g: He looks up to his father.

M

- **make something out:** giải mã. E.g: I can't make out your handwriting. What does this say?
- **make out ↔ sth:** viết. E.g: Who should I make this check out to?
- **make out:** thành công. E.g: He really made out in the stock market last year.
- **make out:** có tiền triển, tiền bộ. E.g: How is your son making out in his new job?
- **make out:** hôn. E.g: I saw Benno and Isabelle making out in the movie theater last night! / Did you make out with Sally?

- **make something over:** làm lại. E.g: The teacher made me do my homework over.
- **make up ↔ sth:** bịa ra (a story). E.g: Don't believe anything she says. She always makes things up.
- **make up ↔ sth:** hoàn thiện thứ bị bỏ lỡ. E.g: Fortunately, my professor let me make up the exam I missed yesterday.
- **make up ↔ sth:** trang điểm. E.g: It takes me 15 minutes to make my face up.
- **make up:** giảng hòa, làm hòa. E.g: You two have been friends for so long that I think you should make up.
- **make up for sth:** đền bù cho. E.g: Allen made up for being late by getting me flowers.
- **mix up ↔ sth:** làm xáo trộn. E.g: I sometimes mix the verb tenses up. / We need to mix up these different kinds of nuts before we put them in a bowl.
- **mix up ↔ sth:** làm cho sôi động, sống động. E.g: Let's mix up this party with a little disco music.

N

- **name after ↔ sb:** đặt tên theo tên người nào đó trong gia đình. E.g: I was named after my grandfather.
- **nod off:** ngủ. E.g: The movie was so boring that I nodded off before it was finished.
- **nose around sth:** lén lút vào. E.g: I hate it when my mother noses around my room.

O

- **occur to sb:** chợt xuất hiện trong đầu ai đó. E.g: It didn't occur to us that we had left the iron on.
- **open up:** chia sẻ cảm xúc. E.g: I'm glad that John feels comfortable enough around me to open up.

P

- **pan out:** thành công. E.g: The trip to Vegas didn't pan out.
- **pass away:** chết. E.g: After battling cancer for several years, he finally passed away at the age of 80.
- **pass off ↔ sb:** thuyết phục ai đó tin điều gì. E.g: He tried to pass the fake watch off as a real Rolex.
- **pass on ↔ sth:** chuyển, giao cho. E.g: Please pass this message on to your co-workers.
- **pass on sth:** từ chối (lời mời). E.g: Jennifer passed on the invitation to join us for dinner.
- **pass on:** chết. E.g: I am afraid Professor Johnson has passed on.



- **pass out ⇔ sth:** *phân phổi.* E.g: We need to pass out these flyers for the concert tomorrow.
- **pass out:** *bất tinh, ngất.* E.g: He passed out because the room was too hot.
- **pass up ⇔ sth:** *bỏ phí, không tận dụng cơ hội.* E.g: I can't believe she passed up the opportunity to study in Rome.
- **pay back ⇔ sth:** *trả lại (tiền).* E.g: If I loan you money, will you pay me back.
- **pay off ⇔ sth:** *thanh toán toàn bộ.* E.g: It took me ten years to pay off my credit card debt.
- **pay off ⇔ sb:** *hối lộ.* E.g: Don't try to pay the police officer off if you get pulled over for speeding.
- **pick on sb:** *quấy rầy, bắt nạt.* E.g: She keeps picking on me! Make her stop.
- **pick out ⇔ sb/sth:** *chọn lựa.* E.g: Diane picked out a lovely dress for the dance.
- **pick up ⇔ sth:** *nhặt lên.* E.g: Keep your back straight when you lift the TV up.
- **pick up ⇔ sth:** *đến đón ai đó (bằng ô tô).* E.g: What time are you going to pick me up.
- **pick up ⇔ sth:** *học cái gì một cách dễ dàng.* E.g: It's possible to pick up enough English in two weeks to get by on your trip to Los Angeles.
- **pick up ⇔ sth:** *bắt chuyện, kết bạn với ai đó (thường ở trong một quán rượu).* E.g: Some weird guy tried to pick Patricia up at the bar.
- **pick up:** *lên lén, tăng lên.* E.g: Business is really picking up this quarter.
- **play down ⇔ sth:** *làm điều gì đó trơ nênh ít quan trọng.* E.g: The President played down his affair with the intern.
- **play something up:** *nhấn mạnh điều gì đó.* E.g: She played up her part in the new movie, but it was actually a very small role.
- **play up to sb:** *nịnh bợ ai đó.* She has been playing up to the boss because she wants a promotion.
- **point out ⇔ sth:** *chi ra, nói ra điều gì.* E.g: I'd like to point out that figures in column two might be outdated.
- **pull down:** *kiêm được.* E.g: He pulls down about \$200.000 a year.
- **pull in:** *tập vào, rẽ vào lề đường.* E.g: Mark pulled in too quickly and crashed into the wall.
- **pull out:** *khỏi hành, bắt đầu di.* E.g: Our train pulls out at 9 a.m, so don't be late.

- **pull through:** *qua khỏi (thoát khỏi khó khăn, bệnh tật...).* E.g: I didn't think she was going to make it, but she pulled through in the end.
- **put across ⇔ sth:** *diễn đạt dễ hiểu.* E.g: I thought Ms. Smith put her ideas across rather clearly in the meeting.
- **put away ⇔ sth:** *dọn dép, cất.* E.g: I told you kids to put your toys away.
- **put down ⇔ sb:** *nhạo báng, nói xấu.* E.g: She always puts down people who don't share her opinions.
- **put in sth:** *chính thức để trình một đề xuất.* E.g: He put in for a transfer to the division in Los Angeles.
- **put off ⇔ sth:** *trì hoãn.* E.g: Don't put off your work: do it now!
- **put on ⇔ sth:** *mặc vào (quần áo...).* E.g: Make sure you put on a sweater before you go outside.
- **put on ⇔ sb:** *lừa gạt.* E.g: I didn't believe a thing he said. I think he was putting me on.
- **put out ⇔ sth:** *dập tắt (ngọn lửa, đám cháy...).* E.g: Don't use water to put out a grease fire.
- **put out ⇔ sth:** *làm phiền, gây khó chịu.* E.g: I don't want to put you out, but could you pick me up at the airport.
- **put out sth:** *tiêu pha (thường là một khoản tiền lớn).* E.g: I can't put out that much money each month.
- **put somebody up:** *cho ai đó ở nhờ tạm thời.* E.g: Can you put me up while I'm in town.
- **put up with sth:** *chịu đựng.* E.g: Sandy will not put up with smoking in her house.

Q

- **quiet down ⇔ sb/sth:** *khiển cái gì/ai đó yên tĩnh.* E.g: The neighbors told us to quiet down last night or they would call the police.

R

- **read up on sth:** *nghiên cứu vì một lý do nào đó.* E.g: I need to read up on the company before I go on the job interview.
- **ring somebody up:** *gọi điện cho ai đó.* E.g: Jack rung me up last night at 7:00 in the morning.
- **rule out ⇔ sth:** *loại bỏ, xóa bỏ.* E.g: I wouldn't rule out the possibility of moving to another country if I get a good job offer.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

- **run across sth:** *tình cờ tìm được thứ gì đó.* E.g: I ran across some old photos while I was cleaning my house.
- **run against sb:** *tranh chung tổng thống với ai đó.* E.g: Gore ran against Bush in the elections in the U.S.A.
- **run away:** *bỏ nhà ra đi (khi chưa đủ tuổi).* E.g: The child ran away because her parents beat her.
- **run away from sb/sth:** *trốn thoát khỏi.* E.g: The child ran away from its parents.
- **run sb/sth down:** *truy lùng, tìm kiếm.* E.g: Have you run down those phone numbers I asked for last week?
- **run somebody down:** *chi trích.* E.g: My boss runs everyone down.
- **run sb/sth down** *đâm phải.* E.g: My dog was run down by a bus.
- **run down** *ngót đi, hết năng lượng, mệt mỏi.* E.g: You need to wind your watch so it doesn't run down.
- **run for sth:** *tranh cử một chức vụ trong chính phủ.* E.g: Gore is running for president of the U.S.A.
- **run into sb:** *tình cờ gặp ai đó.* E.g: I ran into my English teacher at the movies last night. She's so nice!
- **run off ⇄ sb:** *bắt ai đó rời đi.* E.g: The new government is trying to run the drug traffickers off.
- **run something off:** *tái sản xuất, làm thêm.* E.g: Would you mind running off 10 copies of this document for me?
- **run off:** *rời đi nhanh chóng.* E.g: Why did you run off after the party?
- **run off:** *chảy ra (nước thải).* E.g: You shouldn't swim where the sewage runs off into the ocean.
- **run out of sth:** *hết, thiếu, không có đủ.* E.g: We ran out of milk this morning, so we need to go to the store.

S

- **save up ⇄ sth:** *tích cóp, tiết kiệm (tiền).* E.g: I hope I will be able to save up enough money to go to school.
- **see about sth:** *sắp xếp, cân nhắc điều gì.* E.g: My dad said he was going to see about buying me a car.
- **see somebody off:** *tiễn ai đó.* E.g: Did you see your sister off at the train station?

- **see to sth:** *đảm bảo điều gì sẽ xảy ra.* E.g: I'll see to it that Mr. Ramirez gets your message.
- **see something through:** *hoàn thành điều gì dù gặp nhiều khó khăn.* E.g: Are you going to be able to see your studies through now that you have a baby?
- **sell something out:** *bán đúng ai đó (kẻ tội).* E.g: My partner in crime sold me out for a reduced jail sentence.
- **set something up:** *sắp đặt một mối quan hệ, hôn nhân.* E.g: My mom set me up with her friend's son.
- **set somebody up:** *gài bẫy ai đó khiến họ phạm tội.* E.g: I don't think he killed those men. Somebody set him up.
- **set up sth:** *đặt hẹn.* E.g: I set up an appointment with my doctor at 15:45 this afternoon.
- **settle on something** *dựa ra quyết định cuối sau một thời gian.* E.g: I settled on the job at the oil company.
- **settle up:** *thanh toán nợ.* E.g: We need to settle up before you move.
- **show off ⇄ sth:** *thể hiện, khoa trương.* E.g: He always shows off his new things. / Young boys show off in order to impress girls.
- **show up ⇄ sth:** *hạ thấp ai đó.* E.g: He's always trying to show up his co-workers in order to get ahead.
- **show up:** *đột nhiên xuất hiện.* E.g: I hadn't seen my cousin for years, and all of a sudden, he showed up at my workplace yesterday!
- **shut something off:** *khiên cái gì đó ngừng hoạt động.* E.g: If you don't pay your electric bill, your power is going to get shut off.
- **shut somebody up:** *khiên ai đó im lặng.* E.g: Would someone shut him up! He's talking so loudly that we're going to get in trouble.
- **slow down/up ⇄ sth:** *làm chậm lại.* E.g: Because Mary's level in English is lower than the rest of the students, she slows the class down.
- **spell out ⇄ sth:** *giải thích chi tiết, dẽ hiểu.* He's so slow on the uptake (*tư duy chậm*) that you have to spell everything out for him.
- **stand by:** *chờ đợi.* E.g: I need you to stand by and answer the phone when my broker calls.
- **stand for sb/sth:** *là chữ viết tắt của.* SCUBA stands for "self contained underwater breathing apparatus."



- **stand for sb/sth:** *cam chịu, nhẫn耐.* E.g: I won't stand for people criticizing me.
- **stand out:** *nổi bật.* E.g: Soledad is so beautiful! She really stands out in a crowd.
- **stand somebody up:** *bỏ rơi ai đó, không xuất hiện tại buổi hẹn.* E.g: I arranged to meet Joe at the library at 19:00, but he stood me up. I hope he has a good excuse.
- **stand up for sb/sth:** *bảo vệ cho.* E.g: Every individual must stand up for what they believe in.
- **stand up to sb/sth:** *bảo vệ bản thân chống lại ai đó/diều gì.* I think you should stand up to your older brother and tell him to stop pushing you around.
- **stay over:** *qua đêm tại nhà ai đó.* E.g: It takes you so long to take the bus home, so why don't you just stay over?
- **stick it to sb:** *chi trích ai đó nặng nề.* E.g: My boss really stuck it to me when I arrived late to work for the third time this week.
- **stick to sth:** *kiên trì, tiếp tục làm gì.* E.g: Even though English is a hard language to master, you must stick to it!
- **stick up for sb/sth:** *bảo vệ.* E.g: Joseph joined the army because he believes he must stick up for his country.

T

- **take after sth:** *có ngoại hình giống (bố mẹ hoặc họ hàng).* E.g: I take after my father. Who do you take after?
- **take away ⇄ sth:** *bắt giữ.* E.g: The soldiers took the captives away.
- **take back ⇄ sth:** *thu lại (những gì đã nói).* E.g: I demand that you take back what you said.
- **take back ⇄ sth:** *trả lại hàng cho cửa hàng.* E.g: The dress my grandmother bought for me didn't fit, so I took it back and exchanged it for a pair of pants.
- **take down ⇄ sth:** *viết xuống những gì nghe được.* E.g: Would you mind taking down my messages while I am on vacation?
- **take down ⇄ sth:** *gỡ xuống.* E.g: The city government made the shop take down their bright, neon sign.
- **take sb/sth for:** *coi như.* E.g: Do you take me for an idiot?

- **take in ⇄ sth:** *học.* E.g: Are you taking in all of these phrasal verbs?
- **take in ⇄ sb:** *lừa dối.* E.g: He was taken in by the con artist.
- **take in ⇄ sth:** *làm nhỏ quần áo lại (bằng cách khâu...).* E.g: I lost weight, so I need to take some of my skirts to the tailor to have them taken in.
- **take off:** *cắt cánh.* E.g: My stomach felt funny when the plane took off.
- **take off ⇄ sth:** *cởi ra.* E.g: In many cultures, it is appropriate to take off your shoes when entering a house.
- **take off ⇄ sth:** *nghi học/làm trong một khoảng thời gian.* E.g: I was sick last week, so I took a few days off of work.
- **take off:** *rời đi.* E.g: We took off after dinner.
- **take on sth:** *chấp nhận (trách nhiệm, công việc).* E.g: She has taken on too much responsibility in this project.
- **take over ⇄ sth:** *chiếm quyền kiểm soát.* E.g: Who is going to take over the family business when Aretha's father dies?
- **take out ⇄ sb:** *đi chơi cùng ai đó.* E.g: I can't meet you tonight because I am taking Fernanda out to dinner.
- **take up ⇄ sth:** *bắt đầu một thú vui mới.* E.g: Have you taken up any new hobbies since you moved here?
- **take up ⇄ sth:** *bàn luận sau.* E.g: We should take this issue up in the meeting tomorrow.
- **take up ⇄ sth:** *khâu ngắn lại.* E.g: This dress is too long, I am going to take it up.
- **take up sth:** *chiếm không gian.* E.g: This couch takes up too much space in the living room.
- **talk back:** *cãi lại.* E.g: Don't talk back! / Children should not talk back to their parents.
- **talk over ⇄ sth:** *bàn luận về.* E.g: I hope my parents talk their relationship problems over before they get divorced.
- **tear down sth:** *phá hủy.* E.g: The county decided to tear down the dilapidated school and build a new one.
- **tear up ⇄ sth:** *xé thành nhiều phần nhỏ.* E.g: I always tear up my personal papers before I throw them out.

Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phương

- **tell off ⇔ sb:** chỉ trích, mắng mỏ nặng nề. E.g: Carolina told me off when she found out I was gossiping about her date with Martin.
- **tell on sth:** tố cáo (hành động xấu). E.g: Every time I did something wrong when I was a child, my sister would tell on me.
- **think over ⇔ sth:** cân nhắc. E.g: Think over the offer before you sign the contract.
- **think through ⇔ sth:** cân nhắc cẩn thận. E.g: You need to think this through carefully before you make a decision.
- **think up ⇔ sth:** bịa chuyện. E.g: I need to think up an excuse for not going to her party.
- **throw away ⇔ sth:** vứt đi. E.g: Don't throw away those bottles; we can recycle them.
- **throw out ⇔ sth:** vứt đi. E.g: I asked him not to throw out the Sunday newspaper because I wanted to save an article.
- **throw out ⇔ sth:** remove by force from (a room, school, a house, etc.) Mary threw out her roommate because she stopped paying rent.
- **throw up:** nôn. E.g: If you drink too much alcohol, you might throw up.
- **tie up ⇔ sth:** buộc chặt cho an toàn. E.g: When we dock, make sure you tie the boat up.
- **tire somebody out:** khiến ai đó mệt mỏi. E.g: Speaking English all day tires me out.
- **touch on sth:** nói lần đầu tiên. E.g: The presidential candidates touched on the subject
- of health care during the debates.
- **touch something up:** sửa lần cuối. E.g: We didn't paint the whole kitchen, we just touched up the cabinets.
- **try on ⇔ sth:** mặc thử. E.g: Try on the pants before you buy them.
- **try something out:** thử. E.g: Try out this massage chair: it feels great!
- **turn something away:** từ chối giải quyết, từ chối phục vụ. E.g: They turned us away at the border because we didn't have visas.
- **turn something around:** thay đổi, đảo ngược hướng. E.g: Turn the car around and go back home.
- **turn down ⇔ something** refuse an offer; reject an application She turned down the new job in New York, because she didn't want to move.

- **turn down ⇔ sth:** giảm âm lượng của thiết bị. E.g: I'm studying! Please turn down the TV.
- **turn something in:** nộp. E.g: You need to turn your essays in next week.
- **turn in:** đi ngủ. E.g: It's getting late. I think it is about time to turn in.
- **turn into sb/sth:** biến hóa thành cái gì đó khác. E.g: When she kissed the frog, it turned into a handsome prince.
- **turn off ⇔ sth:** tắt đi, không dùng, dừng hoạt động của thiết bị. E.g: Don't forget to turn off the iron before you leave the house.
- **turn on sb/sth:** tấn công bất ngờ. E.g: The pit bull suddenly turned on the small child.
- **turn on ⇔ sth:** bật lên, mở lên (cho hoạt động). E.g: Turn on the TV. The baseball game starts in a few minutes.
- **turn something out:** sản xuất. E.g: The weavers can turn out two or three rugs a month.
- **turn something out tắt đèn.** E.g: Turn out the light before you go to bed.
- **turn out:** cuối cùng lại thế nào đó. E.g: She turned out to be the murderer after all.
- **turn something over trao tài sản nhặt được/bị đánh cắp cho cơ quan chức năng.** E.g: They turned the wallet over to the police.
- **turn up ⇔ sth:** tăng âm lượng của TV, đài radio... E.g: Turn up the TV. I can't hear what they're saying.
- **turn up:** bỗng dưng tìm thấy. E.g: My keys turned up in the bedroom.

U

- **use something up:** sử dụng cạn kiệt. E.g: I used up all of the soap, so we need to buy some more.

V

- **veer away from sb/sth:** tránh né. E.g: I veer away from the same old summer blockbuster films.

W

- **wait on sb:** phục vụ (nhà hàng). E.g: Each waitress waits on three different tables in the restaurant.
- **wait up for sb/sth:** không ngủ vì đang chờ đợi. E.g: Let's wait up for Mary to see how her date went.
- **wake up ⇔ sth:** đánh thức ai đó dậy. E.g: The car alarm woke me up at 7:00 in the morning.



- **wake up:** *thức dậy.* E.g: Wake up. It's time to get ready for work.
- **wash up:** *tắm rửa, làm sạch sẽ bản thân.* E.g: Make sure you wash up before dinner.
- **wash up ⇄ sth:** *dọn sạch.* E.g: If we work together, we can wash the library up in a few minutes.
- **watch out for sth:** *cẩn thận trước điều gì.* E.g: Watch out for snakes while you are hiking in the desert.
- **wear off:** *biến mất sau một khoảng thời gian.* E.g: The affects of the medicine will wear off after a few hours.
- **wear something out:** *sử dụng cho đến khi không còn dùng được nữa.* E.g: If you wear the same shoes everyday, you'll wear them out.
- **wear somebody out:** *làm ai đó mệt mỏi.* E.g: Her three kids wore me out.
- **wind up sth:** *hoàn thành.* E.g: If he doesn't get his act together, he is going to wind up in jail.
- **wind up ⇄ sth:** *thắt, vặn chặt lò xo của đồ chơi hoặc máy móc.* E.g: He wound up the toy dog and set it on the floor.
- **wind up ⇄ sth:** *làm cho động vật hoặc một đứa trẻ trở nên kích động.* E.g: The kids always get wound up when Mr. Nam comes over.

- **wipe out ⇄ sth:** *phá hủy, hủy diệt.* E.g: The tidal wave wiped out the small fishing village.
- **wipe somebody out:** *khiến ai đó mệt mỏi.* E.g: After surfing all day, I was completely wiped out.
- **work out ⇄ sth:** *giải quyết vấn đề.* E.g: I hope you two can work out your problems.
- **work out:** *tập luyện.* E.g: I work out three times a week at the fitness center.
- **work out:** *thành công.* E.g: I am glad your new catering business is working out.
- **write down ⇄ sth:** *ghi chú lại.* E.g: Write down the directions so you don't forget them.
- **write out ⇄ sth:** *viết xuống từng chữ một.* E.g: He wrote out the lyrics so I could understand what the singer was saying.
- **write up ⇄ sth:** *chuẩn bị một bản báo cáo...* E.g: He wrote up a business proposal in order to get aloan.

Y

- **yak on about:** *lải nhải.* E.g: She just yakked on and on about her husband's new job.
- **yammer on:** *phàn nàn.* E.g: They yammered on and on and on.
- **yammer on about sth:** *phàn nàn về.* E.g: He just yammered on and on about how horrible the waiter was.

Z

- **zonk out:** *ngủi.* E.g: Jill was so exhausted after taking the TOEFL test that she zonked out before dinner.
- **zoom in:** *tập trung.* E.g: You need a telephoto lens to zoom in.
- **zoom in on sth:** *tập trung vào.* E.g: She zoomed in on his face while taking the picture.



ngày
Cùng nhau đến đích thành công

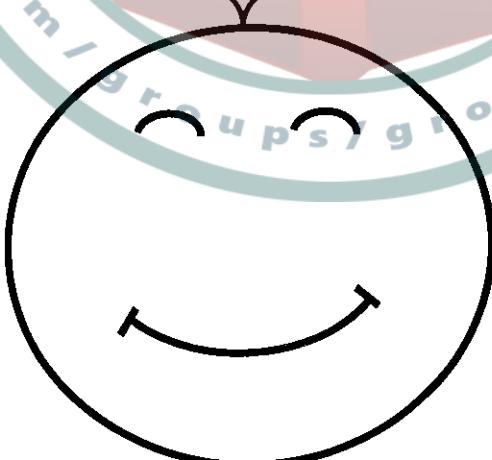
Trần Hữu Đức – Nguyễn Lan Phượng



Cuối cùng, toàn thể anh chị em đại gia đình Lovebook muốn gửi riêng tới các em học sinh:

Nhất định các em sẽ làm được

Đừng bao giờ nản chí các em nhé!



GROUP TÀI LIỆU HỌC TẬP

[fb.com/groups/groupbg2017](https://www.facebook.com/groups/groupbg2017)